

BỘ TƯ PHÁP
Tạp chí Dân chủ và Pháp luật

Số chuyên đề
**CẢI CÁCH TƯ PHÁP
VÀ HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP**

HÀ NỘI - 2016

LỜI NÓI ĐẦU

Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp có vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống chính trị, pháp lý của đất nước, là chủ trương, quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước ta, thể hiện rõ nét nhất trong Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

Qua hơn 10 năm thực hiện, công tác cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp đã đạt được những kết quả tích cực, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn. Hệ thống pháp luật về tư pháp và các hoạt động tư pháp ngày càng được đổi mới và hoàn thiện; công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án và việc bắt giam giữ, cải tạo từng bước được thực hiện nghiêm minh, dân chủ và công bằng. Các quan hệ dân sự, kinh tế, thương mại, các chế định hợp đồng, bồi thường cũng ngày càng được hoàn thiện và đổi mới, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Tổ chức bộ máy các cơ quan tư pháp từng bước được bổ sung và hoàn thiện theo đúng định hướng của Đảng về cải cách tư pháp. Cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với công tác tư pháp được thể chế hóa; cơ chế giám sát của các cơ quan dân cử đối với hoạt động tư pháp đang từng bước phát huy hiệu quả.

Trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước đang có những biến động và thay đổi nhanh chóng, qua tổng kết thực tiễn quá trình 10 năm thực hiện cải cách tư pháp cho thấy, còn một số vấn đề cần phải được bổ sung, phát triển cho phù hợp với tình hình mới nhằm khắc phục những bất cập, tồn tại, tiếp tục đưa công cuộc cải cách tư pháp tiến lên phía trước.

*Với ý nghĩa đó, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật đã phối hợp cùng Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật, Bộ Tư pháp biên soạn số chuyên đề “**Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp**” với những bài viết của các nhà nghiên cứu, hoạt động thực tiễn trong lĩnh vực này nhằm phân tích, đánh giá, tổng kết kinh nghiệm và đề xuất các giải pháp góp phần thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp trong thời gian tới.*

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc!

TẠP CHÍ DÂN CHỦ VÀ PHÁP LUẬT

QUYỀN LỰC NHÀ NƯỚC LÀ THỐNG NHẤT, CÓ SỰ PHÂN CÔNG, PHỐI HỢP, KIỂM SOÁT GIỮA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUYỀN LẬP PHÁP, HÀNH PHÁP VÀ TƯ PHÁP VỚI VIỆC CẢI CÁCH TƯ PHÁP

■ **GS.TS. TRẦN NGỌC ĐƯỜNG ***

Thể chế hóa Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung một nguyên tắc mới về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ta. Đó là, “quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”. Đây vừa là quan điểm, vừa là nguyên tắc chỉ đạo công cuộc tiếp tục cải cách và hoàn thiện bộ máy nhà nước ta trong thời kỳ mới - Thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới cả về kinh tế lẫn chính trị. Sau đây là nội dung của nguyên tắc này thể hiện trong Hiến pháp năm

2013 và một số suy nghĩ về việc vận dụng nguyên tắc này trong cải cách tư pháp.

1. Về quyền lực nhà nước là thống nhất với cải cách tư pháp

Quyền lực nhà nước thống nhất là vấn đề có tính lý luận và thực tiễn sâu sắc. Cho đến nay, các khía cạnh của vấn đề quyền lực nhà nước là thống nhất như: Thế nào là thống nhất quyền lực nhà nước? Quyền lực nhà nước thống nhất ở đâu? Ý nghĩa của quyền lực nhà nước là thống nhất trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước như thế nào? Các khía cạnh này chưa được nhận thức thống nhất. Có một số người cho rằng, quyền lực nhà nước là thống nhất, nhưng sự thống nhất đó tập trung vào Quốc hội.

* Nguyên Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội

Do vậy, Quốc hội được Hiến pháp xác nhận là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Với vị trí pháp lý đó, những người này cho rằng Quốc hội là cơ quan có toàn quyền, là cơ quan cấp trên của các quyền hành pháp và tư pháp. Một số khác lại cho rằng, trong nhà nước kiểu mới như Nhà nước ta, giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của một Đảng, ngày càng thống nhất về lợi ích, trong nội bộ không có sự phân chia thành phe phái đối lập như trong nhà nước tư sản, nên thống nhất quyền lực nhà nước là yếu tố cơ bản, duy nhất giữ vai trò quyết định trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước mà không cần thiết phải phân công quyền lực nhà nước. Quan niệm này đề cao tính thống nhất của quyền lực nhà nước, phủ nhận, xem thường hoặc hạ thấp vai trò của phân công, phân nhiệm rành mạch quyền lực nhà nước. Thực chất quan niệm này cũng không khác gì quan điểm thứ nhất.

Theo nội dung và tinh thần của Hiến pháp năm 2013, quyền lực nhà nước thống nhất là ở nhân dân được thể hiện và thực hiện bằng quyền lập hiến. Trước đây, Hiến pháp cũng quy định “tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân” nhưng được thực hiện

bằng nguyên tắc tập trung quyền lực nhà nước (tập quyền). Do đó, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân nhưng lại tập trung vào Quốc hội, như quan niệm thứ nhất nói trên. Với nhận thức rằng, nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước, nhưng vì không thực hiện được quyền lực nhà nước một cách trực tiếp nên đã trao toàn bộ quyền lực nhà nước của mình cho Quốc hội. Quốc hội được Hiến pháp năm 1980 xác định là cơ quan có toàn quyền. Ngoài 15 nhiệm vụ và quyền hạn quy định ở Điều 83, Hiến pháp 1980 còn quy định “Quốc hội có thể định cho mình những nhiệm vụ và quyền hạn khác khi xét thấy cần thiết” (Điều 83), đến Hiến pháp năm 1992, Điều 84 quy định Quốc hội chỉ có 14 nhiệm vụ, quyền hạn (không còn là một Quốc hội toàn quyền như Hiến pháp năm 1980), nhưng Điều 6 Hiến pháp lại quy định: “Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân...”. Như vậy, Quốc hội vẫn là Quốc hội toàn quyền trong Hiến pháp năm 1992 bởi nhân dân không thực hiện quyền lực nhà nước bằng các hình thức dân chủ trực tiếp mà chỉ bằng hình thức dân chủ đại

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

diện. Nguyên tắc tập trung quyền lực nhà nước của nhân dân vào Quốc hội phù hợp với điều kiện kinh tế kế hoạch hóa, tập trung, quan liêu, bao cấp, với ưu điểm bảo đảm cho quyền lực nhà nước tập trung, quyết định và thực thi quyền lực nhà nước nhanh chóng, thống nhất. Tuy nhiên, nguyên tắc này trong điều kiện mới đã bộc lộ nhiều hạn chế. Đó là thiếu sự phân định phạm vi quyền lực nhà nước được nhân dân giao quyền nên không đề cao được trách nhiệm của các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, hạ thấp vai trò dân chủ trực tiếp của nhân dân, thiếu sự kiểm soát quyền lực nhà nước giữa các cơ quan nhà nước. Hơn nữa, nguyên tắc này phủ nhận tính độc lập tương đối giữa các quyền nên đã hạn chế tính năng động, hiệu quả và trách nhiệm của mỗi quyền. Nhân dân và xã hội không có cơ sở để đánh giá chất lượng hoạt động của quyền lực nhà nước. Do vậy, trong điều kiện dân chủ và pháp quyền xã hội chủ nghĩa, tập quyền không phù hợp với việc phát huy đầy đủ vai trò của quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, tiềm ẩn nguy cơ lạm dụng quyền lực nhà nước của nhân dân từ phía các cơ quan nhà nước.

Nhận rõ hạn chế của nguyên tắc

tập quyền trong điều kiện mới, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp (Điều 2). Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân được Hiến pháp năm 2013 quan niệm nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước, nhân dân thông qua quyền lập hiến giao quyền lực nhà nước của mình cho Quốc hội, Chính phủ và Tòa án. Theo Điều 70 Hiến pháp năm 2013, nhân dân chỉ trao cho Quốc hội ba nhóm quyền hạn và nhiệm vụ: (i) Lập hiến, lập pháp; (ii) Giám sát tối cao; (iii) Quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước. Đồng thời, Điều 6 quy định nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước không những bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước mà còn bằng dân chủ trực tiếp thông qua việc thực hiện quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân, trong đó có trưng cầu ý dân về Hiến pháp (Điều 29 và Điều 120)... Như vậy, thống nhất quyền lực nhà nước

được hiểu là toàn bộ quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, tập trung thống nhất ở nhân dân chứ không phải tập trung ở Quốc hội và được thể hiện và thực hiện bằng quyền lập hiến - thuộc về nhân dân. Quan niệm đó có ý nghĩa lý luận và thực tiễn thiết thực. Trước hết, điều đó chỉ ra rằng quyền lực nhà nước đầu là quyền lập pháp, hành pháp hay tư pháp đều có chung một nguồn gốc thống nhất là nhân dân, đều do nhân dân ủy quyền, giao quyền. Do vậy, nói quyền lực nhà nước là thống nhất trước tiên là sự thống nhất ở mục tiêu chính trị, nội dung chính trị của Nhà nước. Cả ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp tuy có chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn khác nhau nhưng đều thống nhất với nhau ở mục tiêu chính trị chung là xây dựng một nhà nước “đảm bảo và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” như Điều 3 Hiến pháp năm 2013 đã quy định.

Quan niệm quyền lực nhà nước là thống nhất của Hiến pháp năm 2013 là cách thức tổ chức quyền lực nhà nước đề cao trách nhiệm của Nhà nước trước nhân dân, hạn chế sự dựa

dẫm, ỷ lại trong việc thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ mà nhân dân đã ủy quyền. Đó cũng là cơ sở để không có chỗ cho các yếu tố cực đoan, đối lập, thiếu trách nhiệm trong mối quan hệ giữa các quyền, nhất là giữa quyền lập pháp và quyền hành pháp. Đồng thời, đó cũng là điều kiện để hình thành cơ chế kiểm soát, nhận xét, đánh giá chất lượng và hiệu quả hoạt động của các quyền từ bên trong tổ chức quyền lực nhà nước cũng như từ bên ngoài là nhân dân. Theo đó, cải cách tư pháp, trước hết là phải thể hiện sâu sắc bản chất nhân dân trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp. Từ tổ chức đến hoạt động của các cơ quan điều tra, truy tố và xét xử trước hết là bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Vì thế, cải cách tư pháp được coi là quá trình làm sâu sắc hơn tính nhân dân trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp.

Như vậy, quyền lực nhà nước là thống nhất và tập trung ở nhân dân - chủ thể tối cao và duy nhất của quyền lực nhà nước, là quan niệm có ý nghĩa chỉ đạo tổ chức quyền lực nhà nước trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Mọi biểu hiện xa rời quan điểm

quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân theo Hiến pháp năm 2013 đều dẫn đến tổ chức quyền lực nhà nước kém hiệu quả.

2. Về phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp với cải cách tư pháp

Trong chế độ dân chủ và pháp quyền xã hội chủ nghĩa, quyền lực nhà nước không phải là quyền lực tự có của nhà nước mà là quyền lực được nhân dân ủy quyền, nhân dân giao quyền. Vì thế, tất yếu nảy sinh đòi hỏi chính đáng và tự nhiên phải kiểm soát quyền lực nhà nước. Mặt khác, khi ủy quyền cho nhà nước, quyền lực nhà nước lại thường vận động theo xu hướng tự phủ định mình, trở thành đối lập với chính mình lúc ban đầu (từ của nhân dân là số đông chuyển thành số ít của một nhóm người hoặc của một người). C.Mác gọi hiện tượng này là sự tha hóa của quyền lực nhà nước. Hơn nữa, quyền lực nhà nước là của nhân dân giao cho các cơ quan nhà nước suy cho cùng là giao cho những người cụ thể thực thi. Mà con người thì “luôn luôn chịu sự ảnh hưởng của các loại tình cảm và dục vọng đối với các hành động của con

người. Điều cũng khiến cho lý tính đôi khi bị chìm khuất”¹. Đặc biệt là khi lý tính bị chi phối bởi các dục vọng, thói quen hay tình cảm thì khả năng sai lầm trong việc thực thi quyền lực nhà nước càng lớn. Với đặc điểm đó của con người, không thể khẳng định người được ủy quyền luôn luôn làm đúng, làm đủ những gì mà nhân dân đã ủy quyền. Vì vậy, kiểm soát quyền lực nhà nước là một nhu cầu khách quan từ phía người ủy quyền đối với người được ủy quyền. Hơn thế nữa, quyền lực nhà nước không phải là một đại lượng có thể cân, đong, đo, đếm được một cách rạch ròi, vì nó là một thể thống nhất như nói ở trên. Điều đó lại càng đòi hỏi phải kiểm soát quyền lực nhà nước, nhằm đảm bảo thực thi đầy đủ, đúng đắn quyền lực nhà nước được nhân dân ủy quyền.

Xuất phát từ các đòi hỏi khách quan nói trên, quyền lực nhà nước thường được lượng hóa bằng các quy định của Hiến pháp thành các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Sự lượng hóa này là để giao cho các cơ quan nhà nước khác nhau, thay mặt nhân dân thực hiện. Sự phân định các quyền như vậy là điều kiện cơ bản để nhân dân giao quyền mà không bị lạm quyền, nhân dân kiểm soát và

đánh giá được hiệu lực và hiệu quả thực hiện các quyền mà mình đã giao. Đồng thời, sự phân định này cũng là để cho các cơ quan tương ứng được giao quyền để cao trách nhiệm trong việc thực thi quyền lực nhà nước và tự kiểm tra việc thực hiện quyền lực nhà nước được giao cho mình. Theo đó, Hiến pháp năm 2013 đã có một bước tiến mới trong việc phân công quyền lực nhà nước. Lần đầu tiên Hiến pháp nước ta chỉ rõ Quốc hội thực hiện quyền lập hiến (không còn là duy nhất có quyền lập hiến như Hiến pháp năm 1992), quyền lập pháp (Điều 69), Chính phủ thực hiện quyền hành pháp (Điều 94), Tòa án nhân dân thực hiện quyền tư pháp (Điều 102). Việc xác nhận các cơ quan khác nhau thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp là một thay đổi quan trọng, tạo điều kiện để làm rõ vị trí, vai trò, nhiệm vụ quyền hạn của mỗi quyền.

Đối với quyền lập pháp là quyền đại diện cho nhân dân thể hiện ý chí chung của quốc gia. Những người được nhân dân trao cho quyền này là những người do phổ thông đầu phiếu bầu ra, hợp thành cơ quan gọi là Quốc hội. Thuộc tính cơ bản của quyền này xuyên suốt mọi hoạt động là đại diện

cho nhân dân, bảo đảm cho ý chí chung của nhân dân được thể hiện trong các đạo luật mà mình là cơ quan duy nhất được nhân dân giao quyền biểu quyết thông qua luật. Quyền biểu quyết thông qua luật là quyền lập pháp, chứ không phải là quyền đưa ra các mô hình xử sự cho xã hội. Vì vậy, quyền lập pháp không đồng nghĩa với quyền làm ra luật. Đồng thời, là người thay mặt nhân dân giám sát tối cao các hoạt động của Nhà nước, nhất là hoạt động thực hiện quyền hành pháp, để góp phần giúp cho các quyền mà nhân dân giao cho các cơ quan nhà nước không bị lạm quyền, lộng quyền hay bị tha hóa. Quyền hạn và nhiệm vụ của Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, lập pháp được quy định ở Điều 70 và Điều 120 của Hiến pháp năm 2013. Theo các quy định này, Quốc hội không phải là một cơ quan có toàn quyền, đứng trên các cơ quan khác như quy định trong Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992. Bởi Quốc hội không phải là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến. Quyền lập hiến thuộc về nhân dân, bằng quyền lập hiến mà nhân dân giao quyền, nhân dân ủy quyền quyền lực nhà nước cho Quốc hội, Chính phủ và Tòa án nhân dân. Như vậy, quyền

lập hiến là quyền lực gốc mà không phải là quyền lập pháp. Quyền lập pháp cũng như quyền hành pháp, quyền tư pháp đều ra đời từ quyền lập hiến của nhân dân.

Quyền hành pháp là quyền tổ chức thực hiện ý chí chung của quốc gia do Chính phủ đảm trách. Thuộc tính cơ bản của quyền này xuyên suốt mọi hoạt động là đề xuất, hoạch định, tổ chức soạn thảo chính sách quốc gia và sau khi chính sách quốc gia được thông qua, thì Chính phủ là người tổ chức thực hiện; quản lý nhà nước mà thực chất là tổ chức thực hiện pháp luật để bảo đảm an ninh, an toàn và phát triển xã hội. Không có một Chính phủ thực hiện quyền hành pháp một cách hữu hiệu, thông minh thì không thể có một nhà nước giàu có, phát triển ổn định cả về mặt kinh tế lẫn mặt xã hội. Thực hiện quyền này đòi hỏi Chính phủ và các thành viên của Chính phủ phải nhanh nhạy, quyết đoán kịp thời và quyền uy tập trung thống nhất. Quyền hạn và nhiệm vụ của Chính phủ - cơ quan thực hiện quyền hành pháp được quy định một cách khái quát ở Điều 96 Hiến pháp năm 2013.

Quyền tư pháp là quyền xét xử, được nhân dân giao cho Tòa án thực

hiện. Độc lập và chỉ tuân theo pháp luật là nguyên tắc xuyên suốt và cao nhất trong tổ chức thực hiện quyền này; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của thẩm phán và hội thẩm nhân dân (khoản 2 Điều 103 Hiến pháp năm 2013). Đây thực chất là quyền bảo vệ ý chí chung của quốc gia bằng việc xét xử các hành vi vi phạm Hiến pháp, pháp luật từ phía công dân và cơ quan, tổ chức. Vì vậy, bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân là nhiệm vụ hàng đầu của quyền tư pháp (khoản 3 Điều 102 Hiến pháp năm 2013). Mọi cơ quan, tổ chức và cá nhân có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ tính pháp quyền và công lý trong các phán quyết của Tòa án.

Như vậy, xuất phát từ đặc điểm của quyền lực nhà nước, việc phân định thành ba quyền nói trên là một nhu cầu khách quan. Ngày nay, xu hướng phân định rành mạch ba quyền đó ngày càng được coi trọng trong tổ chức quyền lực nhà nước. Bởi vì, xã hội càng phát triển, phân công lao động càng phải chuyên môn hóa cao để phát huy hiệu quả. Đồng thời, thực tiễn xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta chỉ ra rằng, việc phân định mạch lạc ba quyền là

cách thức tốt nhất để phát huy vai trò của Nhà nước trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Tuy nhiên, như đã nói ở trên, trong Nhà nước ta, quyền lực nhà nước là thống nhất. Đó là sự thống nhất về mục tiêu chính trị chung. Vì vậy, việc phân định quyền lực nhà nước không chứa đựng và bao gồm việc phân lập mục tiêu chính trị chung của quyền lực nhà nước. Do vậy, mặc dù có sự phân định ba quyền nhưng cả ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp không hoàn toàn tách biệt nhau, mà “ràng buộc lẫn nhau”, cả ba quyền đều phải phối hợp với nhau, phải hoạt động một cách nhịp nhàng trên cơ sở làm đúng, làm đủ nhiệm vụ và quyền hạn mà nhân dân giao cho mỗi quyền được Hiến pháp - đạo luật gốc của Nhà nước và xã hội quy định. Mục đích của việc phân công quyền lực nhà nước là để nhằm kiểm soát quyền lực nhà nước, bảo đảm cho tính pháp quyền của Nhà nước và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, chứ không phải là để thỏa hiệp hay chia rẽ quyền lực nhà nước giữa các quyền. Thực tiễn chỉ ra rằng sức mạnh và sự thịnh vượng của một quốc gia, cũng như khả năng đối mặt với những khó khăn, thách thức phần lớn được quyết

định bởi sự vững mạnh của các thiết chế, cam kết của các nhánh quyền lực nhà nước với nhân dân về tính pháp quyền. Điều đó không kém phần quan trọng so với các yếu tố về tài nguyên thiên nhiên, khí hậu hoặc vị trí địa lý của quốc gia. Những nước duy trì được sự phát triển ổn định lâu dài về kinh tế - xã hội và chính trị chính là những nước tuân theo tinh thần của pháp quyền. Ý nghĩa của sự phân công quyền lực nhà nước là để phân định nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan trong bộ máy nhà nước, để Nhà nước hoạt động có hiệu lực và hiệu quả, quyền lực nhà nước ngày càng thực sự là quyền lực của nhân dân, tính pháp quyền của Nhà nước ngày càng được đề cao. Nội dung và tinh thần của các quy định về việc phân công nhiệm vụ quyền hạn cho Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân nhìn chung đáp ứng các yêu cầu nói trên và là cơ sở để tiến hành kiểm soát quyền lực nhà nước.

Về kiểm soát quyền lực nhà nước, ngoài việc phân công mạch lạc nhiệm vụ, quyền hạn của các quyền để tạo cơ sở cho kiểm soát quyền lực; Hiến pháp năm 2013 còn tạo lập cơ sở hiến định để hình thành cơ chế bảo vệ Hiến pháp do luật định (Điều 119). Đồng

thời, Hiến pháp giao cho Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan khác của Nhà nước có trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp. Như vậy, Hiến pháp năm 2013 tuy chưa hình thành cơ chế bảo vệ Hiến pháp chuyên trách như nghị quyết của Đảng đã đề ra, nhưng với quy định của Điều 119 đã tạo cơ sở hiến định để xây dựng một cơ chế bảo vệ Hiến pháp do luật định. Rồi đây, trong hoạt động lập pháp của Quốc hội chắc chắn sẽ từng bước xây dựng và hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước này.

Trong tổ chức quyền lực nhà nước ở các nước theo nguyên tắc phân quyền mềm dẻo thì kiểm soát quyền lực nhà nước giữa các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, chủ yếu là kiểm soát của lập pháp và tư pháp đối với hành pháp. Để tăng cường kiểm soát việc thực hiện quyền hành pháp, Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung, điều chỉnh một số nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ví dụ như: Ủy ban Thường vụ Quốc hội được bổ sung thêm nhiệm vụ, quyết định, thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới, đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành

phố trực thuộc trung ương (khoản 8 Điều 74); Quốc hội được bổ sung thêm nhiệm vụ, quyền hạn phê chuẩn, đề nghị, bổ nhiệm, miễn nhiệm cách chức thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (khoản 7 Điều 70). Cùng với các quy định đó, Hiến pháp năm 2013 đã thiết lập thêm hai thiết chế độc lập: Hội đồng Bầu cử quốc gia có nhiệm vụ tổ chức bầu cử đại biểu quốc hội, chỉ đạo công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (Điều 117) và Kiểm toán Nhà nước có nhiệm vụ giúp Quốc hội kiểm soát việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công (Điều 118). Sự ra đời các thiết chế hiến định độc lập này cũng nhằm tăng cường các công cụ để Quốc hội kiểm soát quyền lực nhà nước trong bầu cử, trong sử dụng tài chính ngân sách nhà nước và tài sản công một cách hiệu quả hơn.

Kiểm soát quyền lực nhà nước là một vấn đề không đơn giản. Bởi vì, kiểm soát quyền lực nhà nước, một mặt là phòng chống lạm dụng quyền lực nhà nước, nhưng mặt khác làm sao để không phải vì kiểm soát quyền lực nhà nước mà làm mất đi tính năng động, mềm dẻo cần phải có để tiến hành các công việc của Nhà nước. Vì thế, vấn đề cơ bản của kiểm soát quyền lực nhà nước là làm cho bộ máy

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

nhà nước vừa có khả năng kiểm soát được xã hội, lại vừa không kém phần quan trọng là buộc Nhà nước phải tự kiểm soát được chính mình. Do vậy, sau Hiến pháp, dựa trên cơ sở của Hiến pháp, Quốc hội phải ban hành các đạo luật để xây dựng cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước một cách phù hợp. Theo Hiến pháp năm 2013, cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước được cấu thành từ ba cơ chế, bộ phận sau đây:

Một là, cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước do các chủ thể kiểm soát ở bên ngoài bộ máy nhà nước thực hiện (như các tổ chức chính trị, xã hội nghề nghiệp, các phương tiện thông tin đại chúng và trực tiếp công dân) gọi là cơ chế nhân dân kiểm soát quyền lực nhà nước. Cơ chế này có cơ sở hiến định ở các Điều 6, 8, 10, 11, 28 và 29 Hiến pháp năm 2013.

Hai là, cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp (gọi là cơ chế do các chủ thể cấu thành bộ máy nhà nước thực hiện). Cơ chế này có cơ sở hiến định ở Điều 2 và các điều về bộ máy nhà nước ở các Chương V, VI, VII, VIII của Hiến pháp năm 2013.

Ba là, cơ chế kiểm soát quyền lực

nhà nước một cách độc lập do luật định. Cơ chế này có cơ sở hiến định ở khoản 2 Điều 119 của Hiến pháp năm 2013.

Theo nguyên tắc mới nói trên, Hiến pháp năm 2013 đã có những quy định mới về Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân:

Trước hết, Hiến pháp năm 2013 không những quy định Tòa án là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam như Hiến pháp năm 1992, mà còn khẳng định là cơ quan thực hiện quyền tư pháp (Điều 102). Quy định mới này chỉ rõ quyền tư pháp là một trong ba quyền cấu thành quyền lực nhà nước. Lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến nước ta, Hiến pháp quy định Tòa án thực hiện quyền tư pháp. Đây là quyền xét xử, biểu tượng của công bằng và công lý của một quốc gia. Vì thế, cải cách tư pháp ở nước ta, đó là quá trình nâng cao chất lượng xét xử sao cho các bản án, các quyết định của Tòa án là biểu hiện điển hình của công lý và công bằng xã hội, bảo đảm đương sự, bị cáo, những người có liên quan và dư luận xã hội không còn chút nghi ngờ về tính nghiêm minh của pháp luật. Với việc nhân dân giao quyền cho Tòa án thực hiện quyền tư pháp theo nguyên tắc

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

hiến định nói trên, có thể nói từ đây, nhân dân có một địa chỉ rõ ràng, minh bạch để kiểm soát việc thực thi quyền lực nhà nước về tư pháp nhằm không ngừng nâng cao chất lượng của các bản án, các quyết định của Tòa án.

Thứ hai, để phù hợp với nhận thức mới về Tòa án nhân dân thực hiện quyền tư pháp, Hiến pháp năm 2013 cũng đã xác định chính xác hơn, đầy đủ hơn vai trò và nhiệm vụ của Tòa án và Viện kiểm sát. Khoản 3 Điều 102 đã đưa lên hàng đầu vai trò và nhiệm vụ “bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân” sau đó mới quy định “bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân”. Đối với Viện kiểm sát nhân dân, Hiến pháp năm 2013 nhấn mạnh vai trò và nhiệm vụ hàng đầu là “bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân...”. Có thể nói, đây là một nhận thức mới về vai trò, nhiệm vụ của hai thiết chế Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân. Sự tồn tại của hai thiết chế này trước hết và chủ yếu là để bảo vệ công lý, bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Vì vậy, cải cách tư pháp chính là quá trình đề cao quyền con người, quyền công dân

trong hoạt động tư pháp, coi con người là chủ thể, là nguồn lực chủ yếu và là mục đích của sự phát triển.

Thứ ba, Hiến pháp năm 2013 đã quy định những nguyên tắc nền tảng về tổ chức và hoạt động thực hiện quyền tư pháp. Các nguyên tắc này thể hiện tư duy mới, là cơ sở hiến định để tiếp tục cải cách tư pháp. Ví dụ, nguyên tắc “việc xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân có hội thẩm nhân dân tham gia, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn” (khoản 1 Điều 103). Cũng nguyên tắc này nhưng Hiến pháp năm 1992 còn quy định: “Khi xét xử hội thẩm ngang quyền với thẩm phán”. Có thể nói, đây là cơ sở hiến định để tiếp tục cải cách chế định hội thẩm nhân dân sao cho thực chất hơn trong xét xử hay “nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm”.

Tranh tụng trong xét xử có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện quyền tư pháp. Trước hết, tranh tụng không chỉ là phương tiện, là cách thức để tìm ra chân lý, làm sáng tỏ sự thật khách quan; tranh tụng còn là cách thức nâng cao nhận thức, tạo ra môi trường dân chủ bình đẳng trong quan hệ tố tụng, buộc các chủ thể có thẩm quyền từ điều tra, truy tố, xét

xử phải nâng cao năng lực, trình độ, hạn chế chủ quan, duy ý chí trong đấu tranh phòng, chống tội phạm. Điều đó là đặc biệt cần thiết trong hoạt động xét xử của Tòa án. Qua tranh tụng tại phiên tòa, các chứng cứ sẽ có điều kiện được kiểm định lại và làm sáng tỏ thêm; những người có thẩm quyền tham gia tố tụng tại phiên tòa, có điều kiện trình bày, chứng minh, phản biện một cách dân chủ, công khai, minh bạch; chủ tọa phiên tòa sẽ có điều kiện đánh giá một cách khách quan hơn so với tố tụng chỉ thiên về xét hỏi. Như vậy, tranh tụng trong xét xử góp phần quan trọng để Tòa án phán xét đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, hạn chế tình trạng oan sai, bảo đảm cho nền tư pháp là biểu hiện điển hình của công bằng và công lý. Tranh tụng trong xét xử là nguyên tắc phổ quát trong tố tụng tư pháp của hầu hết các nhà nước dân chủ và pháp quyền. Đó là một giá trị và một tiêu chí để đánh giá một nền tư pháp có dân chủ và pháp quyền hay không? Chính vì thế, trong định hướng về cải cách tư pháp, Đảng ta đã nhấn mạnh phải tăng cường tranh tụng tại phiên tòa và Hiến pháp năm 2013 đã quy định thành nguyên tắc “tranh tụng trong xét xử được bảo đảm” (khoản 5

Điều 103).

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã cụ thể nguyên tắc hiến định tranh tụng tại phiên tòa, nhưng cho đến nay vẫn chưa có sự chuyển biến gì đáng kể, cả về nhận thức lẫn trong hoạt động thực tiễn xét xử tại phiên tòa. Sở dĩ như vậy, theo tác giả là do các nguyên nhân sau đây:

- Về nhận thức, trong tư duy của những chức danh tư pháp có thẩm quyền từ điều tra viên đến kiểm sát viên và thẩm phán còn có tư tưởng cho mình có quyền năng cao hơn, đứng trên các chủ thể khác không những là bị cáo, các đương sự mà cả đối với luật sư, người trợ giúp pháp lý cho thân chủ. Quan hệ thiếu bình đẳng đó không thể tạo ra được bầu không khí dân chủ để thực sự quan tâm, chú ý lắng nghe ý kiến của người khác? Có thể nói, quyền uy nhà nước vẫn còn giữ ưu thế trong mối quan hệ tố tụng tư pháp, đặc biệt là tố tụng hình sự. Những vụ án oan sai gần đây được đưa ra công luận cho thấy rằng còn có tình trạng mồm cung, bứt cung, không chú ý lắng nghe ý kiến của luật sư, tiếng kêu oan của những người vô tội. Suy cho cùng, những biểu hiện đó là do nhận thức thiếu bình đẳng trong quan hệ tố tụng tư

pháp. Mệnh lệnh quyền uy trong các quan hệ hành chính nhà nước được đem vào trong các quan hệ tố tụng tư pháp hay nói ngắn gọn là hành chính hóa các quan hệ tố tụng tư pháp. Mô hình tố tụng xét hỏi là mô hình mà một bên có quyền hỏi và bên kia phải có nghĩa vụ trả lời. Vì thế, rất dễ tạo ra cho các chức danh tư pháp quyền uy, mệnh lệnh, thiếu dân chủ và bình đẳng trong các quan hệ tố tụng tư pháp. Để tranh tụng hình thành, trước tiên là phải thay đổi nhận thức, trước hết là thay đổi nhận thức của các chức danh tư pháp (điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán), tạo lập môi trường và mối quan hệ dân chủ, bình đẳng, xóa bỏ yếu tố quyền uy mệnh lệnh hành chính trong các quan hệ tố tụng tư pháp.

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 tuy đã đưa yếu tố tranh tụng vào phiên tòa nhưng chưa phân định một cách minh bạch địa vị pháp lý của các chủ thể tham gia tố tụng tại phiên tòa. Ví dụ như: Viện kiểm sát vừa thực hành chức năng buộc tội (là một bên trong quan hệ tranh tụng) lại vừa thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa (mà đều là các chủ thể tranh tụng với

mình). Còn Tòa án được xem xét là chủ tọa phiên tòa, tức là người điều khiển có toàn quyền dẫn dắt việc xét xử. Nếu nhận thức không đúng, Tòa án và Viện kiểm sát khó có sự bình đẳng, dân chủ trong tranh tụng. Chính vì thế, việc tranh tụng tại phiên tòa khó được thực hiện, phiên tòa không có điều kiện diễn ra trong không khí dân chủ và tôn trọng tiếng nói của các bên tham gia tố tụng. Chất lượng tranh tụng giữa kiểm sát viên, người giữ quyền công tố và luật sư còn rất hạn chế, còn mang tính hình thức, không xem tranh tụng là trách nhiệm, nghĩa vụ của mình, là phương tiện, cách thức tìm ra chân lý. Hội đồng xét xử nhiều lúc làm thay chức năng của bên buộc tội (công tố), dành thời gian xét hỏi nhiều hơn là ngồi nghe hai bên tranh tụng.

Việc Hiến pháp quy định Tòa án nhân dân là cơ quan thực hiện quyền tư pháp, đòi hỏi cải cách tư pháp phải hướng đến xây dựng một nền tư pháp bảo vệ công lý, công bằng, thừa nhận, tôn trọng bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân □

1. Jon Mills. *Luận về tự do*, NXB. Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 2005, tr. 131.

HOÀN THIỆN THỂ CHẾ PHÁP LÝ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRONG NGHỊ QUYẾT SỐ 49-NQ/TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ CHIẾN LƯỢC CẢI CÁCH TƯ PHÁP ĐẾN NĂM 2020

■ PGS.TS. NGUYỄN TÁT VIỄN¹

Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 (Nghị quyết số 48-NQ/TW), Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 (Nghị quyết số 49-NQ/TW) đã đề ra nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện pháp luật về tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp, góp phần thực hiện mục tiêu xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Xác định thể chế phải đi trước một bước, với sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ, sát sao của các cấp ủy, tổ chức Đảng, sự nỗ lực của các cấp, các ngành, qua hơn 10 năm thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW

và Nghị quyết 49-NQ/TW, công tác xây dựng và hoàn thiện pháp luật đã có những bước tiến rất quan trọng, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ cho việc thực hiện các nhiệm vụ cải cách tư pháp. Từ tháng 6/2005 đến nay, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành mới và sửa đổi, bổ sung hơn 70 luật, pháp lệnh, nghị quyết về các lĩnh vực hình sự, dân sự, tố tụng tư pháp và tổ chức, hoạt động của cơ quan tư pháp, hỗ trợ tư pháp. Chính phủ, các cơ quan tư pháp trung ương đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật và các văn bản triển khai thực hiện.

1. Trong lĩnh vực chính sách, pháp luật hình sự

Tiếp theo việc ban hành Bộ luật Hình sự năm 1999, pháp luật hình sự được sửa đổi, bổ sung đã thể chế hóa đúng đắn chủ trương của Đảng về đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý

người phạm tội; giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm; khắc phục tình trạng hình sự hóa quan hệ kinh tế, quan hệ dân sự và bỏ lọt tội phạm; quy định là tội phạm đối với những hành vi nguy hiểm cho xã hội mới xuất hiện trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và hội nhập quốc tế; đồng thời quy định trách nhiệm hình sự nghiêm khắc hơn đối với những tội phạm là người có thẩm quyền trong thực thi pháp luật, những người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội. Bộ luật Hình sự được sửa đổi, bổ sung năm 2009 đã bãi bỏ hình phạt tử hình đối với 08 tội danh; thay đổi biện pháp thi hành án tử hình, quy định rõ việc không áp dụng hình phạt tù chung thân, tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội; mở rộng phạm vi áp dụng hình phạt tiền, hạn chế áp dụng hình phạt tù đối với một số tội, áp dụng mức án nhẹ hơn đối với người chưa thành niên phạm tội (so với người đã thành niên); không áp dụng hình phạt tiền đối với người phạm tội từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi; không áp dụng hình phạt bổ sung đối với người chưa thành niên phạm tội. Đồng thời,

điều chỉnh mức định lượng tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với một số tội phạm về kinh tế và chức vụ. Bổ sung quy định về một số tội phạm mới như: Khủng bố, tài trợ khủng bố, mua bán người, rửa tiền, chứng khoán, môi trường, công nghệ thông tin². Bộ luật Hình sự năm 2015 đã bỏ hình phạt tử hình đối với 07 tội danh có khung hình phạt tử hình; bổ sung các tội danh mới trên nhiều lĩnh vực như: Xâm phạm tính mạng, sức khỏe con người, quyền tự do, dân chủ của công dân, quản lý hành chính, bảo vệ môi trường, kinh tế, ma túy, an toàn giao thông, công nghệ thông tin, viễn thông, tội về chức vụ, hoạt động quân sự; tăng số lượng các điều, khoản có quy định hình phạt tiền là hình phạt chính đối với các tội phạm nghiêm trọng; mở rộng diện áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ; quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân đối với các tội thuộc lĩnh vực kinh tế, môi trường; các biện pháp xử lý thay thế đối với người chưa thành niên phạm tội...

Bên cạnh đó, Luật Đặc xá năm 2007 đã tạo cơ sở pháp lý cho việc đặc xá, khoan hồng những người cải tạo tốt, thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của Nhà nước ta đối với

người bị kết án phạt tù.

2. Trong lĩnh vực chính sách, pháp luật dân sự

Năm 2005, Nhà nước đã sửa đổi Bộ luật Dân sự năm 1995 với 46 điểm mới, tạo cơ sở pháp lý để ban hành các luật chuyên ngành trong lĩnh vực kinh tế, thương mại, thể hiện quyền tự do kinh doanh, bảo đảm thực thi quyền của các chủ thể trong giao dịch dân sự, hạn chế sự can thiệp quá mức của cơ quan hành chính vào các quan hệ dân sự, thúc đẩy các quan hệ dân sự phát triển lành mạnh. Nguyên tắc “mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm” đã được Hiến pháp năm 2013 ghi nhận. Bộ luật Dân sự năm 2015 với nhiều điểm mới, tiến bộ như quy định Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng; làm rõ một số nội dung của quyền nhân thân; quy định chặt chẽ hơn các tiêu chí xác định pháp nhân; xác định rõ các hình thức sở hữu; bổ sung các điều khoản định hướng cho việc xây dựng quy định về hợp đồng trong các luật khác có liên quan và áp dụng trong trường hợp luật khác thiếu quy định về hợp đồng; bổ sung các điều kiện về giao dịch chung, điều chỉnh hợp đồng khi có thay đổi hoàn cảnh, phụ lục hợp

đồng, hủy bỏ và hậu quả của hủy bỏ hợp đồng; quy định người lao động, người tiêu dùng bị thiệt hại không có nghĩa vụ chứng minh lỗi của bên gây thiệt hại; quy định trách nhiệm bồi thường để tổ chức, cá nhân thực hiện quyền yêu cầu bồi thường khi thiệt hại do cán bộ, công chức nhà nước gây ra trong khi thi hành công vụ. Nhìn chung, vai trò đòn bẩy của pháp luật dân sự trong nền kinh tế thị trường đã được thể hiện rõ hơn nhiều so với thời kỳ nền kinh tế tập trung.

3. Về tổ chức bộ máy các cơ quan tư pháp

Tổ chức bộ máy các cơ quan tư pháp từ đầu những năm 2000 từng bước được kiện toàn theo tinh thần Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới và Nghị quyết số 49-NQ/TW. Khi Hiến pháp năm 2013 được ban hành, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan tư pháp được xác định rõ trên cơ sở nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan. Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 quy định Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp. Tòa án có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ

quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 quy định Viện kiểm sát nhân dân là một thiết chế độc lập trong bộ máy nhà nước, có chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp. Hiến pháp cũng ghi nhận một số nguyên tắc dân chủ, có tính chất nền tảng về tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp như: Nguyên tắc xét xử tập thể và quyết định theo đa số (trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn); nguyên tắc tranh tụng trong xét xử; nguyên tắc suy đoán vô tội; chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm; nguyên tắc khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Tòa án; quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự được bảo đảm... Một số luật được Quốc hội thông qua sau khi có Hiến pháp năm 2013 đã tạo cơ sở pháp lý đầy đủ và đồng bộ cho tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp.

Về tổ chức các Tòa án, theo Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, Tòa án nhân dân được tổ chức ở bốn

cấp theo thẩm quyền xét xử gồm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện và các Tòa án quân sự. Tòa án nhân dân tối cao được tổ chức tinh gọn với Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao từ 13 đến 17 thẩm phán; Tòa án nhân dân cấp cao được tổ chức theo khu vực, có Ủy ban thẩm phán làm nhiệm vụ giám đốc thẩm, tái thẩm. Các Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh được thành lập các tòa chuyên trách, bổ sung quy định thành lập tòa gia đình và người chưa thành niên. Tòa án nhân dân sơ thẩm cấp huyện có thể có một số tòa chuyên trách. Tổ chức Tòa án nhân dân như trên tạo cơ sở bước đầu đảm bảo thực hiện nguyên tắc độc lập xét xử, giảm bớt tính phụ thuộc vào các đơn vị hành chính cùng cấp, chuyên môn hóa nhiệm vụ xét xử, tinh gọn bộ máy, giảm tải các công việc, tạo điều kiện thuận lợi để Tòa án nhân dân tối cao tập trung vào nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật và ban hành án lệ. Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 quy định Viện kiểm sát nhân dân được tổ chức bốn cấp, gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

sát nhân dân cấp tỉnh; Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện và Viện kiểm sát quân sự các cấp. Số lượng kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao không quá 19 người; thành lập Ủy ban kiểm sát ở Viện kiểm sát cấp cao; Viện kiểm sát cấp huyện được tổ chức các phòng chuyên môn.

Về tổ chức cơ quan điều tra, Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự năm 2004 (được sửa đổi năm 2007) đã đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới về đấu tranh phòng, chống tội phạm. Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan điều tra trong quân đội nhân dân từng bước được củng cố, kiện toàn. Các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra đã thể hiện được vai trò trong điều tra, xử lý các hành vi phạm tội. Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 quy định rõ hệ thống các cơ quan điều tra hình sự, nguyên tắc tổ chức điều tra hình sự, tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm điều tra viên và những việc điều tra viên không được làm; phân định rõ ràng hơn thẩm quyền của mỗi hệ thống cơ quan điều tra chuyên trách

và mối quan hệ giữa cơ quan điều tra chuyên trách với các cơ quan khác được giao tiến hành một số hoạt động điều tra.

Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 quy định về nguyên tắc, trình tự, thủ tục thi hành tạm giữ, tạm giam; tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thi hành tạm giữ, tạm giam; quyền, nghĩa vụ của người bị tạm giữ, tạm giam và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thi hành tạm giữ, tạm giam. Bộ Công an được giao trách nhiệm giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước công tác thi hành tạm giữ, tạm giam trong phạm vi cả nước.

Hệ thống các cơ quan thi hành án tiếp tục được kiện toàn. Pháp lệnh Thi hành án phạt tù năm 1993 được sửa đổi, bổ sung năm 2007. Luật Thi hành án hình sự năm 2010 quy định cơ quan thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp được tổ chức ở ba cấp (Tổng cục Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp cấp tỉnh và Đội Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp cấp huyện). Việc thi hành hình phạt trực xuất giao cho cơ quan thi hành án hình sự công an cấp tỉnh thực hiện. Việc thi hành án treo, hình phạt cảnh cáo, cải

tạo không giam giữ, cấm cư trú, quản chế, tước một số quyền công dân, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định được giao cho cơ quan thi hành án hình sự công an cấp huyện tiếp nhận để chuyển giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã thi hành. Các quyết định áp dụng biện pháp tư pháp giao cơ quan thi hành án hình sự công an cấp huyện quản lý, theo dõi. Hệ thống pháp luật về thi hành án hình sự ngày càng được hoàn thiện, đã tạo cơ sở pháp lý cần thiết, đảm bảo tính công khai, minh bạch trong thi hành án hình sự, khắc phục được nhiều hạn chế của những năm trước đây về hệ thống tổ chức, quản lý và hoạt động thi hành án hình sự.

Luật Thi hành án dân sự năm 2008, Luật Tố tụng hành chính năm 2010 đã tạo cơ sở pháp lý để kiện toàn hệ thống cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự theo hướng tập trung, thống nhất từ trung ương đến cấp huyện; xác định vị trí, vai trò, trách nhiệm của cơ quan thi hành án. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2015 bổ sung quy định trách nhiệm báo cáo công tác của cơ quan thi hành án dân sự với Ủy ban nhân dân và Tòa án nhân dân khi có yêu

cầu; chuyển việc xác minh điều kiện thi hành án tử nghĩa vụ của người được thi hành án thành trách nhiệm của chấp hành viên đã tạo điều kiện tháo gỡ khó khăn cho người được thi hành án.

Triển khai thực hiện chủ trương từng bước xã hội hóa một số công việc về thi hành án, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 24/2008/QH11 ngày 14/11/2008 về việc thi hành Luật Thi hành án dân sự, giao Chính phủ quy định và tổ chức thực hiện thí điểm chế độ Thừa phát lại, bước đầu thí điểm tại TP. Hồ Chí Minh. Sau khi triển khai có kết quả tại TP. Hồ Chí Minh, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết về việc thí điểm ở 12 tỉnh, thành phố khác (Nghị quyết số 36/2012/QH13 ngày 23/11/2012). Qua hai giai đoạn tổ chức thực hiện thí điểm chế độ Thừa phát lại, Chính phủ đã chỉ đạo tổng kết, báo cáo Quốc hội ban hành nghị quyết cho phép chính thức thực hiện chế độ này trên toàn quốc. Quốc hội khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 107/2015/QH13 ngày 26/11/2015 chấm dứt việc thí điểm và cho thực hiện chế độ Thừa phát lại trong phạm vi cả nước kể từ ngày 01/01/2016.

Trong lĩnh vực luật sư và hỗ trợ tư pháp, Luật Luật sư năm 2006, Luật

sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư năm 2012 đã cụ thể hóa các nhiệm vụ phát triển đội ngũ luật sư, nâng cao chất lượng tranh tụng của luật sư tại phiên tòa. Các tổ chức hành nghề, tổ chức xã hội nghề nghiệp của luật sư đã được thành lập ở hầu hết các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Ở trung ương, Liên đoàn Luật sư Việt Nam được thành lập, đi vào hoạt động có hiệu quả. Luật Công chứng năm 2006 có hiệu lực thi hành khắc phục cơ bản được nhiều vướng mắc trong hoạt động công chứng, chứng thực. Luật Công chứng năm 2014 đã bổ sung nhiều điểm mới phù hợp với yêu cầu thực tiễn như: Mở rộng phạm vi công chứng; quy định chặt chẽ hơn về tiêu chuẩn công chứng viên, quy định tăng thời gian đào tạo nghề công chứng viên; khuyến khích phát triển Văn phòng công chứng theo hướng xã hội hóa³... Nhiệm vụ quản lý nhà nước về công chứng được phân cấp cho địa phương theo hướng tăng cường trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, xác định rõ vai trò, trách nhiệm của Sở Tư pháp trong việc giúp Ủy ban nhân dân quản lý hoạt động công chứng trên địa bàn. Luật Trợ giúp pháp lý năm 2006 thể chế hóa chủ trương hỗ trợ pháp lý cho các đối tượng là người có công với

cách mạng, người già cô đơn, người tàn tật và trẻ em không nơi nương tựa, người dân tộc thiểu số thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Luật Giám định tư pháp năm 2012 đã thay đổi mô hình tổ chức giám định tư pháp, cho phép tổ chức 02 loại hình tổ chức giám định tư pháp công lập và ngoài công lập (riêng ba lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần và kỹ thuật hình sự bắt buộc phải là tổ chức công lập); thống nhất đầu mối tổ chức giám định pháp y ở địa phương chỉ còn một tổ chức là Trung tâm Pháp y (thay vì Trung tâm Pháp y hoặc Phòng giám định Pháp y thuộc bệnh viện đa khoa tỉnh như trước đây); thành lập Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực thay cho Trung tâm Pháp y tâm thần tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Điều chỉnh chức năng Phòng Kỹ thuật hình sự công an cấp tỉnh chỉ thực hiện giám định pháp y tử thi, không thực hiện giám định pháp y về thương tích; cho phép giám định viên thành lập các tổ chức giám định ngoài công lập (thuộc các lĩnh vực ngân hàng, tài chính, văn hóa...); đề cao tiêu chuẩn, chế độ đãi ngộ, tôn vinh người làm giám định.

Thực hiện nhiệm vụ hoàn thiện cơ chế giám sát của cơ quan dân cử đối

với hoạt động của các cơ quan nhà nước, trong đó có các cơ quan tư pháp, Quốc hội đã ban hành Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội, thành lập Ủy ban Tư pháp, ra các nghị quyết về giám sát chuyên đề đối với hoạt động tư pháp⁴. Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã kiện toàn ban pháp chế để giúp Hội đồng nhân dân giám sát hoạt động của các cơ quan tư pháp là một bước phát triển mới trong công tác giám sát của Quốc hội đối với hoạt động của các cơ quan tư pháp.

Về lĩnh vực hợp tác quốc tế, đã thể chế hóa được các chủ trương của Đảng về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tư pháp và pháp luật. Quốc hội ban hành Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 cụ thể hóa quy định của Công ước Viên về điều ước quốc tế năm 1969; Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 điều chỉnh hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự, hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù giữa Việt Nam và người nước ngoài. Việc nội luật hóa cơ bản, đầy đủ và nghiêm chỉnh các cam kết quốc tế trong lĩnh vực tư pháp thể hiện mong muốn của Nhà nước Việt Nam tham gia chủ động và tích cực vào đời sống pháp lý quốc tế.

4. Về tố tụng tư pháp

Trước khi có Hiến pháp năm 2013, Nhà nước ta đã ban hành, sửa đổi, bổ sung nhiều văn bản pháp luật về tố tụng như Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004, Luật Tố tụng hành chính năm 2010. Trong số những giải pháp đổi mới mạnh mẽ về tố tụng tư pháp đầu những năm 2000, phải kể đến giải pháp tăng thẩm quyền xét xử cho Tòa án nhân dân cấp huyện, bắt đầu triển khai từ năm 2004, kết thúc thành công vào năm 2009. Ngoài ra, thủ tục xét xử rút gọn về hình sự và dân sự được quy định nhằm đẩy nhanh quá trình giải quyết các vụ án. Thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân đối với các khiếu kiện hành chính được mở rộng. Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 đã chuyển giao thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục và cơ sở cai nghiện bắt buộc từ Ủy ban nhân dân sang Tòa án nhân dân. Chủ trương khuyến khích giải quyết một số tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài được thể chế hóa trong Luật Trọng tài thương mại năm 2010, Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 và các văn bản liên quan khác.

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Luật Tố tụng hành chính năm 2015 đã bổ sung các quy định nhằm tăng cường hơn nữa trách nhiệm của các cơ quan tố tụng trong việc bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân...; sửa đổi trình tự, thủ tục nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong việc tiếp cận công lý, tăng tính liêm chính, minh bạch trong hoạt động tố tụng. Đổi mới mô hình tố tụng theo hướng kết hợp mô hình thẩm vấn với mô hình tranh tụng và cụ thể hóa các nội dung của nguyên tắc tranh tụng; xác định rõ hơn vai trò của Tòa án nhân dân trong thực hiện quyền tư pháp; vai trò của kiểm sát viên và luật sư trong tranh tụng; đổi mới thủ tục phiên tòa; hoàn thiện thủ tục rút gọn trong tố tụng hình sự và tố tụng dân sự; quy định chặt chẽ, cụ thể hơn căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm; bổ sung quyền sửa bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật cho Hội đồng xét xử giám đốc thẩm...

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cụ thể hóa nguyên tắc suy đoán vô tội, theo đó, quy định khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng hình sự thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận bị can, bị cáo không có tội; quy định quyền của bị can, bị cáo không

buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc mình có tội. Quy định về ghi âm, ghi hình hoạt động hỏi cung bị can và biện pháp điều tra đặc biệt. Đồng thời, quy định thủ tục kiểm soát chặt chẽ việc xử lý tin báo, tố giác tội phạm. Phân định rõ thẩm quyền quản lý hành chính với trách nhiệm, quyền hạn tư pháp trong hoạt động tố tụng.

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 bổ sung quy định về công nhận kết quả hòa giải ngoài Tòa án. Luật Tố tụng hành chính năm 2015 bổ sung quy định xử lý cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của đương sự, Tòa án; bổ sung quy định về thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết các khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện theo thủ tục sơ thẩm.

Nhìn chung, công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW trong hơn 10 năm qua đã theo đúng định hướng của Đảng về cải cách tư pháp và thu được những kết quả rất quan trọng, tạo cơ sở pháp lý vững chắc và ổn định cho tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp, tăng tính dân chủ, công khai, minh bạch trong hoạt động tố tụng,

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong hoạt động tư pháp.

Giai đoạn 2016 - 2021 là giai đoạn tiếp tục triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, là giai đoạn cuối thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 và cũng là giai đoạn tập trung các giải pháp đưa các nội dung cải cách tư pháp vào cuộc sống thông qua việc thi hành Hiến pháp năm 2013 và các luật có liên quan. Việc hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực tổ chức và hoạt động

tư pháp căn cứ vào Kết luận số 92-KL/TW ngày 12/02/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW và Kết luận số 01-KL/TW ngày 04/4/2016 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW. Nhiệm vụ trước mắt là khẩn trương ban hành và tổ chức thực hiện tốt các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật Hình sự, Bộ luật Dân sự và các luật, bộ luật về tố tụng tư pháp khi các bộ luật này có hiệu lực pháp luật. Đồng thời, rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản luật có liên quan nhằm bảo đảm sự đồng bộ với các luật, bộ luật đã được ban hành và phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế □

1. Ủy viên Hội đồng tư vấn án lệ Tòa án nhân dân tối cao, Nguyên Ủy viên thường trực Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp Trung ương.

2. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự (năm 2009) đã bổ sung các điều: 164a, 164b, 170a, 181a, 181b, 181c, 182a, 182b, 191a, 226a, 226b, 230a và Điều 230b.

3. Đến hết tháng 5/2015, cả nước có 876 tổ chức hành nghề công chứng và 1.874 công chứng viên.

4. Quốc hội Khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 37/2012/QH13 ngày 23/11/2012 “về công tác phòng, chống vi phạm pháp luật và tội phạm, công tác của Viện kiểm sát nhân dân, của Tòa án nhân dân và công tác thi hành án năm 2013”, Nghị quyết số 63/2013/QH13 ngày 27/11/2013 “về tăng cường các biện pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm”, Nghị quyết số 74/2014/QH13 năm 2014 về Chương trình giám sát của Quốc hội năm 2015; Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 821/NQ-UBTVQH13 năm 2014 thành lập Đoàn giám sát “tình hình oan, sai trong việc áp dụng pháp luật về hình sự, tố tụng hình sự và việc bồi thường thiệt hại cho người bị oan trong hoạt động tố tụng hình sự theo quy định của pháp luật”...

CÔNG TÁC CẢI CÁCH TƯ PHÁP TRONG NGÀNH TƯ PHÁP GIAI ĐOẠN 2005 - 2015 KẾT QUẢ VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CẢI CÁCH TƯ PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

■ VIỆN KHOA HỌC PHÁP LÝ, BỘ TƯ PHÁP

Công cuộc cải cách tư pháp được đặt ra từ Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới (Nghị quyết số 08-NQ/TW) và tiếp tục được khẳng định tại Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 (Nghị quyết số 49-NQ/TW). Những kết quả mà Ngành Tư pháp đã đạt được trong 10 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW được khái quát trên một số nội dung cụ thể sau đây:

1. Kết quả cải cách tư pháp trong Ngành Tư pháp giai đoạn 2005 - 2015

1.1. Xây dựng và hoàn thiện thể chế

Thứ nhất, với chức năng là cơ quan quản lý nhà nước về công tác

xây dựng pháp luật, Bộ Tư pháp đã tích cực tham mưu giúp Chính phủ xây dựng và triển khai Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội các khóa XI, XII, XIII và hàng năm theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trong đó chú trọng việc bảo đảm tiến độ và chất lượng chuẩn bị các dự án luật, pháp lệnh theo yêu cầu cải cách tư pháp (CCTP). Nhiều định hướng, chủ trương về CCTP trong Nghị quyết số 49-NQ/TW đã được đưa vào Chương trình đã được thể chế hóa thành luật, pháp lệnh trên các lĩnh vực tố tụng tư pháp, lĩnh vực hình sự, lĩnh vực dân sự, xử lý vi phạm hành chính; lĩnh vực tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp, thi hành án, hỗ trợ tư pháp...

Thứ hai, trong giai đoạn 2005 - 2015, về cơ bản, Bộ Tư pháp đã hoàn

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

thành nhiệm vụ xây dựng thể chế về tổ chức và hoạt động của Ngành Tư pháp, cụ thể là:

- Thể chế trong lĩnh vực thi hành án dân sự, thi hành án hành chính được hoàn thiện, thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về CCTP. Trong giai đoạn 2005 - 2015, Bộ Tư pháp đã tham mưu giúp Chính phủ trình Quốc hội thông qua Luật Thi hành án dân sự năm 2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2015, trong đó, đã đề cập đến quản lý công tác thi hành án theo hướng tăng cường trách nhiệm, quyền hạn của Tòa án nhân dân và Ủy ban nhân dân địa phương trong công tác thi hành án dân sự; quy định cụ thể về quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án và người có quyền, nghĩa vụ liên quan theo hướng tăng cường sự chủ động, nâng cao trách nhiệm của các bên trong quá trình tổ chức thi hành án; chuyển việc xác minh điều kiện thi hành án từ nghĩa vụ của người được thi hành án thành trách nhiệm của chấp hành viên nhằm giảm bớt khó khăn cho người được thi hành án, đồng thời quy định người được thi hành án không phải trả chi phí cho việc xác minh điều kiện thi hành án.

- Nhằm thể chế hóa chủ trương xã hội hóa hoạt động hỗ trợ tư pháp trong Nghị quyết số 49-NQ/TW, tạo hành lang pháp lý cho việc phát triển các dịch vụ pháp lý (luật sư, công chứng, giám định tư pháp), góp phần nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống tư pháp, đặc biệt là hoạt động tranh tụng tại phiên tòa, đồng thời đáp ứng tốt hơn nhu cầu sử dụng dịch vụ pháp lý của người dân trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế, trong giai đoạn 2005 - 2015, Bộ Tư pháp đã chủ động tổ chức thực hiện các nhiệm vụ đặt ra trong Nghị quyết số 49-NQ/TW liên quan đến hoạt động hỗ trợ tư pháp, trong đó việc hoàn thiện thể chế trong lĩnh vực luật sư, công chứng, giám định tư pháp tạo nên tảng thúc đẩy việc xã hội hóa hoạt động hỗ trợ tư pháp (Luật Công chứng năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2014), Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012), Luật Trợ giúp pháp lý năm 2006, Luật Giám định tư pháp năm 2012...).

Trên cơ sở quy định của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2006, Bộ Tư pháp trình Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản về phê duyệt Chiến lược phát triển trợ giúp pháp lý, các đề án về đổi mới công tác trợ giúp pháp lý

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

trong giai đoạn mới nhằm nâng cao hiệu quả công tác này. Đặc biệt, trước sự thay đổi của bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội, Bộ Tư pháp đã tham mưu, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án đổi mới công tác trợ giúp pháp lý giai đoạn 2015 - 2025. Bên cạnh đó, Bộ Tư pháp còn đề xuất sửa đổi, bổ sung vấn đề trợ giúp pháp lý trong các văn bản luật có liên quan nhằm đảm bảo sự đồng bộ của pháp luật trong hoạt động trợ giúp pháp lý. Công tác theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn nghiệp vụ, tổ chức thực hiện, sơ kết, tổng kết pháp luật về trợ giúp pháp lý được tiến hành thường xuyên, nghiêm túc. Đồng thời, Bộ Tư pháp đã tham mưu, đề xuất đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2016 dự án Luật Trợ giúp pháp lý (sửa đổi) nhằm đẩy mạnh xã hội hóa công tác trợ giúp pháp lý, bảo đảm tính độc lập của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý trong quá trình thực hiện các vụ việc trợ giúp pháp lý.

- Ngoài ra, việc hoàn thiện thể chế trong các lĩnh vực như xử lý vi phạm hành chính, lĩnh vực bồi thường nhà nước, lĩnh vực lý lịch tư pháp, lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL), hòa giải cơ sở, trọng tài thương mại... được Bộ Tư pháp đặc

biệt quan tâm, chỉ đạo thực hiện quyết liệt, đã góp phần quan trọng vào việc thể chế hóa các định hướng, chủ trương lớn của Nghị quyết số 49-NQ/TW, tiếp tục tạo ra hành lang pháp lý tương đối thống nhất, đồng bộ, phục vụ đắc lực cho công cuộc CCTP của Ngành.

Thứ ba, trong công tác thẩm định, kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL), rà soát, hệ thống hóa, hợp nhất VBQPPL và pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp đã chỉ đạo các đơn vị thuộc Bộ, các cơ quan tư pháp địa phương và tổ chức pháp chế các bộ, ngành bám sát các quan điểm, chủ trương của Đảng về cải cách tư pháp trong Nghị quyết số 49-NQ/TW để từng bước nâng cao chất lượng thẩm định (kiểm tra trước) dự án, dự thảo VBQPPL, tăng cường kiểm tra, xử lý VBQPPL (kiểm tra sau), góp phần hạn chế và kịp thời xử lý các quy định thiếu tính khả thi, hợp lý, thậm chí trái luật, gây bức xúc trong dư luận xã hội.

Bộ Tư pháp cũng đã tham mưu cho Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoàn thiện một bước thể chế trong các lĩnh vực rà soát, hệ thống hóa, hợp nhất VBQPPL, pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật và bước

đầu triển khai thực hiện có hiệu quả, góp phần bảo đảm thống nhất, đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch.

Thứ tư, Bộ Tư pháp đã chỉ đạo toàn Ngành tích cực, chủ động tham mưu, giúp Chính phủ ban hành kế hoạch, hướng dẫn triển khai và tổ chức tốt công tác tổng kết thi hành Hiến pháp năm 1992, tham gia tích cực vào quá trình soạn thảo Hiến pháp và tổ chức lấy ý kiến nhân dân đối với Dự thảo Hiến pháp (sửa đổi). Sau khi Hiến pháp năm 2013 được thông qua và có hiệu lực thi hành, thực hiện Kế hoạch của Chính phủ tổ chức triển khai thi hành Hiến pháp¹, Bộ Tư pháp đã tích cực triển khai thực hiện các nhiệm vụ như: Tổ chức Hội nghị giới thiệu, phổ biến nội dung, ý nghĩa của Hiến pháp cho cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, tổ chức và nhân dân; chủ trì rà soát, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản pháp luật về quyền con người; tổng hợp đề xuất của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ để xây dựng văn bản đề nghị của Chính phủ về điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2015, dự kiến Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2016 và các năm tiếp theo... Để các

văn bản quy phạm pháp luật được ban hành phù hợp với tinh thần của Hiến pháp năm 2013, Bộ Tư pháp đã tham mưu, trình Thủ tướng Chính phủ ký quyết định thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định các dự án luật, pháp lệnh trực tiếp triển khai thi hành Hiến pháp.

1.2. Hoàn thiện tổ chức các cơ quan thi hành án dân sự, nâng cao chất lượng hoạt động thi hành án dân sự

Nhằm thể chế hóa một bước quan trọng các chủ trương, đường lối đổi mới của Đảng về công tác thi hành án nói chung, thi hành án dân sự nói riêng, sau khi Quốc hội thông qua Luật Thi hành án dân sự năm 2008, Bộ Tư pháp đã tham mưu Chính phủ ban hành Nghị định số 74/2009/NĐ-CP ngày 09/9/2009 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự về cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự và công chức làm công tác thi hành án dân sự. Theo đó, hệ thống thi hành án dân sự được tổ chức theo nguyên tắc tập trung, thống nhất theo ngành dọc từ trung ương đến cấp huyện, với một vị thế mới, tương xứng nhiệm vụ chính trị được giao. Cục Thi hành án dân sự trực thuộc Bộ Tư pháp được nâng

thành Tổng cục Thi hành án dân sự nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả, nâng cao chất lượng quản lý và tổ chức hoạt động thi hành án dân sự, đáp ứng yêu cầu giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý nhà nước chuyên ngành đối với một lĩnh vực lớn, phức tạp, có tính chuyên sâu.

Tính đến tháng 6/2015, cả nước có 63 Cục Thi hành án dân sự ở cấp tỉnh và 705 Chi cục Thi hành án dân sự ở cấp huyện. Toàn hệ thống các cơ quan thi hành án dân sự đã thực hiện được 9.614/9.957 biên chế được giao. Tổng số chấp hành viên của toàn quốc hiện là 4.086², 588 thẩm tra viên³, 1.730 thư ký thi hành án⁴ và 277 thư ký trung cấp thi hành án. Nhờ đó, công tác thi hành án dân sự, hành chính đã có những chuyển biến cơ bản, thu được những thành tựu quan trọng. Việc thực hiện nhiệm vụ quản lý, theo dõi đôn đốc thi hành án hành chính mặc dù mới được thực hiện từ tháng 7/2011 đến nay, nhưng bước đầu đã khắc phục được tình trạng bất cập là không có cơ quan nào làm đầu mối quản lý công tác này.

Nhờ vậy, kết quả thi hành án dân sự 10 năm qua liên tục tăng, nhìn chung năm sau cao hơn năm trước. Số việc phải thi hành chuyển kỳ sau ngày càng giảm.

1.3. Hoàn thiện tổ chức, hoạt động của các cơ quan hỗ trợ tư pháp

Trong 10 năm qua, thành tựu nổi bật trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp là việc hoàn thiện tổ chức và hoạt động theo chủ trương xã hội hóa đã có bước phát triển mang tính đột phá. Cụ thể như sau:

- Về lĩnh vực luật sư

Việc ban hành Luật Luật sư năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư năm 2012 đã cụ thể hóa chủ trương của Nghị quyết số 49-NQ/TW theo quan điểm: (i) Phát triển đội ngũ luật sư đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng, trong đó chú trọng việc nâng cao chất lượng đội ngũ luật sư, chất lượng hành nghề luật sư, tăng cường trách nhiệm xã hội của luật sư; (ii) Tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động hành nghề của luật sư, bảo đảm cho luật sư thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mình; nâng cao chất lượng tranh tụng của luật sư tại phiên tòa; có chính sách thúc đẩy hoạt động tư vấn pháp luật của luật sư; (iii) Tạo cơ sở pháp lý cho việc kiện toàn tổ chức, tăng cường tính thống nhất của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư từ trung ương đến địa phương; nâng cao trách nhiệm tự

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, đồng thời tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư.

Ban Cán sự Đảng Bộ Tư pháp đã phối hợp chặt chẽ với các tỉnh ủy, thành ủy lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức Đại hội của các Đoàn luật sư và Đại hội Đại biểu luật sư toàn quốc lần thứ nhất với sự kiện thành lập Liên đoàn Luật sư Việt Nam vào tháng 5/2009. Các đề án phát triển đội ngũ luật sư theo yêu cầu CCTP do Bộ Tư pháp xây dựng và được phê duyệt gồm: Đề án thành lập tổ chức luật sư toàn quốc; Đề án đào tạo chuyên gia pháp luật, luật sư phục vụ yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2008 - 2010, phát triển đội ngũ luật sư phục vụ yêu cầu hội nhập quốc tế từ năm 2010 đến năm 2020; Đề án tăng cường sự tham gia của luật sư trong hoạt động tố tụng; Chiến lược phát triển nghề luật sư đến năm 2020 đang được triển khai tích cực, đạt được nhiều kết quả.

Tính đến tháng 9/2015, cả nước đã có 9.755 luật sư (tăng 3.955 luật sư so với năm 2010) và 3.422 tổ chức hành nghề luật sư (tăng 920 tổ chức so với năm 2010), đã hình thành một số công ty luật lớn, chuyên nghiệp, năng lực hoạt động ngày càng được nâng

lên. Nhiều luật sư đã làm tốt vai trò tranh tụng tại phiên tòa, góp phần làm cho các phiên tòa xét xử trở nên dân chủ và công bằng hơn, bảo vệ có hiệu quả quyền con người, quyền công dân, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, hạn chế được oan, sai. Các tổ chức luật sư và luật sư đã cung cấp nhiều dịch vụ pháp lý có chất lượng cho xã hội, tham gia tích cực vào các hoạt động trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo và các đối tượng chính sách.

Công tác quản lý nhà nước về tổ chức, hoạt động luật sư cũng đã đạt được những kết quả tích cực, góp phần phát triển số lượng luật sư, nâng cao chất lượng hành nghề luật sư, duy trì việc tuân theo pháp luật, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp của luật sư theo đúng định hướng mà Đảng, Nhà nước đã đề ra. Trong quá trình quản lý, việc kết hợp giữa quản lý nhà nước với phát huy tính tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư luôn được quan tâm. Hoạt động hỗ trợ phát triển tổ chức, hoạt động luật sư trong thời gian qua cũng được thực hiện hiệu quả. Bộ Tư pháp đã tranh thủ được sự hợp tác với một số dự án nước ngoài trong lĩnh vực tư pháp và pháp luật để hỗ trợ việc nâng cao năng lực của đội ngũ luật sư,

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

củng cố, kiện toàn hệ thống tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Bộ Tư pháp có chính sách đào tạo nghề luật sư miễn phí cho những địa phương có khó khăn. Ủy ban nhân dân nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã quan tâm nhiều hơn đến tổ chức và hoạt động luật sư. Một số địa phương đã cấp trụ sở và hỗ trợ kinh phí hoạt động ban đầu cho Đoàn luật sư, tạo điều kiện cho các tổ chức hành nghề luật sư trong hoạt động hành nghề. Việc miễn, giảm thuế cho các tổ chức hành nghề luật sư cũng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Về lĩnh vực giám định tư pháp

Bộ Tư pháp tham mưu Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giám định tư pháp, trong đó, bước đầu đã thể hiện tinh thần xã hội hóa đối với việc mở rộng đối tượng trưng cầu giám định đối với cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp, tổ chức chuyên môn đủ điều kiện thực hiện giám định. Trước khi Luật Giám định tư pháp được thông qua, Bộ Tư pháp đã tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 258/QĐ-TTg ngày 11/02/2010 phê duyệt Đề án “Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động giám định tư pháp” và Chỉ thị

số 1958/CT-TTg ngày 25/10/2010 về một số giải pháp cấp bách nhằm tăng cường năng lực, hiệu quả hoạt động giám định tư pháp.

Bộ Tư pháp tiếp tục tham mưu cho Chính phủ trình Quốc hội thông qua Luật Giám định tư pháp năm 2012 để tạo cơ sở pháp lý cho việc thành lập tổ chức giám định tư pháp ngoài công lập trong một số lĩnh vực như tài chính, ngân hàng, xây dựng, cổ vật...; đề cao tiêu chuẩn, chế độ đãi ngộ, tôn vinh người làm giám định...; mở rộng phạm vi giám định tư pháp để tạo điều kiện cho các đương sự trong các vụ việc dân sự, vụ án hành chính chủ động thu thập chứng cứ chứng minh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, góp phần thực thi có hiệu quả chủ trương mở rộng dân chủ, tăng cường tranh tụng tại phiên tòa.

Hiện nay, ở trung ương có 04 tổ chức giám định tư pháp là: Viện Pháp y quốc gia, Viện Pháp y tâm thần trung ương thuộc Bộ Y tế, Viện Pháp y Quân đội thuộc Bộ Quốc phòng và Viện Khoa học hình sự thuộc Bộ Công an. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thành lập được 56 Trung tâm Giám định pháp y, 05 Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực bắt đầu hoạt động từ ngày 01/7/2015. Tính đến hết tháng 5/2015, cả nước có

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

4.855 giám định viên⁵. Việc hoàn thiện các quy định của pháp luật về giám định và tăng cường chỉ đạo thực hiện các đề án đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động giám định tư pháp đã tạo chuyển biến quan trọng, hệ thống giám định tư pháp được kiện toàn cả về tổ chức, bộ máy, cán bộ; cơ sở vật chất, trang thiết bị được hiện đại hóa một bước; chất lượng giám định từng bước được nâng lên, bước đầu giải quyết được những vướng mắc, hạn chế trong tố tụng, đáp ứng cơ bản yêu cầu hoạt động điều tra, truy tố, xét xử.

- Về lĩnh vực công chứng

Bộ Tư pháp đã tham mưu giúp Chính phủ trình Quốc hội thông qua Luật Công chứng năm 2006 với một quan điểm nổi bật, đó là: Đổi mới hình thức tổ chức công chứng theo hướng từng bước xã hội hóa nhằm phát huy những tiềm năng to lớn của xã hội vào phát triển hệ thống công chứng mang tính chất là tổ chức dịch vụ công, phục vụ một cách thuận tiện cho nhu cầu công chứng ngày càng tăng của nhân dân, trong đó quy định một cách rõ ràng và cụ thể về giá trị pháp lý của văn bản công chứng. Trên cơ sở Luật Công chứng năm 2006 và các văn bản hướng dẫn, Bộ Tư pháp cũng đã tham mưu trình

Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Quyết định số 2104/QĐ-TTg ngày 29/12/2012 về việc phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng đến năm 2020” nhằm thực hiện việc phát triển mạng lưới tổ chức hành nghề công chứng rộng khắp và phân bố hợp lý, gắn với địa bàn dân cư trên toàn quốc, tạo điều kiện tốt nhất cho người dân thực hiện công chứng; thực hiện đẩy mạnh việc xã hội hóa hoạt động công chứng gắn liền việc tăng cường việc phát triển các văn phòng công chứng; chỉ đạo các địa phương về việc từng bước chuyển giao các hợp đồng, giao dịch từ Ủy ban nhân dân cấp xã sang các tổ chức hành nghề công chứng thực hiện đã tăng cường tính an toàn pháp lý cho các hợp đồng, giao dịch, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

Sau một thời gian triển khai, Luật Công chứng với tinh thần xã hội hóa cao độ hoạt động công chứng đã đi vào cuộc sống và nhận được sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân. Các văn phòng công chứng được thành lập đã giảm tải cho các phòng công chứng, tạo sự cạnh tranh lành mạnh. Các tổ chức hành nghề công chứng đã có sự đổi mới, xây dựng được phong cách làm việc chuyên nghiệp, hiện đại,

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

hiệu quả. Một số văn phòng công chứng hoạt động tốt, tạo được niềm tin cho nhân dân. Người dân có nhiều sự lựa chọn trong việc chứng nhận các hợp đồng, giao dịch.

Nhằm xã hội hóa mạnh mẽ hơn nữa hoạt động công chứng, khắc phục những bất cập trong hoạt động công chứng, Bộ Tư pháp chủ trì xây dựng và trình Quốc hội thông qua Luật Công chứng năm 2014 với nhiều điểm mới phù hợp với yêu cầu thực tiễn như: Mở rộng phạm vi công chứng⁶; quy định chặt chẽ hơn về tiêu chuẩn công chứng viên, quy định tăng thời gian đào tạo nghề công chứng viên; khuyến khích phát triển văn phòng công chứng theo hướng xã hội hóa... Nhiệm vụ quản lý nhà nước về công chứng được phân cấp cho địa phương theo hướng tăng cường trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, xác định rõ vai trò, trách nhiệm của Sở Tư pháp trong việc giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp quản lý hoạt động công chứng trên địa bàn.

Bên cạnh đó, Chính phủ còn tăng cường chỉ đạo triển khai Đề án “Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng đến năm 2020”. Tổ chức hành nghề công chứng và công chứng viên đã phát triển nhanh về số lượng. Đến hết

tháng 5/2015, cả nước đã có 1.874 công chứng viên (tăng 1.371 người so với năm 2011) và 876 tổ chức hành nghề công chứng (tăng 373 tổ chức so với năm 2011). Phần lớn công chứng viên đều được đào tạo nghề (trừ những trường hợp được miễn). Hoạt động của các tổ chức hành nghề công chứng và công chứng viên từng bước chuyên nghiệp, hiệu quả, cơ bản đáp ứng yêu cầu công chứng của xã hội. Hoạt động xã hội hóa mạnh mẽ hoạt động công chứng được thể hiện qua quy định chuyển đổi phòng công chứng thành văn phòng công chứng.

Quản lý nhà nước đối với hoạt động công chứng đã có nhiều tiến bộ. Việc đào tạo nghề, bồi dưỡng nghiệp vụ, bổ nhiệm và quản lý đội ngũ công chứng viên được chú trọng. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo đã được quan tâm hơn. Hội nghề nghiệp của công chứng được thành lập ở 09 tỉnh, thành phố. Chủ trương phát triển công chứng theo hướng chuyên nghiệp hóa, xã hội hóa được thực tiễn khẳng định là đúng đắn, góp phần đảm bảo an toàn pháp lý cho các hợp đồng, giao dịch, tiết kiệm thời gian, chi phí cho xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho Tòa án trong việc giải quyết các tranh chấp.

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

- Về lĩnh vực trợ giúp pháp lý

Bên cạnh việc xã hội hóa nhanh, mạnh hoạt động luật sư thì việc xã hội hóa hoạt động trợ giúp pháp lý (TGPL) cũng là lĩnh vực được Bộ Tư pháp quan tâm. Bộ Tư pháp đã tham mưu Chính phủ trình Quốc hội thông qua Luật Trợ giúp pháp lý năm 2006 với quan điểm tạo cơ chế từng bước thực hiện xã hội hóa hoạt động TGPL, huy động các nguồn lực xã hội tham gia thực hiện TGPL và hỗ trợ phát triển các hoạt động TGPL. Bộ Tư pháp đã tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển trợ giúp pháp lý ở Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 678/QĐ-TTg ngày 10/5/2011) và Đề án đổi mới công tác trợ giúp pháp lý giai đoạn 2015 - 2025, trong đó xác định rõ nội dung đổi mới theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa theo lộ trình, phù hợp với đặc thù từng vùng, miền; tiến tới sau năm 2025, người thực hiện TGPL là luật sư, nhằm bảo đảm công bằng, chất lượng cho các đối tượng được trợ giúp pháp lý.

Hiện nay, cả nước có 572 trợ giúp viên pháp lý (đã được đào tạo nghề luật sư), 63 Trung tâm Trợ giúp pháp lý, 199 chi nhánh cấp huyện và liên huyện. Công tác TGPL đã góp phần

nâng cao tính kịp thời, chính xác và tính hợp pháp của hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, trong việc bảo đảm sự bình đẳng của công dân trước pháp luật, khắc phục tình trạng thiếu hoặc không có luật sư tại vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Về Thừa phát lại

Thực hiện chủ trương xã hội hóa một số hoạt động thi hành án, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 24/2008/QH11 ngày 24/11/2008 và Nghị quyết số 36/2012/QH13 ngày 23/11/2012 về thực hiện thí điểm chế định Thừa phát lại tại 13 tỉnh, thành phố. Trên cơ sở báo cáo của Chính phủ về kết quả thí điểm chế định Thừa phát lại, ngày 26/11/2015, Quốc hội khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 107/2015/QH13 về thực hiện chế định Thừa phát lại. Hoạt động Thừa phát lại đã thu được những kết quả bước đầu quan trọng, phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và yêu cầu của Hiến pháp năm 2013. Để triển khai Nghị quyết số 107/2015/QH13 của Quốc hội, Thủ tướng chính phủ đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện. Bộ Tư pháp cũng đang tích cực rà soát, hoàn thiện thể chế nhằm triển khai có hiệu

quả chế định này phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

1.4. Công tác xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp

1.4.1. Xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp và hỗ trợ tư pháp

Thời gian qua, Bộ Tư pháp đã quan tâm kiện toàn đội ngũ cán bộ của Ngành, bước đầu cơ bản đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Tính đến tháng 5/2015, tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của Bộ Tư pháp là 1.708, trong đó, có 05 giáo sư, 25 phó giáo sư, 185 tiến sĩ, 475 thạc sĩ, 1.056 cử nhân, 173 người trình độ cao đẳng, trung cấp hoặc tương đương. Tổng số công chức, viên chức các cơ quan tư pháp địa phương⁷ (tính đến hết tháng 01/2015) có 25.597 người⁸. Bộ Tư pháp đã ban hành Quy hoạch phát triển nhân lực Ngành Tư pháp giai đoạn 2011 - 2020, Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức trẻ có trình độ chuyên môn sâu của Bộ Tư pháp giai đoạn 2014 - 2020, đổi mới cơ chế thu hút, tuyển chọn và đổi mới chế độ, chính sách đối với cán bộ Ngành Tư pháp đến năm 2015. Nhằm ngăn chặn các hành vi, hiện tượng tiêu cực trong hoạt động tư pháp, góp phần nâng cao chất lượng

đội ngũ cán bộ, công chức tư pháp nói riêng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước của Ngành Tư pháp nói chung, Bộ Tư pháp đã xây dựng và báo cáo Ban Chỉ đạo CCTP Trung ương Đề án “Thực trạng và giải pháp phòng chống tiêu cực trong hoạt động tư pháp do Bộ Tư pháp quản lý”.

Số lượng công chức, viên chức thuộc cơ quan tư pháp các cấp trên địa bàn cả nước đã từng bước được bổ sung, tăng cường. Công tác quy hoạch, luân chuyển, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ được thực hiện nghiêm túc. Ở địa phương, các Sở Tư pháp, cơ quan thi hành án dân sự tạo điều kiện cho công chức, viên chức được tham gia học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

1.4.2. Công tác đào tạo pháp luật và các chức danh tư pháp góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực về tư pháp, pháp luật cho xã hội

Với nhận thức, việc xây dựng và đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ pháp luật và tư pháp là khâu then chốt của CCTP, trong đó việc đào tạo nguồn bổ nhiệm các chức danh tư pháp có vị trí đặc biệt quan trọng cả trong hiện tại và trong tương lai. Trong giai đoạn 2005 - 2015, Ban cán sự Đảng, lãnh đạo Bộ

Tư pháp đã chỉ đạo thực hiện nhiều giải pháp nhằm đáp ứng yêu cầu hiện tại về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực pháp luật và tư pháp.

- Công tác đào tạo cử nhân luật đã đạt nhiều kết quả tích cực. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Xây dựng Trường Đại học Luật Hà Nội và Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh thành các trường trọng điểm đào tạo cán bộ về pháp luật”. Đến nay, về cơ bản cả 02 trường đều đang triển khai toàn diện 05 nhóm nhiệm vụ, giải pháp để xây dựng thành trường trọng điểm theo hướng mở rộng quy mô kết hợp nâng cao chất lượng đào tạo, tăng cường hiệu quả công tác nghiên cứu khoa học, phát triển đội ngũ giảng viên cả về chất lượng và số lượng, tập trung xây dựng cơ sở vật chất và tăng cường hợp tác trong và ngoài nước.

Chương trình đào tạo mới được thiết kế theo hướng tinh gọn, thiết thực, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, đảm bảo tính đồng bộ và liên thông về chương trình giữa các chuyên ngành, các hệ đào tạo, mở mới mã ngành Tiếng Anh pháp lý, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên... Chỉ tính trong giai đoạn 2011 - 2015, Trường Đại học Luật Hà Nội đã đào

tạo được gần 16.519 sinh viên và học viên, nghiên cứu sinh⁹. Song song với việc từng bước mở rộng quy mô tuyển sinh, Trường Đại học Luật Hà Nội đã tuyển sinh, mở các lớp đào tạo nhân lực pháp luật cho các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đào tạo sinh viên hệ cử tuyển và thực hiện các hình thức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức pháp luật cho cán bộ công tác tại các cơ quan, tổ chức, hiệp hội, doanh nghiệp, cá nhân có nhu cầu; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, tổ chức tiếp cận thực tiễn qua Trung tâm Tư vấn pháp luật; tham gia các hoạt động thực tiễn. Tổ chức cho sinh viên học việc, chú trọng thực tập đào tạo chất lượng cao. Chất lượng sinh viên ở tất cả các hệ, nhất là hệ chính quy khá ổn định và từng bước được nâng cao. Sinh viên tốt nghiệp của Trường được các đơn vị tuyển dụng đánh giá là khá hơn về kiến thức so với mặt bằng chung của sinh viên luật hiện nay.

- Công tác đào tạo các chức danh tư pháp tại Học viện Tư pháp đạt được những kết quả đáng khích lệ. Từ năm 2011 - 2015, Học viện Tư pháp đã đào tạo được 15.936 lượt học viên thuộc các chức danh tư pháp và hỗ trợ tư pháp¹⁰. Học viện Tư pháp đã tiến hành liên kết với các Sở Tư pháp,

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

Đoàn Luật sư và cơ sở đào tạo để tổ chức các khoá đào tạo nghề luật sư, công chứng với tổng số 4.038 học viên tại 22 tỉnh/thành phố trong cả nước.

Ngày 08/11/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 2083/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Xây dựng Học viện Tư pháp thành trung tâm lớn đào tạo các chức danh tư pháp”. Để triển khai đề án, Bộ Tư pháp xây dựng, hoàn thiện chương trình và tổ chức thí điểm đào tạo chung nguồn bổ nhiệm chức danh thẩm phán, kiểm sát viên, cấp chứng chỉ hành nghề luật sư, giai đoạn 2014 - 2015; xây dựng hệ thống chương trình, giáo trình, tài liệu và hồ sơ tình huống trong đào tạo thẩm phán, kiểm sát viên, luật sư, chấp hành viên, công chứng viên, đấu giá viên; xây dựng chương trình bồi dưỡng nâng cao trình độ, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp cho luật sư, công chứng viên, thừa phát lại; tổ chức các khóa bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ của luật sư...

- Hiện nay, Bộ Tư pháp đã thành lập 05 trường trung cấp luật¹¹. Căn cứ vào chỉ tiêu được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp, các trường trung cấp luật tiến hành tuyển sinh, đào tạo sinh viên, học viên. Mặc dù mới được thành lập và đi vào hoạt động nhưng

các trường trung cấp luật đã từng bước ổn định tổ chức bộ máy, đầu tư cơ sở vật chất để tập trung đào tạo nhân lực trình độ trung cấp luật cho các tỉnh trong khu vực. Hệ thống các trường trung cấp luật ra đời đã đáp ứng được nhu cầu đào tạo cho đối tượng công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã và một số chức danh tư pháp, góp phần nâng cao chất lượng, mở rộng quy mô đào tạo và chuẩn hóa trình độ chuyên môn đối với nhân lực Ngành Tư pháp¹².

1.5. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tư pháp và pháp luật

- *Trong lĩnh vực tương trợ tư pháp*

Kể từ khi Luật Tương trợ tư pháp được thông qua, công tác đàm phán, ký kết điều ước quốc tế trong lĩnh vực tương trợ tư pháp ngày càng phát triển trong tất cả các lĩnh vực tương trợ tư pháp: Dân sự, hình sự, dẫn độ, chuyển giao người chấp hành hình phạt tù. Đặc biệt, việc đẩy mạnh hợp tác đa phương trong lĩnh vực tương trợ tư pháp về dân sự nói riêng và tư pháp quốc tế nói chung đã đạt được những bước tiến đáng ghi nhận, góp phần trực tiếp vào việc nâng cao vị thế, vai trò của Việt Nam trong hợp tác khu vực cũng như ở tầm đa phương. Ngày 10/4/2013, Việt Nam chính thức trở thành thành viên Hội

ngộ La Hay đánh dấu sự hội nhập sâu rộng của Việt Nam vào đời sống pháp lý quốc tế, là minh chứng thể hiện sự sẵn sàng hợp tác của Việt Nam với các nước trên thế giới trong việc cùng hỗ trợ nhau giải quyết những yêu cầu pháp lý về tư pháp quốc tế. Bên cạnh đó, Việt Nam đã thể hiện vai trò tích cực, chủ động và có trách nhiệm trong hợp tác về tương trợ tư pháp trong khu vực ASEAN.

- Trong lĩnh vực hợp tác quốc tế về pháp luật

Từ năm 2007 đến nay là giai đoạn đặc biệt sôi động về ký kết các thỏa thuận hợp tác quốc tế về pháp luật của các bộ, ngành với nhiều nước và vùng lãnh thổ thuộc khu vực châu Á, châu Phi, châu Âu và châu Đại Dương. Công tác giúp Chính phủ quản lý thống nhất các hoạt động hợp tác với nước ngoài về pháp luật cũng đạt được nhiều kết quả cụ thể, phát huy được vai trò điều phối của Bộ Tư pháp đối với công tác này; bước đầu đề xuất được định hướng chiến lược phát triển trong công tác hợp tác pháp luật; tích cực củng cố và đẩy mạnh quan hệ đoàn kết, hữu nghị và hợp tác về tư pháp và pháp luật với các nhóm nước láng giềng, các đối tác ở khu vực Đông Nam Á, các nước lớn và các nước đối tác chiến lược, các

nước bạn bè truyền thống, các nước thuộc Liên Xô cũ, Á - Phi, Mỹ La tinh, các tổ chức quốc tế và khu vực; sáng kiến và tổ chức thành công các diễn đàn đối thoại chính sách pháp luật, diễn đàn đối tác pháp luật đã góp phần đặt nền móng cho việc chuyển mô hình hợp tác quốc tế từ nhận viện trợ phát triển là chính sang mô hình phát triển phi truyền thống, chủ động hợp tác bình đẳng và hội nhập quốc tế của Ngành Tư pháp Việt Nam. Việc chủ trì quản lý các dự án, chương trình hợp tác quốc tế về pháp luật được các đối tác quốc tế tin tưởng, đánh giá cao, qua đó tạo điều kiện tích lũy được nhiều kinh nghiệm từ các nước, nhất là trong việc chuyển đổi mô hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp, phục vụ thiết thực cho công cuộc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và CCTP trong nước.

1.6. Công tác thông tin, tuyên truyền về chủ trương, nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

Trong thời gian vừa qua, Bộ Tư pháp với tư cách là cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật Trung ương đã tăng cường phổ biến, quán triệt thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW, Kết luận số

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

92-KL/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW đến các đơn vị trong Ngành, đặc biệt chú trọng những vấn đề liên quan trực tiếp đến chức năng, nhiệm vụ của Ngành bằng các hình thức sau: (i) Phổ biến trên Trang thông tin PBGDPL (theo hướng tóm tắt nội dung các văn bản pháp luật liên quan đến chủ trương, nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp); (ii) Biên soạn nhiều tài liệu phổ biến nội dung văn bản luật liên quan đến cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp; (iii) Tổ chức tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ báo cáo viên pháp luật trung ương, lãnh đạo Sở Tư pháp, Phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật những kiến thức pháp luật mới, trong đó có các luật liên quan đến thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp; (iv) Phối hợp và hỗ trợ một số cơ quan báo chí, phương tiện thông tin đại chúng xây dựng chuyên mục, tin, bài tuyên truyền, phổ biến pháp luật về các văn bản luật liên quan đến nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp.

Để triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 38-KH/CCTP ngày 15/8/2014 của Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp Trung ương về việc đẩy

mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về chủ trương, nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp, Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật Trung ương và Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp Trung ương đã ký Chương trình phối hợp số 28-CTr/BCĐCCTPTW-HĐPHTW ngày 14/7/2015 về phối hợp thông tin, tuyên truyền, phổ biến về chủ trương nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp giai đoạn 2015 - 2020 (Chương trình phối hợp số 28-CTr/BCĐCCTPTW-HĐPHTW) nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp giữa công tác thông tin, tuyên truyền của Đảng với thông tin, tuyên truyền của Nhà nước; kịp thời trao đổi, chia sẻ thông tin, nghiên cứu cơ chế chính sách để tham mưu cho Đảng và Nhà nước trong tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách về cải cách tư pháp có hiệu quả, thiết thực hơn.

2. Phương hướng và nhiệm vụ cải cách tư pháp trong thời gian tới

2.1. Phương hướng

- Tiếp tục tổ chức công tác nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn nhằm làm sâu sắc hơn các nội dung, định hướng cải cách tư pháp lớn, như: Thể chế hóa đầy đủ nguyên tắc “phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp” trong các luật có liên quan; xây dựng hệ thống lý luận hoàn chỉnh về quyền tư pháp, cải cách tư pháp trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay; nghiên cứu từng bước hoàn thiện các quy định kiểm soát hành vi thực thi công vụ, nhất là với những người có vị trí nắm giữ và thực thi quyền lực nhà nước trong các hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp; nghiên cứu, đề xuất việc xây dựng cơ chế bảo vệ Hiến pháp theo tinh thần Hiến pháp năm 2013; nghiên cứu, dự báo nhu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung, chính sách pháp luật trong lĩnh vực cải cách tư pháp nói riêng giai đoạn từ nay đến năm 2021, tầm nhìn đến năm 2030 phù hợp với yêu cầu phát triển đất nước trong tình hình mới.

- Tham mưu giúp Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, bảo đảm thể chế hóa đầy đủ nội dung, tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, các quy định của Hiến pháp năm 2013, với trọng tâm là tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và xây dựng Nhà nước

pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

- Tham mưu với Chính phủ thực hiện bước chuyển hướng chiến lược sang giai đoạn hoàn thiện pháp luật gắn với tổ chức thi hành pháp luật, bảo đảm gắn kết giữa công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật theo tinh thần Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng. Tổ chức thi hành hiệu quả các luật mới được ban hành liên quan đến cải cách tư pháp. Phấn đấu giảm cơ bản và tiến tới chấm dứt tình trạng nợ đọng văn bản quy định chi tiết thi hành luật, pháp lệnh; thực hiện pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật.

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế về thi hành án dân sự, đơn đốc thi hành án hành chính; nâng cao hiệu quả hoạt động, tạo chuyển biến cơ bản, bền vững, thực chất công tác thi hành án dân sự, hành chính; tập trung giải quyết các vụ việc trọng điểm, phức tạp, kéo dài, giải quyết đúng thời hạn các vụ việc khiếu nại, tố cáo của công dân; thực hiện tốt công tác phối hợp liên ngành, phối hợp với cấp ủy, chính quyền địa phương trong thi hành án dân sự.

- Tiếp tục thực hiện chủ trương xã hội hóa các lĩnh vực công chứng, giám định tư pháp... với bước đi và lộ trình

phù hợp với từng loại dịch vụ; thực hiện chế định thừa phát lại trên cơ sở phân định rõ công việc của thi hành án và thừa phát lại; phân định rõ hơn thẩm quyền quản lý của Nhà nước và trách nhiệm của hiệp hội nghề nghiệp, thiết lập cơ chế phối hợp hiệu quả giữa quản lý nhà nước với tự quản của các tổ chức cung cấp dịch vụ pháp lý, giám sát các dịch vụ công, dịch vụ pháp lý; tăng cường kiểm tra, thanh tra để nắm bắt tình hình về tổ chức và hoạt động các dịch vụ công, dịch vụ pháp lý, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật.

- Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ tư pháp, bổ trợ tư pháp để đáp ứng yêu cầu về cán bộ trong bối cảnh cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế; có cơ chế, chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cho các cơ quan tư pháp, bổ trợ tư pháp; tổ chức đào tạo luật sư phục vụ hội nhập quốc tế, tạo sự chuyển biến mạnh trong chất lượng đào tạo các chức danh tư pháp.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác hợp tác quốc tế trong lĩnh vực pháp luật và tương trợ tư pháp; phát huy vai trò, hiệu quả tham gia của

Ngành Tư pháp trong việc xử lý các vấn đề pháp lý phát sinh trong hội nhập quốc tế, đàm phán, ký kết, thực hiện điều ước quốc tế; chủ động, tích cực thực hiện hiệu quả các hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật và tư pháp phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước, phục vụ hiệu quả cho quá trình cải cách pháp luật, cải cách tư pháp và xây dựng nhà nước pháp quyền.

2.2. Các nhiệm vụ trọng tâm

Thứ nhất, về hoàn thiện chính sách pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật

- Tiếp tục tham mưu với Chính phủ tổ chức, triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013, đảm bảo chất lượng, tiến độ các dự án luật theo yêu cầu. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng Hiến pháp năm 2013; phối hợp với các bộ, ngành tập trung thể chế hóa đầy đủ, kịp thời, đúng đắn những nội dung của Hiến pháp thành các đạo luật và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn, tổ chức thực hiện, để đưa Hiến pháp và pháp luật vào thực tiễn, tạo động lực mới cho sự phát triển bền vững của đất nước; rà soát, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản pháp luật về quyền con người, nhất là trong lĩnh vực tư pháp.

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

- Tham mưu với Chính phủ tổ chức hiệu quả Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; xây dựng, trình Quốc hội thông qua Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm của Quốc hội khóa XIV (nhiệm kỳ 2016 - 2021); tích cực đôn đốc các bộ, ngành xây dựng các dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các đề án, văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành của Chính phủ đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng; chú trọng và ưu tiên việc hoàn thiện thể chế về tổ chức và hoạt động của cơ quan tư pháp, bổ trợ tư pháp và việc hoàn thiện các chính sách, pháp luật về hình sự, dân sự, tố tụng tư pháp bảo đảm phù hợp với các nguyên tắc của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tốt hơn quyền tự do, dân chủ của công dân theo tinh thần Hiến pháp năm 2013, đặc biệt là những dự án luật như: Luật Trợ giúp pháp lý (sửa đổi), Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sửa đổi), Pháp lệnh Đào tạo một số chức danh tư pháp, Luật Tư pháp quốc tế, Luật Đăng ký tài sản...

- Tham mưu với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xây dựng kế hoạch, xác định lộ trình phù hợp để chuyển hướng chỉ đạo chiến lược từ xây dựng

và hoàn thiện pháp luật sang trọng tâm là tiếp tục xây dựng và hoàn thiện pháp luật gắn với tổ chức thi hành pháp luật.

- Triển khai thi hành và kịp thời phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thi hành tốt Bộ luật Dân sự năm 2015 và các luật, bộ luật về hình sự, tố tụng tư pháp được Quốc hội thông qua; rà soát, nghiên cứu đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản luật có liên quan thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp nhằm đảm bảo sự đồng bộ với các luật, bộ luật đã được ban hành và phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế và khu vực. Nghiên cứu xây dựng thể chế pháp luật nhằm minh bạch hóa tình trạng pháp lý của tài sản trong xã hội và thúc đẩy giao lưu dân sự trên cơ sở đảm bảo tôn trọng quyền bí mật về tài sản của tổ chức và cá nhân

- Nâng cao chất lượng công tác thẩm định, góp ý và kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật, trong đó chú trọng việc bảo đảm việc ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính đúng thẩm quyền, thực sự cần thiết, hợp lý, minh bạch và khả thi, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức trong quan hệ dân sự, thúc đẩy các quan hệ dân sự phát

triển lành mạnh.

Thứ hai, về công tác thi hành án dân sự

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế về thi hành án dân sự, hành chính, tạo cơ sở pháp lý cho việc kiện toàn tổ chức, cán bộ và nâng cao hiệu quả hoạt động thi hành án dân sự, hành chính thuộc trách nhiệm của Bộ Tư pháp.

- Củng cố, kiện toàn hệ thống cơ quan thi hành án dân sự theo Luật Thi hành án dân sự và Luật Tố tụng hành chính; xây dựng hệ thống thi hành án dân sự gọn nhẹ, hoạt động minh bạch và hiệu quả. Nâng cao hiệu quả công tác thi hành án; xây dựng và thực hiện các giải pháp khắc phục án tồn đọng, nâng cao hiệu quả thu hồi tài sản trong các vụ án kinh tế, tham nhũng; chủ động các điều kiện cần thiết bảo đảm công tác thi hành án dân sự có yếu tố nước ngoài trong quá trình nước ta hội nhập quốc tế sâu rộng và thực hiện đầy đủ các cam kết trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; giải quyết triệt để các vụ việc thi hành án kéo dài, gây bức xúc; nâng cao hiệu quả công tác phối hợp liên ngành từ trung ương đến địa phương trong chỉ đạo công tác thi hành án dân sự; thể chế hóa đầy đủ chủ trương về tăng cường trách nhiệm và quyền hạn của

Tòa án nhân dân, Ủy ban nhân dân trong công tác thi hành án dân sự; đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thi hành án dân sự.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, PBGDPL sâu rộng dưới nhiều hình thức tới các tầng lớp nhân dân, nhất là Luật Thi hành án dân sự và các văn bản có liên quan nhằm nâng cao nhận thức, tranh thủ sự ủng hộ, đồng tình, phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và nhân dân trong công tác thi hành án dân sự.

Thứ ba, về hoàn thiện chế định bổ trợ tư pháp

- Về luật sư: Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách đối với luật sư, các tổ chức hành nghề và tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư; phát triển đội ngũ luật sư đủ về số lượng, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, có trình độ chuyên môn và kiến thức chuyên sâu; đảm bảo các điều kiện thuận lợi để luật sư tham gia tố tụng từ giai đoạn điều tra; xây dựng cơ chế khuyến khích luật sư tham gia trợ giúp pháp lý, đảm bảo nguyên tắc tranh tụng trong xét xử; đề cao trách nhiệm và ý thức đạo đức nghề nghiệp của luật sư. Đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của tổ chức hành nghề

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

luật sư, vai trò tự quản của các Đoàn Luật sư và Liên đoàn Luật sư. Nghiên cứu xây dựng Luật Luật sư (sửa đổi), cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013 có liên quan đến vai trò của luật sư trong hoạt động tư pháp, đồng thời đảm bảo có công cụ hữu hiệu để kiểm tra, giám sát hoạt động của luật sư theo đúng chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Tổ chức tổng kết thực hiện thi hành, nghiên cứu xây dựng cơ chế quản lý và thực hiện chế định bào chữa viên nhân dân, đào tạo luật sư phục vụ hội nhập quốc tế.

- Về trợ giúp pháp lý: Tổ chức thực hiện và triển khai có hiệu quả Luật Trợ giúp pháp lý (sửa đổi) sau khi được Quốc hội thông qua theo định hướng lấy người được trợ giúp pháp lý làm trung tâm và nâng cao chất lượng trợ giúp pháp lý; đổi mới cơ chế, chính sách nhằm mở rộng đối tượng và nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của công tác trợ giúp pháp lý; cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính trong việc tiếp cận dịch vụ trợ giúp pháp lý của Nhà nước; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho các đối tượng cần được trợ giúp, góp phần nâng cao hiểu biết pháp luật, bảo vệ công lý, công bằng xã hội.

-Về giám định tư pháp: Tiếp tục

triển khai có hiệu quả Luật Giám định tư pháp năm 2012; đổi mới tổ chức, hoạt động và quản lý giám định tư pháp nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng và hiệu quả hoạt động giám định tư pháp, đáp ứng tốt yêu cầu ngày càng cao của hoạt động tố tụng mà trọng tâm là bảo đảm việc phán quyết của Tòa án được chính xác, khách quan và đúng pháp luật, góp phần bảo đảm công lý, công bằng xã hội, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa đối với lĩnh vực giám định theo mức độ, phạm vi và lộ trình phù hợp.

- Về công chứng: Tiếp tục triển khai có hiệu quả Luật Công chứng năm 2014; đẩy mạnh xã hội hóa về hoạt động công chứng và việc phát triển tổ chức xã hội - nghề nghiệp công chứng ở các địa phương, thành lập Hiệp hội Công chứng toàn quốc; phát huy vai trò tự quản của các tổ chức công chứng, đồng thời tăng cường công tác quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, giám sát đảm bảo các tổ chức công chứng hoạt động đúng pháp luật, bình đẳng, có hiệu quả, đáp ứng kịp thời các yêu cầu của xã hội.

- Về Thừa phát lại: Tiếp tục triển khai có hiệu quả chế định Thừa phát lại theo Nghị quyết số

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

107/2015/QH13 của Quốc hội trên phạm vi cả nước; tổng kết việc triển khai chế định Thừa phát lại; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Thừa phát lại.

- Về bán đấu giá tài sản: Thống nhất trình tự, thủ tục bán đấu giá đối với các loại tài sản bắt buộc phải bán đấu giá theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm việc bán đấu giá tài sản thực sự khách quan, công khai, minh bạch, hiệu quả, hạn chế tình trạng tiêu cực, thất thoát tài sản; tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động bán đấu giá tài sản.

- Về trọng tài thương mại: Tiếp tục phát triển mô hình trọng tài là mô hình tài phán tư theo hướng xác định cơ chế bảo đảm tối đa quyền tự định đoạt của các bên trong quá trình giải quyết tranh chấp, hạn chế việc can thiệp của cơ quan nhà nước trong hoạt động của trọng tài và hòa giải thương mại; tăng cường năng lực cho các thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án.

Thứ tư, về xây dựng đội ngũ cán bộ và phát triển nguồn nhân lực

- Về công tác đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực pháp luật và tư pháp

+ Thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện, nâng cao chất lượng đào tạo cán

bộ pháp luật và các chức danh tư pháp theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 8 (khóa XI).

+ Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án xây dựng Trường Đại học Luật Hà Nội thành trường trọng điểm về đào tạo pháp luật và Đề án xây dựng Học viện Tư pháp thành trung tâm lớn đào tạo các chức danh tư pháp. Đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo cử nhân luật, đào tạo nguồn bổ nhiệm các chức danh tư pháp, bổ trợ tư pháp; nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ pháp luật, tư pháp, các chức danh tư pháp đáp ứng yêu cầu của tình hình mới theo định hướng của Chiến lược cải cách tư pháp. Tổng kết hoạt động đào tạo và bồi dưỡng cán bộ làm công tác pháp luật, tư pháp và các chức danh tư pháp, kịp thời đề xuất việc điều chỉnh, sắp xếp lại các cơ sở đào tạo cán bộ pháp luật, tư pháp; hoàn thiện quy chế về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp, các chức danh tư pháp. Phát huy vai trò của 05 trường trung cấp luật trong việc đào tạo nghề cho các chức danh tư pháp, hành chính ở cơ sở.

- Về công tác xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp

+ Tiếp tục củng cố, kiện toàn tổ

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

chức, phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức Ngành Tư pháp và cán bộ pháp chế các bộ, ngành; xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp có trình độ chuyên môn cao, có khả năng tham gia xử lý các vấn đề pháp lý quốc tế; chủ động đề xuất với Chính phủ, các bộ, ngành giải quyết những vấn đề pháp lý trong đàm phán, ký kết và thực hiện điều ước quốc tế; có giải pháp gia tăng sự hiện diện của các chuyên gia là người Việt Nam tại các thiết chế quốc tế và khu vực về tư pháp và pháp luật; tiếp tục rà soát, đề xuất hoàn thiện hệ thống pháp luật, phù hợp với các cam kết của Việt Nam trong Hiệp định thương mại tự do với Liên minh Châu Âu (EVFTA) và Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP).

+ Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ Đề án tổng thể kiện toàn tổ chức bộ máy và nhân lực Ngành Tư pháp và danh mục mạng lưới dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Tư pháp. Rà soát chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp và các cơ quan tư pháp địa phương theo các nội dung sửa đổi Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

+ Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch phát triển nguồn nhân lực Ngành Tư pháp theo hướng trẻ hóa đội ngũ cán bộ, đảm bảo sự kế thừa giữa các thế hệ cán bộ; gắn quy hoạch với đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển và sử dụng cán bộ; thường xuyên rà soát, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra theo từng giai đoạn và hàng năm. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức trong các lĩnh vực thuộc Ngành Tư pháp theo từng thời kỳ; trên cơ sở đó xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển chung về số lượng, cơ cấu, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đối với đội ngũ cán bộ trong toàn Ngành.

+ Xây dựng, hoàn thiện quy chế tuyển chọn cán bộ phù hợp với đặc điểm, đặc thù của Ngành Tư pháp; nghiên cứu cơ chế thu hút, tuyển chọn những người có tâm huyết, đủ đức, đủ tài vào làm việc tại cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp; xây dựng chế độ, chính sách lao động phù hợp với đặc thù của cơ quan tư pháp, hỗ trợ tư pháp.

+ Khẩn trương hoàn thiện và triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án “Chiến lược phát triển Ngành Tư

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

pháp đến năm 2035” và Đề án “Phòng, chống tiêu cực trong hoạt động tư pháp và hỗ trợ tư pháp thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Tư pháp”.

Thứ năm, về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực pháp luật và tư pháp

- Đổi mới tư duy về công tác hợp tác quốc tế về pháp luật và tư pháp trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế; chủ động, tích cực, tận dụng hiệu quả các quy tắc, luật lệ quốc tế và tham gia các hoạt động của cộng đồng khu vực và quốc tế; chủ động đề xuất sáng kiến, cơ chế hợp tác trên nguyên tắc cùng có lợi, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới, nhằm tạo ra sự thay đổi về chất trong công tác hợp tác quốc tế về pháp luật và tư pháp.

- Nâng cao hiệu quả công tác ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về hợp tác pháp luật và tư pháp trên cơ sở tăng cường cơ chế rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các điều ước quốc tế và thỏa thuận quốc tế đã ký kết, từ đó xác định những khó khăn, tồn tại và nguyên nhân của các khó khăn, tồn tại đó trong quá trình ký kết và thực hiện các văn bản này để có biện pháp xử lý kịp thời. Xây dựng kế hoạch ký kết các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mới trong thời gian tới đảm

bảo phù hợp với định hướng phát triển quan hệ đối ngoại của Đảng, Nhà nước cũng như điều kiện, hoàn cảnh của Bộ Tư pháp.

- Tăng cường và đẩy mạnh theo chiều sâu và thực chất hợp tác pháp luật và tư pháp với Lào và Campuchia. Mở hướng và cải thiện quan hệ hợp tác pháp luật và tư pháp với Trung Quốc. Tham gia tích cực và có trách nhiệm trong các tổ chức quốc tế đa phương về pháp luật mà Việt Nam là thành viên; đảm bảo tiến độ thực hiện các thủ tục trình gia nhập các tổ chức quốc tế đa phương về pháp luật đã được các cấp có thẩm quyền nhất trí về chủ trương.

- Tăng cường quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế về pháp luật và tư pháp; đưa công tác hợp tác quốc tế gắn bó chặt chẽ, hỗ trợ tích cực cho quá trình xây dựng và thực thi pháp luật, góp phần tích cực vào việc hoàn thành các nhiệm vụ về cải cách pháp luật, tư pháp và nhiệm vụ trọng tâm của Ngành Tư pháp, đảm bảo phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững, gắn với toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

Thứ sáu, về đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ các hoạt động tư pháp

- Triển khai có hiệu quả Đề án “Đầu tư trang thiết bị phương tiện

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

làm việc cho các cơ quan thi hành án dân sự giai đoạn 2016 - 2020” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 77/QĐ-TTg ngày 11/01/2016 để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ, phù hợp với vị thế mới của cơ quan thi hành án dân sự. Thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trường Đại học Luật Hà Nội, Học viện Tư pháp được phê duyệt theo Quyết định số 549/QĐ-TTg và Quyết định số 2083/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện có hiệu quả kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 sau khi được phê duyệt, trong đó tập trung đầu tư xây dựng giai đoạn II cho 05 trường trung cấp luật; xây dựng cơ sở hai Trường Đại học Luật Hà Nội và dự án “Cơ sở Học viện Tư pháp tại TP. Hồ Chí Minh”, đẩy nhanh việc đầu tư xây dựng trụ sở các cơ quan thi hành án dân sự và kho vật chứng theo kế hoạch được phê duyệt.

Thứ bảy, về công tác thông tin, tuyên truyền về cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ trong Chương trình phối hợp số 28-CTr/BCĐCCTPTW-HĐPHTW. Chỉ đạo, hướng dẫn các bộ, ngành,

Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp tỉnh định kỳ hoặc đột xuất về nội dung, hình thức thông tin, tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp.

- Tổ chức hội nghị tập huấn, quán triệt về chủ trương, nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp cho đội ngũ báo cáo viên pháp luật trung ương; hướng dẫn Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp tỉnh tổ chức tập huấn cho đội ngũ báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, cấp huyện, tuyên truyền viên pháp luật cấp xã về chủ trương, nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp.

- Đổi mới, nâng cao chất lượng các hoạt động nghiên cứu khoa học pháp lý; báo chí; xuất bản phục vụ thiết thực, hiệu quả theo yêu cầu quản lý của Bộ Tư pháp và đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội.

- Xây dựng chuyên mục, số chuyên đề, tin, bài viết về thực tiễn triển khai cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp trên các ấn phẩm báo chí trong và ngoài Ngành Tư pháp; lồng ghép nội dung công tác tư pháp và cải cách tư pháp trong các chương trình đào tạo, bồi dưỡng của các cơ sở đào tạo thuộc Ngành Tư pháp □

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

1. Ban hành kèm theo Quyết định số 251/QĐ-TTg ngày 13/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ.
2. Trong số 4.086 chấp hành viên, có 28 chấp hành viên cao cấp, 731 chấp hành viên trung cấp và 3.327 chấp hành viên sơ cấp.
3. Trong số 588 thẩm tra viên các loại, có 03 thẩm tra viên cao cấp, 20 thẩm tra viên chính và 565 thẩm tra viên.
4. Trong 1.730 thư ký thi hành án, có 277 thư ký trung cấp thi hành án và 1.730 thư ký thi hành án.
5. Báo cáo số 114-BC/BCS ngày 21,8,2015 của Ban Cán sự Đảng Bộ Tư pháp tổng kết công tác tư pháp nhiệm kỳ 2011-2015.
6. Giao cho công chứng viên quyên công chứng bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài và từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt; chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản.
7. Bao gồm Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp và công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã.
8. Trong đó Sở Tư pháp là 5.555 người, Phòng Tư pháp cấp huyện là 3.150 người; công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã là 17.332 người.
9. Trong đó, đại học chính quy là 7.057 sinh viên, đại học hệ vừa làm vừa học là 8.209 sinh viên, đào tạo thạc sĩ là 759 học viên và 44 là nghiên cứu sinh.
10. Cụ thể: (i) Số lượng đào tạo thẩm phán: 1.558 học viên; (ii) Số lượng đào tạo kiểm sát viên: Từ năm 2011 đến 2013, Viện kiểm sát nhân dân tối cao không cử cán bộ đi học tại Học viện Tư pháp, năm 2014 Học viện Tư pháp đào tạo được 230 học viên; (iii) Số lượng đào tạo chấp hành viên: 1.635 học viên; (iv) Số lượng đào tạo công chứng viên: 2.111 học viên; (v) Số lượng đào tạo luật sư: 9.614 học viên; (vi) Số lượng đào tạo đấu giá viên: 710 học viên.
11. Gồm: Trường Trung cấp Luật Vị Thanh (tỉnh Hậu Giang), Trường Trung cấp Luật Thái Nguyên (tỉnh Thái Nguyên), Trường Trung cấp Luật Đồng Hới (tỉnh Quảng Bình), Trường Trung cấp Luật Tây Bắc (tỉnh Sơn La), Trường Trung cấp Luật Buôn Ma Thuột (tỉnh Đắk Lắk).
12. (i) Trường Trung cấp Luật Buôn Ma Thuột đã tuyển sinh và đào tạo được 07 khóa với 2.058 học sinh, học sinh tốt nghiệp ra trường (từ khóa I đến khóa V) là: 1.051 học sinh; (ii) Trường Trung cấp Luật Vị Thanh đã tuyển sinh và đào tạo được 04 khóa với 914 học sinh nhập học; (iii) Trường Trung cấp Luật Thái Nguyên đã tuyển sinh và đào tạo được 04 khóa với 2001 học sinh nhập học và có 498 học sinh tốt nghiệp; (iv) Trường Trung cấp Luật Đồng Hới đã tuyển sinh và đào tạo được 03 khóa với 420 học sinh (trong đó có 138 học sinh đã tốt nghiệp); (v) Trường Trung cấp Luật Tây Bắc đang tiến hành công tác tuyển sinh và đào tạo gần 913 học sinh (70 học sinh tuyển sinh đợt 1 khóa III năm 2015).

ĐỔI MỚI TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN ĐIỀU TRA ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CẢI CÁCH TƯ PHÁP

■ **Trung tướng, GS.TS. NGUYỄN NGỌC ANH ***

Trong những năm qua, quán triệt đường lối, chủ trương của Đảng về cải cách tư pháp, đặc biệt là các mục tiêu, yêu cầu tại Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, cùng với việc thực hiện Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung vào các năm 2006, 2009 - sau đây viết tắt là Pháp lệnh năm 2004) và một số quy định khác có liên quan, hệ thống cơ quan điều tra ngày càng được củng cố về tổ chức và không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động. Công tác điều tra tội phạm bảo đảm chính xác, kịp thời, tạo tiền đề quan trọng cho hoạt động truy tố, xét xử, thi hành án hình sự, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, giữ vững an ninh quốc gia, đảm bảo trật tự an toàn xã hội. Tuy nhiên,

tổ chức và hoạt động của cơ quan điều tra vẫn còn nhiều vướng mắc, bất cập, nhất là việc phân định thẩm quyền điều tra, phân cấp điều tra, mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan điều tra, giữa cơ quan điều tra với các cơ quan tiến hành tố tụng khác trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Thực trạng đó ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả công tác phòng, chống tội phạm và chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp trong tình hình mới.

Để tiếp tục thực hiện chủ trương cải cách tư pháp của Đảng, khắc phục những tồn tại, bất cập của pháp luật tố tụng hình sự về tổ chức và hoạt động của cơ quan điều tra; ngày 26/11/2015, Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 10 đã thông qua Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự. Thể chế hóa chủ trương, quan điểm chỉ đạo của Đảng, chính sách của Nhà nước về tổ chức và hoạt động của cơ quan điều tra hình sự và các quy định của Hiến pháp, trên cơ sở

* *Cục Pháp chế và CCHC, TP, Bộ Công an*

kế thừa các quy định còn phù hợp đang phát huy tác dụng tốt của Pháp lệnh năm 2004, đồng thời tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm pháp luật và thực tiễn tổ chức điều tra hình sự của một số nước phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự có nhiều quy định nhằm đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan điều tra đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế.

1. Về hệ thống cơ quan điều tra

Xuất phát từ tính chất đặc thù của hoạt động điều tra và tổ chức bộ máy của Nhà nước ta, để bảo đảm phù hợp với hệ thống pháp luật hệ thống cơ quan điều tra gồm:

- Cơ quan điều tra của Công an nhân dân;
- Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân;
- Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Việc quy định hệ thống cơ quan điều tra như trên huy động được nhiều lực lượng khác nhau vào hoạt động điều tra tội phạm, nhất là đối với tội phạm ở những lĩnh vực, địa bàn có tính đặc thù cao.

2. Về cơ quan điều tra của Công an nhân dân

Luật Tổ chức cơ quan điều tra đã sửa đổi tên gọi cơ quan điều tra “trong”

Công an nhân dân thành cơ quan điều tra “của” Công an nhân dân để phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn, đó là điều tra các vụ án trong và ngoài công an nhân dân để phân biệt với cơ quan điều tra trong quân đội nhân dân là chỉ tiến hành điều tra các vụ án trong Quân đội nhân dân (khách thể bị xâm hại thuộc quyền quản lý của Quân đội).

Qua tổng kết Pháp lệnh năm 2004 cho thấy, cơ quan điều tra của Công an nhân dân đảm nhiệm xử lý tới hơn 95% số vụ án hình sự xảy ra được phát hiện trong toàn quốc. Mô hình tổ chức cơ quan điều tra của Công an nhân dân theo Pháp lệnh năm 2004 cơ bản là phù hợp, đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội của lực lượng Công an nhân dân. Do đó, hệ thống cơ quan điều tra của Công an nhân dân trong Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự cơ bản được giữ như Pháp lệnh năm 2004; cụ thể gồm:

- Cơ quan an ninh điều tra Bộ Công an; cơ quan an ninh điều tra Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cơ quan an ninh điều tra Công an cấp tỉnh);
- Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an; cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh, thành phố trực thuộc

trung ương (sau đây gọi chung là cơ quan cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh); cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cơ quan cảnh sát điều tra Công an cấp huyện).

2.1. Về cơ quan an ninh điều tra

Tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan an ninh điều tra vẫn giữ như Pháp lệnh năm 2004, tuy nhiên thẩm quyền điều tra của cơ quan an ninh điều tra đã được sửa đổi, bổ sung theo hướng cụ thể, rành mạch hơn, cụ thể như sau:

- Điều 16 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự quy định cơ quan an ninh điều tra Bộ Công an chỉ tiến hành điều tra vụ án hình sự về các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp, liên quan đến nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan an ninh điều tra Công an cấp tỉnh nếu xét thấy cần trực tiếp điều tra; vụ án đặc biệt nghiêm trọng thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan an ninh điều tra của Công an nhân dân do Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy để điều tra lại.

- Cơ quan an ninh điều tra Công an cấp tỉnh tiến hành điều tra vụ án hình

sự về các tội phạm quy định tại Chương XIII - Các tội xâm phạm an ninh quốc gia, Chương XXVI - Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh và các tội phạm quy định tại các điều: 207 (tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả), 208 (tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành công cụ chuyển nhượng giả hoặc các giấy tờ có giá giả khác), 282 (tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy), 283 (tội điều khiển tàu bay vi phạm các quy định về hàng không của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam), 284 (tội điều khiển phương tiện hàng hải vi phạm các quy định về hàng hải của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam), 299 (tội khủng bố), 300 (tội tài trợ khủng bố), 303 (tội phá hủy công trình, cơ sở, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia), 304 (tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự), 305 (tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ), 309 (tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, phát tán, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân), 337 (tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước; tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật nhà

nước), 338 (tội vô ý làm lộ bí mật nhà nước; tội làm mất vật, tài liệu bí mật nhà nước), 347 (tội vi phạm quy định về xuất cảnh, nhập cảnh; tội ở lại Việt Nam trái phép), 348 (tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép), 349 (tội tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép) và 350 (tội cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép) của Bộ luật Hình sự năm 2015 khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân; tiến hành điều tra vụ án hình sự về tội phạm khác liên quan đến an ninh quốc gia hoặc để bảo đảm khách quan theo sự phân công của Bộ trưởng Bộ Công an.

Đối chiếu với quy định của Pháp lệnh năm 2004 cho thấy, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự đã bổ sung thẩm quyền điều tra cho cơ quan an ninh điều tra công an cấp tỉnh đối với tội khủng bố, tội tài trợ khủng bố. Bên cạnh đó, để đảm bảo tính linh hoạt, đáp ứng yêu cầu thực tiễn công tác đấu tranh, phòng, chống tội phạm, nhất là trong trường hợp do yêu cầu chính trị, phải chuyển hướng xử lý đối với tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự đã bổ sung quy định: Cơ quan an ninh

điều tra Công an cấp tỉnh có thẩm quyền tiến hành điều tra vụ án hình sự về tội phạm khác liên quan đến an ninh quốc gia hoặc để bảo đảm khách quan theo sự phân công của Bộ trưởng Bộ Công an.

2.2. Về cơ quan cảnh sát điều tra

2.2.1. Tổ chức bộ máy của cơ quan cảnh sát điều tra

Tổ chức bộ máy của cơ quan cảnh sát điều tra về cơ bản vẫn giữ như Pháp lệnh năm 2004 nhưng có điều chỉnh, bổ sung một số nội dung cho phù hợp thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới. Đó là quy định lại tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cảnh sát điều tra của Công an nhân dân theo hướng, hợp nhất Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng và một phần của Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ thành Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế và chức vụ; phần còn lại của tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ thành Cảnh sát điều tra tội phạm về buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm; xâm phạm sở hữu trí tuệ (gọi tắt là Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về buôn lậu). Ở Công an cấp tỉnh có Phòng

Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế và chức vụ và Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về buôn lậu.

Sự thay đổi này là do công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm tham nhũng là vấn đề lớn được Đảng, Nhà nước và cả xã hội quan tâm. Tổng kết thực tiễn thời gian qua cho thấy, mặc dù đã có rất nhiều cố gắng nhưng hiệu quả điều tra, xử lý tội phạm về tham nhũng chưa đạt được kết quả như mong muốn, do chưa có sự kết hợp chặt chẽ giữa điều tra tố tụng và trình sát (Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng chỉ có điều tra viên, không có lực lượng trình sát). Bên cạnh đó, do tội phạm về tham nhũng luôn có sự gắn kết chặt chẽ với tội phạm kinh tế, chức vụ nên rất khó phân định rõ ràng, cụ thể về thẩm quyền điều tra giữa Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng và Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, dẫn đến sự chồng chéo về địa bàn, đối tượng đấu tranh. Vì thế, sau khi báo cáo và được sự đồng ý của Bộ Chính trị, Bộ Công an đã hợp nhất một phần chức năng, nhiệm vụ của Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ vào Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng. Phần chức năng, nhiệm vụ còn lại của Cục Cảnh

sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ (bao gồm điều tra tội phạm về buôn lậu; vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm; xâm phạm sở hữu trí tuệ) giữ nguyên và đổi tên thành Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm buôn lậu. Do Pháp lệnh năm 2004 chưa quy định về tên gọi của Cục này nên chỉ là đơn vị hoạt động trình sát. Khi được Quốc hội quy định trong Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự thì đơn vị này mới là đơn vị thuộc cơ quan cảnh sát điều tra và được điều tra theo tố tụng với thẩm quyền điều tra các tội phạm về buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm; xâm phạm sở hữu trí tuệ. Việc phân định, sắp xếp lại chức năng, nhiệm vụ và thay đổi tên gọi như trên không làm phình bộ máy mà thực chất là bố trí lại lực lượng nhằm nâng cao hiệu quả công tác điều tra, đẩy mạnh công tác chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ của cơ quan điều tra cấp trên với cơ quan điều tra cấp dưới, bảo đảm tính chuyên sâu trong việc điều tra các loại án, tránh trùng đẫm về địa bàn, đối tượng; đồng thời, bảo đảm yêu cầu kết hợp chặt chẽ giữa điều tra tố tụng và trình sát, chống bỏ lọt tội phạm. Do đó, tổ chức bộ máy của cơ quan cảnh sát

Sổ chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

điều tra theo quy định của Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự cụ thể như sau:

- Tổ chức bộ máy cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an gồm có:

+ Văn phòng cơ quan cảnh sát điều tra;

+ Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội (gọi tắt là Cục Cảnh sát hình sự);

+ Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế và chức vụ;

+ Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy;

+ Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm, xâm phạm sở hữu trí tuệ (gọi tắt là Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về buôn lậu).

- Tổ chức bộ máy cơ quan cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh gồm có:

+ Văn phòng cơ quan cảnh sát điều tra;

+ Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội (gọi tắt là Phòng Cảnh sát hình sự);

+ Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế và chức vụ;

+ Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy;

+ Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về buôn lậu, vận chuyển trái phép

hàng hóa qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm, xâm phạm sở hữu trí tuệ (gọi tắt là Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về buôn lậu).

- Tổ chức bộ máy cơ quan cảnh sát điều tra Công an cấp huyện gồm có:

+ Đội Điều tra tổng hợp;

+ Đội Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội (gọi tắt là Đội Cảnh sát hình sự);

+ Đội Cảnh sát điều tra tội phạm về kinh tế và chức vụ;

+ Đội Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy.

Căn cứ tình hình tội phạm và yêu cầu thực tiễn, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định thành lập từ một đến bốn đội trong cơ quan cảnh sát điều tra Công an cấp huyện; quyết định giải thể, sáp nhập, thu gọn đầu mối các đội trong cơ quan cảnh sát điều tra Công an cấp huyện. Điều đó có nghĩa là không phải ở Công an huyện nào cũng có đủ cả bốn đội điều tra.

2.2.2. Thẩm quyền điều tra của cơ quan cảnh sát điều tra

Thẩm quyền điều tra của cơ quan cảnh sát điều tra được quy định cụ thể, bảo đảm sự phân công, phân cấp rành mạch giữa các cấp điều tra; nâng cao hiệu quả hoạt động hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ điều tra và kiểm tra việc chấp hành pháp luật

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

trong hoạt động điều tra của cơ quan cảnh sát điều tra cấp trên; hạn chế tình trạng chồng chéo về thẩm quyền điều tra giữa cơ quan cảnh sát điều tra các cấp; cụ thể là:

- Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công an chỉ tiến hành điều tra vụ án hình sự thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh về những tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp, xảy ra trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia nếu xét thấy cần trực tiếp điều tra; các vụ án đặc biệt nghiêm trọng thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan cảnh sát điều tra do Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy để điều tra lại.

- Cơ quan cảnh sát điều tra công an cấp tỉnh tiến hành điều tra vụ án hình sự về các tội phạm quy định từ Chương XIV đến Chương XXIV của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Chương XIV - Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người; Chương XV - Các tội xâm phạm quyền tự do của con người, quyền tự do, dân chủ của công dân; Chương XVI - Các tội xâm phạm sở hữu; Chương XVII - Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình; Chương XVIII - Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế; Chương

XIX - Các tội xâm phạm môi trường; Chương XX - Các tội phạm về ma túy; Chương XXI - Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng; Chương XXII - Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính; Chương XXIII - Các tội phạm về chức vụ; Chương XXIV - Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp) khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trừ các tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao và cơ quan an ninh điều tra của Công an nhân dân hoặc các tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan cảnh sát điều tra Công an cấp huyện xảy ra trên địa bàn nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, phạm tội có tổ chức hoặc có yếu tố nước ngoài nếu xét thấy cần trực tiếp điều tra.

- Cơ quan cảnh sát điều tra Công an cấp huyện tiến hành điều tra vụ án hình sự về các tội phạm quy định từ Chương XIV đến Chương XXIV của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Chương XIV - Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người; Chương XV - Các tội xâm phạm quyền tự do của con người, quyền tự

do, dân chủ của công dân; Chương XVI - Các tội xâm phạm sở hữu; Chương XVII - Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình; Chương XVIII - Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế; Chương XIX - Các tội xâm phạm môi trường; Chương XX - Các tội phạm về ma túy; Chương XXI - Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng; Chương XXII - Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính; Chương XXIII - Các tội phạm về chức vụ; Chương XXIV - Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp) khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện, trừ các tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao và cơ quan an ninh điều tra của công an nhân dân.

3. Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân

Hệ thống cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân gồm:

- Cơ quan an ninh điều tra Bộ Quốc phòng; cơ quan an ninh điều tra quân khu và tương đương;

- Cơ quan điều tra hình sự Bộ Quốc phòng; cơ quan điều tra hình sự quân khu và tương đương; cơ quan điều tra hình sự khu vực.

3.1. Cơ quan an ninh điều tra trong quân đội nhân dân

Tổ chức bộ máy của cơ quan an ninh điều tra Bộ Quốc phòng gồm có các phòng điều tra, phòng nghiệp vụ và bộ máy giúp việc; cơ quan an ninh điều tra quân khu và tương đương gồm có ban điều tra và bộ máy giúp việc. Thẩm quyền điều tra của cơ quan an ninh điều tra trong Quân đội nhân dân cũng được phân cấp rõ ràng, rành mạch hơn; đảm bảo phù hợp với thẩm quyền điều tra của cơ quan an ninh điều tra thuộc Công an nhân dân, cụ thể là:

- Cơ quan an ninh điều tra Bộ Quốc phòng tiến hành điều tra vụ án hình sự thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan an ninh điều tra quân khu và tương đương về những tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp, xảy ra trên địa bàn nhiều quân khu và tương đương hoặc có yếu tố nước ngoài nếu xét thấy cần trực tiếp điều tra; vụ án đặc biệt nghiêm trọng thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan an ninh điều tra thuộc Quân đội nhân dân do Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy để điều tra lại.

- Cơ quan an ninh điều tra quân khu và tương đương điều tra vụ án hình sự về các tội phạm quy định tại Chương XIII - Các tội xâm phạm an ninh quốc gia, Chương XXVI - Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh và các tội phạm

quy định tại 17 điều của Bộ luật Hình sự năm 2015, đó là các điều: 207 (tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả), 208 (tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành công cụ chuyển nhượng giả hoặc các giấy tờ có giá giả khác), 282 (tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy), 283 (tội điều khiển tàu bay vi phạm các quy định về hàng không của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam), 284 (tội điều khiển phương tiện hàng hải vi phạm các quy định về hàng hải của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam), 299 (tội khủng bố), 300 (tội tài trợ khủng bố), 303 (tội phá hủy công trình, cơ sở, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia), 304 (tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự), 305 (tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ), 309 (tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, phát tán, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân), 337 (tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước; tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật nhà nước), 338 (tội vô ý làm lộ bí mật nhà nước; tội làm mất vật, tài liệu bí mật nhà nước), 347 (tội vi phạm quy định về xuất cảnh, nhập cảnh; tội ở lại Việt

Nam trái phép), 348 (tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép), 349 (tội tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép) và 350 (tội cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép) khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự.

3.2. Về cơ quan điều tra hình sự trong Quân đội nhân dân

Tổ chức bộ máy của cơ quan điều tra hình sự Bộ Quốc phòng gồm có các phòng điều tra, phòng nghiệp vụ và bộ máy giúp việc; cơ quan điều tra hình sự quân khu và tương đương gồm có ban điều tra và bộ máy giúp việc; cơ quan điều tra hình sự khu vực gồm có bộ phận điều tra và bộ máy giúp việc. Thẩm quyền điều tra của cơ quan điều tra hình sự được quy định cụ thể, bảo đảm sự phân công, phân cấp rành mạch giữa ba cấp điều tra; nâng cao hiệu quả hoạt động hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ điều tra và kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong hoạt động điều tra của cơ quan điều tra hình sự cấp trên; hạn chế tình trạng chồng chéo về thẩm quyền điều tra giữa cơ quan điều tra hình sự các cấp; cụ thể là:

- Cơ quan điều tra hình sự Bộ Quốc phòng tiến hành điều tra vụ án hình

sự thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan điều tra hình sự quân khu và tương đương về những tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp, xảy ra trên địa bàn nhiều quân khu và tương đương, tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia nếu xét thấy cần trực tiếp điều tra; vụ án đặc biệt nghiêm trọng thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan điều tra hình sự trong Quân đội nhân dân do Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy để điều tra lại.

- Cơ quan điều tra hình sự quân khu và tương đương tiến hành điều tra vụ án hình sự về tội phạm quy định từ Chương XIV đến Chương XXV của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Chương XIV - Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người; Chương XV - Các tội xâm phạm quyền tự do của con người, quyền tự do, dân chủ của công dân; Chương XVI - Các tội xâm phạm sở hữu; Chương XVII - Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình; Chương XVIII - Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế; Chương XIX - Các tội xâm phạm môi trường; Chương XX - Các tội phạm về ma túy; Chương XXI - Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng; Chương XXII. Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính; Chương XXIII - Các tội phạm về chức vụ;

Chương XXIV - Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp; trong đó: Chương XXV - Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân và trách nhiệm của người phối thuộc với quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu) khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự quân khu và tương đương hoặc các tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan điều tra hình sự khu vực nếu xét thấy cần trực tiếp điều tra.

- Cơ quan điều tra hình sự khu vực tiến hành điều tra vụ án hình sự về tội phạm quy định từ Chương XIV đến Chương XXV của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Chương XIV - Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người; Chương XV - Các tội xâm phạm quyền tự do của con người, quyền tự do, dân chủ của công dân; Chương XVI - Các tội xâm phạm sở hữu; Chương XVII - Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình; Chương XVIII - Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế; Chương XIX - Các tội xâm phạm môi trường; Chương XX - Các tội phạm về ma túy; Chương XXI - Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng; Chương XXII - Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính; Chương XXIII - Các tội phạm về chức vụ; Chương XXIV - Các tội

xâm phạm hoạt động tư pháp; Chương XXV - Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân và trách nhiệm của người phối thuộc với quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu) khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự cùng cấp, trừ các tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự trung ương và cơ quan an ninh điều tra trong quân đội nhân dân.

4. Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao gồm: Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao và cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự trung ương.

Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao gồm có các phòng điều tra và bộ máy giúp việc; cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự trung ương gồm có ban điều tra và bộ phận giúp việc.

- Về thẩm quyền điều tra của cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, trước đây, Pháp lệnh năm 2004 quy định: “Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao điều tra các vụ án hình sự về một số loại tội xâm phạm hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ thuộc các cơ quan

tư pháp khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân”, nhưng không có quy định cụ thể “một số tội xâm phạm hoạt động tư pháp” là những tội nào, các cơ quan nào là cơ quan tư pháp, do đó gây ra nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc xác định thẩm quyền của cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao cũng như cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự trung ương. Để khắc phục bất cập này, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự quy định cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao tiến hành điều tra tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp, tội phạm về tham nhũng, chức vụ quy định tại Chương XXIII - Các tội phạm về chức vụ và Chương XXIV - Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp của Bộ luật Hình sự năm 2015 xảy ra trong hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ, công chức thuộc cơ quan điều tra, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án, người có thẩm quyền tiến hành hoạt động tư pháp khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân. Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự trung ương tiến hành điều tra tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp, tội phạm về tham nhũng, chức vụ quy định tại Chương XXIII - Các tội phạm về chức

vụ và Chương XXIV - Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp của Bộ luật Hình sự năm 2015 xảy ra trong hoạt động tư pháp khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự.

5. Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra

Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự tiếp tục kế thừa các quy định của Pháp lệnh năm 2004 về việc giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra cho Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, Cảnh sát biển và một số cơ quan trực tiếp đấu tranh phòng, chống tội phạm của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân; đồng thời, căn cứ yêu cầu của cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới, bổ sung kiểm ngư là cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; vừa bổ sung, vừa loại bỏ thẩm quyền tiến hành một số hoạt động điều tra của một số đơn vị trong Công an nhân dân cho phù hợp với thực tiễn, cụ thể như sau:

- Đối với Bộ đội biên phòng, các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra gồm: Cục Trinh sát biên phòng; Cục Phòng, chống ma túy và tội phạm; Đoàn đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội

phạm; Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng cấp tỉnh; Ban chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng; Đoàn biên phòng.

- Đối với hải quan, các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra gồm: Cục Điều tra chống buôn lậu; Cục Kiểm tra sau thông quan; Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Chi cục Hải quan cửa khẩu.

- Đối với lực lượng kiểm lâm, các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra gồm: Cục Kiểm lâm; Chi cục Kiểm lâm vùng; Chi cục Kiểm lâm; Hạt Kiểm lâm.

- Đối với Cảnh sát biển, các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra gồm: Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển; Bộ Tư lệnh vùng Cảnh sát biển; Cục Nghiệp vụ và pháp luật; Đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy; Hải đoàn; Hải đội; Đội nghiệp vụ.

- Đối với Kiểm ngư - là cơ quan hoạt động trong lĩnh vực đặc thù, có số vụ vi phạm pháp luật ngày càng gia tăng, phức tạp, do Pháp lệnh năm 2004 chưa quy định kiểm ngư có nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, nên chưa có cơ sở pháp lý đầy đủ để lực lượng kiểm ngư tiến hành các biện pháp ngăn chặn, xử lý, răn đe tội phạm, làm giảm hiệu lực, hiệu quả của

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và bảo vệ chủ quyền biển đảo. Vì những lý do đó, Quốc hội đã bổ sung nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra cho Cục Kiểm ngư và Chi cục Kiểm ngư vùng. Theo đó, cơ quan kiểm ngư khi thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý của mình mà phát hiện tội phạm quy định tại các điều: 111 (tội xâm phạm an ninh lãnh thổ), 242 (tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản), 244 (tội vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm), 245 (tội vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên), 246 (tội nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại), 305 (tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ) và 311 (tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán trái phép chất cháy, chất độc) của Bộ luật Hình sự năm 2015 xảy ra trên các vùng biển và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do kiểm ngư quản lý thì Cục trưởng Cục Kiểm ngư, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

+ Đối với tội phạm ít nghiêm trọng, trong trường hợp phạm tội quả tang, chứng cứ và lai lịch người phạm tội rõ ràng thì quyết định khởi tố vụ án, khám nghiệm hiện trường, khám xét,

lấy lời khai, thu giữ, tạm giữ và bảo quản vật chứng, tài liệu liên quan trực tiếp đến vụ án, trưng cầu giám định khi cần thiết, khởi tố bị can, tiến hành các biện pháp điều tra khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, kết thúc điều tra và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát có thẩm quyền trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án.

+ Đối với tội phạm nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng hoặc tội phạm ít nghiêm trọng nhưng phức tạp, thì quyết định khởi tố vụ án, khám nghiệm hiện trường, khám xét, lấy lời khai, thu giữ, tạm giữ và bảo quản vật chứng, tài liệu liên quan trực tiếp đến vụ án, chuyển hồ sơ vụ án cho cơ quan điều tra có thẩm quyền trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án.

+ Áp dụng biện pháp ngăn chặn, cưỡng chế theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Đối với các cơ quan của công an nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, căn cứ vào thực tiễn và yêu cầu của cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới, Luật đã bổ sung quy định Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao và Phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm sử

dụng công nghệ cao là những cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Đồng thời, loại bỏ nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của trại tạm giam, cảnh sát hỗ trợ tư pháp, cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội để đảm bảo việc thu gọn đầu mối, phù hợp với thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm và tổ chức bộ máy của công an nhân dân. Như vậy, các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trong công an nhân dân gồm có: Cục Quản lý xuất nhập cảnh; các cục nghiệp vụ an ninh ở Bộ Công an; Phòng Quản lý xuất nhập cảnh; các phòng nghiệp vụ an ninh thuộc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Đội an ninh ở Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; Cục Cảnh sát giao thông; Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường; Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Phòng Cảnh sát giao thông; Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường; Phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; cảnh sát phòng cháy và chữa

cháy tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; trại giam.

- Đối với các cơ quan khác trong Quân đội nhân dân, cũng như các cơ quan khác trong Công an nhân dân, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự loại bỏ nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của trại tạm giam; tiếp tục quy định trại giam, đơn vị độc lập cấp trung đoàn và tương đương là những cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

Về quyền hạn điều tra của các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra cơ bản được giữ như Pháp lệnh năm 2004 (được ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, lấy lời khai, thu giữ, tạm giữ và bảo quản vật chứng, tài liệu liên quan trực tiếp đến vụ án, khám xét...), nhưng đối với các cơ quan thuộc Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, Kiểm ngư, Cảnh sát biển được tăng thời hạn điều tra đối với tội phạm ít nghiêm trọng trong trường hợp phạm tội quả tang, chứng cứ và lai lịch người phạm tội rõ ràng từ 20 ngày lên 01 tháng, kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án; đồng thời, nhiệm vụ, quyền hạn của cấp trưởng và cấp phó của cơ quan này khi được phân công điều tra vụ án hình sự cũng được quy định cụ thể, rõ ràng hơn □

ĐỔI MỚI TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CẢI CÁCH TƯ PHÁP

■ VỤ PHÁP CHẾ VÀ QUẢN LÝ KHOA HỌC VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

1. Yêu cầu của cải cách tư pháp về đổi mới tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân

1.1. Căn cứ xác định nhiệm vụ

Kể từ Đại hội lần thứ VI (năm 1986) của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ trương đổi mới toàn diện đất nước được đặt ra và triển khai, trong đó, cải cách tư pháp là một đòi hỏi khách quan và cấp thiết để có thể thích ứng với những đổi mới về kinh tế, hệ thống chính trị... nhằm thực hiện nhiệm vụ của Nhà nước Việt Nam nói chung và của Ngành Kiểm sát nhân dân nói riêng về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân và vì dân.

Ngày 02/01/2002, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới. Nghị quyết nêu rõ: Viện kiểm sát các cấp thực hiện tốt chức năng công tố và

kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp. Hoạt động công tố phải được thực hiện ngay từ khi khởi tố vụ án và trong suốt quá trình tố tụng nhằm bảo đảm không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội, xử lý kịp thời những trường hợp sai phạm của những người tiến hành tố tụng khi thi hành nhiệm vụ. Nâng cao chất lượng công tố của kiểm sát viên tại phiên tòa, bảo đảm tranh tụng dân chủ với luật sư, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác...; tổ chức, sắp xếp lại các đơn vị trong Viện kiểm sát các cấp để thực hiện tốt chức năng công tố, kiểm sát các hoạt động tư pháp.

Tiếp đó, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã đề ra yêu cầu: Trước mắt, Viện kiểm sát nhân dân (sau đây viết tắt là VKSND) giữ nguyên chức

năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp. Viện kiểm sát được tổ chức phù hợp với hệ thống tổ chức của Tòa án; nghiên cứu việc chuyển Viện kiểm sát thành Viện công tố...

Các năm sau đó, nhìn rõ được tầm quan trọng của VKSND trong hệ thống các cơ quan tư pháp Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam đã tiếp tục định hướng công cuộc cải cách tư pháp trong Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI; Kết luận số 79-KL/TW ngày 28/7/2010 của Bộ Chính trị về Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án, Viện kiểm sát và cơ quan điều tra theo Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 và Kết luận số 92-KL/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Liên quan đến nội dung đổi mới tổ chức và hoạt động của VKSND, văn kiện và các kết luận nêu trên khẳng định: (i) Về chức năng, VKSND có hai chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp; (ii) Về tổ chức, VKSND đổi mới theo hướng tổ chức phù hợp với hệ thống

tổ chức Tòa án 04 cấp theo thẩm quyền xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính.

Như vậy, hệ thống tổ chức và hoạt động của VKSND cần thiết phải có sự đổi mới mạnh mẽ, khi lần đầu tiên trong suốt hơn 50 năm tồn tại và phát triển, VKSND cần phải được đổi mới theo hướng thành 04 cấp kiểm sát, bao gồm: VKSND tối cao, VKSND cấp cao, VKSND cấp tỉnh và VKSND cấp huyện.

1.2. Nhiệm vụ đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp trong tình hình mới

Quán triệt các tư tưởng chỉ đạo của Đảng, VKSND đã xác định các nhiệm vụ đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp trong tình hình mới như sau:

1.2.1. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện tổ chức Viện kiểm sát nhân dân

- Tích cực tham gia xây dựng Hiến pháp năm 2013, tập trung nghiên cứu, xây dựng Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; chủ động phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng các bộ luật, luật trong lĩnh vực tư pháp để các cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án và thi hành án các cấp

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

thực hiện thống nhất trong phạm vi cả nước.

- Ngành Kiểm sát nhân dân tiếp tục kiện toàn tổ chức, bộ máy, lề lối làm việc, đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành để thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp của Ngành; nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác trên tất cả các lĩnh vực. Công tác của Ngành Kiểm sát nhân dân phải thật sự đổi mới về chất lượng, bám sát, phục vụ thiết thực nhiệm vụ chính trị của Đảng.

- Ngành Kiểm sát nhân dân cần tích cực, chủ động phối hợp với các cơ quan hữu quan triển khai xây dựng và nghiên cứu các đề án nhằm hoàn thiện thể chế và tổ chức bộ máy của hệ thống các cơ quan tư pháp nói chung và của VKSND nói riêng.

1.2.2. Về thực hiện chức năng, nhiệm vụ

Toàn ngành Kiểm sát nhân dân tập trung phấn đấu nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp mà Đảng đã đề ra.

Trong lĩnh vực hình sự, quán triệt sâu sắc quan điểm của Đảng về “tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố

với hoạt động điều tra”, khi thực hành quyền công tố, với tư cách là cơ quan nhà nước, nhân danh quyền lực nhà nước để đưa người phạm tội ra trước Tòa án, Viện kiểm sát phải nắm bắt và quản lý được đầy đủ thông tin về tình hình tội phạm; tăng cường kiểm sát chặt chẽ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, áp dụng mọi biện pháp theo luật định để chống bỏ lọt tội phạm... Trong quá trình điều tra tội phạm, Viện kiểm sát phải tích cực, chủ động tham gia sâu hơn vào quá trình điều tra, bám sát các hoạt động điều tra để làm rõ tội phạm, cùng chịu trách nhiệm với cơ quan điều tra về kết quả điều tra. Viện kiểm sát phải kịp thời đưa ra các yêu cầu điều tra chuẩn xác, có tác dụng thực tế trong định hướng điều tra, xác định tội phạm, chủ động cùng với cơ quan điều tra tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình điều tra. Trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật để chủ động thu thập và kiểm tra chứng cứ khi cần thiết. Mặt khác, kiên quyết không phê chuẩn hoặc khi cần thiết thì hủy bỏ các quyết định không có căn cứ, trái pháp luật của cơ quan điều tra, góp phần bảo đảm không để lọt tội phạm và người phạm

tội, không làm oan người vô tội.

Trong giai đoạn xét xử, Viện kiểm sát phải đổi mới mạnh mẽ để nâng cao hơn nữa chất lượng tranh tụng của kiểm sát viên tại phiên tòa theo tinh thần cải cách tư pháp. Vai trò của kiểm sát viên tại phiên tòa là thay mặt Nhà nước để thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp, do vậy, tại phiên tòa, kiểm sát viên phải chủ động trong xét hỏi và tranh luận, thực sự có trách nhiệm và bản lĩnh, sắc bén để bảo vệ quan điểm truy tố; đồng thời phải thực sự khách quan, tôn trọng kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa để đề xuất quan điểm xử lý vụ án đúng pháp luật, có sức thuyết phục.

Bên cạnh đó, để góp phần tích cực vào việc nâng cao hiệu quả thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp, cần tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tổ chức và hoạt động của cơ quan điều tra của Viện kiểm sát. Thời gian vừa qua, cơ quan điều tra của VKSND tối cao đã có nhiều đổi mới về tổ chức và hoạt động; chất lượng và hiệu quả công tác điều tra cũng đã được nâng lên một bước. Tuy nhiên, công tác điều tra vẫn chưa hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu của tình hình thực tế. Trong thời gian

tới, Ngành Kiểm sát sẽ tiếp tục tăng cường đổi mới, kiện toàn tổ chức và hoạt động của cơ quan điều tra của ngành, nâng cao chất lượng cán bộ, điều tra viên; tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo việc điều tra. Công tác điều tra phải góp phần tích cực vào việc phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp; chú trọng phát hiện, tổng hợp các nguyên nhân, điều kiện phát sinh vi phạm và tội phạm trong hoạt động tư pháp để có những kiến nghị thỏa đáng với các cơ quan hữu quan có biện pháp khắc phục, phòng ngừa.

Toàn ngành Kiểm sát tập trung hơn nữa để làm chuyển biến mạnh mẽ công tác kiểm sát hoạt động tư pháp trong lĩnh vực dân sự, hành chính, thi hành án và giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân. Thực hiện tốt chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp chính là Viện kiểm sát đã góp phần quan trọng để hình thành và thực hiện cơ chế kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước ở nước ta - một cơ chế nhằm ngăn chặn, khắc phục sự lạm quyền, xâm phạm các quyền dân chủ của công dân, bảo đảm sự tuân thủ nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật của các cơ quan tiến hành tố tụng khi giải quyết các vụ án, vụ việc; góp

Sổ chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

phần quan trọng thực hiện mục tiêu cải cách tư pháp là “xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc”. Đây là trách nhiệm chính trị của Ngành Kiểm sát nhân dân trước Đảng, Nhà nước và nhân dân. Thực hiện có hiệu quả công tác kiểm sát hoạt động tư pháp là cơ sở thực tiễn để tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò của VKSND trong tiến trình cải cách tư pháp; chứng minh VKSND là thiết chế không thể thiếu của Đảng và Nhà nước ta để bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Để làm tốt chức năng kiểm sát các hoạt động tư pháp, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong lĩnh vực công tác này, Viện kiểm sát các cấp phải áp dụng mọi biện pháp, đổi mới, vận dụng sáng tạo các phương pháp kiểm sát, thực hiện đầy đủ các quyền hạn theo luật định để phát hiện kịp thời, đầy đủ, chính xác các vi phạm trong quá trình giải quyết vụ án, vụ việc; trên cơ sở đó, thực hiện việc kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu khắc phục vi phạm; đồng thời phát hiện những vướng mắc, bất cập về cơ chế, chính sách để tổng hợp, báo cáo, kiến nghị với các cơ quan có

thẩm quyền sửa đổi chính sách, pháp luật cho phù hợp.

1.2.3. Về công tác cán bộ

Ngành Kiểm sát nhân dân tập trung đổi mới mạnh mẽ công tác tổ chức cán bộ để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới. Công tác tổ chức cán bộ chú trọng vào việc quy hoạch cán bộ và đổi mới cơ chế đánh giá năng lực cán bộ, kiểm sát viên. Công tác cán bộ chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ, trước hết là đội ngũ kiểm sát viên, điều tra viên đủ về số lượng, giỏi về nghiệp vụ, trong sáng về đạo đức, vững vàng về phẩm chất chính trị để đáp ứng yêu cầu của nền tư pháp hiện đại. Để đạt được mục đích đó, Ngành Kiểm sát nhân dân sẽ chú trọng hơn đến công tác đào tạo, bồi dưỡng cả về chuyên môn, nghiệp vụ và lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ, kiểm sát viên toàn ngành. Công tác đào tạo, bồi dưỡng đi vào chiều sâu, có trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm thiết thực, gắn với yêu cầu công tác. VKSND tối cao sẽ tiếp tục quan tâm đầu tư lực lượng, cơ sở vật chất cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, trong đó chú trọng công tác đào tạo nguồn nhân lực lâu dài cho ngành; đổi mới nội dung đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ; kiện toàn Trường Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm

sát, tạo tiền đề cho việc thành lập Trường Đại học Kiểm sát.

1.2.4. Về bảo đảm điều kiện cơ sở vật chất cho hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân

Để bảo đảm cho hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ trong tình hình mới, Ngành Kiểm sát nhân dân tiếp tục tập trung nghiên cứu, xây dựng, thực hiện các đề án về tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện làm việc cho Ngành, nhất là chuẩn bị cơ sở vật chất cho việc triển khai thực hiện tổ chức mô hình VKSND 04 cấp theo Kết luận số 79-KL/TW của Bộ Chính trị. Đồng thời, đẩy nhanh tiến độ xây dựng và triển khai thực hiện Đề án phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động nghiệp vụ của Ngành, đáp ứng yêu cầu của nền tư pháp hiện đại.

1.2.5. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tư pháp và nâng cao hiệu quả giám sát hoạt động tư pháp

Ban Cán sự Đảng VKSND tối cao quán triệt và tăng cường công tác xây dựng Đảng, giáo dục, quản lý, kiểm tra hoạt động của các tổ chức Đảng, đảng viên; chăm lo công tác quy hoạch, đào tạo, tuyển chọn, bố

trí, sử dụng đúng cán bộ trong các cơ quan tư pháp. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế lãnh đạo của cấp ủy Đảng trong việc chỉ đạo giải quyết những vụ việc quan trọng, phức tạp; cơ chế phối hợp làm việc giữa các tổ chức Đảng với các cơ quan tư pháp và các ban, ngành có liên quan theo hướng cấp ủy định kỳ nghe báo cáo và cho ý kiến định hướng về công tác tư pháp. Xác định rõ trách nhiệm tập thể và cá nhân cấp ủy viên trong lãnh đạo, chỉ đạo công tác tư pháp.

Bên cạnh đó, VKSND tối cao xác định và nghiêm túc thực hiện chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tư pháp của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp đối với công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp.

2. Hoàn thiện thể chế về tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân nhằm đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp

2.1. Hiến pháp năm 2013

Quán triệt và thực hiện nghiêm túc chỉ thị của Bộ Chính trị, nghị quyết của Quốc hội liên quan đến việc xây dựng, triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013¹, VKSND tối cao đã chỉ đạo tổ chức việc tổng kết 20 năm thi hành Hiến pháp năm

1992, tích cực tham gia quá trình xây dựng Hiến pháp và khẩn trương triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013.

Việc đề xuất xây dựng chế định VKSND trong Hiến pháp năm 2013 được thực hiện trên cơ sở tổng kết thực tiễn thi hành Hiến pháp năm 1992 trong toàn Ngành; nghiên cứu kinh nghiệm trong Hiến pháp các nước quy định về thiết chế Viện kiểm sát/Viện công tố; làm rõ các yêu cầu của cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với việc sửa đổi, bổ sung chế định VKSND trong Hiến pháp. Chính vì vậy, kết quả nghiên cứu, đề xuất của VKSND tối cao về những nội dung cần sửa đổi, bổ sung các quy định của Hiến pháp năm 1992 có liên quan đến tổ chức, hoạt động của VKSND đã được Ban chỉ đạo Cải cách tư pháp trung ương nhất trí đánh giá cao và trình Bộ Chính trị đưa vào Hiến pháp.

Trên cơ sở đó, Điều 107 Hiến pháp năm 2013 đã một lần nữa khẳng định chức năng của VKSND là “thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp”, đồng thời quy định: “Viện kiểm sát nhân dân gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các Viện kiểm sát khác do Luật định”.

Quy định này đã tạo điều kiện cho việc tổ chức lại hệ thống Viện kiểm sát tương ứng hệ thống Tòa án theo thẩm quyền xét xử, không gắn với đơn vị hành chính để bảo đảm nguyên tắc độc lập của Tòa án.

2.2. Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014

Nhằm cụ thể hóa chủ trương cải cách tư pháp của Đảng, quy định của Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức VKSND năm 2014 đã có nhiều nội dung đổi mới cơ bản về tổ chức và hoạt động của VKSND như sau:

2.2.1. Về tổ chức bộ máy của Viện kiểm sát nhân dân

Quy định hệ thống VKSND gồm 04 cấp, bao gồm: VKSND dân tối cao; VKSND cấp cao, VKSND cấp tỉnh và VKSND cấp huyện và hệ thống Viện kiểm sát quân sự các cấp. Trong đó, VKSND cấp cao thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp đối với các vụ án, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp cao (Điều 41 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014). Theo Điều 29 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, Tòa án nhân dân cấp cao có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

“1. Phúc thẩm vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân

dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật tố tụng.

2. Giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị theo quy định của luật tố tụng”.

2.2.2. Về hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân

- Luật đã xác định rõ vị trí, vai trò của VKSND với chức năng thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp. Theo đó, VKSND được xác định là cơ quan kiểm sát hoạt động tư pháp, vừa có trách nhiệm phối hợp, vừa kiểm sát chặt chẽ, thường xuyên đối với cơ quan điều tra, Tòa án, cơ quan thi hành án và các cơ quan khác trong việc thực hiện hoạt động tư pháp nhằm bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm

chính và thống nhất.

- Quy định rõ đối tượng, nội dung, phạm vi, mục đích của từng chức năng thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp; xác định rõ các mặt công tác và thẩm quyền cơ bản của VKSND trong từng lĩnh vực, đặt nền tảng cho việc hình thành cơ sở lý luận về chức năng của VKSND, bảo đảm thống nhất nhận thức và hoạt động có hiệu quả trên thực tế.

- Quy định Viện kiểm sát nhân dân bắt đầu thực hành quyền công tố từ khi cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra để giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm.

Luật cũng quy định cơ quan điều tra của VKSND tối cao, cơ quan điều tra của Viện kiểm sát quân sự trung ương có thẩm quyền điều tra tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp, tham nhũng, chức vụ xảy ra trong hoạt động tư pháp theo quy định của Luật mà người phạm tội là cán bộ, công chức thuộc cơ quan điều tra, VKSND, Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án, người có thẩm quyền tiến hành hoạt động tư pháp.

- Quy định rõ các biện pháp bảo đảm hoạt động của VKSND như: Giao cho Viện trưởng VKSND tối cao thẩm quyền quyết định biên chế; số

lượng và cơ cấu kiểm sát viên các cấp VKSND để bảo đảm tính chủ động, linh hoạt trong việc bố trí, sắp xếp cán bộ; quy định kiểm sát viên, điều tra viên, kiểm tra viên có thang, bậc lương riêng và các chế độ phụ cấp, các hình thức khen thưởng đặc thù của Ngành Kiểm sát nhân dân; xác định rõ thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Viện trưởng VKSND tối cao trong việc quy định, cấp phát trang phục, giấy chứng minh, giấy chứng nhận các chức danh tư pháp.

2.3. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã có nhiều quy định mới thể hiện rõ nhiệm vụ và quyền hạn của VKSND. Đặc biệt, để bảo đảm sự phân định rành mạch giữa các giai đoạn tố tụng và tạo cơ sở xác định chức năng công tố của VKSND, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã xây dựng riêng Phần thứ ba về truy tố, gồm 02 chương: Chương XVIII - Những quy định chung; Chương XIX - Quyết định việc truy tố bị can cũng như quy định cụ thể về thẩm quyền truy tố của Viện kiểm sát tại Điều 239. Hơn nữa, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 còn bổ sung 02 điều luật (Điều 236 và Điều 237) quy định về nhiệm vụ,

quyền hạn của Viện kiểm sát khi thực hành quyền công tố và khi kiểm sát trong giai đoạn truy tố để phù hợp với Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 2014, tăng cường trách nhiệm của Viện kiểm sát nhằm chống bỏ lọt tội phạm, chống làm oan người vô tội.

Đối với chủ trương “tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, thực hiện cơ chế công tố gắn với điều tra”, Bộ luật tăng cường trách nhiệm của VKSND phải thực hành quyền công tố từ khi cơ quan điều tra giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm; khi thuộc trường hợp luật định, phải trực tiếp giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, tiến hành một số hoạt động điều tra; quy định cụ thể trách nhiệm chuyển vụ án khi phát hiện việc điều tra không đúng thẩm quyền; quy định bắt buộc kiểm sát viên phải có mặt khi cơ quan điều tra tiến hành các hoạt động khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra, khám xét.

Bộ luật cũng đổi mới cơ chế phân định thẩm quyền theo hướng đề cao trách nhiệm của các chức danh tư pháp, mạnh dạn giao thẩm quyền để họ chủ động trong thực thi nhiệm vụ. Bảo đảm mỗi chức danh đều phải có

địa vị pháp lý của mình, quyền hạn phải đi đôi với trách nhiệm. Theo đó, đối với những thẩm quyền tố tụng quan trọng, quyết định việc “đóng, mở” một giai đoạn tố tụng, những thẩm quyền liên quan đến việc hạn chế quyền con người, quyền công dân giao cho thủ trưởng các cơ quan tố tụng thực hiện; những thẩm quyền nhằm phát hiện, làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án giao cho điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán thực hiện. Những sửa đổi, bổ sung này sẽ tạo bước chuyển về chất trong hoạt động của các cơ quan tố tụng, thúc đẩy quá trình giải quyết vụ án khẩn trương, chính xác, đề cao trách nhiệm đầy đủ của từng chức danh tư pháp, đồng thời, bảo đảm thận trọng, chặt chẽ trong kiểm soát hoạt động tố tụng, phù hợp với mặt bằng năng lực của các chức danh tư pháp trong VKSND hiện nay.

Ngoài ra, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã xác định kiểm tra viên VKSND cũng là người tiến hành tố tụng nhằm nâng cao vị thế của VKSND trong quá trình tố tụng và tăng khả năng thực hiện chức năng công tố và kiểm sát của VKSND.

2.4. Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015

Luật Tổ chức cơ quan điều tra

hình sự tiếp tục kế thừa các quy định về kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động điều tra trong Pháp lệnh về tổ chức điều tra hình sự năm 2004 và có một số điều chỉnh cho phù hợp với Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014, cụ thể như sau:

- Viện kiểm sát kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động điều tra nhằm bảo đảm cho hoạt động điều tra của cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự; phát hiện kịp thời và yêu cầu, kiến nghị cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra khác phục vi phạm pháp luật trong hoạt động điều tra.

- Cơ quan điều tra - cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thực hiện yêu cầu, quyết định của Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; xem xét, giải quyết, trả lời kiến nghị của Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật.

- Điểm mới quan trọng trong quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan điều tra VKSND tối cao của Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình

sự đó là: Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao tiến hành điều tra tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp, tội phạm về tham nhũng, chức vụ quy định tại Chương XXIII và Chương XXIV của Bộ luật Hình sự năm 2015 xảy ra trong hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ, công chức thuộc cơ quan điều tra, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án, người có thẩm quyền tiến hành hoạt động tư pháp khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân. Điều này cũng bảo đảm đồng bộ với quy định tại Điều 20 của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014, theo đó khi người phạm tội là cán bộ, công chức thuộc cơ quan điều tra, Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án, người có thẩm quyền tiến hành hoạt động tư pháp trong khi tiến hành hoạt động tư pháp theo quy định của Luật này và các luật khác có liên quan mà phạm tội xâm phạm hoạt động tư pháp, tội phạm về tham nhũng, chức vụ thì thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan điều tra VKSND tối cao, cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự trung ương.

2.5. Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015

Các quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của VKSND được quy định cụ thể tại 04 chương, bao gồm: Chương I - Những quy định chung; Chương VIII - Kiểm sát quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam; Chương IX - Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và Chương X - Trách nhiệm trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam. Theo đó, VKSND vừa có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trong kiểm sát quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam, bao gồm cả trách nhiệm thực hiện yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị, quyết định của VKSND trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam, vừa có nhiệm vụ tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam. Trong đó, Luật quy định VKSND là cơ quan duy nhất có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tạm giữ, tạm giam.

2.6. Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính năm 2015

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Luật Tố tụng hành chính năm 2015 tiếp tục khẳng định VKSND là cơ quan tiến hành tố tụng dân sự, hành chính (Điều 46 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 36 Luật Tố

tụng hành chính năm 2015). Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 bổ sung quy định kiểm tra viên cũng là người tiến hành tố tụng và bổ sung 01 điều luật quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của kiểm tra viên để bảo đảm phù hợp với Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 và sửa đổi, bổ sung quy định các nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng Viện kiểm sát, kiểm sát viên và kiểm tra viên trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính để phù hợp với quy định của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014.

Đặc biệt, 02 đạo luật trên đã bổ sung quy định việc kiểm sát viên được phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án; bổ sung quy định là ngay sau khi kết thúc phiên tòa, kiểm sát viên phải gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ vụ án. Quy định này cũng nâng cao vai trò, trách nhiệm của Viện kiểm sát và của kiểm sát viên.

2.7. Luật Thi hành án hình sự và Luật Thi hành án dân sự

Theo tinh thần cải cách tư pháp, việc ra đời Luật Thi hành án hình sự năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014 là cần thiết để đáp ứng với yêu cầu, nhiệm vụ mới, đồng thời thống

nhất và tập trung hệ thống văn bản pháp luật, tiếp tục tạo chuyển biến cơ bản, tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác thi hành án hình sự và thi hành án dân sự, góp phần bảo đảm thực hiện những quy định của Hiến pháp năm 2013 và phù hợp với Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014.

Với việc quy định VKSND kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thi hành án hình sự (Điều 114, Điều 141 và Điều 142 Luật Thi hành án hình sự năm 2008) và thi hành án dân sự (khoản 2 Điều 12 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014), hai luật đã khẳng định chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp của VKSND được thực hiện trong tất cả các giai đoạn tố tụng từ khi tiếp nhận và giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình giải quyết vụ án hình sự, giải quyết vụ án hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động cho đến khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật và việc thi hành các bản án, quyết định đó. Hai luật cũng quy định cụ thể hơn các nhiệm vụ, quyền hạn VKSND được thực hiện trong việc kiểm sát thi hành án dân sự và

thi hành án hình sự nhằm tăng cường trách nhiệm của VKSND trong công tác này, góp phần bảo đảm cho quyền và lợi ích hợp pháp của những cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thi hành án được thực thi và bảo vệ theo đúng quy định của pháp luật.

3. Triển khai thực hiện Hiến pháp năm 2013 và các luật nhằm đổi mới tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp

3.1. Kết quả triển khai thực hiện Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014

3.1.1. Triển khai Hiến pháp năm 2013

Sau khi Hiến pháp năm 2013 được thông qua, việc tổ chức thi hành Hiến pháp năm 2013 trong Ngành được chỉ đạo tổ chức thực hiện tích cực. VKSND tối cao đã tổ chức nhiều hội nghị quán triệt nội dung mới của Hiến pháp; yêu cầu tổ chức việc thực hiện chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp theo tinh thần mới của Hiến pháp; cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp trong các dự án luật, trước hết là các đạo luật mà VKSND tối cao có trách nhiệm chủ trì hoặc

phối hợp xây dựng.

3.1.2. Triển khai Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014

Viện trưởng VKSND tối cao đã ban hành kế hoạch về việc triển khai thực hiện Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 và Nghị quyết của Quốc hội về thi hành Luật trong Ngành Kiểm sát nhân dân; chỉ đạo tập trung, nỗ lực triển khai xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014; đặc biệt là đã hoàn thành các dự thảo nghị quyết về tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ... trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định. VKSND tối cao đã soạn thảo các thông tư, quyết định của Viện trưởng VKSND tối cao để triển khai thực hiện Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 2014² (đến nay đã có 07 nghị quyết được Ủy ban Thường vụ Quốc hội ký ban hành³); chủ động rà soát, bố trí, sắp xếp cán bộ lãnh đạo quản lý, cán bộ có chức danh tư pháp của VKSND các cấp để nhanh chóng kiện toàn đội ngũ cán bộ thực hiện theo quy định mới của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014; tổ chức tốt hội nghị về công tác tổ chức cán bộ trong toàn ngành tại hai khu vực phía Bắc và phía Nam.

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

- Về tổ chức bộ máy

Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy và cán bộ theo hướng chuyên sâu, để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo Viện kiểm sát các cấp giai đoạn 2010 - 2015 và giai đoạn 2016 - 2020; hoàn thành việc rà soát, giới thiệu nhân sự lãnh đạo Viện kiểm sát địa phương tham gia cấp ủy nhiệm kỳ 2015 - 2020; thực hiện nghiêm túc quy định việc bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý.

Toàn ngành tích cực đẩy mạnh cải cách chế độ công chức, công vụ; đổi mới thủ tục hành chính tư pháp; tập trung xây dựng, hoàn thiện Đề án xác định vị trí việc làm và cơ cấu các ngạch công chức, viên chức trong Ngành Kiểm sát nhân dân; nghiên cứu việc thi tuyển công chức theo khu vực, kết hợp thi và tuyển chọn lãnh đạo cấp phòng, cấp vụ; thí điểm thi tuyển chọn người bổ nhiệm kiểm sát viên VKSND tối cao; Viện trưởng VKSND cấp tỉnh, cấp huyện và thực hiện chế độ thực tập, tập sự lãnh đạo quản lý; quy định về việc đánh giá công chức, viên chức và người lao động hàng năm... coi đây là những biện pháp đột phá tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về công tác xây dựng ngành.

Ban Cán sự Đảng VKSND tối cao chỉ đạo tập trung kiện toàn tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ giảng dạy tại các cơ sở đào tạo của ngành, đặc biệt là Trường Đại học Kiểm sát; nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên; đổi mới phương pháp, nội dung, chương trình đào tạo; gắn kết giữa lý thuyết với thực tập, thực tế, xử lý tình huống, nâng cao kỹ năng thực hành; chú trọng việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức mới về chính trị, pháp luật, giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ cán bộ, kiểm sát viên; huy động mọi nguồn lực, cả trong nước và quốc tế cho công tác đào tạo, bồi dưỡng nhằm tạo sự chuyển biến về chất, phục vụ sự nghiệp phát triển lâu dài của ngành.

Công tác thông tin, tuyên truyền của Ngành Kiểm sát nhân dân tiếp tục được kiện toàn và có sự phát triển tích cực; nhiều VKSND cấp tỉnh đã có trang thông tin điện tử⁴; năng lực các cơ quan báo chí của Ngành được nâng cao. VKSND tối cao đã tích cực, chủ động phối hợp với kênh Truyền hình An ninh nhân dân, Bộ Công an xây dựng và phát sóng định kỳ Chương trình truyền hình Kiểm sát nhân dân, nhằm đẩy mạnh công tác tuyên truyền về tổ chức, hoạt động của ngành. Chất

lượng và hiệu quả của Chương trình ngày càng được khẳng định. Hiện nay, trọng tâm công tác thông tin là tuyên truyền các chủ trương, đường lối, nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nhất là những quy định mới của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 và kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của ngành. VKSND tối cao đã phối hợp tích cực với Đài Truyền hình Việt Nam tổ chức cuộc thi “Tuyên truyền về Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 và truyền thống 55 năm xây dựng và phát triển Ngành Kiểm sát nhân dân”; đẩy mạnh công tác giáo dục truyền thống, tuyên truyền về lịch sử xây dựng và phát triển của ngành trong 55 năm qua.

Thực hiện chủ trương bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng và sự giám sát của cơ quan dân cử đối với hoạt động của VKSND, thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XI của Đảng, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 (khóa XI) về một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay và Chỉ thị số 03-CT/TW ngày 14/5/2011 của Bộ Chính trị về Tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, Ban Cán sự Đảng VKSND tối cao đã quán triệt các cấp

ủy Đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên nhận thức đầy đủ, sâu sắc về tầm quan trọng của công tác xây dựng Đảng; đề ra các chương trình, kế hoạch hành động và các biện pháp thiết thực để tiếp tục đổi mới và chỉnh đốn Đảng; thực hiện nghiêm túc các cuộc vận động về xây dựng Đảng trong Ngành Kiểm sát. Việc quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 và Chỉ thị số 03-CT/TW thực sự đã trở thành đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng trong toàn Ngành Kiểm sát nhân dân.

VKSND các cấp đã thực hiện nghiêm túc các chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tư pháp của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp đối với công tác của Ngành Kiểm sát nhân dân. Viện trưởng VKSND tối cao đã thực hiện tốt trách nhiệm báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lời chất vấn trước Quốc hội về công tác của Ngành; các Viện kiểm sát địa phương chấp hành nghiêm túc các chương trình giám sát và thực hiện tốt trách nhiệm báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân.

- Về hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân

Đối với chủ trương của Đảng về: “Tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với hoạt động điều tra”, toàn ngành đã chú trọng việc nắm bắt và quản lý thông tin về tình hình tội phạm; tăng cường kiểm sát chặt chẽ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, áp dụng các biện pháp theo luật định nhằm chống bỏ lọt tội phạm. Viện kiểm sát các cấp đã tích cực, chủ động tham gia sâu hơn vào quá trình điều tra, bám sát các hoạt động điều tra để làm rõ tội phạm, cùng chịu trách nhiệm với cơ quan điều tra về kết quả điều tra; kịp thời đưa ra các yêu cầu điều tra, chủ động cùng với cơ quan điều tra tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình điều tra. Khi cần thiết, trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật để chủ động thu thập và kiểm tra chứng cứ. Mặt khác, Viện kiểm sát kiên quyết không phê chuẩn hoặc hủy bỏ các quyết định không có căn cứ, trái pháp luật của cơ quan điều tra, góp phần bảo đảm việc khởi tố, bắt, tạm giữ, tạm giam có căn cứ, đúng pháp luật, bảo đảm việc truy tố đúng người, đúng tội, hạn chế tối đa việc để lọt tội phạm và người phạm tội.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu Đề án “Đổi mới tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân nhằm thực hiện chủ trương tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với hoạt động điều tra theo Nghị quyết Đại hội lần thứ XI của Đảng”, VKSND tối cao đã tổ chức tập huấn nghiệp vụ; tăng cường bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, kiểm sát viên làm nhiệm vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra trong toàn ngành. Viện trưởng VKSND tối cao đã ban hành Chỉ thị về “Tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với hoạt động điều tra” để chỉ đạo toàn ngành thực hiện. Theo đó, chất lượng, hiệu quả công tác thực hành quyền công tố trong giai đoạn điều tra đã có nhiều chuyển biến rõ rệt.

Đối với chủ trương “nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa”, quán triệt, thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 08-NQ/TW, Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 37/2012/QH13 ngày 23/11/2002 của Quốc hội về công tác phòng, chống vi phạm pháp luật và tội phạm, công tác của Viện kiểm sát nhân dân, của Tòa án nhân dân và công tác thi hành án năm 2013,

VKSND tối cao chỉ đạo toàn ngành tổ chức thực hiện đồng bộ, hiệu quả nhiều giải pháp nhằm tăng cường trách nhiệm công tố trong giai đoạn xét xử hình sự, nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa.

VKSND các cấp phân công kiểm sát viên thực hành quyền công tố từ giai đoạn điều tra đến giai đoạn xét xử nhằm chuẩn bị tốt các điều kiện để tranh tụng tại phiên tòa, hạn chế thấp nhất các trường hợp phải thay đổi, rút quyết định truy tố, hoặc Tòa án xử khác tội danh Viện kiểm sát đã truy tố; yêu cầu lãnh đạo đơn vị phải trực tiếp thực hành quyền công tố tại phiên tòa đối với những vụ án phức tạp, vụ án được dư luận quan tâm; tăng cường mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, xây dựng các chuyên đề nâng cao trình độ, kỹ năng và trách nhiệm của đội ngũ kiểm sát viên. Bên cạnh đó, VKSND các cấp phối hợp chặt chẽ với Tòa án tổ chức nhiều phiên tòa rút kinh nghiệm, đặt ra chỉ tiêu yêu cầu mỗi kiểm sát viên làm công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử hình sự mỗi năm phải tham gia ít nhất 01 phiên tòa theo tinh thần cải cách tư pháp để tổ chức rút kinh nghiệm chung. Kết quả là, nhận thức của đội ngũ cán bộ, kiểm sát

viên toàn ngành về vai trò, trách nhiệm công tố trong giai đoạn xét xử, nhất là tại các phiên tòa hình sự đã có sự chuyển biến tích cực; kiểm sát viên đã chủ động trong tranh luận, đối đáp với luật sư, người bào chữa, góp phần bảo đảm cho phán quyết của Tòa án khách quan, chính xác, đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm, hạn chế các trường hợp oan, sai, từng bước đáp ứng yêu cầu của cải cách tư pháp.

Thực hiện chủ trương đẩy mạnh cải cách tư pháp, đổi mới tổ chức nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của VKSND, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, cơ quan điều tra VKSND tối cao đã từng bước được củng cố, kiện toàn và tăng cường. Nhiệm vụ trọng tâm công tác hàng năm của cơ quan điều tra VKSND tối cao được VKSND tối cao chỉ đạo là: “Nâng cao tỷ lệ phát hiện tội phạm và chất lượng công tác điều tra của cơ quan điều tra VKSND tối cao; tập trung phát hiện, xử lý tội phạm về tham nhũng, chức vụ trong hoạt động tư pháp, những vụ án oan, sai hoặc bỏ lọt tội phạm, góp phần tăng cường công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân và xây dựng cơ quan tư pháp trong

sạch, vững mạnh”.

Thực tế tổ chức thực hiện, hoạt động điều tra các vụ án hình sự thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan điều tra VKSND tối cao được chú trọng, là công cụ sắc bén bảo đảm thực hiện chức năng thực hành quyền công tố. Số lượng tố giác, tin báo về tội phạm do cơ quan điều tra VKSND tối cao tiếp nhận, xử lý; số vụ án, bị can do cơ quan điều tra VKSND tối cao khởi tố, điều tra trong 05 năm gần đây tăng hơn nhiều so với trước. Tiến độ điều tra các vụ án được bảo đảm, công tác điều tra thực hiện đúng theo quy định của pháp luật; chất lượng điều tra được nâng lên; các vụ án do cơ quan điều tra Viện kiểm sát tiến hành khởi tố, điều tra, đề nghị truy tố đều được Tòa án các cấp xét xử đúng tội danh đã được khởi tố; không để xảy ra trường hợp đình chỉ điều tra vì bị can không phạm tội hoặc Tòa án tuyên bị cáo không phạm tội; đã phát hiện, khởi tố và kết thúc điều tra được nhiều vụ án có tính chất phức tạp, dư luận quan tâm, bước đầu đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới.

Trong hoạt động kiểm sát điều tra, VKSND các cấp phân công kiểm

sát viên bám sát quá trình xác minh tố giác, tin báo về tội phạm, khởi tố, điều tra vụ án; kiểm sát chặt chẽ việc thu thập chứng cứ, lập hồ sơ vụ án của cơ quan điều tra, chấn chỉnh kịp thời các vi phạm trong quá trình điều tra, bảo đảm tỷ lệ khởi tố hình sự cao; việc khởi tố, bắt, giam, giữ người phạm tội có căn cứ, đúng pháp luật; kiên quyết trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhằm khắc phục thiếu sót, vi phạm trong quá trình điều tra; ban hành nhiều kiến nghị yêu cầu cơ quan điều tra áp dụng biện pháp khắc phục và phòng ngừa vi phạm.

Trong hoạt động kiểm sát xét xử hình sự, VKSND các cấp đã kiểm sát xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm một số lượng lớn các vụ án hình sự. Kiểm sát viên đã kiểm sát chặt chẽ việc xét xử tại phiên tòa. Toàn ngành cũng đã thực hiện nhiều biện pháp kiểm sát chặt chẽ các bản án, quyết định của Tòa án, kịp thời phát hiện vi phạm để kháng nghị, theo đó, hiệu quả công tác phát hiện vi phạm, kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án đã được nâng lên một bước. Kháng nghị của Viện kiểm sát tập trung yêu cầu Tòa án khắc phục các bản án, quyết định áp dụng khung hình phạt không đúng, không đủ căn cứ. Trong

đó, quyết định kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với một số vụ án được dư luận quan tâm. Bên cạnh đó, định kỳ, VKSND còn ban hành kiến nghị với Tòa án nhân dân cùng cấp có biện pháp khắc phục vi phạm trong hoạt động xét xử.

Trong công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự, VKSND tối cao chỉ đạo toàn Ngành Kiểm sát nhân dân chặt chẽ việc tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự theo quy định của Luật Thi hành án hình sự năm 2010, tăng cường trực tiếp kiểm sát một số trại giam thuộc Bộ Công an quản lý và trại tạm giam thuộc công an cấp tỉnh; tăng cường hoạt động kiểm tra, hướng dẫn nghiệp vụ của VKSND tối cao đối với VKSND địa phương. Ngành Kiểm sát nhân dân đã tập trung chú trọng kiểm sát đối với các trường hợp bị kết án phạt tù nhưng chưa thi hành, trường hợp trốn thi hành án, các trường hợp tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù, hoãn chấp hành hình phạt tù; kiểm sát chặt chẽ đối với các trường hợp cho hưởng án treo, các trường hợp bị phạt cải tạo không giam giữ, phạt tiền và các hình phạt khác không phải là hình phạt tù; đồng thời, tăng cường phát hiện và xử lý kịp thời các

trường hợp oan, sai trong tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù; quyết định trả tự do ngay cho người bị tạm giữ, tạm giam không có căn cứ, trái pháp luật. Ngành Kiểm sát nhân dân đã tăng cường phối hợp với các ngành có liên quan để thực hiện tốt công tác giải quyết đặc xá theo quyết định của Chủ tịch nước. VKSND tối cao đã phối hợp với các cơ quan hữu quan thực hiện tốt chủ trương xét đặc xá cho phạm nhân và chỉ đạo Viện kiểm sát địa phương làm tốt công tác này, góp phần cho Hội đồng tư vấn đặc xá trung ương hoạt động có hiệu quả. VKSND tối cao đã phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tiến hành kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật trong công tác tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự.

Trong hoạt động kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, vụ án hành chính và các việc khác theo quy định của pháp luật, toàn ngành chủ động bố trí lực lượng cán bộ, tập trung kiểm sát việc giải quyết các vụ án, vụ việc, trong đó chú trọng kiểm sát các bản án, quyết định của Tòa án; tích cực, chủ động tham gia các phiên tòa, phiên họp giải quyết vụ án hành chính, vụ việc dân sự ở các giai

đoạn sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm theo quy định của pháp luật. Qua công tác kiểm sát giải quyết vụ án, vụ việc, Viện kiểm sát đã kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu khắc phục nhiều vi phạm pháp luật. Chất lượng kháng nghị của Viện kiểm sát các cấp ngày càng được nâng cao; tỷ lệ kháng nghị được Tòa án chấp nhận tăng hơn nhiều so với trước. Qua thực hiện nhiệm vụ, Viện kiểm sát đã phát hiện và đã ban hành hàng nghìn văn bản kiến nghị với Tòa án các cấp nhằm khắc phục vi phạm; đồng thời, tổng hợp tình hình và kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền có biện pháp giải quyết các điểm nóng, khiếu kiện bức xúc, kéo dài; giúp cho các cơ quan nhà nước thực hiện tốt hơn công tác quản lý nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Trong công tác kiểm sát thi hành án dân sự, toàn ngành tập trung thực hiện tốt một số nhiệm vụ trọng tâm theo chỉ đạo của Viện trưởng VKSND tối cao: Đổi mới, nâng cao chất lượng các cuộc kiểm sát trực tiếp, kịp thời phát hiện những vi phạm, thiếu sót trong công tác thi hành án dân sự để ban hành kháng nghị, kiến nghị yêu cầu khắc phục, đồng thời nâng cao số lượng, chất lượng và hiệu lực của các kiến nghị,

kháng nghị đã ban hành; tích cực phối hợp với cơ quan hữu quan giải quyết dứt điểm nhiều việc thi hành án dân sự phức tạp, kéo dài, trong đó ưu tiên giải quyết những việc tồn đọng từ nhiều năm, việc có đơn thư kéo dài, được dư luận xã hội quan tâm; tiếp tục rà soát, phát hiện và kiến nghị, kháng nghị yêu cầu khắc phục những bản án tuyên không rõ, khó thi hành, nhằm bảo đảm việc thi hành án.

Trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp, thực hiện Chỉ thị số 09-CT/TW ngày 06/3/2002 của Ban Bí thư về một số vấn đề cấp bách cần thực hiện trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hiện nay, VKSND tối cao đã chỉ đạo toàn ngành nâng cao chất lượng công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của VKSND, tăng cường công tác kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về các hoạt động tư pháp của các cơ quan tư pháp. Toàn ngành tập trung thực hiện tốt công tác tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền; tích cực rà soát, đôn đốc việc giải quyết đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm; chủ động, tích cực phát hiện vi phạm,

tiến hành kiểm sát trực tiếp việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp; quan tâm trả lời đầy đủ, kịp thời các kiến nghị, yêu cầu của cử tri và đại biểu cơ quan dân cử.

- Về tăng cường cơ sở vật chất và các điều kiện khác bảo đảm hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân

Trong điều kiện nguồn vốn đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Viện kiểm sát các cấp còn nhiều khó khăn, Ngành Kiểm sát nhân dân đã thực hiện nhiều biện pháp bảo đảm tốt hơn các nhu cầu thiết thực về cơ sở vật chất, trang thiết bị để các đơn vị trong ngành hoàn thành tốt nhiệm vụ chuyên môn; tích cực triển khai xây dựng, thực hiện các đề án tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị, dự án xây dựng trụ sở làm việc cho VKSND các cấp, thực hiện chủ trương “bảo đảm tốt hơn các điều kiện để Viện kiểm sát thực hiện hiệu quả chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp”; hoàn thành Đề án “Đầu tư trang thiết bị, phương tiện làm việc cho Ngành Kiểm sát nhân dân giai đoạn 2015 - 2020”. Hiện nay, trụ sở mới của VKSND tối cao đã được khởi công và đang trong quá trình xây dựng tại quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Toàn ngành đẩy nhanh tiến độ

thực hiện các dự án ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng hoạt động, khai thác, sử dụng hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin hiện có; tranh thủ các nguồn lực tại địa phương để đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác; nhiều VKSND địa phương đã xây dựng và đưa vào sử dụng hệ thống truyền hình trực tuyến. Theo đó, chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn ngành được nâng lên một bước.

3.2. Về kết quả triển khai các bộ luật, luật mới về tư pháp

VKSND tối cao đã tổ chức các hội nghị triển khai thi hành các bộ luật, luật; tổ chức các hội nghị tập huấn từng bộ luật, luật cho các kiểm sát viên, kiểm tra viên, điều tra viên, cán bộ điều tra, công chức khác của Viện kiểm sát các cấp được phân công thực hiện công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp trong từng lĩnh vực cụ thể để nắm vững quy định mới của các bộ luật, luật, các quy định có liên quan trực tiếp đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ngành.

Bên cạnh đó, Ngành Kiểm sát đã tiến hành giới thiệu, phổ biến, quán triệt nội dung của các bộ luật, luật

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

cho toàn thể công chức, viên chức, người lao động, đồng thời tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên sâu cho các kiểm sát viên, kiểm tra viên, điều tra viên, cán bộ điều tra nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết cho việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn mới của VKSND trong các lĩnh vực công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp theo quy định của các bộ luật, luật mới được ban hành.

VKSND tối cao cũng tiến hành

xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện quy định của các bộ luật, luật và sửa đổi, bổ sung mẫu hồ sơ, tài liệu, văn bản tố tụng; chỉ tiêu, biểu mẫu báo cáo thống kê cho phù hợp với các quy định mới. Bên cạnh đó, tổ chức rà soát, biên soạn lại hệ thống giáo trình, tài liệu về các bộ luật, luật mới phục vụ giảng dạy ở bậc đại học, đào tạo nghiệp vụ và bồi dưỡng chuyên sâu về nghiệp vụ cho các chức danh tư pháp của VKSND □

1. Nghị quyết số 06/2011/QH13 ngày 06/8/2011 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992 và thành lập Ủy ban dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992; Chỉ thị số 22-CT/TW ngày 28/12/2012 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 38/2013/QH13 ngày 23/11/2012 của Quốc hội; Kế hoạch số 216/KH-UBDTSĐHP ngày 28/12/2012 của Ủy ban dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 về việc tổ chức lấy ý kiến nhân dân về Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992; Hướng dẫn số 239/HD-UBDTSĐHP ngày 01/3/2013 của Ủy ban dự thảo sửa đổi Hiến pháp; Nghị quyết số 64/2013/QH13 của Quốc hội quy định một số điểm thi hành Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nghị quyết số 718/2014/UBTVQH13 ngày 02/01/2014 của Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn thực hiện khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 64/2013/QH13.

2. Gồm: 30 văn bản, trong đó có 11 nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; 01 nghị định của Chính phủ; 03 thông tư liên tịch giữa VKSND tối cao với các bộ, ngành; 05 thông tư của Ngành; chuẩn bị tốt các điều kiện cho việc thành lập các VKSND cấp cao...

3. Gồm các nghị quyết về: Bộ máy làm việc của VKSND tối cao; thành viên Hội đồng tuyển chọn kiểm sát viên VKSND tối cao; thành lập VKSND cấp cao; thành lập và giải thể các Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện kiểm sát quân sự khu vực; bộ máy làm việc của Viện kiểm sát quân sự các cấp; thành viên Ủy ban kiểm sát của VKSND tối cao; tiêu chuẩn bổ nhiệm, điều kiện nâng ngạch kiểm tra viên VKSND tối cao.

4. 32/63 VKSND cấp tỉnh đã có Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử.

ĐỔI MỚI TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CẢI CÁCH TƯ PHÁP

■ **PHÙNG THỊ HOÀN ***

Cải cách tư pháp là một đòi hỏi khách quan được đặt ra đối với bất cứ Nhà nước pháp quyền nào, trong đó có Việt Nam. Với mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Đảng và Nhà nước ta đã xác định cải cách tư pháp là nhiệm vụ trọng tâm và cải cách Tòa án được coi là hoạt động trọng tâm, then chốt thể hiện tinh thần cải cách tư pháp. Trong phạm vi bài viết này, tác giả sẽ trình bày khái quát về những đổi mới căn bản trong tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân đáp ứng yêu cầu của cải cách tư pháp.

1. Quan điểm, định hướng của Đảng về đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân theo tinh thần cải cách tư pháp

Các quan điểm, chủ trương của Đảng về đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân lần đầu được thể hiện tại Nghị quyết Trung ương 8

khoá VII (ngày 23/01/1995) và liên tục được thể hiện tại các Nghị quyết Trung ương sau đó. Nghị quyết Trung ương 3 khoá VIII (ngày 18/6/1997) khẳng định phương hướng đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân; Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 khoá VIII (ngày 16/8/1999) đã đề ra nhiệm vụ kiện toàn tổ chức bộ máy đối với các cơ quan tư pháp; Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX xác định chủ trương cơ bản trong việc đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân; Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới; Nghị quyết Đại hội X đã đề ra chủ trương, đường lối chung là: “Đẩy mạnh việc thực hiện chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Cải cách tư pháp khẩn trương, đồng bộ; lấy cải cách hoạt động xét xử làm trọng tâm...”.

* *Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học, Tòa án nhân dân tối cao*

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

Theo các nghị quyết của Đảng nêu trên thì phương hướng đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân là: Kiện toàn tổ chức và cán bộ, nghiên cứu tăng thẩm quyền xét xử cho Tòa án nhân dân cấp huyện; sắp xếp hợp lý tổ chức của hai ngành Kiểm sát và Tòa án; phân định hợp lý thẩm quyền và tổ chức các Tòa án theo cấp xét xử; xây dựng hệ thống tư pháp trong sạch, vững mạnh, bảo vệ công lý, tôn trọng và bảo vệ quyền con người; bảo đảm tính khoa học, đồng bộ, đề cao tính độc lập, khách quan, tuân thủ pháp luật của từng cơ quan và chức danh tư pháp; đổi mới hệ thống tổ chức Tòa án theo thẩm quyền xét xử, bảo đảm cải cách hoạt động xét xử là trọng tâm của cải cách hoạt động tư pháp; mở rộng thẩm quyền xét xử của Tòa án đối với các khiếu kiện hành chính.

Ngày 02/6/2005, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 49/NQ-TW về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 (Nghị quyết số 49-NQ/TW) với mục tiêu: “Xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử được

tiến hành có hiệu quả và hiệu lực cao”. Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và hoàn thiện tổ chức, bộ máy của các cơ quan tư pháp là một nhiệm vụ cải cách tư pháp được đề ra theo Nghị quyết này. Theo đó, xây dựng và hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân là trọng tâm của nhiệm vụ này theo tinh thần “tổ chức hệ thống Tòa án theo thẩm quyền xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính, gồm Tòa án sơ thẩm khu vực được tổ chức ở một hoặc một số đơn vị hành chính cấp huyện; Tòa án phúc thẩm có nhiệm vụ chủ yếu là xét xử phúc thẩm và xét xử sơ thẩm một số vụ án; Tòa thượng thẩm được tổ chức theo khu vực có nhiệm vụ xét xử phúc thẩm; Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng pháp luật, phát triển án lệ và xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm. Việc thành lập tòa chuyên trách phải căn cứ vào thực tế xét xử của từng cấp Tòa án, từng khu vực. Đổi mới tổ chức Tòa án nhân dân tối cao theo hướng tinh gọn với đội ngũ thẩm phán là những chuyên gia đầu ngành về pháp luật, có kinh nghiệm trong ngành. Nghiên cứu, xác định hợp lý phạm vi thẩm quyền của Tòa án quân sự theo

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

hướng chủ yếu xét xử những vụ án về các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân, những vụ án liên quan đến bí mật quân sự... Đối mới việc tổ chức phiên tòa xét xử, xác định rõ hơn vị trí, quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng theo hướng bảo đảm tính công khai, dân chủ, nghiêm minh; nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp”.

Kết luận số 79-KL/TW ngày 28/7/2010 của Bộ Chính trị về Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án, Viện kiểm sát và cơ quan điều tra khẳng định phương hướng đổi mới tổ chức của Tòa án như sau: Tòa án là “cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”; có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể, bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân. Tổ chức Tòa án theo tinh thần Nghị quyết 49-NQ/TW gồm bốn cấp. Cần giữ cụm từ “nhân dân” trong tên gọi của các Tòa án; thay tên gọi “Tòa án thượng thẩm” bằng “Tòa án nhân dân cấp cao”, cụ thể là:

- Tòa án nhân dân sơ thẩm khu vực xét xử sơ thẩm hầu hết các vụ, việc thuộc thẩm quyền của Tòa án (như Tòa án nhân dân cấp huyện hiện nay) và từng bước mở rộng thẩm quyền xét xử các khiếu kiện hành chính. Tòa án nhân dân sơ thẩm khu vực thành lập ở một hoặc một số đơn vị hành chính cấp huyện trong cùng một đơn vị hành chính cấp tỉnh.

- Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xét xử phúc thẩm các bản án quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân sơ thẩm khu vực có kháng cáo, kháng nghị và xét xử sơ thẩm một số vụ án không thuộc thẩm quyền của Tòa án sơ thẩm khu vực thuộc địa hạt của tỉnh; không thực hiện nhiệm vụ giám đốc thẩm, tái thẩm. Mỗi đơn vị hành chính cấp tỉnh có một Tòa án nhân dân cấp tỉnh như hiện nay, nhưng không còn Ủy ban thẩm phán.

- Tòa án nhân dân cấp cao xét xử phúc thẩm các bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh có kháng cáo, kháng nghị và giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án quyết định của Tòa án cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật nhưng lại kháng nghị. Trước mắt, thành lập ba Tòa án nhân dân cấp cao tại ba khu vực: Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh.

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

- Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm, tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật; được tổ chức tinh gọn với số lượng thẩm phán từ 13 đến 17 người, là những chuyên gia đầu ngành về pháp luật, có kinh nghiệm xét xử và có uy tín cao trong xã hội.

Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI tiếp tục đặt ra yêu cầu phải đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ cải cách tư pháp, bảo đảm Tòa án có vị trí trung tâm và hoạt động xét xử là trọng tâm trong hệ thống tư pháp. Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương khóa XI đã có Kết luận số 64-KL/TW ngày 28/5/2013 về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị từ trung ương đến cơ sở. Theo đó, việc đổi mới đối với Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân được đề ra là: “Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Tổ chức hệ thống tòa án theo thẩm quyền xét xử, bảo đảm cải cách hoạt động xét xử là trọng tâm của cải cách tư pháp; mở rộng thẩm quyền xét xử của tòa án đối với các khiếu kiện hành chính, giải quyết tranh chấp về đất đai; đổi mới cơ chế giám đốc thẩm, tái thẩm.

Tổ chức hệ thống viện kiểm sát nhân dân phù hợp với hệ thống tổ chức của tòa án nhân dân. Bảo đảm các điều kiện để viện kiểm sát thực hiện hiệu quả chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp. Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn tổ chức của tòa án, viện kiểm sát, cơ quan điều tra theo Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về cải cách tư pháp; đổi mới và kiện toàn các tổ chức hỗ trợ tư pháp”.

Như vậy, có thể khẳng định, quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về đổi mới tổ chức, hoạt động của hệ thống Tòa án nhân dân là nhất quán, phù hợp với các nguyên lý chung của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Theo đó, vấn đề đổi mới, cải cách hệ thống cơ quan tư pháp từ tổ chức đến cơ chế hoạt động, năng lực của cán bộ đã được quán triệt là nhiệm vụ cấp bách của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, với mục tiêu xây dựng một nền tư pháp dân chủ, gần dân, hiểu dân, giúp dân, chuyên nghiệp, hiện đại hóa, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả theo nguyên tắc của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do nhân dân, vì nhân dân góp phần thực

hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ trật tự an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước và nhân dân.

2. Yêu cầu đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002, Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân năm 2002 (được sửa đổi, bổ sung năm 2011), Pháp lệnh Tổ chức Tòa án quân sự năm 2002 là các văn bản pháp luật thể chế hóa các quan điểm của Đảng, cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 1992 về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, thẩm phán và hội thẩm. Sau hơn 10 năm thực hiện các văn bản pháp luật này, Tòa án nhân dân đã từng bước được kiện toàn về tổ chức và hoạt động; đội ngũ thẩm phán, hội thẩm, cán bộ, công chức Tòa án được củng cố, tăng cường cả về số lượng và chất lượng; cơ sở vật chất của các Tòa án đã có bước cải thiện nhất định tạo điều kiện để các Tòa án hoàn thành nhiệm vụ được giao, góp phần giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, đáp ứng ngày càng tốt hơn các yêu cầu và nhiệm vụ chính trị đặt ra đối với công tác Tòa án.

Tuy nhiên, cho đến nay tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân đã bộc lộ những khiếm khuyết và bất

cập, chưa theo kịp với sự phát triển và đòi hỏi của đời sống chính trị, kinh tế và xã hội. Chất lượng xét xử của các Tòa án chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi ngày càng cao của nhân dân. Nguồn nhân lực, cơ sở vật chất của các Tòa án còn thiếu thốn, nhất là ở các Tòa án cấp huyện. Những khiếm khuyết, bất cập trong tổ chức và hoạt động của Tòa án, một mặt làm hạn chế vai trò và sự phát triển, tiến bộ của cơ quan Tòa án với tư cách là một thiết chế cơ bản trong việc thực hiện quyền lực tư pháp của quốc gia; mặt khác, gây ra những bức xúc, đòi hỏi của Nhà nước và xã hội trong việc củng cố, kiện toàn cơ quan Tòa án.

Nguyên nhân chủ yếu của những tồn tại, bất cập nêu trên xuất phát từ các quy định của pháp luật hiện hành về mô hình tổ chức Tòa án, vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ, bộ máy của Tòa án từng cấp còn chưa hợp lý, chưa phù hợp với các nguyên tắc về tổ chức và hoạt động của cơ quan thực hiện quyền tư pháp. Việc phân định nhiệm vụ, thẩm quyền của các cấp Tòa án còn chồng chéo và chưa phù hợp; Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền xét xử sơ thẩm, còn lại các Tòa án cấp trên đều có thẩm quyền xét xử hỗn hợp hoặc vừa

phúc thẩm, vừa giám đốc thẩm như của Tòa án nhân dân tối cao hoặc vừa có thẩm quyền sơ thẩm, phúc thẩm, vừa có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm như ở Tòa án cấp tỉnh. Từ đó, việc xử lý các vấn đề về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, công tác cán bộ và bảo đảm cơ sở vật chất cho hoạt động của Tòa án, chế độ, chính sách đối với thẩm phán, hội thẩm và cán bộ, công chức Tòa án còn nhiều bất cập, chưa tương xứng với vị trí, vai trò của cơ quan Tòa án trong bộ máy nhà nước, chưa đáp ứng được các nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân theo tinh thần cải cách tư pháp được xác định trong Nghị quyết số 49-NQ/TW, trong đó, Tòa án được xác định là trung tâm, xét xử là trọng tâm của hoạt động tư pháp. Các Tòa án được tổ chức và hoạt động theo thẩm quyền xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính.

Theo Kết luận số 79-KL/TW ngày 28/7/2010 của Bộ Chính trị về Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án, Viện kiểm sát và cơ quan điều tra theo Nghị quyết số 49-NQ/TW và Kết luận số 92-KL/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW, Tòa án nhân dân được tổ

chức theo thẩm quyền xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính, gồm bốn cấp là: Tòa án nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân cấp cao; Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; đối với Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm tiếp tục nghiên cứu xây dựng hai phương án: (i) Phương án 1: Tổ chức theo khu vực như Kết luận số 79-KL/TW; (ii) Phương án 2: Tổ chức Tòa án nhân dân sơ thẩm đặt tại các đơn vị hành chính cấp huyện. Ngày 09/10/2014, Bộ Chính trị ban hành Thông báo số 181-TB/TW về Chương trình làm việc và một số dự án luật trình kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XIII, trong đó định hướng Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm giữ như quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 28/11/2013, Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 6 đã thông qua Hiến pháp năm 2013, trong đó quy định Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp; có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Theo quy định của Hiến pháp, nhiều nội dung quan trọng về vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và hoạt

động của Tòa án nhân dân, về thẩm phán Tòa án nhân dân đã được bổ sung, sửa đổi tại khoản 3 Điều 88, các điều 102, 103, 104, 105 và 106. Đây là những nội dung lớn, cần được cụ thể hóa trong Luật Tổ chức Tòa án nhân dân để tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động của Tòa án nhân dân xứng tầm là cơ quan được giao thực hiện quyền tư pháp, thực sự là chỗ dựa của nhân dân về công lý, góp phần tích cực vào việc bảo vệ và khôi phục những quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị xâm phạm.

Với tinh thần đó, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân đã được sửa đổi, bổ sung căn bản, từ phạm vi điều chỉnh đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân; các nguyên tắc tổ chức, hoạt động của Tòa án nhân dân; nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các Tòa án nhân dân; chế độ tuyển chọn, bổ nhiệm thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và thẩm phán các Tòa án khác; chế độ bầu (cử) hội thẩm; nhiệm vụ của thẩm tra viên, thư ký Tòa án; các quy định bảo đảm hoạt động của Tòa án. Để thi hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Quốc hội cũng đã thông qua Nghị quyết số 81/2014/QH13 về việc thi hành Luật này. Theo đó, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân có hiệu lực thi hành kể từ

ngày 01/6/2015, trừ một số điều, điểm, khoản có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2015¹.

3. Những nội dung đổi mới cơ bản trong tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân

3.1. Điểm mới về chức năng, nhiệm vụ chung quyết định những đổi mới trong tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân

Tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân là hai nội dung phải được gắn liền, bảo đảm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Tòa án nhân dân. Với tinh thần cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013 về Tòa án nhân dân, bảo đảm Tòa án là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp; có nhiệm vụ bảo vệ công lý, quyền con người, quyền công dân, bảo đảm nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp, thể chế hóa những định hướng của Đảng về cải cách tư pháp, Điều 2 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân đã quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân, trong đó có những nội dung mới, quan trọng, cụ thể là:

- Tòa án nhân dân nước Cộng hòa

xã hội chủ nghĩa Việt Nam xét xử các vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, hành chính và giải quyết các việc khác theo quy định của pháp luật; xem xét đầy đủ, khách quan, toàn diện các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong quá trình tố tụng; căn cứ vào kết quả tranh tụng ra bản án, quyết định việc có tội hoặc không có tội, áp dụng hoặc không áp dụng hình phạt, biện pháp tư pháp, quyết định về quyền và nghĩa vụ về tài sản, quyền nhân thân.

Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân có hiệu lực pháp luật phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng; cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành.

- Khi thực hiện nhiệm vụ xét xử vụ án hình sự, Tòa án có quyền:

+ Xem xét, kết luận về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của điều tra viên, kiểm sát viên, luật sư trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử; xem xét việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án;

+ Xem xét, kết luận về tính hợp pháp của các chứng cứ, tài liệu do cơ quan điều tra, điều tra viên, viện kiểm sát, kiểm sát viên thu thập; do luật sư, bị can, bị cáo và những người

tham gia tố tụng khác cung cấp;

+ Khi xét thấy cần thiết, trả hồ sơ yêu cầu Viện kiểm sát điều tra bổ sung; yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung tài liệu, chứng cứ hoặc Tòa án kiểm tra, xác minh, thu thập, bổ sung chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự;

+ Yêu cầu điều tra viên, kiểm sát viên và những người khác trình bày về các vấn đề có liên quan đến vụ án tại phiên tòa; khởi tố vụ án hình sự nếu phát hiện có việc bỏ lọt tội phạm;

+ Ra quyết định để thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Trong quá trình xét xử vụ án, Tòa án phát hiện và kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ văn bản pháp luật trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức; cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm trả lời Tòa án kết quả xử lý văn bản pháp luật bị kiến nghị theo quy định của pháp luật làm cơ sở để Tòa án giải quyết vụ án.

Tòa án chỉ tiến hành kiểm tra, xác minh, thu thập, bổ sung chứng cứ đối với những trường hợp mà Viện kiểm

sát đã truy tố và vụ án đã được Tòa án thụ lý mà trong quá trình chuẩn bị xét xử hoặc tại phiên tòa, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm vấn và tranh tụng tại phiên tòa chưa làm rõ được tội danh và tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội, cần được bổ sung hoặc xác minh thêm để bảo đảm xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật hoặc trường hợp Tòa án đã trả hồ sơ để Viện kiểm sát, cơ quan điều tra điều tra bổ sung nhưng kết quả điều tra bổ sung không làm rõ được những vấn đề mà Tòa án đã yêu cầu.

Bên cạnh các nội dung nêu trên, tại Điều 2 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân cũng đã quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án trong việc giải quyết các vụ việc dân sự, vụ án hành chính, xử lý vi phạm hành chính, công tác thi hành án; bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của luật.

Có thể nói, với những nhiệm vụ, quyền hạn mới như trên, quyền lực trong tố tụng nói chung của Tòa án mới thể hiện đúng bản chất tư pháp của Tòa án, nơi đưa ra quyết định cuối cùng về các hành vi ứng xử trong xã hội và nhận định về tính

hợp hiến, hợp pháp của các văn bản quy phạm pháp luật trong quá trình áp dụng chúng vào thực tiễn.

3.2. Đổi mới trong nguyên tắc tổ chức hoạt động của Tòa án nhân dân

Bảo đảm tranh tụng trong xét xử; các phán quyết của Tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa là định hướng lớn của Đảng, đã được thể chế hóa trong Hiến pháp. Bảo đảm thực hiện nguyên tắc này là nhiệm vụ và trách nhiệm của tất cả các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong đó có Tòa án và các thẩm phán. Luật Tổ chức Tòa án nhân dân đã cụ thể hóa đầy đủ các nguyên tắc cơ bản được quy định tại Điều 103 của Hiến pháp, trong đó có những nguyên tắc mới quan trọng như nguyên tắc tranh tụng được bảo đảm trong xét xử; nguyên tắc suy đoán vô tội; đồng thời, bổ sung thêm nguyên tắc có tính chất đặc thù trong tổ chức và hoạt động của Tòa án đã được ghi nhận tại các văn kiện Đại hội Đảng gần đây và các nghị quyết, kết luận của Bộ Chính trị về cải cách tư pháp, cụ thể là “các Tòa án nhân dân được tổ chức độc lập theo thẩm quyền xét xử” (Điều 5 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân).

Bên cạnh Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, để các nguyên tắc này thực sự đi vào hoạt động của Tòa án thì Bộ luật Tố tụng dân sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Tố tụng hành chính cũng đã có nhiều sửa đổi, bổ sung thể hiện dấu ấn mạnh mẽ trong cải cách tư pháp, cụ thể như:

Thứ nhất, Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng (khoản 2 Điều 4 Bộ luật Tố tụng dân sự)

Đây là nguyên tắc được bổ sung nhằm thể chế hóa tinh thần cải cách tư pháp đối với Tòa án theo hướng là chỗ dựa của nhân dân trong việc bảo vệ công lý, quyền con người. Tòa án là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp cho nên phải có trách nhiệm giải quyết mọi tranh chấp, khiếu kiện của cá nhân, cơ quan, tổ chức về dân sự; điều này cũng đồng bộ với tinh thần của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tuy nhiên, để tránh việc giải quyết tràn lan, không phải mọi khởi kiện, mọi yêu cầu nào Tòa án cũng thụ lý giải quyết, Bộ luật Tố tụng dân sự đã giới hạn vụ việc dân sự chưa có điều luật để áp dụng mà Tòa án thụ lý giải quyết là vụ việc dân sự thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự nhưng tại thời điểm vụ việc dân sự đó phát sinh và cơ quan,

tổ chức, cá nhân yêu cầu Tòa án giải quyết chưa có điều luật để áp dụng. Khi giải quyết vụ việc, Tòa án căn cứ áp dụng theo thứ tự: (i) Tập quán; (ii) Nguyên tắc tương tự; (iii) Nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lệ công bằng.

Thứ hai, bảo đảm tranh tụng trong xét xử

Quy định này thể chế hóa quan điểm cải cách tư pháp của Đảng về nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp. Đồng thời, để đảm bảo “nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm” đã được Hiến pháp quy định, Bộ luật Tố tụng dân sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Tố tụng hành chính đã sửa đổi, bổ sung nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử và coi đây là một trong những nội dung quan trọng chi phối suốt quá trình tố tụng. Nội dung của nguyên tắc này có những điểm chủ yếu như sau:

(i) Nguyên tắc tranh tụng được bảo đảm thực hiện từ khi khởi kiện, thụ lý vụ án cho đến khi giải quyết xong vụ án đương sự thực hiện quyền tranh tụng trong xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.

(ii) Nội dung của tranh tụng được thể hiện như sau:

- Xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, đặc biệt là quy định rõ ràng về quyền và nghĩa vụ của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; quyền nghĩa vụ của bị can, bị cáo, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo.

- Trong tố tụng dân sự: Đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án dân sự; trình bày, đối đáp, phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng để bảo vệ yêu cầu, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc bác bỏ yêu cầu của người khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự phải thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nếu không thực hiện các nghĩa vụ đó thì phải chịu hậu quả pháp lý theo quy định của pháp luật.

Bộ luật Tố tụng hình sự đã bổ sung người bị buộc tội, người bào chữa và một số người tham gia tố tụng khác cũng có quyền thu thập hoặc cung cấp chứng cứ nhằm tăng cường tranh tụng, bảo đảm sự công

bằng trong quá trình chứng minh.

- Trong quá trình tố tụng, các chứng cứ của vụ án phải được công khai trừ trường hợp không được công khai theo quy định của từng bộ luật. Trong tố tụng dân sự, các đương sự đều có quyền được biết, ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập (trừ tài liệu, chứng cứ không được công khai). Đương sự có nghĩa vụ gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ đã giao nộp cho Tòa án (trừ tài liệu, chứng cứ không được công khai).

- Trong quá trình xét xử, mọi tài liệu, chứng cứ phải được xem xét đầy đủ, khách quan, toàn diện, công khai, trừ trường hợp không được công khai theo quy định của từng bộ luật.

Trong tố tụng dân sự, Tòa án điều hành việc tranh tụng, Hội đồng xét xử chỉ hỏi những vấn đề chưa rõ và căn cứ vào kết quả tranh tụng để ra bản án, quyết định. Trong tố tụng hình sự, tại phiên tòa xét xử những người tham gia tố tụng có quyền đưa ra chứng cứ, tài liệu và lập luận của mình để đối đáp với kiểm sát viên về những vấn đề có liên quan đến vụ án². Đặc biệt, để bảo đảm tốt hơn

quyền của người bị buộc tội, bị cáo có quyền trực tiếp đặt câu hỏi với các bị cáo khác, bị hại, đương sự hoặc người đại diện của họ, người làm chứng... nếu được chủ tọa đồng ý thay vì đề nghị chủ tọa hỏi như trước đây.

- Trong tố tụng hành chính, Luật Tố tụng hành chính năm 2010 quy định trong quá trình giải quyết vụ án hành chính, Tòa án tạo điều kiện để các đương sự đối thoại về việc giải quyết vụ án (có nghĩa là đối thoại không phải là thủ tục bắt buộc). Luật Tố tụng hành chính năm 2015 quy định đối thoại là thủ tục bắt buộc và là nhiệm vụ của thẩm phán khi được chánh án Tòa án phân công giải quyết vụ án.

Thứ ba, về thu thập, cung cấp chứng cứ trong vụ án dân sự

Nhằm thể hiện rõ mô hình tố tụng “xét hỏi kết hợp tranh tụng”, Bộ luật Tố tụng dân sự đã quy định rõ quyền và nghĩa vụ của đương sự trong việc cung cấp, thu thập và giao nộp chứng cứ chứng minh. Đương sự nào yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng

văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó... Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Tuy nhiên, do điều kiện đặc thù, để bảo vệ cho người yếu thế, Bộ luật Tố tụng dân sự quy định rõ có một số trường hợp nghĩa vụ chứng minh thuộc về người bị yêu cầu.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Trường hợp tài liệu, chứng cứ đã được giao nộp chưa bảo đảm đủ cơ sở để giải quyết vụ việc thì thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ. Nếu đương sự không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ do Tòa án yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập để giải quyết vụ việc dân sự.

Thứ tư, giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn

Để thể chế hóa đường lối cải cách tư pháp về áp dụng thủ tục rút gọn

đối với những vụ án đơn giản, chứng cứ rõ ràng và cụ thể hóa quy định của Hiến pháp và Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, lần đầu tiên Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật Tố tụng hành chính quy định về thủ tục rút gọn giải quyết vụ án dân sự và vụ án hành chính với những điều kiện cụ thể, bảo đảm giải quyết nhanh gọn, kịp thời những vụ án đơn giản, chứng cứ đã rõ ràng, tránh việc giải quyết vụ án bị kéo dài, gây tốn kém thời gian, công sức, chi phí của đương sự và của Tòa án trong việc giải quyết vụ án.

Thứ năm, bổ sung về trình tự thủ tục giải quyết một số loại việc trong tố tụng dân sự có tính chất đặc thù theo yêu cầu cải cách tư pháp như: Thủ tục công nhận thuận tình ly hôn (Chương XXVIII của Bộ luật Tố tụng dân sự); thủ tục công nhận hòa giải thành ngoài Tòa án (Chương XXXIII của Bộ luật Tố tụng dân sự). Để thể chế hóa tinh thần cải cách tư pháp về khuyến khích việc giải quyết một số tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài, Bộ luật Tố tụng dân sự quy định Tòa án hỗ trợ bằng quyết định công nhận việc giải quyết tranh chấp; quy định cơ chế, phương thức để yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án nhằm

giảm số lượng vụ tranh chấp phải giải quyết tại Tòa án và nhanh chóng hàn gắn mâu thuẫn, tranh chấp trong nhân dân.

3.3. *Đổi mới tổ chức bộ máy của các Tòa án nhân dân*

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân quy định tổ chức Tòa án nhân dân gồm: Tòa án nhân dân tối cao; các Tòa án nhân dân cấp cao; các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương; các Tòa án quân sự (Điều 3 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân).

Tổ chức bộ máy của các Tòa án được quy định theo hướng chuyên môn hóa nhưng linh hoạt, tránh chồng chéo, gây tốn kém, lãng phí. Tòa án nhân dân tối cao được tổ chức theo hướng tinh gọn với Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có từ 13 đến 17 thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Trong cơ cấu Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, ngoài các Tòa chuyên trách hiện có trong cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân như: Tòa hình sự, tòa dân sự, tòa hành chính, tòa kinh tế, tòa lao động, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân lần này quy định thêm tòa

gia đình và người chưa thành niên để giải quyết các vụ việc có liên quan đến người chưa thành niên. Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương có thể có tòa hình sự, tòa dân sự, tòa gia đình và người chưa thành niên, tòa xử lý hành chính. Tuy nhiên, việc thành lập các tòa chuyên trách này ở Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện cụ thể nào phải căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, đội ngũ thẩm phán, cán bộ, công chức của từng Tòa án và do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định. Trường hợp do yêu cầu thực tế xét xử, cần thành lập thêm tòa chuyên trách khác trong Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố, trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Bộ máy hành chính tư pháp trong Tòa án nhân dân độc lập với hệ thống tổ chức các Tòa án theo thẩm quyền xét xử. Nhiệm vụ công tác quản lý hành chính tư pháp trong Tòa án nhân dân là bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, trang bị và các điều kiện khác phục vụ cho hoạt động xét xử; nghiêm cấm công chức hành chính tư

pháp trong Tòa án nhân dân các cấp can thiệp hoặc tác động vào hoạt động xét xử.

3.4. Đổi mới về thẩm quyền của các Tòa án nhân dân

Theo Luật Tổ chức Tòa án nhân dân mới, Tòa án nhân dân tối cao không thực hiện nhiệm vụ xét xử phúc thẩm mà chỉ thực hiện nhiệm vụ giám đốc việc xét xử của các Tòa án khác; xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm 05 thẩm phán hoặc Hội đồng toàn thể thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; tổng kết thực tiễn xét xử; bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử; quản lý các Tòa án về tổ chức; xây dựng pháp luật theo sự phân công của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; bổ sung nhiệm vụ đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực, trình độ của đội ngũ thẩm phán, hội thẩm và các chức danh khác của Tòa án; đồng thời, để cụ thể hóa quy định tại khoản 1 Điều 104 của Hiến pháp về việc “Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, tại khoản 4 Điều 22 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân quy định: “Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là quyết định cao

nhất, không bị kháng nghị”.

Tòa án nhân dân cấp cao có nhiệm vụ xét xử phúc thẩm các bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị; giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định của Tòa án thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị bằng Hội đồng 03 thẩm phán hoặc Hội đồng toàn thể Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao.

Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét xử phúc thẩm các bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị và xét xử sơ thẩm một số vụ án không thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; không thực hiện nhiệm vụ giám đốc thẩm, tái thẩm.

Tòa án nhân dân cấp huyện và tương đương có nhiệm vụ, quyền hạn xét xử sơ thẩm hầu hết các vụ, việc thuộc thẩm quyền của Tòa án và giải quyết các loại việc khác theo quy định của pháp luật.

Các Tòa án quân sự được tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam để xét xử những vụ án mà bị cáo là quân nhân tại ngũ và những vụ án

khác theo quy định của luật.

3.5. Đối mới trong vai trò của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là “cơ quan” có thẩm quyền xét xử cao nhất trong hệ thống Tòa án. Điểm c khoản 2 Điều 22 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân quy định Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ “lựa chọn quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, có tính chuẩn mực của các Tòa án, tổng kết phát triển thành án lệ và công bố án lệ để các Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong xét xử”. Quy định này thể hiện bước phát triển mới trong vai trò của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nói riêng và Tòa án nhân dân nói chung.

Án lệ là bản án, quyết định của Tòa án về vụ việc cụ thể đã có hiệu lực pháp luật và có tính chuẩn mực, có nội dung lập luận, làm rõ những quy định của pháp luật chưa rõ ràng còn có cách hiểu khác nhau, chỉ ra việc thống nhất áp dụng và đường lối xử lý đối với vụ việc cụ thể đó để các Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong xét xử. Án lệ phải được Hội đồng toàn

thể thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn, công nhận mới có giá trị bắt buộc, còn những bản án, quyết định được công bố để các cơ quan nghiên cứu, các nhà khoa học và hoạt động thực tiễn (thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên, luật sư...) bình luận thì chỉ mang giá trị tham khảo. “Giá trị bắt buộc” của án lệ cũng chỉ là tương đối, bởi lẽ, khi các quy định của pháp luật hoặc thực tiễn cuộc sống có sự thay đổi và án lệ không còn phù hợp thì án lệ đó sẽ bị bãi bỏ hoặc thay thế.

3.6. Đổi mới trong công tác bổ nhiệm thẩm phán

Trong Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện và trình tự, thủ tục bổ nhiệm thẩm phán đã có nhiều nội dung mới nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ thẩm phán và phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 về việc thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao do Quốc hội phê chuẩn và Chủ tịch nước bổ nhiệm; thẩm phán các Tòa án khác do Chủ tịch nước bổ nhiệm. Người muốn được bổ nhiệm làm thẩm phán ngoài những điều kiện như trước đây còn phải có thêm điều kiện đã trúng tuyển kỳ thi tuyển chọn thẩm phán, có thời gian làm công tác pháp luật từ 05 năm

trở lên (thay vì 04 năm như trước đây). Thẩm phán sơ cấp muốn được bổ nhiệm vào ngạch thẩm phán trung cấp phải trải qua kỳ thi nâng ngạch thẩm phán trung cấp, thẩm phán trung cấp muốn được bổ nhiệm vào ngạch thẩm phán cao cấp phải trải qua kỳ thi nâng ngạch thẩm phán cao cấp. Cùng với việc nâng cao các tiêu chuẩn, điều kiện để bổ nhiệm thẩm phán, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân cũng quy định về việc Nhà nước có chính sách ưu tiên đối với thẩm phán nhằm góp phần bảo đảm cho thẩm phán yên tâm công tác, xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Nhiệm kỳ của thẩm phán cũng được kéo dài hơn theo định hướng đã được xác định trong các văn kiện của Đảng, cụ thể: “Nhiệm kỳ đầu của các thẩm phán là 05 năm; trường hợp được bổ nhiệm lại hoặc được bổ nhiệm vào ngạch thẩm phán khác thì nhiệm kỳ tiếp theo là 10 năm”.

Chế độ, chính sách đối với thẩm phán cũng được quy định theo hướng Nhà nước có chính sách ưu tiên về tiền lương, phụ cấp và các chế độ chính sách khác đối với thẩm phán; nghiêm cấm các hành vi cản trở, đe dọa, xâm phạm tính mạng, danh dự, uy tín, nhân phẩm của thẩm phán và

thân nhân của thẩm phán (Điều 75 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân). Quy định này sẽ góp phần bảo đảm thẩm phán yên tâm công tác, bảo đảm khách quan khi xét xử.

3.7. Đổi mới về hoạt động của hội thẩm

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân không quy định việc Tòa án quản lý hội thẩm mà hội thẩm được tổ chức thành Đoàn Hội thẩm. Đoàn Hội thẩm hoạt động theo quy chế do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành (khoản 1 Điều 91 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân). Quy định này nhằm khắc phục những tồn tại, bất cập hiện nay trong tổ chức và hoạt động của hội thẩm Tòa án nhân dân; bảo đảm việc tham gia của hội thẩm vào công tác xét xử là phương thức để nhân dân thực hiện quyền tư pháp; đồng thời, thực hiện quyền giám sát của nhân dân đối với hoạt động xét xử.

3.8. Về cải cách hành chính tư pháp

- Trong lĩnh vực cải cách các quy trình xử lý công việc

Hiện nay, thực hiện tinh thần của Hiến pháp và các đạo luật mới, để nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc, hệ thống Tòa án nhân dân đang có những cải cách quan trọng trong quy trình xử lý công việc như: Thành

lập Phòng Hành chính tư pháp tại Tòa án nhân dân tối cao để tiếp nhận, thụ lý hồ sơ vụ việc; thay đổi quy trình phân công thụ lý đơn, giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm theo hướng nhanh, gọn bảo đảm thời hạn tố tụng theo quy định. Tại các Tòa án nhân dân cấp tỉnh trong cả nước, đã cải cách quy trình xử lý công việc tại đơn vị mình cũng như các Tòa án cấp huyện thuộc quyền quản lý nhằm giảm bớt những thủ tục rườm rà, nâng cao hiệu quả công tác được quan tâm. Tuy nhiên, việc triển khai cải cách các thủ tục hành chính tư pháp tại các Tòa án nhân dân cấp tỉnh và các Tòa án nhân dân cấp huyện trong những năm qua chưa thống nhất nên không tránh khỏi còn nhiều nội dung chưa thực sự phù hợp và triệt để. Từ sau năm 2010, trên cơ sở tổng kết và nhân rộng mô hình cải cách thủ tục hành chính tư pháp của 03 Tòa án nhân dân cấp tỉnh được Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn thí điểm thực hiện cải cách hành chính tư pháp (Tòa án nhân dân các tỉnh Vĩnh Long, Thừa Thiên Huế và Hưng Yên), hiện nay có nhiều Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã áp dụng mô hình cải cách hành chính tư pháp “một cửa” hoặc

mô hình Tổ Hành chính tư pháp. Với quy trình phân công giải quyết các vụ án mới, việc phân công các thẩm phán giải quyết các vụ án đã bảo đảm được tính khách quan và ngẫu nhiên vì đã tách bạch hai quá trình thụ lý vụ án và giải quyết vụ án thành hai giai đoạn độc lập. Công tác thụ lý vụ án do Tổ Hành chính tư pháp thực hiện theo quy trình tương đối độc lập với các tòa chuyên trách. Hoạt động lên lịch xét xử tập trung theo khối đã tránh được tình trạng trùng lịch, nên các Hội đồng xét xử, thẩm phán chủ động được kế hoạch công tác trong tháng. Hệ thống theo dõi, quản lý án trên phần mềm kết hợp với việc theo dõi qua hệ thống sổ sách theo cơ chế một cửa.

Việc thành lập Tổ Hành chính tư pháp phù hợp với xu thế chuyên môn hóa, nâng cao trách nhiệm chấp hành pháp luật, tăng cường tính minh bạch, công khai trong công tác giải quyết án của Tòa án, đồng thời bảo đảm quyền giám sát, kiểm tra và tiếp cận công lý của người dân.

- Về công tác ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ các hoạt động quản lý, nghiệp vụ và công khai, minh bạch các hoạt động của Tòa án

Trong những năm qua, việc triển khai thực hiện Đề án “Tổng thể phát

triển và ứng dụng công nghệ thông tin trong Tòa án nhân dân giai đoạn 2011-2015” đã đem lại nhiều kết quả quan trọng, góp phần xây dựng và tăng cường cơ sở hạ tầng thông tin; đào tạo, nâng cao kỹ năng của cán bộ, công chức Tòa án nhân dân trong việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cho hoạt động của Tòa án nhân dân; bước đầu triển khai một số hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu dùng chung cho các Tòa án nhân dân. Từ năm 2010 đến nay, Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân tối cao đã được xây dựng và đi vào hoạt động. Bên cạnh chức năng là phương tiện thông tin chính thức của Tòa án nhân dân trên internet, thì trong những năm gần đây, các chuyên trang, chuyên mục trên Cổng thông tin điện tử cũng được nghiên cứu, mở rộng theo hướng phục vụ yêu cầu của nhân dân trong việc tìm hiểu pháp luật cũng như các quy trình, quy định liên quan tới việc giải quyết công việc của công dân tại Tòa án. Cổng đã phát triển các chuyên mục như tìm hiểu pháp luật, án lệ, cung cấp các mẫu văn bản phục vụ người dân khi có yêu cầu Tòa án giải quyết vụ việc của mình. Bên cạnh Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao,

nhiều Tòa án cấp tỉnh cũng đã được đầu tư xây dựng các Trang thông tin điện tử.

Để phục vụ cho công tác chuyên môn và hoạt động quản lý điều hành, Tòa án nhân dân tối cao cũng đã triển khai xây dựng nhiều phần mềm ứng dụng, như: Phần mềm thống kê, phần mềm quản lý các loại vụ án, phần mềm thi đua khen thưởng, phần mềm tổ chức cán bộ, phần mềm kế toán, quản lý công sản, phần mềm số hóa vụ án... đem lại hiệu quả cao trong công tác quản lý, giúp cho quá trình giải quyết công việc nhanh, kịp thời, chính xác. Trong việc lưu trữ hồ sơ, bản án, việc ứng dụng công nghệ thông tin đã giúp cho việc trích sao lục bản án cũng như công tác quản lý hồ sơ vụ án sau khi kết thúc quá trình tố tụng được nhanh chóng, khoa học. Khi công dân, cơ quan hoặc tổ chức có yêu cầu khai thác hồ sơ, sao lục bản án được giải quyết nhanh chóng, người dân không phải chờ đợi lâu hoặc thậm chí hện sang ngày khác như trước đây.

Một số Tòa án đã chủ động xây dựng các phần mềm nội bộ quản lý việc thụ lý, phân công và theo dõi kết quả giải quyết các vụ án một cách khoa học, tạo ra nhiều thuận lợi trong công tác quản lý nghiệp vụ, góp

phần đẩy nhanh tiến độ giải quyết các loại vụ án hay thiết kế các “ki-ốt” điện tử để cung cấp thông tin cho người dân về quá trình giải quyết vụ việc của họ tại Tòa án điển hình như Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Nhiều Tòa án cũng đã xây dựng các bảng thông báo điện tử để thông tin cho người dân về lịch xét xử của đơn vị, cung cấp các mẫu văn bản để người dân biết và thực hiện đúng yêu cầu, tạo những điều kiện thuận lợi cho người dân khi có việc tại Tòa án.

Năm 2014, Tòa án nhân dân tối cao đã thực hiện dự án trang bị hệ thống máy chủ và mạng LAN cho tất cả các Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Cho tới nay, mỗi Tòa án nhân dân cấp tỉnh đều có hộp thư điện tử để gửi, nhận văn bản nhanh chóng, kịp thời. Từ năm 2013 đến nay, Tòa án nhân dân tối cao đã đưa vào vận hành, khai thác thành công hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến với 68 điểm cầu để phục vụ cho các phiên họp, hội nghị, hội thảo của các Tòa án.

- Về nâng cao tinh thần trách nhiệm, tác phong, đạo đức công vụ cho cán bộ, công chức khi tiếp xúc với người dân và giải quyết các yêu cầu của công dân

Trên cơ sở quy định về “quy tắc

ứng xử của cán bộ, công chức Tòa án nhân dân” và thực hiện cuộc vận động “nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống của đội ngũ thẩm phán, cán bộ, công chức Tòa án nhân dân các cấp”, trong những năm qua, các Tòa án đã rất quan tâm đến việc giáo dục chính trị tư tưởng, nâng cao trách nhiệm công vụ và tinh thần phục vụ nhân dân cho các cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý. Nhìn chung, cán bộ, công chức Tòa án nhân dân các cấp đã thực hiện nghiêm túc các quy định về quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức Tòa án; luôn thể hiện trách nhiệm cao trong quá trình giải quyết các yêu cầu của công dân. Có Tòa án đã quy định rõ trong quy chế làm việc của đơn vị về việc lãnh đạo phụ trách các lĩnh vực công việc phải trực tiếp xin lỗi người dân nếu để xảy ra việc chậm giải quyết yêu cầu của công dân trong lĩnh vực đó (Tòa án nhân dân quận Long Biên - Hà Nội) hay xây dựng quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức với các nội dung 05 xây, 05 chống và 05 không (Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng).

Các Tòa án đều bố trí, sắp xếp nơi tiếp công dân thuận tiện, cung cấp các tài liệu cho người dân tìm hiểu,

tham khảo; quan tâm bố trí các cán bộ có kinh nghiệm làm nhiệm vụ hành chính tư pháp thực hiện công tác tiếp dân. Những yêu cầu, khiếu kiện bức xúc của công dân đều được kịp thời báo cáo tới lãnh đạo đơn vị để xem xét, giải quyết. Nhiều Tòa án đã niêm yết công khai lịch lãnh đạo tiếp công dân trong tuần. Có Tòa án đã phối hợp với Trung tâm Trợ giúp pháp lý của tỉnh in các tờ rơi về tranh chấp phổ biến hiện nay tại địa phương, in các biểu mẫu tố tụng và phát miễn phí cho người dân; phát hành quyển về “trình tự thủ tục thụ lý và giải quyết các loại án” phát cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn để tuyên truyền, phổ biến cho cán bộ, công chức và người dân. Các Tòa án nhân dân còn đưa lên website của đơn vị các trình tự, thủ tục này để phổ biến cho người dân khi có nhu cầu tìm hiểu (Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long).

Có thể thấy rằng, trong quá trình triển khai các nhiệm vụ cải cách hành chính tư pháp, các Tòa án đều đã quan tâm làm tốt việc giáo dục nâng cao tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ nhân dân cho đội ngũ cán bộ, công chức để tạo một phong cách làm việc thân thiện, gần gũi và cầu thị khi tiếp xúc và giải

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

quyết yêu cầu của công dân.

Hơn mười năm qua, theo tinh thần chiến lược cải cách tư pháp của Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 và Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị, hệ thống Tòa án đã không ngừng đổi mới, cải cách tổ chức và hoạt động. Những kết quả thể hiện rõ nét công cuộc đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân gắn với Luật Tổ chức Tòa án nhân dân và các đạo luật mới được Quốc hội thông qua như: Bộ luật Tố tụng dân sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Tố tụng hành chính và kết quả của hoạt động cải cách hành chính tư pháp. Với những nỗ lực không ngừng của toàn bộ hệ thống nhà nước nói chung và hệ thống Tòa

án nói riêng, tổ chức và hoạt động của Tòa án đã có nhiều đổi mới căn bản đáp ứng tinh thần cải cách tư pháp của Hiến pháp năm 2013; thể chế hóa các quan điểm lớn, tiến bộ của Đảng và Nhà nước ta về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp về quyền tư pháp. Hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử được tiến hành có hiệu quả và hiệu lực cao. Đây cũng là cơ sở pháp lý quan trọng cho sự phát triển của Tòa án nhân dân, bảo đảm Tòa án thực sự là chỗ dựa của nhân dân trong việc bảo vệ công lý, quyền con người, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân □

1. Những điều, khoản, điểm này gồm: Khoản 1 Điều 4, Điều 24, Điều 34, điểm b khoản 1 Điều 38, Điều 41, khoản 1 Điều 45, Điều 46, khoản 4 Điều 51, khoản 3 Điều 55, khoản 3 Điều 58, Điều 67, khoản 4 Điều 68, khoản 1 Điều 69, Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, khoản 2 Điều 95.

2. Chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định vô tội; tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; hậu quả do hành vi phạm tội gây ra; nhân thân và vai trò của bị cáo trong vụ án; những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, mức hình phạt; trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp; nguyên nhân, điều kiện phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa đối với vụ án; kiểm sát viên phải đưa ra chứng cứ, tài liệu và lập luận để đối đáp đến cùng từng ý kiến của bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa; Hội đồng xét xử phải lắng nghe, ghi nhận đầy đủ ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người tham gia tranh luận tại phiên tòa để đánh giá khách quan, toàn diện sự thật của vụ án.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ LIÊN QUAN ĐẾN CÁC VỤ ÁN THAM NHŨNG, XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ KINH TẾ

■ TÔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, BỘ TƯ PHÁP

1. Đặt vấn đề

Tham nhũng là hiện tượng phổ biến mang tính toàn cầu. Chống tham nhũng đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các quốc gia, quốc tế, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập. Tham nhũng ở Việt Nam có những biểu hiện là đa dạng về loại hình, mức độ, cũng như hậu quả. Mức độ tham nhũng ở Việt Nam có loại tham nhũng nhỏ (tham nhũng vặt) nhưng cũng có tham nhũng rất lớn, đan xen, phối hợp cả tham nhũng cá nhân lẫn tham nhũng theo nhóm - dạng tham nhũng có tổ chức, có chủ mưu, thao túng vào tổ chức của những người có trọng trách, có thẩm quyền giải quyết. Loại tham nhũng này thường xảy ra ở các hoạt động dự án, đấu thầu, các hợp đồng

kinh tế, đất đai, tài chính - ngân hàng, xuất nhập khẩu, xây dựng hạ tầng tại các doanh nghiệp, ở các tập đoàn kinh tế lớn gây thất thoát về tài sản nhà nước, gây xói mòn lòng tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

Nhận thức rõ những nguy hại của tham nhũng, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, biện pháp đấu tranh với tệ tham nhũng, đạt được một số kết quả ban đầu; nhiều vụ án lớn xâm phạm trật tự kinh tế, sở hữu, tham nhũng được đưa ra truy tố, xét xử đã thể hiện quyết tâm của Đảng và Nhà nước trong việc đấu tranh đối với loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng này. Trước tình hình đó, vấn đề tổ chức thi hành án đối với các vụ án tham nhũng và

nâng cao hiệu quả của công tác này là một trong những nhiệm vụ quan trọng của hệ thống cơ quan thi hành án dân sự.

Thi hành án dân sự (THADS) là giai đoạn cuối của quá trình tố tụng, là hoạt động đưa bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án ra thi hành, nhằm bảo đảm cho các bản án, quyết định của Tòa án được chấp hành, bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân và Nhà nước, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội, tăng cường hiệu quả, hiệu lực của bộ máy nhà nước. Chính vì vậy, Điều 106 Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định: “Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân có hiệu lực pháp luật phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng; cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành”.

Theo quy định của Bộ luật Hình sự hiện hành, hình phạt chính áp dụng cho các tội phạm về tham nhũng là hình phạt tù có thời hạn, tù chung thân và tử hình. Ngoài ra, người phạm tội này có thể bị áp dụng các hình phạt bổ sung như cấm đảm nhiệm chức vụ, phạt tiền, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản...

Trong số các tội phạm tham nhũng, chỉ có hai tội có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, gồm: Tội tham ô tài sản và tội nhận hối lộ. Tuy nhiên, ngoài hai tội danh trên, Bộ luật Hình sự còn quy định tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng cũng có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Trong thực tế, số việc THADS các vụ án thuộc nhóm tội tham nhũng không nhiều. Một số vụ việc thi hành án nổi cộm gần đây, được dư luận xã hội quan tâm không phải tất cả đều là án tham nhũng, mà chủ yếu là các vụ việc thu hồi tiền, tài sản cho Nhà nước, có giá trị lớn, liên quan đến các tội phạm về kinh tế, như vụ Phạm Thanh Bình (Vinashin), vụ Nguyễn Đức Kiên, vụ Vũ Quốc Hào (Công ty Đầu tư tài chính II), vụ Vũ Việt Hùng (Ngân hàng Phát triển Đắc Lắc), vụ Huỳnh Thị Huyền Như, vụ Huỳnh Ngọc Sỹ - Đại lộ Đông - Tây... với các tội danh như cố ý làm trái các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, lợi dụng chức vụ quyền

hạn trong thi hành công vụ. Ngoài việc bị tuyên xử các hình phạt nghiêm khắc (tử hình, chung thân, tù giam), người phải thi hành án trong các vụ án này còn phải thi hành phần trách nhiệm dân sự với giá trị phải thi hành rất lớn, có trường hợp số tiền phải thi hành án lên đến hàng nghìn tỷ đồng.

2. Thực trạng tình hình thi hành án dân sự liên quan đến các vụ án tham nhũng, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế

2.1. Công tác chỉ đạo của Tổng cục Thi hành án dân sự

Nhận thức rõ việc thi hành án để thu hồi tiền, tài sản tham nhũng, tài sản cho Nhà nước trong các vụ án xâm phạm các quy định trong quản lý kinh tế là nhiệm vụ vô cùng quan trọng, nhằm khắc phục hậu quả do tham nhũng, vi phạm pháp luật gây ra, góp phần đắc lực vào công tác đấu tranh chống tham nhũng, thời gian qua, các cơ quan THADS luôn chú trọng, chỉ đạo sát sao các chấp hành viên trong việc tổ chức thi hành các vụ việc loại này; các chấp hành viên cũng đã tích cực đôn đốc, xác minh, áp dụng các biện pháp tổ chức thi hành án phù hợp, theo quy định của pháp luật để thu hồi tiền,

tài sản cho Nhà nước ở mức cao nhất. Tổng cục Thi hành án dân sự và các cơ quan thi hành án dân sự địa phương đã triển khai và thực hiện xây dựng Kế hoạch về việc chỉ đạo giải quyết thi hành án các vụ việc thu hồi tài sản cho Nhà nước, chủ động kiểm tra, chỉ đạo cơ quan thi hành án dân sự phân loại và tập trung tổ chức thi hành dứt điểm những vụ việc có điều kiện thi hành án, thường xuyên kiểm tra việc tổ chức thi hành án, trực tiếp nắm bắt tình hình tại các đơn vị, để kịp thời chỉ đạo, hướng dẫn và phối hợp với các cơ quan liên quan kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thi hành án và biện pháp giải quyết các vụ việc liên quan đến nhiều lĩnh vực hoặc có tính chất phức tạp.

Bên cạnh đó, các cơ quan thi hành án dân sự địa phương cũng đã khẩn trương xác minh điều kiện thi hành án, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan hữu quan trong quá trình tổ chức thi hành án; kịp thời báo cáo, xin ý kiến hướng dẫn, chỉ đạo những vụ việc có khó khăn, vướng mắc. Chủ động tìm các giải pháp để đẩy nhanh tiến độ giải quyết, như thành lập tổ chuyên trách giải quyết các vụ việc loại này

(vụ Huỳnh Thị Huyền Như tại Cục Thi hành án dân sự TP. Hồ Chí Minh).

2.2. Một số kết quả thi hành án

Nhìn chung, các vụ án tham nhũng, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trong đó có các vụ án trọng điểm, với giá trị phải thi hành án lớn được quan tâm chỉ đạo, tổ chức thi hành, bước đầu đã thu được một số kết quả cụ thể như sau:

- Về kết quả thi hành án tham nhũng: Thống kê số liệu 06 tháng đầu năm 2016 cho thấy, số vụ việc thi hành án liên quan đến tham nhũng là 124 việc, tương ứng với số tiền là 2.445 tỷ 739 triệu đồng, trong đó số cũ chuyển sang là 107 việc, tương ứng với số tiền 1.952 tỷ 655 triệu đồng; thụ lý mới là 17 việc, tương ứng với số tiền 493 tỷ 83 triệu đồng; đã giải quyết xong là 10 việc, tương ứng với số tiền 91 tỷ 782 triệu đồng. Số còn phải giải quyết là 114 việc, tương ứng với số tiền 2.353 tỷ 957 triệu đồng.

- Về kết quả thi hành án một số vụ việc điển hình, gồm: Vụ Vinashin, vụ Vinaline, vụ Nguyễn Đức Kiên, vụ Ngân hàng Phát triển Đắc Lắc, vụ Huỳnh Thị Huyền Như, vụ Công ty Đầu tư tài chính II:

+ Về thi hành án cho ngân sách nhà nước, trong tổng số tiền phải thi hành theo bản án là 11.215 tỷ 114 triệu đồng, đã thi hành được 201 tỷ 766 triệu đồng tiền án phí truy nộp, phạt sung quỹ nhà nước, đang tiếp tục thi hành số tiền còn lại.

+ Về thi hành án cho tổ chức, cá nhân, trong tổng số tiền phải thi hành theo bản án là 5.329 tỷ 714 triệu đồng, các đương sự đã làm đơn yêu cầu thi hành án số tiền là 4.697 tỷ 636 triệu đồng, chưa làm đơn yêu cầu thi hành án số tiền là 632 tỷ 78 triệu đồng. Kết quả: Đã thi hành được 86 tỷ 634 triệu đồng (đạt 1,63% tổng số tiền phải thi hành và 1,84% số tiền cơ quan THADS đã thụ lý thi hành).

2.3. Đánh giá về những thuận lợi, khó khăn, hạn chế, tồn tại trong quá trình thi hành án các vụ án tham nhũng, thu hồi tiền, tài sản cho Nhà nước

Nói về những thuận lợi, thời gian qua, công tác thi hành án dân sự nói chung và thi hành các vụ án liên quan đến thu hồi tài sản trong các vụ án tham nhũng, các vụ án xâm phạm trật tự quản lý kinh tế nói riêng đã nhận được sự quan tâm chỉ đạo của các đồng chí lãnh đạo Đảng,

Nhà nước; sự quan tâm phối hợp của các bộ, ngành trung ương; sự vào cuộc tích cực của các cấp ủy chính quyền địa phương; công tác phối hợp giữa các cơ quan, như cơ quan công an, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân... với cơ quan thi hành án dân sự trong công tác kiểm sát thi hành án, bảo vệ cưỡng chế và chuyển giao vật chứng tài sản trong các vụ án tham nhũng chặt chẽ, hiệu quả hơn.

Hiện nay, một số dự án luật có liên quan đến công tác thi hành án dân sự (Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Đấu giá, Luật Đăng ký tài sản...) đã được sửa đổi, bổ sung hoặc nghiên cứu, đề xuất xây dựng, qua đó sẽ góp phần tạo điều kiện thuận lợi và nâng cao kết quả, hiệu quả công tác thi hành án dân sự, trong đó có các vụ việc thi hành án thu hồi tài sản tham nhũng, thu hồi tài sản cho Nhà nước. Đặc biệt, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự được Quốc hội thông qua ngày 25/11/2014 (có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2015) và Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một

số điều của Luật Thi hành án dân sự với các quy định sửa đổi, bổ sung đã giải quyết được một số vướng mắc, bất cập trong thực tiễn công tác thi hành án dân sự như quy định về giải quyết trong các trường hợp có tranh chấp về tài sản; quy định về trách nhiệm của ngân hàng, tổ chức tín dụng trong việc cung cấp thông tin về tài khoản của người phải thi hành án; quy định cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án đối với các khoản bồi thường cho Nhà nước trong các vụ án xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng thuộc loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng...

Bên cạnh những thuận lợi, quá trình thi hành án các vụ án tham nhũng để thu hồi tiền, tài sản cho Nhà nước, cơ quan THADS cũng gặp phải nhiều khó khăn:

- Việc thu hồi tài sản tham nhũng, tài sản cho Nhà nước trong THADS là giai đoạn bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành. Để thực hiện nhiệm vụ này, bên cạnh việc tiếp tục xác minh điều kiện thi hành án của đương sự, cơ quan THADS chủ yếu xử lý các tài sản đã được kê biên mà các cơ quan tiến hành tố tụng đã áp dụng để đảm

bảo thi hành án. Tuy nhiên, một số vụ việc có số tiền phải thi hành án lớn nhưng tài sản để bảo đảm thi hành án có giá trị rất nhỏ, không đủ bảo đảm thi hành án. Đối với nhiệm vụ xác minh điều kiện thi hành án, ngoài các tài sản đã được kê biên, được tuyên xử lý trong bản án, quyết định của Tòa, cơ quan THADS khó có thể xác minh được thêm tài sản hoặc nguồn thu nhập khác vì tội phạm tham nhũng thường tìm mọi cách để tẩu tán, che giấu, hợp lý hóa tài sản. Trong khi đó, cơ quan THADS chỉ có thể căn cứ vào tình trạng pháp lý hiện hành của tài sản để xử lý mà không có thẩm quyền điều tra, chứng minh nguồn gốc tài sản do phạm tội mà có.

- Hầu hết đương sự trong các vụ việc thi hành án loại này phải chấp hành hình phạt tù với thời hạn dài, thậm chí bị tuyên án tử hình, nhiều trường hợp không có tài sản, tiền, thu nhập để thi hành án; gia đình, người thân không có khả năng hỗ trợ...

Với những khó khăn đó, đến nay quá trình thi hành án đối với các vụ án tham nhũng vẫn còn những tồn tại, hạn chế như:

- Kết quả thu hồi tài sản tham

những, tài sản cho Nhà nước trong THADS mặc dù đã đạt được một số kết quả bước đầu nhưng vẫn còn thấp, quá trình tổ chức thi hành án một số việc còn kéo dài, số việc và tiền chuyển kỳ sau thường cao hơn kỳ trước.

- Công tác phối hợp giữa các cơ quan có liên quan với cơ quan thi hành án có lúc, có nơi còn chậm, trong đó có việc chuyển giao các tài liệu kèm theo còn chậm, chưa đầy đủ (vụ Huỳnh Thị Huyền Như, vụ Ngân hàng Phát triển Đắc Lắc - Vũ Việt Hùng...) gây khó khăn, chậm trễ trong việc xử lý tài sản thi hành án.

- Pháp luật về thi hành án dân sự và pháp luật có liên quan còn có những bất cập, nhất là quy định liên quan đến việc xác minh, truy tìm tài sản để bảo đảm thi hành án.

Những khó khăn, tồn tại, hạn chế đó do các nguyên nhân khách quan và chủ quan:

(i) Nguyên nhân khách quan

- Cơ chế quản lý tài sản của công dân còn thiếu minh bạch, hiệu quả, các giao dịch kinh tế, dân sự hiện nay vẫn chủ yếu được thực hiện bằng hình thức thanh toán tiền mặt, do đó khó kiểm soát được thu nhập, tài sản của tổ chức, cá nhân, gây khó khăn

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

cho việc áp dụng các biện pháp phong tỏa, kê biên tài sản của cơ quan có thẩm quyền trong quá trình tiến hành tố tụng.

- Hành lang pháp lý về cơ chế kiểm soát tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức, người có chức vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng chưa được cụ thể hóa; việc thực hiện quy định về kê khai tài sản của cán bộ, công chức còn hình thức, chưa triệt để, hạn chế hiệu quả thu hồi tài sản cho Nhà nước nói riêng, công tác phòng, chống tham nhũng nói chung.

- Tội phạm về tham nhũng, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế là tội phạm có chủ thể đặc biệt là những người có chức vụ, quyền hạn, có trình độ, kiến thức, có sự chuẩn bị chu đáo khi phạm tội, khi thực hiện xong chủ động xóa hết mọi dấu vết, tiêu hủy giấy tờ, chứng từ, cất giấu, tẩu tán tài sản, không hợp tác với cơ quan THADS.

- Nhiều vụ án các đối tượng bằng nhiều hình thức đã chuyển tài sản chung thành tài sản riêng của một nhóm người có liên quan. Chưa kể đến nhiều trường hợp người phải thi hành án cất giấu tài sản ở nước ngoài, việc xác minh, xử lý tài sản

rất khó khăn.

- Trong hầu hết các vụ án tham nhũng, vi phạm trật tự quản lý kinh tế, phần án phí đã chiếm hàng trăm, thậm chí hàng tỉ đồng nên khi xử lý được số tài sản bảo đảm thi hành án còn lại hoặc tài sản mà cơ quan THADS xác minh được thì giá trị thu được cũng mới chỉ đủ thi hành án phí và một phần nhỏ khoản tiền phạt, tịch thu. Mặc dù thu án phí, tiền phạt cũng là thu ngân sách nhà nước, nhưng khoản thu này không trực tiếp khôi phục lại thiệt hại do hành vi tham nhũng gây ra, hậu quả do hành vi tham nhũng chưa được khắc phục.

(ii) Nguyên nhân chủ quan

- Việc áp dụng các biện pháp bảo đảm, kê biên tài sản của người phạm tội trong giai đoạn tố tụng chưa được đầy đủ, kịp thời (vụ Vinashin Hải Phòng), một số trường hợp đã tẩu tán hết tài sản; quá trình xử lý vụ án chưa thực sự quan tâm xem xét các vấn đề liên quan đến trách nhiệm dân sự của bị can, bị cáo.

- Một số vụ việc, công tác phối hợp giữa cơ quan tố tụng (cơ quan điều tra, Tòa án...) với cơ quan THADS còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu, trong đó có việc đình chính, giải

thích bản án, chuyển giao vật chứng, tài sản các biên bản và tài liệu kèm theo chưa đầy đủ (ví dụ như vụ Huỳnh Thị Huyền Như, vụ Ngân hàng Phát triển Đắc Lắc...).

- Việc áp dụng các biện pháp chế tài đối với các trường hợp cố ý không thi hành án hoặc chống đối, tẩu tán, cản trở thi hành án còn chưa nghiêm, nên hiệu quả của THADS vẫn còn hạn chế.

- Một số nơi, một số vụ việc cơ quan thẩm quyền có liên quan chưa thực hiện tốt công tác phối hợp với cơ quan THADS trong quá trình thi hành án; cơ quan THADS, chấp hành viên ngại khó, chưa thực sự quan tâm, chú trọng tổ chức thi hành các vụ việc thi hành án nói chung, trong đó có các vụ án tham nhũng.

3. Giải pháp

Để nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng nói chung và thu hồi tài sản tham nhũng, tài sản cho Nhà nước nói riêng, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

3.1. Các bộ, ngành trung ương, nhất là Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an quan tâm, triển khai tổ chức thi hành kịp thời, hiệu quả các

đạo luật có liên quan đến công tác thi hành án dân sự, như Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính năm 2015... nâng cao chất lượng, tính khả thi của các bản án, quyết định.

3.2. Nghiên cứu xây dựng Luật Đăng ký tài sản, đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2017.

3.3. Tăng cường phối hợp liên ngành giữa Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an với Bộ Tư pháp trong công tác chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ, tháo gỡ khó khăn trong công tác thi hành án dân sự. Viện kiểm sát nhân dân tối cao tiếp tục chỉ đạo tăng cường kiểm sát đối với hoạt động thi hành án dân sự. Tòa án nhân dân tối cao quan tâm trả lời, giải thích hoặc kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đối với kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự; chỉ đạo Tòa án các cấp, các thẩm phán tăng cường trách nhiệm, nâng cao chất lượng xét xử các vụ án, trong đó có việc xem xét tính khả thi trước khi phán quyết phân trách nhiệm dân sự. Bộ Công an chỉ đạo các cơ quan điều tra chuyển giao đầy đủ kịp thời vật

chứng, tài sản tạm giữ và các biên bản, tài liệu có liên quan để cơ quan thi hành án có căn cứ xử lý việc thi hành án.

3.4. Các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quy định của pháp luật về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, kê biên, phong tỏa tài khoản, tài sản của người phạm tội trong quá trình tiến hành tố tụng, nhất là ở giai đoạn điều tra, tránh trường hợp người phạm tội tẩu tán tài sản, đảm bảo khả năng thu hồi được nhiều nhất tài sản sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực và được tổ chức thi hành. Hoàn thiện cơ chế quản lý, kiểm soát tài sản, thu nhập của cá nhân theo hướng minh bạch hóa, công khai hóa và mở rộng diện kê khai tài sản (thân nhân của người có chức vụ, quyền hạn).

3.5. Nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật THADS theo hướng tăng thẩm quyền cho cơ quan THADS trong quá trình tổ chức thi hành án, xác minh điều kiện thi hành án; đồng thời, tăng cường trách nhiệm của cơ quan THADS.

3.6. Tập trung chỉ đạo sâu sát, quyết liệt các vụ án trọng điểm và các vụ việc phức tạp, kéo dài, trong

đó có các vụ án tham nhũng; triển khai đồng bộ nhiều giải pháp như kiểm tra liên ngành, yêu cầu các cơ quan THADS lập danh sách và xây dựng kế hoạch giải quyết các vụ án trên, kịp thời báo cáo tình hình, tiến độ giải quyết vụ việc, nhất là những khó khăn, vướng mắc, trên cơ sở đó đưa ra hướng giải quyết cụ thể đối với từng vụ việc. Nâng cao trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan THADS, chấp hành viên trong việc giải quyết vụ việc bằng việc gắn tỷ lệ hoàn thành việc thu hồi tài sản nhà nước vào công tác thi đua khen thưởng nhằm động viên khuyến khích hoặc chấn chỉnh kịp thời.

3.7. Tiếp tục tăng cường công tác phối hợp liên ngành từ trung ương đến địa phương, đặc biệt, các cơ quan THADS địa phương cần tranh thủ sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, Ban Chỉ đạo THADS các cấp và sự phối hợp của các ngành Công an, Kiểm sát, Tòa án... trong tổ chức thực hiện công tác THADS tại địa bàn. Cơ quan đăng ký tài sản, đăng ký giao dịch bảo đảm (như: Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận, huyện; Phòng Quản lý đô thị quận, huyện...) khi nhận được

văn bản của cơ quan THADS đề nghị cung cấp thông tin về tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc đăng ký giao dịch bảo đảm thì sớm có văn bản trả lời để cơ quan THADS có cơ sở, kịp thời áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản của người phải thi hành án, tránh việc tẩu tán tài sản.

3.8. Tích cực triển khai thực hiện các hiệp định, các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia có nội dung về thu hồi tài sản tham nhũng. Tiếp tục tham gia, ký kết các hiệp định tương trợ tư pháp trong lĩnh vực hình sự giữa Việt Nam với các nước nhằm tạo cơ sở pháp lý, cơ chế phối hợp trong đấu tranh với tội phạm tham nhũng và thu hồi tài sản tham nhũng có yếu tố nước ngoài. Thể chế hóa vai trò của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử, THADS trong quá trình thu hồi tài sản tham nhũng theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết, tham gia, nhằm tạo cơ sở pháp lý để thu hồi tài sản người phạm tội cất giữ ở nước ngoài.

Như vậy, việc thi hành án đối với các vụ án tham nhũng, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế là các vụ án

rất phức tạp, được các cấp lãnh đạo Đảng, Nhà nước và dư luận xã hội rất quan tâm ngay từ giai đoạn điều tra, truy tố xét xử cho đến giai đoạn thi hành án. Nhận thức rõ nhiệm vụ thu hồi tài sản cho Nhà nước là một trong các nhiệm vụ quan trọng của công tác thi hành án dân sự góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của nhân dân cho nên trong quá trình thực hiện, các cơ quan THADS trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao đã chú trọng và quan tâm chỉ đạo sát sao các chấp hành viên trong việc tổ chức thi hành các bản án quyết định của Tòa án nhằm thu hồi tài sản cho Nhà nước, tuy nhiên kết quả thi hành án còn hạn chế do những nguyên nhân khách quan và chủ quan đã nêu trên. Vì vậy, để công tác thi hành án nói chung và thi hành án đối với các vụ án tham nhũng, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế đạt hiệu quả cần thực hiện các giải pháp một cách tổng thể và đồng bộ, bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật, sớm thu hồi tiền, tài sản cho Nhà nước, các tổ chức, cá nhân, góp phần củng cố niềm tin của nhân dân trong công tác phòng, chống tham nhũng □

CƠ CHẾ THỰC HIỆN, BẢO VỆ QUYỀN DÂN SỰ CỦA CÁ NHÂN, PHÁP NHÂN TRONG BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015

■ VỤ PHÁP LUẬT DÂN SỰ - KINH TẾ, BỘ TƯ PHÁP

Quuyền dân sự cũng như cơ chế bảo vệ quyền dân sự là nội dung quan trọng được quy định ngay trong Bộ luật Dân sự năm 1995 - Bộ luật Dân sự đầu tiên của Việt Nam (Điều 12 về bảo vệ quyền dân sự và Điều 13 về căn cứ xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự) và tiếp tục được nâng thành nguyên tắc trong Bộ luật Dân sự năm 2005 (Điều 9 nguyên tắc tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự, Điều 13 căn cứ xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự). Tuy nhiên, nếu Bộ luật Dân sự năm 1995 và Bộ luật Dân sự năm 2005 mới dừng ở việc quy định căn cứ xác lập quyền dân sự và bảo vệ quyền dân sự thì Bộ luật Dân sự năm 2015, trên cơ sở tinh thần của Hiến pháp năm 2013 cũng như định hướng của Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về

Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 (Nghị quyết số 49-NQ/TW): “Hoàn thiện chính sách, pháp luật hình sự và dân sự phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; hoàn thiện các thủ tục tố tụng tư pháp, bảo đảm tính đồng bộ, dân chủ, công khai, minh bạch, tôn trọng và bảo vệ quyền con người”, đã dành một chương (Chương II) với 8 điều (từ Điều 8 đến Điều 15) quy định về xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền dân sự nhằm tạo cơ chế pháp lý hữu hiệu để công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự của các cá nhân, pháp nhân.

Cơ chế xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền dân sự của cá nhân, pháp

nhân trong Bộ luật Dân sự năm 2015 có những điểm mới sau:

1. Về chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự

Nếu Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự gồm cá nhân, pháp nhân và chủ thể khác thì Bộ luật Dân sự năm 2015 khẳng định chỉ có cá nhân và pháp nhân là chủ thể tham gia quan hệ pháp luật dân sự. Điều 1 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Bộ luật này quy định địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý về cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân; quyền, nghĩa vụ về nhân thân và tài sản của cá nhân, pháp nhân trong các quan hệ được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm”. Việc Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định chỉ có cá nhân và pháp nhân là chủ thể tham gia quan hệ pháp luật dân sự đã thực hiện một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong cải cách tư pháp theo tinh thần của Nghị quyết số 49 đó là: “Hoàn thiện pháp luật dân sự, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức khi tham gia giao dịch, thúc đẩy các quan hệ dân sự phát triển lành mạnh”; tháo gỡ những vướng mắc trong giao dịch dân sự, nhất là

vấn đề liên quan đến tài sản và trách nhiệm pháp lý; giúp các cơ quan chuyên môn, cá nhân phân định rạch ròi trách nhiệm giữa các cá nhân trong một hộ gia đình khi tham gia giao dịch dân sự; giúp các cơ quan tố tụng xác định trách nhiệm của các chủ thể trong trường hợp có tranh chấp về quyền sở hữu, góp phần bảo vệ quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân.

1.1. Chủ thể là cá nhân

Cá nhân khi tham gia quan hệ pháp luật dân sự phải có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự. Điều 16 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự”. Điều 19 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự”. Bên cạnh việc tiếp tục ghi nhận các quy định về người thành niên, người chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự như Bộ luật Dân sự năm 2005, Bộ luật Dân sự năm 2015 đã bổ sung quy định về người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

vi (Điều 23), đồng thời, Bộ luật Dân sự năm 2015 có cách tiếp cận mới, không tiếp tục quy định về người không có năng lực hành vi dân sự (Điều 21) và quy định về năng lực hành vi dân sự của người chưa thành niên từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi (Điều 20). Điều này, một lần nữa thể hiện tinh thần tôn trọng và bảo vệ quyền con người mà Nghị quyết số 49-NQ/TW đã định hướng.

- Gắn với mỗi cá nhân là quyền nhân thân của họ. Quyền nhân thân là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác (ví dụ: Tính mạng, sức khỏe, danh dự... của mỗi cá nhân không thể chuyển giao cho bất kỳ ai). Tuy nhiên, trong một số trường hợp, quyền nhân thân có thể chuyển giao (ví dụ: Tác giả cho phép người khác công bố tác phẩm của mình). Điều 25 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: Đối với người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì việc xác lập, thực hiện quan hệ dân sự liên quan đến quyền nhân thân của những người này phải được người đại diện theo pháp luật của họ đồng ý hoặc theo quyết định của Tòa án. Đối với người

bị tuyên bố mất tích, người đã chết thì việc xác lập, thực hiện quan hệ dân sự liên quan đến quyền nhân thân của những người này phải được sự đồng ý của vợ, chồng hoặc con thành niên của người đó; trường hợp không có những người này thì phải được sự đồng ý của cha, mẹ của người bị tuyên bố mất tích, người đã chết.

- Bên cạnh việc tiếp tục ghi nhận và làm rõ hơn một số quy định liên quan đến quyền nhân thân như: Quyền có họ, tên, quyền thay đổi họ, quyền thay đổi tên, quyền xác định, xác định lại dân tộc, quyền được khai sinh, khai tử, quyền đối với quốc tịch... Bộ luật Dân sự năm 2015 đã có những sửa đổi, bổ sung hoặc quy định mới liên quan đến quyền nhân thân như sau:

Điều 33 Bộ luật Dân sự năm 2015 nhấn mạnh: Cá nhân có quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, thân thể, quyền được pháp luật bảo hộ về sức khỏe. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật.

Điều 34 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: Danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ. Cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án bác bỏ thông tin làm ảnh hưởng xấu đến

danh dự, nhân phẩm, uy tín của mình. Việc bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín của người đã chết có thể được thực hiện theo yêu cầu của vợ, chồng, con thành niên hoặc cha, mẹ của người đã chết.

Các biện pháp bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân bao gồm: Gỡ bỏ, cải chính nếu thông tin xấu được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng; được hủy bỏ nếu thông tin xấu đó được cơ quan, tổ chức, cá nhân cất giữ; được Tòa án tuyên bố thông tin đó là không đúng nếu không xác định được người đã đưa thông tin xấu; ngoài ra, người đưa ra thông tin xấu còn phải xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại.

Điều 38 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: Đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ. Việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân phải được người đó đồng ý, việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến bí mật gia đình phải được các thành viên gia đình đồng ý.

Đặc biệt, Bộ luật Dân sự năm 2015 lần đầu tiên đã ghi nhận việc chuyển

đổi giới tính của cá nhân, theo đó, cá nhân đã chuyển đổi giới tính có quyền, nghĩa vụ đăng ký thay đổi hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch; có quyền nhân thân phù hợp với giới tính đã được chuyển đổi theo quy định của pháp luật (Điều 37).

1.2. Chủ thể là pháp nhân

Một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ 04 điều kiện: (i) Được thành lập theo quy định của Bộ luật Dân sự, luật khác có liên quan; (ii) Có cơ cấu tổ chức; (iii) Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình; (iv) Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập (Điều 74 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 84 Bộ luật Dân sự năm 2005). Tuy nhiên, Điều 100 Bộ luật Dân sự năm 2005 liệt kê 05 loại pháp nhân và tổ chức khác có đủ các điều kiện quy định về pháp nhân thì Bộ luật Dân sự năm 2015 chỉ quy định 02 loại pháp nhân: Thương mại và phi thương mại.

Đối với một số chủ thể theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì địa vị pháp lý được xác định rõ ràng trong Bộ luật Dân sự năm 2015. Cụ thể:

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ

ngĩa Việt Nam, các cơ quan nhà nước ở trung ương và ở địa phương bình đẳng với chủ thể khác là cá nhân, pháp nhân khi tham gia quan hệ dân sự và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của Bộ luật này.

Hộ gia đình, tổ hợp tác và các tổ chức khác không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ dân sự thì các thành viên của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân là chủ thể tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự. Trường hợp không được các thành viên khác ủy quyền làm người đại diện thì thành viên đó là chủ thể của quan hệ dân sự do mình xác lập, thực hiện.

2. Đề cao quyền dân sự

Việc tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự được quy định tại khoản 1 Điều 9 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 2 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bên cạnh việc tiếp tục quy định các quyền dân sự được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật, Bộ luật Dân sự năm 2015 khẳng định các quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp

cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng. Bổ sung này thể hiện việc hướng tới xây dựng một Nhà nước pháp quyền, một Nhà nước ở đó công dân được làm những gì pháp luật không cấm, còn cơ quan công quyền chỉ được làm những gì pháp luật cho phép. Quy định này hoàn toàn phù hợp với Điều 14 Hiến pháp năm 2013 cũng như tinh thần của Nghị quyết số 49-NQ/TW về “xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân”.

3. Xác lập quyền dân sự của cá nhân và pháp nhân

Bộ luật Dân sự năm 2015 tiếp tục ghi nhận tinh thần Điều 13 Bộ luật Dân sự năm 2005. Tuy nhiên, Điều 13 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về “căn cứ lập quyền, nghĩa vụ dân sự”, còn Điều 8 Bộ luật Dân sự năm 2015 sửa đổi thành “căn cứ xác lập quyền dân sự”, cụ thể như sau:

- Hợp đồng: Khoản 1 Điều 13 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định căn cứ xác lập quyền dân sự đầu tiên là giao dịch dân sự thì khoản 1 Điều 8 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định là hợp đồng. Sửa đổi này cũng tương

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

thích với quy định tại Điều 223 Bộ luật Dân sự năm 2015 về xác lập quyền sở hữu theo hợp đồng. Theo đó, người được giao tài sản thông qua hợp đồng mua bán, tặng cho, trao đổi, cho vay hoặc hợp đồng chuyển quyền sở hữu khác theo quy định của pháp luật thì có quyền sở hữu tài sản đó.

- Hành vi pháp lý đơn phương (khoản 2 Điều 8 Bộ luật Dân sự năm 2015): Hành vi pháp lý đơn phương là giao dịch dân sự, trong đó thể hiện ý chí của một bên chủ thể nhằm làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình hoặc bên còn lại trong quan hệ (ví dụ: Di chúc, từ chối nhận di sản, hứa thưởng...).

- Quyết định của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của luật (khoản 3 Điều 8 Bộ luật Dân sự năm 2015): Tòa án không chỉ là cơ quan bảo vệ quyền dân sự mà những phán quyết của Tòa còn là cơ sở làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền dân sự (tuyên bố mất tích, tuyên bố chết, hạn chế năng lực hành vi) hoặc hỗ trợ thực hiện quyền dân sự (quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú theo quy định tại Điều 65 Bộ luật Dân sự năm 2005)¹.

Theo Bộ luật Dân sự năm 2005 thì

chỉ có quyết định của “cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác” mới là căn cứ xác lập quyền dân sự, nhưng Bộ luật Dân sự năm 2015 đã mở rộng phạm vi thành “cơ quan có thẩm quyền theo quy định của luật”. Như vậy, bên cạnh quyết định của Tòa án, cơ quan hành chính nhà nước, Bộ luật Dân sự năm 2015 đã ghi nhận phán quyết của trọng tài cũng là một trong những căn cứ xác lập quyền dân sự².

- Kết quả của lao động, sản xuất, kinh doanh; kết quả của hoạt động sáng tạo ra đối tượng quyền sở hữu trí tuệ (khoản 4 Điều 8 Bộ luật Dân sự năm 2015): Bộ luật Dân sự năm 2015 đã bổ sung “kết quả của lao động, sản xuất, kinh doanh” cũng là căn cứ xác lập quyền dân sự. Điều này phù hợp với khoản 1 Điều 221 Bộ luật Dân sự năm 2015 về căn cứ xác lập quyền sở hữu.

- Chiếm hữu tài sản (khoản 5 Điều 8 Bộ luật Dân sự năm 2015): Bộ luật Dân sự năm 2015 bên cạnh việc tiếp tục quy định quyền chiếm hữu của chủ sở hữu đã bổ sung chiếm hữu của người không phải là chủ sở hữu. Chiếm hữu của người không phải là chủ sở hữu độc lập với quy định về quyền sở hữu và quyền khác đối với

tài sản theo cách tiếp cận tôn trọng tình trạng thực tế - mối quan hệ thực tế giữa người chiếm hữu và tài sản. Các chủ thể trong quan hệ dân sự có thể xác lập quyền dân sự (cả quyền sở hữu) trong trường hợp chiếm hữu có căn cứ pháp luật như chiếm hữu đối với tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu; tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy; tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên; gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên. Đây cũng là căn cứ xác lập quyền sở hữu quy định tại khoản 6 Điều 221 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật (khoản 6 Điều 8 Bộ luật Dân sự năm 2015): Đây cũng là căn cứ xác lập quyền sở hữu quy định tại Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Bị thiệt hại do hành vi trái pháp luật (khoản 6 Điều 8 Bộ luật Dân sự năm 2015): Chủ thể nào có hành vi trái pháp luật thì sẽ phải bồi thường thiệt hại cho chủ thể bị thiệt hại. Bồi thường ở đây có thể là bồi thường thiệt hại theo hợp đồng hoặc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Bồi thường thiệt hại theo hợp đồng phát sinh trên cơ sở một hợp đồng có trước

còn bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng là một loại trách nhiệm pháp lý do pháp luật quy định đối với người có hành vi trái pháp luật xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Điều 584 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng chỉ phát sinh khi có ba yếu tố sau:

(i) Phải có thiệt hại xảy ra: Thiệt hại bao gồm thiệt hại về vật chất và thiệt hại do tổn thất về tinh thần;

(ii) Phải có hành vi trái pháp luật: Hành vi trái pháp luật là những xử sự cụ thể của con người được thể hiện thông qua hành động hoặc không hành động trái với các quy định của pháp luật;

(iii) Phải có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại xảy ra và hành vi trái pháp luật. Thiệt hại xảy ra phải là kết quả tất yếu của hành vi trái pháp luật và ngược lại, hành vi trái pháp luật là nguyên nhân gây ra thiệt hại.

Ngoài ba yếu tố trên, Bộ luật Dân sự năm 2005 còn quy định yếu tố thứ tư là yếu tố lỗi. Tuy nhiên, xuất phát từ nguyên tắc bảo vệ quyền dân sự, Bộ luật Dân sự năm 2015 không tiếp tục ghi nhận yếu tố lỗi là căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường.

- Xác lập quyền từ việc thực hiện công việc không có ủy quyền (khoản 8 Điều 8 Bộ luật Dân sự năm 2015): Theo quy định tại Điều 574 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thực hiện công việc không có ủy quyền là việc một người không có nghĩa vụ thực hiện công việc nhưng đã tự nguyện thực hiện công việc đó vì lợi ích của người có công việc được thực hiện khi người này không biết hoặc biết mà không phản đối. Người có công việc được thực hiện phải tiếp nhận công việc khi người thực hiện công việc không có ủy quyền bàn giao công việc và phải trả cho người thực hiện công việc không có ủy quyền các chi phí liên quan đến thực hiện công việc và một khoản thù lao khi người này thực hiện công việc chu đáo, có lợi cho mình, trừ trường hợp người thực hiện công việc không có ủy quyền từ chối. Người thực hiện công việc được ủy quyền xác lập quyền sở hữu đối với khoản thù lao mà mình đã thực hiện công việc không được ủy quyền.

- Các căn cứ xác lập quyền khác do pháp luật quy định (khoản 9 Điều 8 Bộ luật Dân sự năm 2015): Ngoài 08 căn cứ xác lập quyền dân sự nêu trên, còn có thể có những căn cứ khác do văn bản pháp luật khác ngoài Bộ luật

Dân sự quy định hoặc có thể công nhận quyền dân sự phát sinh từ căn cứ tuy chưa được pháp luật dân sự quy định trực tiếp nhưng phát sinh từ việc áp dụng tập quán, áp dụng tương tự pháp luật, áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật Dân sự năm 2015 hoặc áp dụng án lệ, lệ công bằng.

4. Thực hiện quyền dân sự

Đây là quy định mới của Bộ luật Dân sự năm 2015 so với Bộ luật Dân sự năm 2005. Cá nhân, pháp nhân thực hiện quyền dân sự của mình nhưng phải tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể khác. Việc quy định phạm vi thực hiện quyền dân sự một lần nữa hướng đến tinh thần của Nghị quyết số 49-NQ/TW³ thông qua việc khẳng định:

4.1. Cá nhân, pháp nhân thực hiện quyền dân sự theo ý chí của mình nhưng không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự (Điều 3). Thay vì quy định thành 01 chương với 09 nguyên tắc như trong Bộ luật Dân sự năm 2005, Bộ luật Dân sự năm 2015 chỉ quy định 05 nguyên tắc cơ bản nhất của pháp luật dân sự. Cá nhân, pháp nhân không thể vì thực hiện quyền dân sự

của mình mà vi phạm những nguyên tắc cơ bản sau:

- Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản.

- Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng.

- Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực.

- Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

- Cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.

4.2. Cá nhân, pháp nhân thực hiện quyền dân sự theo ý chí của mình nhưng phải trong giới hạn việc thực

hiện quyền dân sự (Điều 10), cụ thể:

- Cá nhân, pháp nhân không được lạm dụng quyền dân sự của mình gây thiệt hại cho người khác, để vi phạm nghĩa vụ của mình hoặc thực hiện mục đích khác trái pháp luật.

- Trường hợp cá nhân, pháp nhân lạm dụng quyền dân sự thì Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác căn cứ vào tính chất, hậu quả của hành vi vi phạm mà có thể không bảo vệ một phần hoặc toàn bộ quyền của họ, buộc bồi thường nếu gây thiệt hại và có thể áp dụng chế tài khác do luật quy định.

Tuy nhiên, Bộ luật Dân sự năm 2015 khẳng định: Việc cá nhân, pháp nhân không thực hiện quyền dân sự của mình không phải là căn cứ làm chấm dứt quyền.

5. Bảo vệ quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân

Việc bảo vệ quyền dân sự nói chung của cá nhân, pháp nhân được Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định là một nguyên tắc cơ bản (nguyên tắc tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự - Điều 9), với hai nội dung được khẳng định là pháp luật bảo vệ quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân; trường hợp quyền dân sự của chủ thể bị xâm phạm thì chủ thể có quyền tự bảo vệ

hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận quyền dân sự của mình, buộc chấm dứt hành vi vi phạm, buộc xin lỗi, cải chính công khai, buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự, buộc bồi thường thiệt hại. Đối với quyền nhân thân nói riêng, Bộ luật Dân sự năm 2005 cũng quy định cách thức bảo vệ quyền tại Điều 25, theo đó, khi quyền nhân thân của cá nhân bị xâm phạm thì người đó có quyền tự mình cải chính; yêu cầu người vi phạm hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền buộc người vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai; buộc bồi thường thiệt hại.

Khác với Bộ luật Dân sự năm 2005, trên cơ sở thể chế hóa đầy đủ các nghị quyết của Đảng và Hiến pháp năm 2013 về công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, Bộ luật Dân sự năm 2015 đã có nhiều sửa đổi, bổ sung quan trọng trong quy định về bảo vệ quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân.

Thay vì quy định việc bảo vệ quyền là một nguyên tắc, Bộ luật Dân sự năm 2015 ghi nhận việc công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự là một sự khẳng

định của Nhà nước và tách thành một điều luật riêng, độc lập với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự. Cụ thể, Điều 2 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định:

“1. Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền dân sự được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật.

2. Quyền dân sự chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”.

Theo quy định này, tất cả các quyền dân sự của chủ thể quan hệ pháp luật dân sự (cá nhân, pháp nhân) đều được bảo vệ, không chỉ quyền nhân thân và tài sản của cá nhân. Đồng thời, để bảo đảm quyền dân sự của chủ thể được tôn trọng, thực hiện trên thực tế và được bảo vệ kịp thời khi bị xâm phạm, cùng với sự khẳng định tại Điều 2, Bộ luật Dân sự năm 2015 đã bổ sung Chương II về xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền dân sự với nhiều điểm mới tiến bộ so với Bộ luật Dân sự năm 2005 để tạo ra những quy định mang tính chất chung, nên tảng về trách nhiệm của

Nhà nước, cơ chế pháp lý về thực hiện, bảo vệ quyền dân sự. Các phương thức bảo vệ quyền dân sự cũng được ghi nhận đầy đủ, rõ ràng và khoa học hơn. Khi quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân bị xâm phạm thì chủ thể đó có quyền tự bảo vệ theo quy định của Bộ luật Dân sự, luật khác có liên quan hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền:

“1. Công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự của mình.

2. Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm.

3. Buộc xin lỗi, cải chính công khai.

4. Buộc thực hiện nghĩa vụ.

5. Buộc bồi thường thiệt hại.

6. Hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền.

7. Yêu cầu khác theo quy định của luật” (Điều 11 Bộ luật Dân sự năm 2015).

So với Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 11 Bộ luật Dân sự năm 2015 bổ sung nội dung khoản 1 về tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự và bổ sung quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền và yêu cầu

khác theo quy định của luật. Đồng thời, tại các điều luật khác, Bộ luật Dân sự năm 2015 đã cụ thể hóa về việc tự bảo vệ quyền dân sự, bồi thường thiệt hại và hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền. Theo đó:

- “Việc tự bảo vệ quyền dân sự phải phù hợp với tính chất, mức độ xâm phạm đến quyền dân sự đó và không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này” (Điều 12);

- “Cá nhân, pháp nhân có quyền dân sự bị xâm phạm được bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác” (Điều 13);

- “Khi giải quyết yêu cầu bảo vệ quyền dân sự, Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền.

Trường hợp quyết định cá biệt bị hủy thì quyền dân sự bị xâm phạm được khôi phục và có thể được bảo vệ bằng các phương thức quy định tại Điều 11 của Bộ luật này” (Điều 15).

Đặc biệt, Bộ luật Dân sự năm 2015 bên cạnh việc giành toàn bộ Mục 2 Chương III để quy định chi tiết về các quyền nhân thân còn quy định biện

pháp để bảo vệ các quyền đặc thù. Cụ thể, khi quyền của cá nhân đối với hình ảnh và quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm thì người đó có quyền:

- “Việc sử dụng hình ảnh mà vi phạm quy định tại Điều này thì người có hình ảnh có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định buộc người vi phạm, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thu hồi, tiêu hủy, chấm dứt việc sử dụng hình ảnh, bồi thường thiệt hại và áp dụng các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật” (khoản 3 Điều 32 Bộ luật Dân sự năm 2015);

- “2. Cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án bác bỏ thông tin làm ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của mình.

Việc bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín có thể được thực hiện sau khi cá nhân chết theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc con thành niên; trường hợp không có những người này thì theo yêu cầu của cha, mẹ của người đã chết, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.

3. Thông tin ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng nào thì phải được

gỡ bỏ, cải chính bằng chính phương tiện thông tin đại chúng đó. Nếu thông tin này được cơ quan, tổ chức cất giữ thì phải được hủy bỏ.

4. Trường hợp không xác định được người đã đưa tin ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của mình thì người bị đưa tin có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thông tin đó là không đúng.

5. Cá nhân bị thông tin làm ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín thì ngoài quyền yêu cầu bác bỏ thông tin đó còn có quyền yêu cầu người đưa ra thông tin xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại” (Điều 34 Bộ luật Dân sự năm 2015).

Liên quan đến trách nhiệm của Tòa án và cơ quan có thẩm quyền khác trong việc bảo vệ quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân, Bộ luật Dân sự năm 2005 chưa quy định cơ chế pháp lý để giải quyết vụ việc dân sự khi các bên không có thỏa thuận, không có tập quán và không áp dụng được tương tự pháp luật. Do đó, thẩm phán có thể từ chối giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp này. Trong khi đó, một Bộ luật Dân sự dù có quy mô lớn đến đâu cũng không thể điều chỉnh đầy đủ, cụ thể tất cả các tình

huống có thể xảy ra trong lĩnh vực dân sự. Thực tế đó đã gây ra không ít khó khăn cho Tòa án, đặc biệt cho người dân, doanh nghiệp trong việc giải quyết các vụ việc dân sự.

Để bảo đảm quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân được bảo vệ kịp thời, phát huy vai trò bảo vệ công lý của Tòa án, phát huy trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền khác trước người dân, Bộ luật Dân sự năm 2015 bổ sung quy định trách nhiệm của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác trong việc tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân, theo đó:

“1. Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác có trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân.

Trường hợp quyền dân sự bị xâm phạm hoặc có tranh chấp thì việc bảo vệ quyền được thực hiện theo pháp luật tố tụng tại Tòa án hoặc trọng tài.

Việc bảo vệ quyền dân sự theo thủ tục hành chính được thực hiện trong trường hợp luật quy định. Quyết định giải quyết vụ việc theo thủ tục hành chính có thể được xem xét lại tại Tòa án.

2. Tòa án không được từ chối giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có

điều luật để áp dụng; trong trường hợp này, quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Bộ luật này được áp dụng” (Điều 14).

Một trong những điểm bổ sung quan trọng nhất của Bộ luật Dân sự năm 2015 trong việc công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự là quy định Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự với lý do chưa có điều luật để áp dụng. Trường hợp này nếu không có tập quán và không áp dụng được tương tự pháp luật thì Tòa án vận dụng nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lệ công bằng để giải quyết. Việc bổ sung này là cần thiết, dựa trên các căn cứ sau đây:

Thứ nhất, quy định này phù hợp với nội dung, tinh thần của Hiến pháp năm 2013 về công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân (Điều 14); về trách nhiệm của Chính phủ, Tòa án nhân dân trong việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân (khoản 6 Điều 96, khoản 3 Điều 102), theo đó “Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ

chức, cá nhân”.

Thứ hai, theo nội dung, tinh thần của Hiến pháp năm 2013 thì Nhà nước phải có trách nhiệm tạo cơ chế pháp lý đầy đủ để mọi quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân được Hiến pháp, pháp luật công nhận đều được tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm thực hiện. Vì vậy, việc bổ sung quy định nêu trên là cần thiết nhằm góp phần thực hiện trách nhiệm này của Nhà nước. Mặt khác, trong thời gian qua, do thiếu quy định này của luật nên không ít trường hợp Tòa án đã phải từ chối thụ lý và giải quyết các yêu cầu chính đáng của cá nhân, pháp nhân.

Thứ ba, nguyên tắc áp dụng tập quán và quy định tương tự của pháp luật trong trường hợp không có quy định của luật cũng đã được ghi nhận trong Bộ luật Dân sự năm 1995 và Bộ luật Dân sự năm 2005. Tuy nhiên, tại thời điểm đó lại chưa có quy định về trách nhiệm của Tòa án trong việc áp dụng tập quán và quy định tương tự của pháp luật để giải quyết các vụ việc dân sự. Vì vậy, việc quy định như trong Bộ luật Dân sự năm 2015 là cần thiết.

Thứ tư, nghiên cứu thực tiễn lập pháp của một số nước cho thấy, Bộ

luật Dân sự của các nước này đều có quy định về trường hợp không có quy định của luật thì thẩm phán phải vận dụng tất cả các biện pháp hợp pháp để giải quyết yêu cầu của người dân mà không được phép từ chối giải quyết với lý do không có quy định của pháp luật để áp dụng.

Đối với tập quán, Bộ luật Dân sự năm 2015 bổ sung khái niệm tập quán, theo đó: “Tập quán là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng để xác định quyền, nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân trong quan hệ dân sự cụ thể, được hình thành và lặp đi lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài, được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trong một vùng, miền, dân tộc, cộng đồng dân cư hoặc trong một lĩnh vực dân sự”. Đồng bộ với Bộ luật Dân sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 cũng bổ sung quy định về áp dụng tập quán: “1. Việc áp dụng tập quán được thực hiện như sau: Tòa án áp dụng tập quán để giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định. Tập quán không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật Dân sự; khi yêu cầu Tòa án giải quyết vụ việc dân

sự, đương sự có quyền viện dẫn tập quán để yêu cầu Tòa án xem xét áp dụng; Tòa án có trách nhiệm xác định giá trị áp dụng của tập quán bảo đảm đúng quy định tại Điều 5 của Bộ luật Dân sự; trường hợp các đương sự viện dẫn các tập quán khác nhau thì tập quán có giá trị áp dụng là tập quán được thừa nhận tại nơi phát sinh vụ việc dân sự” (khoản 1 Điều 45).

Đối với áp dụng tương tự pháp luật, Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định cụ thể hơn theo hướng, trường hợp phát sinh quan hệ thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự mà các bên không có thỏa thuận, pháp luật không có quy định và không có tập quán được áp dụng thì áp dụng quy định của pháp luật điều chỉnh quan hệ dân sự tương tự.

Đối với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, thay vì quy định các nguyên tắc cơ bản của Bộ luật Dân sự thành một chương như Bộ luật Dân sự năm 2005 thì Bộ luật Dân sự năm 2015 đã quy định thành một điều “các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự”. Trong đó, ghi nhận 05 nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, phản ánh những đặc trưng và nguyên lý cơ bản nhất của quan hệ dân sự, pháp luật dân sự,

bao gồm: (i) Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản; (ii) Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng; (iii) Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực; (iv) Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; (v) Cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.

Đặc biệt, khác với Bộ luật Dân sự năm 2005, Bộ luật Dân sự năm 2015 đã thừa nhận chính thức việc áp dụng án lệ, lẽ công bằng trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự tại Tòa án. Quy định này có ý nghĩa cải cách quan trọng đối với việc bảo đảm

sự ổn định của Bộ luật Dân sự, đáp ứng nhu cầu đa dạng trong điều chỉnh pháp luật đối với các quan hệ dân sự; kịp thời bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong lĩnh vực dân sự; góp phần quan trọng trong thực hiện Chiến lược Cải cách tư pháp ở nước ta và phục vụ hội nhập quốc tế.

Bên cạnh những điểm mới nêu trên, Bộ luật Dân sự năm 2015 cũng đã có những sửa đổi, bổ sung quan trọng khác để kịp thời cụ thể hóa quy định về tôn trọng, bảo vệ quyền con người được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 và khắc phục những bất cập trong thực tiễn thi hành pháp luật, cụ thể như sau:

Một là, bổ sung quy định về người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. Theo đó, người thành niên do tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của người này, người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan và trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và chỉ định

người giám hộ, xác định quyền, nghĩa vụ của người giám hộ (Điều 23).

Hai là, để thực hiện, bảo vệ tốt hơn quyền, lợi ích của nhóm người yếu thế về năng lực hành vi dân sự (người chưa thành niên; người mất năng lực hành vi dân sự; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; người có khó khăn trong nhận thức, thực hiện hành vi), đồng thời bảo đảm sự ổn định trong giao lưu dân sự, hạn chế việc tuyên giao dịch dân sự vô hiệu một cách tùy tiện, Bộ luật Dân sự năm 2015 đã bổ sung một số quy định hoặc quy định cụ thể hơn về xác lập, thực hiện giao dịch dân sự của người yếu thế về năng lực hành vi dân sự, như: Quy định cụ thể các trường hợp người yếu thế về năng lực hành vi được tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự mà không cần có sự đồng ý của người đại diện hoặc chưa có sự đồng ý của người đại diện nhưng không cần tuyên bố vô hiệu. Trong đó, Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định rõ giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự không vô hiệu nếu được thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu hàng ngày của người đó hoặc thông qua các giao dịch dân sự mà người yếu thế về năng lực hành vi

dân sự được phát sinh quyền hoặc được miễn trừ nghĩa vụ đối với người xác lập, thực hiện giao dịch với mình hoặc người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký và giao dịch dân sự khác theo quy định của luật phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý hoặc giao dịch dân sự được người xác lập giao dịch thừa nhận hiệu lực sau khi đã thành niên hoặc sau khi khôi phục năng lực hành vi dân sự...

Ba là, để chế độ giám hộ cho người chưa thành niên, người đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi linh hoạt, khả thi hơn và để thực hiện, bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích của người được giám hộ, Bộ luật Dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung nhiều quy định liên quan trong Bộ luật Dân sự năm 2005, như: Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ có quyền lựa chọn người giám hộ cho mình khi họ ở tình trạng cần được giám hộ; việc cử, chỉ định người giám hộ cho người chưa thành niên từ đủ sáu tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của người này; pháp

nhân có năng lực pháp luật dân sự phù hợp với việc giám hộ và có điều kiện cần thiết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ thì được làm người giám hộ; việc giám hộ đối với người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi được thực hiện theo các nguyên tắc:

(i) Việc giám hộ phải được sự đồng ý của người đó nếu họ có năng lực thể hiện ý chí của mình tại thời điểm yêu cầu.

(ii) Người giám hộ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi do Tòa án chỉ định theo sự lựa chọn của người được giám hộ trước khi họ ở tình trạng cần được giám hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Bộ luật Dân sự năm 2015, trường hợp không có người này thì Tòa án chỉ định trong số những người giám hộ đương nhiên của người mất năng lực hành vi dân sự, nếu không có những người trên thì Tòa án chỉ định một cá nhân hoặc đề nghị một pháp nhân thực hiện việc giám hộ.

(iii) Người giám hộ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi có quyền, nghĩa vụ theo quyết định của Tòa án trong số các quyền, nghĩa vụ của người giám hộ

cho người mất năng lực hành vi dân sự; người thân thích của người được giám hộ có quyền thỏa thuận về việc chọn cá nhân, pháp nhân khác không phải là người thân thích của người được giám hộ làm người giám sát việc giám hộ; việc giám hộ phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hộ tịch (kể cả giám hộ đương nhiên); người giám hộ đương nhiên mà không đăng ký việc giám hộ thì vẫn phải thực hiện nghĩa vụ của người giám hộ. Trường hợp có tranh chấp về giám hộ thì được giải quyết theo thủ tục tố tụng tại Tòa án.

Bốn là, để làm rõ hơn địa vị pháp lý của pháp nhân trong quan hệ dân sự, đồng thời bảo đảm được tính bao quát trong điều chỉnh về pháp nhân, Bộ luật Dân sự năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung một số nội dung cơ bản về quyền, nghĩa vụ dân sự của pháp nhân, như: Năng lực pháp luật dân

sự của pháp nhân không bị hạn chế, trừ trường hợp Bộ luật Dân sự, luật khác có liên quan quy định khác; năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập; nếu pháp nhân phải đăng ký hoạt động thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm ghi vào sổ đăng ký...

Như vậy, so với Bộ luật Dân sự năm 2005, Bộ luật Dân sự năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung nhiều nội dung để một mặt bảo đảm phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước ta trong việc tôn trọng, thực hiện, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, mặt khác tạo sự thống nhất trong điều chỉnh pháp luật về phương thức bảo vệ quyền và tạo cơ chế pháp lý cho cá nhân, pháp nhân lựa chọn phương thức bảo vệ quyền dân sự □

-
1. Viện Khoa học pháp lý, *Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự Việt Nam*.
 2. Khoản 1 Điều 14 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Trường hợp quyền dân sự bị xâm phạm hoặc có tranh chấp thì việc bảo vệ quyền được thực hiện theo pháp luật tố tụng tại Tòa án hoặc trọng tài”.
 3. Nghị quyết số 49-NQ/TW quy định: “Xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ vững chắc Tổ quốc”.

ĐIỂM MỚI VỀ BẢO VỆ QUYỀN, LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA CÁ NHÂN, CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ NĂM 2015

■ HÀ LỆ THÙY *

Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25/11/2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016. Đây là một trong những đạo luật quan trọng về hoạt động tố tụng theo tinh thần Hiến pháp năm 2013, thể chế hóa các chủ trương, quan điểm của Đảng về cải cách tư pháp, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân nhằm xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc; hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét

xử được tiến hành có hiệu quả và hiệu lực cao. Bộ luật Tố tụng dân sự là cơ sở pháp lý quan trọng cho sự phát triển và nâng cao chất lượng hoạt động tố tụng dân sự của Tòa án nhân dân, bảo đảm Tòa án thực sự là chỗ dựa của nhân dân trong việc bảo vệ công lý, quyền con người, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Vấn đề bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân cơ quan, tổ chức trong giải quyết các vụ việc dân sự được đặc biệt quan tâm sửa đổi nhiều nội dung so với Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004, được thể hiện trong các phần của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 cụ thể như sau:

1. Tòa án không được từ chối yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự

vì lý do chưa có điều luật để áp dụng

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong giải quyết các vụ việc dân sự thì Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã bổ sung mới nguyên tắc Tòa án không được từ chối yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng. Theo nguyên tắc này thì Tòa án phải có trách nhiệm giải quyết, không được từ chối giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng.

Để có cơ sở giải quyết các vụ việc dân sự trong trường hợp chưa có điều luật áp dụng, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã bổ sung mới 03 điều từ Điều 43 đến Điều 45 quy định về giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp chưa có điều luật để áp dụng. Đối với các tranh chấp, các yêu cầu Tòa án thụ lý giải quyết mà chưa có điều luật quy định thì Tòa án phải căn cứ vào nguyên tắc sau đây:

- Trường hợp các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định thì có thể áp dụng tập quán nhưng tập quán áp dụng không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự.

- Trường hợp phát sinh quan hệ

thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự mà các bên không có thỏa thuận, pháp luật không có quy định và không có tập quán được áp dụng thì áp dụng quy định tương tự pháp luật.

- Trường hợp không thể áp dụng tương tự pháp luật thì áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lẽ công bằng.

Tuy nhiên, để tránh việc giải quyết tràn lan, không phải mọi khởi kiện, mọi yêu cầu nào của cơ quan, tổ chức, cá nhân Tòa án cũng thụ lý giải quyết, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã giới hạn vụ việc chưa có điều luật để áp dụng mà Tòa án phải thụ lý giải quyết là vụ việc dân sự thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự nhưng tại thời điểm vụ việc đó phát sinh và cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu Tòa án giải quyết chưa có điều luật để áp dụng. Như vậy, Tòa án chỉ giải quyết các tranh chấp, các yêu cầu đối với quyền, nghĩa vụ về nhân thân và tài sản của cá nhân, pháp nhân trong các quan hệ được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm (gọi chung là quan hệ dân sự); còn các tranh chấp, các yêu cầu khác không phải là dân sự thì

Tòa án sẽ không thụ lý giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

2. Trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

Để nâng cao trách nhiệm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Tòa án, Viện kiểm sát và phù hợp với pháp luật khác, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã bổ sung các nội dung như sau:

- Quy định rõ nhiệm vụ của Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân trong tố tụng dân sự:

+ Tòa án có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

+ Viện kiểm sát có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

- Ngoài quy định cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải giữ bí mật nhà nước, bí

mật công tác theo quy định của pháp luật; giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc, giữ bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã bổ sung trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải bảo vệ người chưa thành niên, giữ bí mật gia đình; sửa “bí mật đời tư” thành “bí mật cá nhân”.

- Quy định rõ về trách nhiệm bồi thường trong trường hợp người tiến hành tố tụng khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình có hành vi trái pháp luật gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thì cơ quan trực tiếp quản lý người tiến hành tố tụng đó phải bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

3. Tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng dân sự

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự đặc biệt là tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã quy định: “Người tham gia tố tụng dân sự là người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn có quyền dùng ngôn ngữ, ký hiệu, chữ

dành riêng cho người khuyết tật; trường hợp này phải có người biết ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật để dịch lại”. Đây cũng là điểm mới trong bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự khi tham gia giải quyết vụ việc dân sự.

4. Viện kiểm sát tham gia các phiên tòa, phiên họp nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của các cá nhân, cơ quan, tổ chức

Trong tố tụng dân sự, Viện kiểm sát là cơ quan kiểm sát việc tuân theo pháp luật, thực hiện các quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc dân sự kịp thời, đúng pháp luật. Để phù hợp với tính chất dân sự, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 cơ bản giữ nguyên những nội dung được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004, đồng thời sửa đổi, bổ sung một số nội dung mới về những trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa, phiên họp để đảm bảo việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự.

Ngoài nội dung quy định tại Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 là tại phiên tòa sơ thẩm, kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm

phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã bổ sung: Tại phiên tòa sơ thẩm, kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

Như vậy, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 mở rộng phạm vi phát biểu của kiểm sát viên để thêm ý kiến luận làm sáng tỏ vụ án, còn Hội đồng xét xử vẫn là chủ thể quyết định việc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

5. Nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan tổ chức trong giải quyết vụ việc dân sự được thể hiện theo tinh thần “bảo đảm tranh tụng trong xét xử” xem đây là một trong những nội dung quan trọng của việc sửa đổi, bổ sung của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nội dung của nguyên tắc này có những điểm chủ yếu như sau:

5.1. Việc tranh tụng được bảo đảm thực hiện từ khi khởi kiện, thụ lý vụ

án cho đến khi giải quyết xong vụ án; đương sự thực hiện quyền tranh tụng trong các giai đoạn xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.

5.2. Xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, đặc biệt là quy định rõ ràng về quyền và nghĩa vụ của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự:

- Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện quyền tranh tụng trong xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm. Trong các trường hợp xét thấy cần thiết hoặc theo yêu cầu của đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ.

- Đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án dân sự; trình bày, đối đáp, phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng để bảo vệ yêu cầu, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc bác bỏ yêu cầu của người khác theo quy định của Bộ

luật này. Đương sự phải thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nếu không thực hiện các nghĩa vụ đó thì phải chịu hậu quả pháp lý theo quy định của pháp luật.

5.3. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, các chứng cứ của vụ án phải được công khai trừ trường hợp không được công khai theo quy định tại khoản 2 Điều 109 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các đương sự đều có quyền được biết, ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập (trừ tài liệu, chứng cứ không được công khai). Đương sự có nghĩa vụ gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ đã giao nộp cho Tòa án (trừ tài liệu, chứng cứ không được công khai).

Đây là quyền và nghĩa vụ mới rất quan trọng của đương sự, đương sự được biết chứng cứ của bên đối phương và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ cho đương sự khác. Quy định này nhằm bảo đảm sự minh bạch trong việc cung cấp chứng cứ, làm rõ sự thật khách quan của vụ việc dân sự.

Trong quá trình giải quyết, xét xử, mọi tài liệu, chứng cứ phải được

xem xét đầy đủ, khách quan, toàn diện. Tòa án điều hành việc tranh tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phải bảo đảm cho các đương sự thực hiện việc tranh tụng, chỉ hỏi những vấn đề mà người tham gia tố tụng trình bày chưa rõ, trong trường hợp cần thiết phải có thời gian thu thập thêm chứng cứ để đủ cơ sở giải quyết vụ án thì tạm ngừng phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng để ra bản án, quyết định.

6. Đương sự trong vụ việc dân sự

Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong giải quyết vụ việc dân sự còn được thể hiện ở việc bổ sung đương sự đối với vụ việc dân sự và quy định thêm quyền và nghĩa vụ của đương sự nhằm khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn, tạo điều kiện thuận lợi thực hiện tranh tụng trong quá trình tố tụng.

Ngoài việc giữ nguyên đương sự trong vụ án dân sự như Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã bổ sung đương sự đối với việc dân sự như sau:

Đương sự trong việc dân sự là cơ quan, tổ chức, cá nhân bao gồm người yêu cầu giải quyết việc dân

sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Về quyền, nghĩa vụ của đương sự, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã bổ sung các quyền và nghĩa vụ của đương sự như sau:

- Tôn trọng Tòa án, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa.

- Nộp tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí và chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

- Cung cấp đầy đủ, chính xác địa chỉ nơi cư trú, trụ sở của mình; trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc nếu có thay đổi địa chỉ nơi cư trú, trụ sở thì phải thông báo kịp thời cho đương sự khác và Tòa án.

- Đề nghị Tòa án yêu cầu đương sự khác xuất trình tài liệu, chứng cứ mà họ đang giữ; đề nghị Tòa án ra quyết định yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp tài liệu, chứng cứ đó; đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng, trưng cầu giám định, quyết định việc định giá tài sản.

- Có nghĩa vụ gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ, trừ việc giữ bí mật theo quy định của Bộ luật Tố tụng

dân sự năm 2015.

Trường hợp vì lý do chính đáng không thể sao chụp, gửi đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ thì họ có quyền yêu cầu Tòa án hỗ trợ.

- Tranh luận tại phiên tòa, đưa ra lập luận về đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng.

- Sử dụng quyền của đương sự một cách thiện chí, không được lạm dụng để gây cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án, đương sự khác; trường hợp không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu hậu quả do Bộ luật này quy định.

Về quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn: Nguyên đơn đã được bổ sung quyền chấp nhận hoặc bác bỏ một phần hoặc toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Quyền, nghĩa vụ của bị đơn được sửa đổi, bổ sung như sau:

- Chấp nhận hoặc bác bỏ một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

- Đối với yêu cầu phản tố thì bị đơn có quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn.

- Đưa ra yêu cầu độc lập đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan và yêu cầu độc lập này có liên quan đến việc giải quyết vụ án. Đối với yêu cầu độc lập thì bị đơn có quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn.

- Trường hợp yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận để giải quyết trong cùng vụ án thì bị đơn có quyền khởi kiện vụ án khác.

Về quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã bổ sung thêm nội dung mới là trường hợp yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận để giải quyết trong cùng vụ án thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền khởi kiện vụ án khác.

7. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

Nhằm mở rộng đối tượng tham gia làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đơn giản hóa thủ tục và tạo điều kiện thuận lợi cho người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện quyền của mình; đồng thời tạo điều kiện cho tổ chức công đoàn, tổ chức đại diện cho người lao động tham gia bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung như sau:

- Ngoài luật sư, trợ giúp viên pháp

lý hoặc người tham gia trợ giúp pháp lý đã bổ sung người có quyền tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là đại diện của tổ chức đại diện tập thể lao động là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động trong vụ việc lao động theo quy định của pháp luật về lao động, công đoàn.

- Thủ tục được công nhận là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thì trước đây phải làm thủ tục cấp giấy chứng nhận gây khó khăn cho đương sự nay chỉ cần đăng ký với Tòa án thủ tục đơn giản hơn.

Để phù hợp với Bộ luật Dân sự năm 2015 và đáp ứng yêu cầu thực tiễn, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung người đại diện trong tố tụng dân sự bao gồm người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền. Người đại diện có thể là cá nhân hoặc pháp nhân theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Quy định mới về đại diện của tổ chức đại diện tập thể lao động là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động trong vụ việc lao động theo quy định của pháp luật về lao động, công đoàn. Thể hiện tính xu thế toàn cầu cũng như tiến trình hội nhập TPP (Hiệp định Đối

tác xuyên Thái Bình Dương) là ngoài tổ chức công đoàn Việt Nam thì người lao động còn được thành lập tổ chức đại diện cho tập thể người lao động để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho mình.

- Đối với việc ly hôn, nói chung đương sự không được ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng. Tuy nhiên, trong thực tế có người bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác nên bị mất năng lực hành vi dân sự nhưng người vợ hoặc người chồng của họ không làm đơn xin ly hôn mà lại thực hiện hành vi bạo lực gia đình, người bị mất năng lực hành vi dân sự đó trở thành nạn nhân của bạo lực gia đình trong khi người thân thích của họ không biết phải làm sao để chấm dứt tình trạng đó. Vì vậy, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã quy định: Trường hợp cha, mẹ, người thân thích khác yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần thì họ là người đại diện.

8. Chứng cứ, chứng minh

Trong giải quyết các vụ việc dân sự thì quyền của bên này là nghĩa vụ của bên kia. Do vậy, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cá nhân, cơ quan, tổ chức còn thể hiện ở nghĩa vụ chứng minh, giao nộp tài liệu, chứng cứ, xác minh thu thập chứng cứ của cơ quan tiến hành tố tụng để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Nghĩa vụ chứng minh

Quy định rõ về nghĩa vụ chứng minh đối với các đương sự là một trong những nội dung quan trọng của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhằm tạo cơ sở cho các đương sự xác định nghĩa vụ của mình khi đưa ra yêu cầu, thực hiện tranh tụng trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự. Nếu đương sự không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ và Tòa án không thể thu thập chứng cứ được thì có khả năng đương sự sẽ bị Tòa án tuyên bác yêu cầu. Đồng thời, trong quá trình giải quyết phải bảo đảm cho người yếu thế không thể cung cấp được tài liệu, chứng cứ vẫn có điều kiện thực hiện việc tranh tụng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cho nên có một số

trường hợp cụ thể nghĩa vụ chứng minh phải thuộc về người bị yêu cầu (bị đơn). Vì vậy, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã bổ sung mới về nghĩa vụ chứng minh trong những trường hợp đó như sau:

- Người tiêu dùng khởi kiện không có nghĩa vụ chứng minh lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bị kiện có nghĩa vụ chứng minh mình không có lỗi gây ra thiệt hại theo quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

- Đương sự là người lao động trong vụ án lao động mà không cung cấp, giao nộp được cho Tòa án tài liệu, chứng cứ vì lý do tài liệu, chứng cứ đó đang do người sử dụng lao động quản lý, lưu giữ thì người sử dụng lao động có trách nhiệm cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ đó cho Tòa án.

- Người lao động khởi kiện vụ án đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động thuộc trường hợp người sử dụng lao động không được thực hiện quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động hoặc trường hợp không được xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về người sử dụng lao động.

- Các trường hợp pháp luật có quy định khác về nghĩa vụ chứng minh thì có quy định: Tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng không có nghĩa vụ chứng minh lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Giao nộp tài liệu, chứng cứ

Giao nộp tài liệu, chứng cứ là quyền và nghĩa vụ của đương sự. Việc giao nộp tài liệu, chứng cứ là một trong những nội dung quan trọng của tranh tụng cho nên đương sự phải giao nộp đầy đủ và công khai các tài liệu, chứng cứ, trừ trường hợp quy định được giữ bí mật. Xuất phát từ quan điểm đó Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã quy định như sau:

Trường hợp tài liệu, chứng cứ đã được giao nộp chưa bảo đảm đủ cơ sở để giải quyết vụ việc thì thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ. Đương sự phải giao nộp, nếu đương sự không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ do Tòa án yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập để giải quyết vụ việc dân sự.

Xác minh, thu thập chứng cứ

Để phù hợp với mô hình tố tụng “xét hỏi kết hợp tranh tụng”, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã quy định rõ quyền thu thập chứng cứ của cơ quan, tổ chức, cá nhân để chuẩn bị nộp đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đồng thời quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của người tiến hành tố tụng đối với việc xác minh, thu thập chứng cứ nhằm bảo đảm có đủ căn cứ khi giải quyết vụ việc dân sự.

Trưng cầu giám định, yêu cầu giám định

Để phù hợp với quy định của Luật Giám định tư pháp, ngoài việc đương sự có quyền yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định như quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 còn quy định khi đương sự đã đề nghị Tòa án trưng cầu giám định nhưng Tòa án từ chối yêu cầu của đương sự thì đương sự có thể yêu cầu giám định và kết quả giám định của đương sự tự giám định cũng được coi là một trong những chứng cứ để Tòa án xem xét khi giải quyết vụ án. Đây được coi là quyền mới tiến bộ để đương sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Quyền tự yêu cầu giám định được thực hiện trước khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm, quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự.

Việc giám định lại được thực hiện trong trường hợp có căn cứ cho rằng kết luận giám định lần đầu không chính xác, có vi phạm pháp luật hoặc trong trường hợp đặc biệt theo quyết định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao theo quy định của Luật Giám định tư pháp.

9. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời trong việc bảo vệ quyền và lợi ích của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong giải quyết vụ việc dân sự

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự trong khi giải quyết vụ việc dân sự thì ngoài những biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã bổ sung một số quy định mới nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự như cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ và cấm tiếp xúc với nạn nhân bạo lực gia đình, bắt giữ tàu bay, tàu biển để bảo đảm giải quyết vụ án. Có thể nói,

BLTTDS năm 2015 đã bổ sung thêm nhiều quy định mới về biện pháp khẩn cấp tạm thời để đương sự có thêm nhiều phương thức bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

10. Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã sửa đổi theo hướng quy định rõ ràng về quyền khởi kiện, trình tự thủ tục, phương thức nộp đơn khởi kiện; trách nhiệm và thời hạn xem xét thụ lý hoặc không thụ lý đơn khởi kiện của Tòa án. Trong đó những nội dung chủ yếu như sau:

Quyền khởi kiện

Quyền khởi kiện của cơ quan, tổ chức, cá nhân để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chính người đó vẫn được giữ nguyên như Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004. Quyền khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng và lợi ích của Nhà nước (Điều 187) được sửa đổi, bổ sung nhằm phù hợp với các văn bản pháp luật khác và tinh thần hội nhập quốc tế, cụ thể là:

- Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam có quyền khởi kiện vụ án về

hôn nhân và gia đình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình (điểm b, c, d khoản 2 Điều 10; điểm b, c, d khoản 5 Điều 84; điểm b, c, d khoản 2 Điều 86; điểm b, c, d khoản 3 Điều 102; điểm b, c, d khoản 2 Điều 119 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014).

- Tổ chức đại diện tập thể lao động có quyền khởi kiện vụ án lao động trong trường hợp cần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể người lao động hoặc khi được người lao động ủy quyền theo quy định của pháp luật. Đây là quy định mới thể hiện xu thế hội nhập quốc tế đặc biệt là hội nhập TPP. Tổ chức đại diện tập thể lao động có thể là một tổ chức khác ngoài tổ chức công đoàn Việt Nam, trường hợp cần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể người lao động thì tổ chức đại diện này có đầy đủ quyền như một tổ chức công đoàn Việt Nam.

- Tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng có quyền đại diện cho người tiêu dùng khởi kiện bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoặc tự mình khởi kiện vì lợi ích công cộng theo quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

- Cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có

quyền khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách hoặc theo quy định của pháp luật.

- Cá nhân có quyền khởi kiện vụ án hôn nhân và gia đình để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khác theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Phương thức nộp đơn khởi kiện

Để bảo đảm điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp đơn khởi kiện, đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động tố tụng, tiến tới xây dựng “Tòa án điện tử” thì ngoài phương thức nộp đơn khởi kiện trực tiếp đến Tòa án theo đường dịch vụ bưu chính, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã bổ sung phương thức gửi đơn khởi kiện trực tuyến bằng hình thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án.

Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải

Nhằm bảo đảm mọi chứng cứ được công khai, các đương sự đều biết các tài liệu, chứng cứ của vụ án để thực hiện quyền tranh tụng, cho nên ngoài

việc quy định nghĩa vụ của đương sự khi giao nộp tài liệu chứng cứ cho Tòa án thì phải gửi bản sao cho đương sự khác, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 còn quy định phải có phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tuy nhiên, để hạn chế việc phát sinh thêm thủ tục không cần thiết, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã ghép phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ với phiên hòa giải. Trường hợp vụ án dân sự không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được thì thẩm phán tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải.

Đối với vụ án hôn nhân và gia đình liên quan đến người chưa thành niên, để bảo đảm giải quyết vụ án thật sự “thấu lý, đạt tình”, bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và trẻ em, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định trước khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự thì thẩm phán, thẩm tra viên được Chánh án Tòa án phân công phải thu thập tài liệu, chứng cứ

để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp. Khi xét thấy cần thiết, thẩm phán có thể tham khảo ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em về hoàn cảnh gia đình, nguyên nhân phát sinh tranh chấp và nguyện vọng của vợ, chồng, con có liên quan đến vụ án.

Đối với vụ án tranh chấp về nuôi con khi ly hôn hoặc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, thẩm phán phải lấy ý kiến của con chưa thành niên từ đủ bảy tuổi trở lên, trường hợp cần thiết có thể mời đại diện cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em chứng kiến, tham gia ý kiến. Việc lấy ý kiến của con chưa thành niên và các thủ tục tố tụng khác đối với người chưa thành niên phải bảo đảm thân thiện, phù hợp với tâm lý, lứa tuổi, mức độ trưởng thành, khả năng nhận thức của người chưa thành niên, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, giữ bí mật cá nhân của người chưa thành niên.

Sự có mặt của đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự tại phiên tòa sơ thẩm

Nhằm khắc phục những vướng

mắc trong trường hợp có đương sự vắng mặt tại phiên tòa do Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 chưa quy định rõ, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã quy định việc xử lý trường hợp đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt tại phiên tòa như sau:

Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt; nếu có người vắng mặt mà không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt thì Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa.

Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt thì xử lý như sau:

- Nếu người vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt thì xét xử vắng mặt.

- Nếu người vắng mặt vì lý do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì Tòa án hoãn phiên tòa.

- Nếu người vắng mặt không có đơn xin xử vắng mặt và không vì lý do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì giải quyết như sau:

+ Nguyên đơn vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa

thì bị coi là từ bỏ việc khởi kiện và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của người đó.

+ Bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

+ Bị đơn có yêu cầu phản tố vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì bị coi là từ bỏ yêu cầu phản tố và Tòa án quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì bị coi là từ bỏ yêu cầu độc lập và Tòa án quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của người đó.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt thì Tòa án xét xử vắng mặt.

11. Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định việc thu thập, cung cấp chứng cứ chủ yếu là trong giai đoạn sơ thẩm. Tuy nhiên, ở giai đoạn

chuẩn bị xét xử phúc thẩm, đương sự được quyền bổ sung tài liệu, chứng cứ trong những trường hợp sau đây:

- Tài liệu, chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu giao nộp nhưng đương sự không cung cấp, giao nộp được vì có lý do chính đáng.

- Tài liệu, chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu đương sự giao nộp hoặc đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm.

12. Giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn

Để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân cơ quan, tổ chức trong giải quyết các vụ việc dân sự, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định thủ tục rút gọn để giải quyết vụ việc nhanh chóng nhưng vẫn bảo đảm đúng pháp luật. Những vụ án giải quyết theo thủ tục rút gọn được tiến hành bởi một thẩm phán và những quy trình tố tụng sẽ được rút ngắn nhằm rút ngắn thời gian giải quyết vụ án.

13. Thủ tục xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật

Để khắc phục những vướng mắc trong thực tiễn, tránh việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

không cần thiết và khắc phục việc xét xử vụ án lòng vòng không có điểm dừng như hiện nay, đồng thời bảo đảm nguyên tắc tranh tụng được thực hiện trong tất cả các giai đoạn tố tụng, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong giải quyết vụ việc dân sự, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung thủ tục giám đốc thẩm với một số nội dung mới chủ yếu như sau:

- Sửa đổi, bổ sung làm rõ căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm, theo đó, bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

+ Nội dung kết luận trong bản án, quyết định đã có hiệu lực không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án, đã gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

+ Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và việc vi phạm đó làm cho đương sự không thực hiện được quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình, dẫn đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ không được bảo vệ theo đúng quy định của pháp luật.

+ Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật dẫn đến việc ra bản án, quyết định không đúng, gây thiệt hại

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, xâm phạm đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba.

Những quy định này nhằm hạn chế việc kháng nghị “tràn lan” gây tốn kém về vật chất, kéo dài thời gian giải quyết các vụ án.

- Đối mới quy trình, thủ tục nhận đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm theo hướng công khai, minh bạch hoạt động tiếp nhận và thụ lý đơn đề nghị giám đốc thẩm. Tòa án, Viện kiểm sát nhận đơn đề nghị giám đốc thẩm phải ghi vào sổ nhận đơn, cấp giấy xác nhận đã nhận đơn cho đương sự. Trường hợp đơn đề nghị không có đủ điều kiện thì Tòa án, Viện kiểm sát yêu cầu người gửi đơn sửa đổi, bổ sung hết thời hạn này mà người gửi đơn không sửa đổi, bổ sung thì Tòa án, Viện kiểm sát trả lại đơn đề nghị, nêu rõ lý do cho đương sự và ghi chú vào sổ nhận đơn.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phải phân công thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải phân công kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao nghiên cứu đơn,

thông báo, kiến nghị, hồ sơ vụ án, báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định kháng nghị. Trường hợp không kháng nghị thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tự mình hoặc ủy quyền cho thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có văn bản thông báo, kiến nghị.

- Bổ sung, xác minh tài liệu, chứng cứ trong thủ tục giám đốc thẩm

+ Đương sự có quyền cung cấp tài liệu, chứng cứ cho người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm nếu tài liệu, chứng cứ đó chưa được Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm yêu cầu đương sự giao nộp hoặc đã yêu cầu giao nộp nhưng đương sự không giao nộp được vì có lý do chính đáng hoặc tài liệu, chứng cứ mà đương sự không thể biết trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Trong quá trình giải quyết đơn đề nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm có quyền

yêu cầu người có đơn bổ sung tài liệu, chứng cứ hoặc tự mình kiểm tra, xác minh tài liệu, chứng cứ cần thiết.

- Việc triệu tập đương sự và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa giám đốc thẩm

Nhằm bảo đảm nguyên tắc tranh tụng được thực hiện trong suốt quá trình tố tụng thì việc đương sự và những người tham gia tố tụng khác có mặt tại phiên tòa giám đốc thẩm để trình bày ý kiến nói chung là rất cần thiết. Tuy nhiên, đối với những vụ án trong giai đoạn giải quyết tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm đã thực hiện việc tranh tụng đầy đủ, tài liệu chứng cứ đã rõ, đủ cơ sở để phán quyết nhưng do nhận định đánh giá sai hoặc áp dụng pháp luật sai nên bị kháng nghị để xét xử theo trình tự giám đốc thẩm; hoặc những bản án, quyết định có sai lầm nghiêm trọng cần hủy để giải quyết lại từ sơ thẩm, phúc thẩm, căn cứ kháng nghị đã rõ thì không cần thiết phải triệu tập đương sự và những người tham gia tố tụng khác đến phiên tòa giám đốc thẩm. Vì vậy, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định “trường hợp xét thấy cần thiết”, Tòa án sẽ triệu tập đương sự hoặc người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích

hợp pháp của đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác có liên quan đến việc kháng nghị tham gia phiên tòa giám đốc thẩm; nếu họ vắng mặt tại phiên tòa thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm vẫn tiến hành phiên tòa.

14. Thủ tục giải quyết việc dân sự

Để khắc phục những vướng mắc trong thực tiễn và để phù hợp với Bộ luật Dân sự và các luật khác, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã bổ sung trình tự thủ tục tố tụng chung cho giải quyết các việc dân sự và một số thủ tục riêng cho việc dân sự cụ thể mang tính đặc thù và để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong giải quyết việc dân sự thủ tục giải quyết việc dân sự có những điểm mới sau:

Thứ nhất, thủ tục công nhận hòa giải thành ngoài Tòa án: Để thể chế hóa tinh thần cải cách tư pháp về việc khuyến khích việc giải quyết một số tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài, Tòa án hỗ trợ bằng quyết định công nhận việc giải quyết đó. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định cơ chế, phương thức để yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án nhằm

giảm số lượng vụ tranh chấp phải giải quyết tại Tòa án và nhanh chóng hàn gắn mâu thuẫn, tranh chấp trong nhân dân, cụ thể như sau:

- Kết quả hòa giải thành vụ việc ngoài Tòa án được Tòa án xem xét ra quyết định công nhận là kết quả hòa giải thành vụ việc xảy ra giữa cơ quan, tổ chức, cá nhân do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền có nhiệm vụ hòa giải đã hòa giải thành theo quy định của pháp luật về hòa giải (như kết quả hòa giải theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở, Luật Thương mại, Luật Đất đai, Bộ luật Lao động, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng...).

- Việc xem xét công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án do một thẩm phán giải quyết.

- Điều kiện để Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án là các bên tham gia thỏa thuận hòa giải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; các bên tham gia thỏa thuận hòa giải là người có quyền, nghĩa vụ đối với nội dung thỏa thuận hòa giải. Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải thành liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người thứ ba thì phải được người thứ ba đồng ý; một hoặc cả hai bên có đơn yêu cầu Tòa án

công nhận; nội dung thỏa thuận hòa giải thành của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ ba.

- Quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án có hiệu lực thi hành ngay, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm nhưng có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kết quả hòa giải ngoài Tòa án được Tòa án ra quyết định công nhận sẽ được cơ quan thi hành án dân sự thi hành theo pháp luật về thi hành án dân sự.

Thứ hai, bổ sung thủ tục yêu cầu tuyên bố một người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

Thứ ba, thủ tục công nhận thuận tình ly hôn: Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, thẩm phán phải tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, trước khi tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, khi xét thấy cần thiết, thẩm phán có thể tham khảo ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em về hoàn cảnh gia đình, nguyên

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

nhân phát sinh mâu thuẫn và nguyện vọng của vợ, chồng, con có liên quan đến vụ án; giải thích về quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, giữa cha, mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình, về trách nhiệm cấp dưỡng và các vấn đề khác liên quan đến hôn nhân và gia đình.

Trường hợp sau khi hòa giải, vợ, chồng đoàn tụ thì thẩm phán ra quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu của họ.

Trường hợp hòa giải đoàn tụ không thành thì thẩm phán ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Hai bên thực sự tự nguyện ly hôn;

- Hai bên đã thỏa thuận được với nhau về việc chia hoặc không chia tài sản chung, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con;

- Sự thỏa thuận phải bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ, con.

Trường hợp hòa giải đoàn tụ không thành và các đương sự không thỏa thuận được về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thì Tòa án đình chỉ giải quyết việc dân sự về công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi

con, chia tài sản khi ly hôn và thụ lý vụ án để giải quyết. Tòa án không phải thông báo về việc thụ lý vụ án, không phải phân công lại thẩm phán giải quyết vụ án. Việc giải quyết vụ án được thực hiện theo thủ tục chung.

Thứ tư, thủ tục xét tính hợp pháp của cuộc đình công: Để đáp ứng với yêu cầu chung và phù hợp với Bộ luật Lao động, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã quy định một chương mới về trình tự thủ tục xét tính hợp pháp của cuộc đình công, thành phần Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công, những người tham gia phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công, thủ tục giải quyết đơn yêu cầu xét tính hợp pháp của cuộc đình công, trình tự phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công, trình tự, thủ tục giải quyết kháng cáo, kháng nghị quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công. Những quy định này nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người lao động tham gia đình công hợp pháp.

Trên đây là một số điểm mới về bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong giải quyết các vụ việc dân sự trong Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 □

NHỮNG QUY ĐỊNH MỚI VỀ TRANH TỤNG TẠI TÒA ÁN TRONG BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2015

■ **TS. HOÀNG ANH TUYỀN ***

Các chủ trương của Đảng về cải cách tư pháp được thể hiện trong các nghị quyết như: Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới; Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020; Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, đều nhấn mạnh đến việc nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa, bảo đảm khi xét xử Tòa án phải là nơi thể hiện sự dân chủ, công khai, phán quyết của Tòa án phải căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến

của kiểm sát viên, người bào chữa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác. Đặc biệt, khoản 5 Điều 103 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm”. Do vậy, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã có những sửa đổi, bổ sung cơ bản để cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử và thể chế hóa các chủ trương của Đảng về tranh tụng tại Tòa án, cụ thể như sau:

1. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 bổ sung nguyên tắc “tranh tụng trong xét xử được bảo đảm” (Điều 26). Đây là nguyên tắc mới, cơ bản trong hoạt động tố tụng, đặt cơ sở pháp lý quan trọng cho việc chuyển hướng tích cực của tố tụng hình sự nước ta, có tính đột phá theo tinh thần cải cách tư pháp.

* *Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học
Viện kiểm sát nhân dân tối cao*

Nguyên tắc này thể hiện quan điểm, tư tưởng có tính chỉ đạo xuyên suốt quá trình xây dựng và áp dụng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, giữ vai trò chi phối và định hướng cho toàn bộ hoạt động và hành vi tố tụng của tất cả các chủ thể tham gia vào quá trình giải quyết các vụ án hình sự, phù hợp với chức năng tố tụng của các chủ thể.

Nội dung của nguyên tắc này khẳng định quyền bình đẳng giữa một bên là điều tra viên, kiểm sát viên, người khác có thẩm quyền tiến hành tố tụng với một bên khác là người bị buộc tội, người bào chữa và người tham gia tố tụng khác trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu và tranh luận trước Tòa án. Tính chất “hai bên” là cơ sở đầu tiên của tranh tụng tại Tòa án. Đồng thời, nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm đã xác định vị trí trung tâm, vai trò điều hành phiên tòa xét xử của Tòa án. Tranh tụng chỉ tồn tại và được thực hiện khi có sự thừa nhận và khẳng định vai trò xét xử vô tư, khách quan của Tòa án; xác định trách nhiệm của Tòa án tạo điều kiện cho kiểm sát viên, bị cáo, người bào

chữa, những người tham gia tố tụng khác thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình và tranh luận dân chủ, bình đẳng trước Tòa án. Bản án, quyết định của Tòa án được ban hành phải căn cứ vào kết quả xét hỏi, tranh tụng và những chứng cứ xác định có tội hay vô tội, các tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tội danh, quyết định hình phạt, mức bồi thường thiệt hại và việc xử lý vật chứng đã được trình bày, tranh luận, làm rõ tại phiên tòa. Bởi không có tranh tụng và không bảo đảm tranh tụng khách quan, bình đẳng thì việc giải quyết vụ án luôn có tính phiến diện, định kiến, một chiều và luôn tiềm ẩn những oan, sai, mà điều đó trong hoạt động tố tụng hình sự luôn để lại những hậu quả nặng nề nhất vì nó động chạm đến quyền được sống, quyền tự do và sinh mệnh chính trị của con người, của công dân. Nguyên tắc này được thể hiện đậm nét, đặc trưng nhất là tại phiên tòa (sơ thẩm, phúc thẩm, kể cả phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm vụ án hình sự) qua các điều luật cụ thể.

2. Nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại Tòa án theo tinh

thần cải cách tư pháp, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 bổ sung một điều luật về giải quyết yêu cầu, đề nghị trước khi mở phiên tòa (Điều 279), trong đó quy định rõ trách nhiệm của Tòa án đối với việc giải quyết yêu cầu của kiểm sát viên, người tham gia tố tụng về việc cung cấp, bổ sung chứng cứ; triệu tập người làm chứng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng khác đến phiên tòa. Quy định này thể hiện tư tưởng đề cao tranh tụng, có ý nghĩa quan trọng trong việc sàng lọc các chứng cứ buộc tội được thu thập không hợp pháp, bảo đảm việc tranh tụng giữa bên buộc tội và bên gỡ tội về chứng cứ có liên quan đến vụ án có cơ hội được thực hiện ngay trước khi mở phiên tòa; bảo đảm phiên tòa được mở khi các chủ thể tố tụng, các chứng cứ, tài liệu, đồ vật được đưa đến Tòa án để xét xử phải đầy đủ và hợp pháp.

3. Nhằm khắc phục tình trạng chất lượng tranh tụng còn hạn chế ở một số phiên tòa xét xử vụ án nghiêm trọng, phức tạp, có đông bị cáo, nhiều luật sư tham gia, do chỉ cho phép tối đa hai kiểm sát viên tham gia (Điều 189 Bộ luật Tố tụng

hình sự năm 2003), Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 sửa đổi theo hướng kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp phải có mặt để thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa. Đối với vụ án có tính chất nghiêm trọng, phức tạp thì có thể có nhiều kiểm sát viên. Số lượng cụ thể kiểm sát viên do Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp quyết định căn cứ vào tính chất, đặc điểm của từng vụ án (Điều 289), tạo điều kiện để kiểm sát viên thực hiện tốt việc tranh tụng tại Tòa án.

4. Để đảm bảo quyền bào chữa của bị cáo, đồng thời nhấn mạnh đến việc tôn trọng ý chí của bị cáo trong trường hợp bị cáo nhận thấy sự vắng mặt của người bào chữa không ảnh hưởng đến quyền tự bào chữa và khắc phục tình trạng phải hoãn phiên tòa nhiều lần do vắng mặt người bào chữa như hiện nay, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 sửa đổi quy định về sự có mặt của người bào chữa theo hướng trường hợp người bào chữa vắng mặt lần thứ nhất vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan thì Tòa án phải hoãn phiên tòa, trừ trường hợp bị cáo đồng ý xét xử vắng mặt người bào chữa. Nếu người bào chữa

vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan hoặc được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án vẫn mở phiên tòa xét xử (Điều 291).

5. Khắc phục tình trạng trong thực tế trong nhiều phiên tòa, bị cáo không nhận tội và cho rằng việc khai nhận tại cơ quan điều tra là do bị ép, bức cung, bảo đảm thống nhất với quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 bổ sung quy định sự có mặt của điều tra viên tại phiên tòa với tư cách là người đã điều tra vụ án (Điều 296) để góp phần làm rõ những chứng cứ hoặc những vấn đề có liên quan đến vụ án, bảo đảm các chứng cứ được đưa ra có tính thuyết phục cao hơn. Ngoài ra, Bộ luật còn bổ sung quy định về sự có mặt của người định giá tài sản (Điều 294) để trình bày các vấn đề liên quan đến việc định giá và bổ sung quy định về sự có mặt của người phiên dịch, người dịch thuật (Điều 295).

6. Trên cơ sở tuân thủ nguyên tắc việc xét xử được giới hạn trong phạm vi truy tố, truy tố đến đâu xét xử tới đó, Bộ luật Tố tụng hình sự

năm 2015 tiếp tục khẳng định nguyên tắc này. Đồng thời, nhằm bảo đảm sự độc lập của Tòa án trong xét xử, phán quyết của Tòa án phải trên cơ sở kết quả xét hỏi, tranh tụng và những chứng cứ đã được kiểm tra công khai tại phiên tòa, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 bổ sung quy định về giới hạn của việc xét xử trường hợp xét thấy cần xét xử bị cáo về tội danh khác nặng hơn tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố thì Tòa án trả hồ sơ để Viện kiểm sát truy tố lại và thông báo rõ lý do cho bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo, người bào chữa biết; nếu Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên tội danh đã truy tố thì Tòa án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn đó nhưng quá trình xét xử phải bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo và tuân thủ các quy định khác của Bộ luật (Điều 298).

7. Nhằm cụ thể hóa nguyên tắc tranh tụng trong xét xử, bảo đảm việc tranh tụng không chỉ thể hiện ở phần tranh luận mà còn được thể hiện ngay trong phần xét hỏi, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã nhập thủ tục xét hỏi tại phiên tòa với thủ tục tranh luận tại phiên tòa (Chương XX và Chương XXI của Bộ

luật Tố tụng hình sự năm 2003) thành “Thủ tục tranh tụng tại phiên tòa” (Mục V Chương XXI - Xét xử sơ thẩm).

8. Quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 về trình tự xét hỏi còn đặt nặng trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về Hội đồng xét xử, cụ thể Điều 207 quy định: “Khi xét hỏi từng người, chủ tọa phiên tòa hỏi trước rồi đến các hội thẩm, sau đó đến kiểm sát viên, người bào chữa”. Hơn nữa, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 quy định cho Hội đồng xét xử xét hỏi trước và xét hỏi chủ yếu tại phiên tòa là không phù hợp với nguyên tắc tranh tụng trong xét xử. Việc ai hỏi trước, ai hỏi sau là do chủ tọa phiên tòa điều hành việc xét hỏi quyết định cho phù hợp với từng vụ án và diễn biến cụ thể tại các phiên tòa xét xử. Khắc phục hạn chế này, nhằm thực hiện nguyên tắc tranh tụng trong xét xử, bảo đảm kết hợp hài hòa giữa mô hình tố tụng thẩm vấn và mô hình tố tụng tranh tụng, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung theo hướng Hội đồng xét xử phải xác định đầy đủ những tình tiết về từng sự việc, từng tội trong vụ án và từng người. Chủ tọa phiên

tòa điều hành việc hỏi, quyết định người hỏi trước, hỏi sau theo thứ tự hợp lý nhằm tăng cường trách nhiệm, sự chủ động của các chủ thể tố tụng. Khi xét hỏi từng người, chủ tọa phiên tòa hỏi trước sau đó quyết định để thẩm phán, hội thẩm, kiểm sát viên, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện việc hỏi (Điều 307). Đồng thời, Bộ luật còn bổ sung quy định khi được chủ tọa phiên tòa đồng ý, bị cáo được đặt câu hỏi với bị cáo khác, hỏi người làm chứng, hỏi bị hại, đương sự hoặc người đại diện của họ về các vấn đề có liên quan đến bị cáo (các điều 309, 310 và 311). Sửa đổi theo hướng này để tạo ra một cơ chế thực sự dân chủ và bình đẳng, tạo điều kiện thực hiện hiệu quả nhất quyền buộc tội và gỡ tội tại phiên tòa.

Ngoài ra, để phục vụ cho việc tranh tụng, làm sáng rõ các tình tiết của vụ án tại phiên tòa, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 bổ sung quy định về việc sử dụng các phương tiện khoa học kỹ thuật tại phiên tòa, cụ thể là trường hợp cần kiểm tra chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan đến vụ án hoặc khi bị cáo tố cáo bị bức cung, dùng nhục hình,

Hội đồng xét xử quyết định việc cho nghe, xem nội dung được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh liên quan tại phiên tòa (Điều 313); trường hợp cần thiết, Tòa án quyết định hỏi người làm chứng qua mạng máy tính, mạng viễn thông (Điều 311).

9. Để có cơ sở tranh luận dân chủ tại phiên tòa, bảo đảm tính pháp lý, tính có căn cứ, tính toàn diện trong việc luận tội bị cáo, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 bổ sung quy định nội dung luận tội của kiểm sát viên phải phân tích, đánh giá khách quan, toàn diện, đầy đủ những chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định vô tội; tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; hậu quả do hành vi phạm tội gây ra; nhân thân và vai trò của bị cáo trong vụ án; tội danh, hình phạt, áp dụng điểm, khoản, điều của Bộ luật Hình sự, những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; mức bồi thường thiệt hại, xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp; nguyên nhân, điều kiện phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa đối với vụ án; đề nghị kết tội bị cáo theo toàn bộ hay một phần nội dung bản cáo trạng hoặc

kết luận về tội nhẹ hơn; đề nghị mức hình phạt chính, hình phạt bổ sung, biện pháp tư pháp, trách nhiệm bồi thường thiệt hại, xử lý vật chứng; kiến nghị các biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật (Điều 321) và nhấn mạnh trách nhiệm của kiểm sát viên là phải đưa ra chứng cứ, tài liệu và lập luận để đối đáp đến cùng từng ý kiến của bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa. Những sửa đổi, bổ sung này đặt trách nhiệm cao hơn đối với các kiểm sát viên. Theo đó, họ phải theo sát, nắm chắc vụ án từ giai đoạn điều tra; chuẩn bị kỹ lưỡng, dự liệu các tình huống tại phiên tòa để chủ động tranh tụng với bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác; bản lĩnh bảo vệ quan điểm truy tố nhưng đồng thời cần khách quan, cầu thị, trên cơ sở kết quả diễn biến tại phiên tòa để luận tội bị cáo chính xác, đúng pháp luật.

Đồng thời, Bộ luật bổ sung trách nhiệm của Hội đồng xét xử là phải lắng nghe, ghi nhận đầy đủ ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người tham gia tranh luận tại phiên tòa để đánh giá khách quan,

toàn diện sự thật của vụ án. Trường hợp không chấp nhận ý kiến của những người tham gia phiên tòa, thì Hội đồng xét xử phải nêu rõ lý do và được ghi trong bản án (Điều 322).

10. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định rõ bản án phải căn cứ vào kết quả thẩm vấn, tranh tụng và những chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, theo đó bổ sung yêu cầu đối với bản án sơ thẩm là phải rõ ý kiến của người bào chữa, bị hại, đương sự, người khác tham gia phiên tòa được Tòa án triệu tập; phân tích lý do mà Hội đồng xét xử không chấp nhận những chứng cứ buộc tội, chứng cứ gỡ tội, yêu cầu, đề nghị của kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, bị hại, đương sự và người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ đưa ra; phân tích tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của điều tra viên, kiểm sát viên, người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử. Đây là bổ sung rất quan trọng, thể hiện sự khách quan và tinh thần trách nhiệm đầy đủ của Tòa án khi phán quyết số phận pháp lý của con người.

11. Không chỉ bảo đảm tranh tụng ở giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ

án hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 có những nội dung sửa đổi, bổ sung để bảo đảm tranh tụng ở cả giai đoạn xét xử phúc thẩm và xét xử giám đốc thẩm vụ án hình sự. Cụ thể, ngoài quy định thủ tục bắt đầu phiên tòa và thủ tục tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm được tiến hành như phiên tòa sơ thẩm, Bộ luật còn bổ sung quy định chủ tọa phiên tòa hỏi người kháng cáo có thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo hay không; nếu có thì chủ tọa phiên tòa yêu cầu kiểm sát viên trình bày ý kiến về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo. Chủ tọa phiên tòa hỏi kiểm sát viên có thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị hay không; nếu có thì chủ tọa phiên tòa yêu cầu bị cáo và những người liên quan đến kháng nghị trình bày ý kiến về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị. Khi tranh tụng tại phiên tòa, kiểm sát viên, người khác liên quan đến kháng cáo, kháng nghị phát biểu ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị.

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, phiên họp phúc thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị

kháng cáo, kháng nghị theo hướng cụ thể, chặt chẽ, bảo đảm nguyên tắc hai cấp xét xử và thống nhất với cách xử lý trong Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính. Đối với phiên họp phúc thẩm quyết định sơ thẩm, thay vì quy định nếu xét thấy cần thì có thể triệu tập những người tham gia tố tụng cần thiết để nghe ý kiến của họ trước khi Tòa án ra quyết định như hiện hành, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định rõ Hội đồng xét xử phúc thẩm phải triệu tập người kháng cáo, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị tham gia phiên họp. Trường hợp họ vắng mặt thì Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn tiến hành phiên họp (Điều 362). Đồng thời, Điều 362 quy định rõ trình tự, thủ tục, thời hạn mở phiên họp, đó là: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ vụ án, Tòa án phải mở phiên họp để xem xét quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp, Hội đồng xét xử phúc thẩm phải mở phiên họp. Trong thời hạn 02 ngày

kể từ ngày ra quyết định thì Tòa án phải chuyển hồ sơ vụ án kèm theo quyết định mở phiên họp cho Viện kiểm sát cùng cấp. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát phải trả hồ sơ vụ án cho Tòa án. Tại phiên họp, một thành viên của Hội đồng xét xử phúc thẩm trình bày tóm tắt nội dung quyết định sơ thẩm, nội dung kháng cáo, kháng nghị và chứng cứ, tài liệu, đồ vật kèm theo (nếu có). Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp phải có mặt tại phiên họp và phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị trước khi Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định.

Đối với thủ tục giám đốc thẩm, Điều 383 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 bổ sung quy định trường hợp xét thấy cần thiết hoặc có căn cứ sửa một phần bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, Tòa án phải triệu tập người bị kết án, người bào chữa và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng nghị tham gia phiên tòa giám đốc thẩm; Điều 386 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về thủ tục phiên tòa giám đốc thẩm bổ sung nội dung các thành viên khác của

Hội đồng giám đốc thẩm hỏi thêm thẩm phán thuyết trình về những điểm chưa rõ trước khi thảo luận và phát biểu ý kiến của mình về việc giải quyết vụ án. Ngoài ra, điều luật này còn quy định rõ trường hợp người bị kết án, người bào chữa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng nghị có mặt tại phiên tòa thì những người này được trình bày ý kiến về những vấn đề mà Hội đồng giám đốc thẩm yêu cầu. Đối với kiểm sát viên, ngoài quyền phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án, Điều 386 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 còn quy định trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị thì kiểm sát viên trình bày nội dung kháng nghị. Đồng thời, bổ sung quy định kiểm sát viên, người tham gia tố tụng tại phiên tòa giám đốc thẩm tranh tụng về những vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ án. Chủ tọa phiên tòa phải tạo điều kiện cho kiểm sát viên, người tham gia tố tụng trình bày hết ý kiến, tranh luận dân chủ, bình đẳng trước Tòa án. Như vậy, điều luật này quy định đầy đủ, cụ thể về thủ tục phiên tòa giám đốc thẩm, quy định người bị kết án, người bào chữa, người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng nghị có quyền có mặt và tranh tụng với kiểm sát viên. Đây là những điểm mới về thủ tục phiên tòa giám đốc thẩm, thể hiện vai trò của các chủ thể tiến hành và tham gia tố tụng tại phiên tòa giám đốc thẩm.

Tóm lại, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 bổ sung nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm, đồng thời cụ thể hóa nguyên tắc này với những nội dung phù hợp với thực tiễn tố tụng và điều kiện cụ thể của Việt Nam. Điều đó đã phản ánh bước tiến của nền tư pháp nước nhà, tạo sự chuyển biến về chất, nhằm mở rộng và tăng cường tính dân chủ, công khai, công bằng trong quá trình xét xử các vụ án hình sự tại Tòa án. Nguyên tắc này bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền con người, quyền dân chủ cho người bị buộc tội và người đại diện của họ, tạo ra các khả năng và điều kiện tốt nhất để họ thực hiện quyền bào chữa, tranh tụng; giải quyết vụ án được khách quan, toàn diện, triệt để, vô tư; góp phần đấu tranh phòng, chống tội phạm có hiệu quả và việc giải quyết vụ án được đúng người, đúng tội, đúng pháp luật □

THỪA PHÁT LẠI - NGHỀ TƯ PHÁP MỚI THEO HƯỚNG XÃ HỘI HÓA CÁC LĨNH VỰC BỔ TRỢ TƯ PHÁP

■ CỤC BỔ TRỢ TƯ PHÁP, BỘ TƯ PHÁP

Nghề Thừa phát lại đã tồn tại ở Việt Nam từ thời phong kiến và thực sự được áp dụng ở thời kỳ Pháp thuộc. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, trong những năm đầu của chính quyền cách mạng, trên cơ sở Sắc lệnh ngày 10/10/1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh về việc tạm thời giữ các luật lệ hiện hành của chế độ cũ ở Bắc, Trung, Nam bộ với điều kiện “không trái với nguyên tắc độc lập của nước Việt Nam và chính thể cộng hòa”, nghề Thừa phát lại tiếp tục được duy trì. Ở miền Nam, nghề Thừa phát lại còn tồn tại dưới chế độ ngụy quyền Sài Gòn cho tới năm 1975. Mô hình tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại dưới chế độ ngụy quyền Sài Gòn tương tự mô hình này tại thời kỳ Pháp thuộc.

Thừa phát lại trong thời kỳ Pháp thuộc và dưới chính quyền Sài Gòn trước đây đều có nhiệm vụ: Thông

báo Tòa khai mạc và bế mạc, gọi các đương sự, nhân chứng, thi hành lệnh giữ trật tự tại Tòa (đây là các nhiệm vụ tại phiên Tòa) và tổng đạt giấy tờ theo yêu cầu của Tòa án, lập các vi bằng theo quy định của pháp luật, phát mại động sản hay bất động sản và trực tiếp thi hành các bản án, quyết định của Tòa án (các nhiệm vụ này được thực hiện bên ngoài phiên Tòa).

Về tổ chức, Thừa phát lại là công lại do Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm và quản lý, hành nghề trên cơ sở quy định của pháp luật, được hưởng thù lao của khách hàng theo biểu giá quy định. Khác với luật sư, Thừa phát lại không có quyền từ chối thi hành nhiệm vụ khi được yêu cầu nếu không có lý do chính đáng. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ, Thừa phát lại chịu sự chỉ đạo trực tiếp của những người có trách nhiệm như: Chuởng lý, Biện lý, Thẩm

phán, Lục sự. Hoạt động của Thừa phát lại được tổ chức thành văn phòng.

Sau năm 1954 ở miền Bắc và sau năm 1975 ở miền Nam, vì nhiều lý do khác nhau, Nhà nước ta không tiếp tục duy trì chế định Thừa phát lại. Việc tổng đạt các văn bản, giấy tờ do chính cơ quan thi hành án và Tòa án thực hiện. Việc tổ chức thi hành các phán quyết về dân sự của Tòa án do hệ thống cơ quan thi hành án dân sự của Nhà nước thực hiện.

Từ năm 2010, nghề Thừa phát lại được hình thành trở lại ở nước ta theo định hướng xã hội hóa các hoạt động thi hành án và hỗ trợ tư pháp. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ đề cập đến sự hình thành và phát triển của nghề Thừa phát lại theo Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 (Nghị quyết số 49-NQ/TW) và định hướng phát triển nghề Thừa phát lại trong thời gian tới.

1. Chủ trương của Đảng và Nhà nước về chế định Thừa phát lại

Thực hiện chủ trương cải cách tư pháp, xã hội hóa một số nội dung công tác tư pháp, Đảng ta đã ban hành nhiều văn kiện quan trọng,

trong đó đặc biệt là Nghị quyết số 49-NQ/TW đã xác định rõ: “Nghiên cứu chế định Thừa phát lại, trước mắt có thể tổ chức thí điểm tại một số địa phương, sau vài năm, trên cơ sở tổng kết, đánh giá thực tiễn sẽ có bước đi tiếp theo”.

Thể chế hóa chủ trương trên của Đảng, Nghị quyết số 24/2008/QH12 ngày 14/11/2008 của Quốc hội về thi hành Luật Thi hành án dân sự đã quy định việc thực hiện thí điểm chế định Thừa phát lại. Từ năm 2010, các Văn phòng Thừa phát lại đã được thành lập và đi vào hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh. Sau hơn 02 năm thực hiện, tháng 8/2012, Chính phủ đã tổng kết, báo cáo Quốc hội. Trên cơ sở kết quả thực hiện tại thành phố Hồ Chí Minh, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 36/2012/QH13 ngày 23/11/2013 về việc tiếp tục thực hiện thí điểm chế định Thừa phát lại, trong đó đã giao Chính phủ tiếp tục tổ chức thực hiện thí điểm chế định Thừa phát lại tại một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Nghị quyết số 24/2008/QH12 đến hết ngày 31/12/2015 và tiến hành tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện thí điểm, báo cáo để Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp cuối năm 2015.

Thực hiện Nghị quyết số 36/2012/QH13, cuối năm 2015, Chính phủ đã tiến hành tổng kết việc tiếp tục thực hiện thí điểm chế định Thừa phát lại. Trên cơ sở báo cáo, kiến nghị của Chính phủ, ngày 26/11/2015, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 107/2015/QH13 về thực hiện chế định Thừa phát lại. Nghị quyết số 107/2015/QH13 đã ghi nhận kết quả đạt được trong việc thực hiện thí điểm chế định Thừa phát lại theo Nghị quyết số 24/2008/QH12 và Nghị quyết số 36/2012/QH13 của Quốc hội; chấm dứt việc thí điểm và cho thực hiện chính thức chế định này trong phạm vi cả nước kể từ ngày 01/01/2016.

2. Tình hình, tổ chức và hoạt động Thừa phát lại từ năm 2010 đến nay

2.1. Hệ thống văn bản điều chỉnh tổ chức và hoạt động Thừa phát lại

Tổ chức và hoạt động Thừa phát lại được điều chỉnh trực tiếp bằng các văn bản pháp luật gồm: Các nghị quyết của Quốc hội (Nghị quyết số 24/2008/QH12 ngày 14/11/2008, Nghị quyết số 36/2012/QH13 ngày 23/11/2012, Nghị quyết số 107/2015/QH13 ngày 26/11/2015); các nghị định của Chính phủ (Nghị

định số 61/2009/NĐ-CP ngày 24/7/2009 về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại thực hiện thí điểm tại thành phố Hồ Chí Minh; Nghị định số 135/2013/NĐ-CP ngày 18/10/2013 sửa đổi, bổ sung tên gọi và một số điều của Nghị định số 61/2009/NĐ-CP) và các thông tư hướng dẫn (Thông tư liên tịch số 09/2014/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC-BTC ngày 28/02/2014 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thí điểm chế định Thừa phát lại theo Nghị quyết số 36/2012/QH13 ngày 23/11/2012 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 03/2014/TTLT-BTP-NHNNVN ngày 17/01/2014 của Bộ Tư pháp và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc xác minh điều kiện thi hành án của Thừa phát lại tại các tổ chức tín dụng; Thông tư số 12/2014/TT-BTP ngày 26/4/2014 của Bộ Tư pháp quy định về mẫu; nguyên tắc sử dụng trang phục; nguyên tắc cấp phát, sử dụng thẻ Thừa phát lại). Bên cạnh đó, hoạt động của Thừa phát lại còn chịu sự điều chỉnh của pháp luật về thi hành án dân sự và pháp luật tố tụng.

2.2. Việc tổ chức, triển khai thực hiện

Trên cơ sở các nghị quyết của Quốc hội và các văn bản hiện hành, từ năm 2010, Bộ Tư pháp đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, thống nhất ý kiến với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao lựa chọn, phê duyệt Đề án thực hiện thí điểm của 12 địa phương ngoài thành phố Hồ Chí Minh. Tính đến nay, chế định Thừa phát lại đã được triển khai tại 13 địa phương gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Bình Định, Bình Dương, Đồng Nai, Tiền Giang, An Giang, Vĩnh Long.

Trên cơ sở nghị quyết của Quốc hội và các văn bản pháp luật về Thừa phát lại, Bộ Tư pháp cũng như các địa phương đã tổ chức hội nghị quán triệt, các phiên họp để đánh giá tình hình triển khai thực hiện, những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và đề ra các giải pháp nhằm chỉ đạo, lãnh đạo thực hiện tốt việc thí điểm. Tại các địa phương, Tỉnh ủy/Thành ủy và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cũng đã thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện thí điểm chế định Thừa phát lại để chỉ đạo, xác định các nhiệm vụ, công việc cụ thể nhằm thực hiện hiệu quả việc thí điểm và

tổ chức hội nghị quán triệt để triển khai thực hiện.

Trong suốt thời gian thực hiện từ năm 2010 đến năm 2015, Ban Chỉ đạo, các Bộ, ngành trung ương và địa phương luôn chú trọng, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giới thiệu về Thừa phát lại. Bộ Tư pháp và các địa phương đã phối hợp với Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật các cấp triển khai thực hiện nhiều hoạt động tuyên truyền về chế định Thừa phát lại bằng nhiều hình thức khác nhau, như: Tổ chức hội nghị; phát hành tờ rơi, tờ gấp; tài liệu hỏi đáp, mở chuyên mục và đăng tải bài viết về Thừa phát lại; mở các đợt cao điểm tuyên truyền vào các dịp sơ kết, tổng kết...

Trong quá trình thực hiện, Ban Chỉ đạo Trung ương, Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành đã có nhiều văn bản hướng dẫn, chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý đối với Thừa phát lại. Ở địa phương, các Tỉnh ủy/Thành ủy/Ban Chỉ đạo, Ủy ban nhân dân cũng đã ban hành chỉ thị, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn trong tổ chức và hoạt động Thừa phát lại; định kỳ tổ chức trao đổi thông tin, hướng dẫn giải quyết khó khăn, vướng mắc, kịp thời chấn chỉnh

những thiếu sót.

2.3. Kết quả đạt được

Trải qua 05 năm thực hiện chế định Thừa phát lại, kể từ năm 2010 đến nay, tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại đã thu được những kết quả đáng kể như sau:

Về tổ chức, tính đến nay, Bộ Tư pháp đã thực hiện bổ nhiệm 373 Thừa phát lại để hành nghề tại 13 tỉnh thực hiện chế định Thừa phát lại theo quy trình chặt chẽ, bảo đảm chất lượng đội ngũ Thừa phát lại, trong đó, riêng từ thời điểm Quốc hội ban hành Nghị quyết số 107/2015/QH13 đã thực hiện bổ nhiệm 53 trường hợp. Hiện đã có 53 Văn phòng Thừa phát lại được thành lập tại 13 tỉnh, thành nêu trên, tổng số nhân lực đang làm việc tại 53 Văn phòng Thừa phát lại là 638 người, trong đó có 145 Thừa phát lại, 306 thư ký nghiệp vụ và 197 nhân viên khác.

Về hoạt động, theo quy định của pháp luật thì hoạt động của Thừa phát lại gồm: Tổng đạt văn bản của Tòa án và cơ quan thi hành án dân sự, lập vi bằng, xác minh điều kiện thi hành án theo yêu cầu của đương sự và trực tiếp tổ chức thi hành án các bản án, quyết định của Tòa án theo yêu cầu của đương sự. Tính đến

ngày 30/9/2016, các Văn phòng Thừa phát lại đã tổng đạt được hơn 01 triệu văn bản của Tòa án và cơ quan thi hành án dân sự, lập gần 82.000 vi bằng, xác minh điều kiện thi hành án gần 1.000 việc, trực tiếp tổ chức thi hành án gần 600 vụ việc, đạt tổng doanh thu là gần 220 tỷ đồng.

Nhìn chung, thời gian qua, việc triển khai thực hiện chủ trương của Đảng, nghị quyết của Quốc hội trong giai đoạn thí điểm về chế định Thừa phát lại đã được các Bộ, ngành trung ương và địa phương thực hiện đúng, nghiêm túc và đã đạt được những kết quả tích cực. Hoạt động tổng đạt của Thừa phát lại đã giúp giảm tải công việc, từ đó góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xét xử và thi hành án. Hoạt động lập vi bằng của Thừa phát lại đã tạo thêm một công cụ pháp lý để người dân tự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình khi tham gia các giao dịch dân sự, kinh tế và trong quá trình tố tụng. Hoạt động xác minh điều kiện thi hành án của Thừa phát lại đã giúp người dân có thêm công cụ hỗ trợ tích cực để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong quá trình tổ chức thi hành án, góp phần nâng cao hiệu quả công tác thi hành án dân sự.

Hoạt động trực tiếp tổ chức thi hành án của Thừa phát lại đã tạo điều kiện để người dân có thêm sự lựa chọn phù hợp với mong muốn, niềm tin của mình khi yêu cầu thi hành án dân sự; góp phần giảm tải cho cơ quan thi hành án dân sự, từ đó nâng cao hiệu quả, chất lượng của hoạt động này.

Có thể nói, hoạt động của Thừa phát lại đã góp phần bảo đảm tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức trong đời sống dân sự, trong quan hệ với cơ quan nhà nước và trong các hoạt động tố tụng; tạo môi trường pháp lý lành mạnh, đảm bảo các giao dịch dân sự, kinh tế đúng pháp luật, từ đó thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

2.4. Những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động Thừa phát lại còn có những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế nhất định, cụ thể như: Việc triển khai thực hiện nghị quyết của Quốc hội còn chậm, công tác tuyên truyền vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu cho việc phục vụ thí điểm một chế định mới; kết quả hoạt động của một số Văn phòng Thừa phát lại còn chưa cao, chưa đồng đều ở các địa phương thí điểm và ở các

mảng công việc, cụ thể: (i) Việc chuyển giao văn bản tổng đạt giữa Tòa án, cơ quan thi hành án dân sự với các Văn phòng Thừa phát lại không đều, không thường xuyên; việc thực hiện tổng đạt văn bản còn sai sót, vi phạm; (ii) Một số trường hợp lập vi bằng không đúng thẩm quyền; chất lượng vi bằng chưa cao, còn có tâm lý chạy theo lợi nhuận; (iii) Kết quả hoạt động xác minh điều kiện thi hành án còn hạn chế, số lượng việc do Thừa phát lại thực hiện không nhiều và trong thời gian tới sẽ còn gặp nhiều khó khăn hơn nữa do hiện nay theo quy định tại Điều 44 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì nghĩa vụ xác minh điều kiện thi hành án thuộc về chấp hành viên (không phải là nghĩa vụ bắt buộc của đương sự như quy định trước đây), nên đương sự có thể sẽ hạn chế sử dụng dịch vụ này của Thừa phát lại; Thừa phát lại ít nhận được sự hợp tác của các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan; (iv) Số vụ việc trực tiếp tổ chức thi hành án còn ít, cá biệt có Văn phòng chưa tiếp nhận, tổ chức thi hành vụ việc nào; (v) Chuyên môn, nghiệp vụ tổ chức thi hành án dân sự của các Văn phòng Thừa phát lại còn hạn chế,

thiếu kinh nghiệm.

Những tồn tại, hạn chế trên do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân khách quan và chủ quan. Về nguyên nhân khách quan: Cả về mặt lý luận, pháp lý và thực tiễn còn đang trong quá trình thí điểm để có cơ sở nghiên cứu, hoàn thiện; việc xây dựng và hoàn thiện thể chế về Thừa phát lại là rất khó khăn, chưa thể ban hành đạo luật có hiệu lực pháp lý cao, đồng bộ với các bộ luật, luật có liên quan để điều chỉnh về vấn đề này; nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại một số địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn chưa nhiều... Về nguyên nhân chủ quan: Nhận thức của một số cơ quan, cán bộ, công chức, kể cả ở trung ương về việc thí điểm chế định Thừa phát lại vẫn chưa đầy đủ; còn có tâm lý, tư tưởng bần khoan, e ngại; đội ngũ Thừa phát lại, thư ký nghiệp vụ còn hạn chế về trình độ, năng lực...

3. Một số nhiệm vụ cần triển khai thực hiện và định hướng phát triển Thừa phát lại trong thời gian tới

Mặc dù còn một số tồn tại, hạn chế nhưng có thể nói, việc hình thành và phát triển nghề Thừa phát lại là một chủ trương đúng đắn của

Đảng và Nhà nước trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền, đẩy mạnh cải cách tư pháp và xã hội hóa hoạt động hỗ trợ tư pháp. Quá trình thực hiện thí điểm Thừa phát lại đã cung cấp nhiều dữ kiện, căn cứ mang tính khoa học và thực tiễn có giá trị để làm sáng tỏ nhiều vấn đề trong việc xã hội hóa hoạt động hỗ trợ tư pháp, nhất là trong lĩnh vực thi hành án dân sự, góp phần thực hiện tốt chủ trương của Đảng về xã hội hóa hoạt động hỗ trợ tư pháp đã được đề ra tại Nghị quyết số 49-NQ/TW, tiến tới góp phần thực hiện thành công chủ trương về tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức theo Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị.

Để tiếp tục duy trì và phát triển hơn nữa nghề Thừa phát lại, tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XIII đã thông qua Nghị quyết số 107/2015/QH13 về thực hiện chế định Thừa phát lại, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016. Nghị quyết đã chính thức cho ra đời một nghề mới trong thị trường dịch vụ pháp lý, tạo thêm một công cụ pháp lý để người dân tự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình khi tham gia các giao dịch dân sự, kinh tế và

trong quá trình tố tụng. Nghị quyết số 107/2015/QH13 đã ghi nhận kết quả đạt được trong việc thực hiện thí điểm chế định Thừa phát lại theo Nghị quyết số 24/2008/QH12 và Nghị quyết số 36/2012/QH13 của Quốc hội; chấm dứt việc thí điểm và cho thực hiện chính thức chế định Thừa phát lại trong phạm vi cả nước kể từ ngày 01/01/2016; giao Chính phủ căn cứ tình hình thực tế ở địa phương, tổ chức thực hiện chế định Thừa phát lại trong phạm vi hành nghề theo quy định hiện hành, có sự sửa đổi, bổ sung cần thiết để khắc phục những tồn tại, hạn chế trong hoạt động Thừa phát lại và chịu trách nhiệm tổ chức đào tạo nghề Thừa phát lại. Nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết số 107/2015/QH13 và Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 14/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 107/2015/QH13, trong thời gian tới, cần thực hiện một số nhiệm vụ và định hướng cơ bản sau đây:

Thứ nhất, sửa đổi, bổ sung các văn bản hiện hành về Thừa phát lại

Để bảo đảm cơ sở pháp lý cho tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại, khắc phục những tồn tại, hạn

chế trong thời gian thí điểm, Kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ xác định một trong những nhiệm vụ rất quan trọng là sửa đổi, bổ sung các quy định hiện hành về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại, cụ thể là sửa đổi, bổ sung Nghị định số 61/2009/NĐ-CP, Nghị định số 135/2013/NĐ-CP và các thông tư hướng dẫn hiện hành.

Trên cơ sở những kết quả đạt được cũng như những khó khăn, bất cập về tổ chức và hoạt động Thừa phát lại trong thời gian qua, chúng tôi cho rằng, cần xây dựng và hoàn thiện nghị định theo định hướng sau đây:

(i) Thừa phát lại là nghề bổ trợ tư pháp, hoạt động của Thừa phát lại có tác động đối với kinh tế - xã hội, đối với hoạt động tư pháp và nhu cầu của người dân. Do vậy, việc xây dựng đội ngũ Thừa phát lại cần phải hướng tới chuyên nghiệp; việc quản lý nhà nước đối với các hoạt động này phải bảo đảm hiệu quả, vừa tạo điều kiện hỗ trợ Thừa phát lại nhưng đồng thời phải kịp thời ngăn chặn, chấn chỉnh những vi phạm, sai sót. Bên cạnh đó, chế định Thừa phát lại được xây dựng trong mối tương quan, quan hệ với các nghề bổ trợ tư pháp khác.

(ii) Thừa phát lại là công lại được Nhà nước trao quyền để cung cấp dịch vụ công do Nhà nước ủy nhiệm.

(iii) Phạm vi hoạt động của Thừa phát lại được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy định trước đây về các công việc mà Thừa phát lại được làm; tuy nhiên, có nghiên cứu phát triển nội hàm trong từng hoạt động cụ thể để bảo đảm phục vụ tốt nhất cho nhu cầu của người dân, xã hội và tạo điều kiện để phát triển bền vững chế định này, cụ thể như sau:

(a) Mở rộng phạm vi tổng đạt văn bản của Thừa phát lại, theo đó, ngoài tổng đạt văn bản của Tòa án và cơ quan thi hành án, Thừa phát lại còn được tổng đạt văn bản của đương sự trong các vụ việc dân sự, hành chính; thực hiện tổng đạt văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài theo quy định của pháp luật về tương trợ tư pháp (theo Công ước La Hay năm 1965 về tổng đạt ra nước ngoài giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp trong lĩnh vực dân sự và thương mại) và tổng đạt văn bản của các cơ quan, tổ chức khác; (b) Mở rộng phạm vi lập vi bằng ra ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi đặt Văn phòng Thừa phát lại so với quy định hiện hành; (c) Thừa phát lại có quyền xác minh

điều kiện thi hành án liên quan đến việc thi hành án thuộc thẩm quyền thi hành của các cơ quan thi hành án dân sự trên phạm vi toàn quốc.

(iv) Quy định tối đa các trình tự, thủ tục đối với những hoạt động của Thừa phát lại nhằm tạo thuận lợi cho quá trình triển khai thực hiện.

Thứ hai, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ hành nghề Thừa phát lại

Một trong những tồn tại, hạn chế của việc triển khai thí điểm chế định Thừa phát lại, đó là: Đội ngũ Thừa phát lại, thư ký nghiệp vụ tuy phát triển nhanh về số lượng nhưng do tính chất là một nghề mới nên nhiều người còn hạn chế về trình độ, năng lực và kinh nghiệm nghề nghiệp, nên ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả hoạt động, đặc biệt là những nghiệp vụ liên quan đến tố tụng của Tòa án, xác minh điều kiện thi hành án và trực tiếp tổ chức thi hành án. Một phần nguyên nhân là vì trong thời gian thí điểm không có đủ thời gian, điều kiện đào tạo nghề Thừa phát lại một cách bài bản. Trong khi đó, công việc mà Thừa phát lại thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp đều liên quan đến hoạt động tố tụng, thủ tục đòi hỏi phải chặt chẽ và trong một số trường hợp phải sử dụng biện

pháp cưỡng chế. Do vậy, việc nâng cao chất lượng đội ngũ Thừa phát lại trong bối cảnh hiện nay là yêu cầu tất yếu. Trên cơ sở rà soát tiêu chuẩn bổ nhiệm Thừa phát lại theo quy định hiện hành, cần sửa đổi, bổ sung theo hướng nâng cao tiêu chuẩn của Thừa phát lại nhằm tăng cường chất lượng, xây dựng đội ngũ Thừa phát lại có năng lực, chuyên môn, kinh nghiệm, hiểu biết pháp luật; có đạo đức và kỹ năng hành nghề tương đồng với các nghề bổ trợ tư pháp khác. Do vậy, muốn được bổ nhiệm Thừa phát lại, ngoài các tiêu chuẩn hiện hành, thì phải có chứng chỉ tốt nghiệp đào tạo nghề; có thời gian tập sự hành nghề tại các cơ quan thi hành án dân sự hoặc Văn phòng Thừa phát lại và không được kiêm nhiệm đầu giá viên, quản tài viên và những công việc thường xuyên khác. Thời gian đào tạo nghề Thừa phát là 06 tháng, thay vì chỉ tập huấn trong 02 tuần như trước đây và thời gian tập sự hành nghề là 06 tháng. Ngoài ra, trong quá trình hành nghề, Thừa phát lại bắt buộc tham gia các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ thường xuyên.

Thứ ba, triển khai thực hiện chế độ Thừa phát lại ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Qua thời gian thực hiện thí điểm cho thấy, hoạt động Thừa phát lại còn gặp những khó khăn nhất định. Nghị quyết số 107/2015/QH13 của Quốc hội đã cho phép thực hiện chế độ Thừa phát lại trong phạm vi cả nước kể từ ngày 01/01/2016, tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là chế độ Thừa phát lại phải được triển khai ở tất cả các địa phương.

Với mục tiêu bảo đảm sự tồn tại và phát triển bền vững của Văn phòng Thừa phát lại, thiết nghĩ, các địa phương cần cân nhắc kỹ việc đăng ký thực hiện hoặc mở rộng thực hiện chế độ Thừa phát lại tại địa phương, hướng tới và bảo đảm sự phát triển ổn định, bền vững của chế độ này. Để chuẩn bị cho việc thực hiện chế độ Thừa phát lại, các địa phương cần phải đánh giá sâu sắc cơ sở thực tiễn của địa phương như đặc điểm tình hình kinh tế - xã hội; thói quen, nhu cầu và khả năng sử dụng các dịch vụ pháp lý nói chung và dịch vụ lập vi bằng, xác minh điều kiện thi hành án và tổ chức thi hành án nói riêng, có sự đánh giá một cách toàn diện hoạt động tổng đạt các loại văn bản của cơ quan thi hành án dân sự và Tòa án; về công tác thi hành các bản án, quyết định của Tòa án; về hoạt

động xác minh điều kiện thi hành án dân sự, từ đó dự báo nhu cầu khả năng thực tế việc chuyển giao văn bản cho Thừa phát lại tổng đạt và sự đồng lòng, quyết tâm cao của các cơ quan, tổ chức ở địa phương trong việc thực hiện chế định Thừa phát lại... bảo đảm nhận thức về việc thực hiện chế định này được thông suốt ở địa phương.

Bên cạnh đó, địa phương cũng cần phải xác định rõ lộ trình cụ thể trong việc định hướng và phát triển nghề Thừa phát lại, tính toán để xây dựng số lượng Văn phòng Thừa phát lại phù hợp được thành lập theo từng giai đoạn, tại các địa bàn cụ thể để đảm bảo vừa đáp ứng nhu cầu dịch vụ pháp lý của người dân và tổ chức nhưng vẫn phải bảo đảm các Văn phòng có thể tồn tại và phát triển được bền vững.

Thứ tư, tăng cường tổ chức quán triệt, triển khai, tập huấn về Nghị quyết số 107/2015/QH13 và các văn bản liên quan; tuyên truyền, phổ biến về chế định Thừa phát lại

Thừa phát lại là chế định mới, mặc dù đã có gần 05 năm thí điểm nhưng việc triển khai thực hiện vẫn còn rất khó khăn nên rất cần sự đồng thuận từ trung ương đến địa phương, sự quan tâm chỉ đạo của các

cấp ủy, chính quyền địa phương. Vì vậy, các Bộ, ngành và địa phương cần tiếp tục quan tâm, tổ chức quán triệt, triển khai đến các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, tổ chức trên địa bàn tỉnh, thành phố để việc tổ chức thực hiện được thông suốt và đạt hiệu quả cao.

Thứ năm, xây dựng và hoàn thiện pháp luật về Thừa phát lại

Có thể thấy rằng, mục tiêu của việc thực hiện chế định Thừa phát lại đã được xác định trong Nghị quyết 49-NQ/TW và Nghị quyết số 24/2008/QH12 là nhằm xã hội hóa một số hoạt động hỗ trợ tư pháp, triển khai thực hiện chủ trương xã hội hóa một số công việc có liên quan đến thi hành án dân sự. Hiện nay, các công việc do Thừa phát lại thực hiện (trừ lập vi bằng) bao gồm: Tổng đạt giấy tờ, xác minh điều kiện thi hành án và trực tiếp tổ chức thi hành các bản án, quyết định của Tòa án đều do cơ quan thi hành án dân sự thực hiện. Do vậy, việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật về Thừa phát lại cần bám sát cơ sở thực tiễn về tổ chức và hoạt động Thừa phát lại và cần được nghiên cứu, đặt trong mối quan hệ với việc phát triển hệ thống cơ quan thi hành án dân sự □

NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN VỀ CHỦ TRƯỞNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH TƯ PHÁP VÀ HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

■ VỤ PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, BỘ TƯ PHÁP

1. Kết quả công tác tuyên truyền, phổ biến về chủ trương, nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp trong thời gian qua

Cải cách tư pháp là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta nhằm xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước. Công cuộc cải cách tư pháp được cụ thể hóa lần đầu tiên tại Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới (Nghị quyết số 08-NQ/TW). Tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được của việc tổ chức thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW, ngày 02/6/2005, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 49-NQ/TW về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 (Nghị quyết số 49-NQ/TW) với mục tiêu xuyên suốt

là xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa...

Trong công cuộc cải cách tư pháp, Bộ Tư pháp với chức năng tham mưu Chính phủ quản lý nhà nước về phổ biến, giáo dục pháp luật có nhiệm vụ được nêu trong các nghị quyết của Đảng là “đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật với nhiều hình thức phong phú, sinh động, đặc biệt là thông qua các phiên tòa xét xử lưu động và bằng những phán quyết công minh để tuyên truyền, nâng cao ý thức pháp luật cho cán bộ và nhân dân” (Nghị quyết số 08-NQ/TW) và “đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; không ngừng nâng cao trình độ dân trí pháp lý, ý thức sống, làm việc theo Hiến pháp và pháp luật cho mọi

người dân” (Nghị quyết số 49-NQ/TW).

1.1. Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế về phổ biến, giáo dục pháp luật

Để thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ được Bộ Chính trị giao, Ban Cán sự Đảng Bộ Tư pháp đã quan tâm, chỉ đạo xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành thể chế, chính sách về phổ biến, giáo dục pháp luật nói chung, tuyên truyền, phổ biến về chủ trương, nhiệm vụ cải cách tư pháp nói riêng, như là: Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 09/12/2003 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khoá IX) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân; Thông báo Kết luận số 74-TB/TW ngày 11/5/2007 về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW, Kết luận số 04-KL/TW ngày 19/4/2011 về kết quả thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW, trong đó chỉ rõ: “Đảng đoàn Quốc hội tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan, tổ chức hữu quan khẩn trương xây dựng, ban hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật và các văn bản pháp luật có liên quan, tạo cơ sở pháp lý để triển khai

thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật...”. Thể chế hóa chủ trương của Đảng, Bộ Tư pháp đã trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 04 văn bản tổ chức triển khai thực hiện¹ và nhiều đề án về phổ biến, giáo dục pháp luật. Bộ Tư pháp còn phối hợp với các bộ, ngành, đoàn thể liên quan xây dựng, ký kết văn bản liên tịch, chương trình phối hợp có nội dung về phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao hiệu quả công tác phổ biến về lĩnh vực pháp luật có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan ký kết². Đặc biệt, Bộ Tư pháp đã tham mưu xây dựng, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội khóa XIII thông qua Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật (tại kỳ họp thứ 3). Đây là một bước đột phá trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất, với mục tiêu tạo sự chuyển biến căn bản, bền vững về hiệu quả của hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật.

Triển khai thi hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật, Bộ Tư pháp đã trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành (01 nghị định của Chính phủ, 02 quyết định của Thủ tướng

Chính phủ, 01 thông tư, 01 thông tư liên tịch)³.

Để tăng cường, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nói chung, công tác thông tin, tuyên truyền về chủ trương, nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp nói riêng, Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương đã ban hành Kế hoạch số 38-KH/CCTP ngày 15/8/2014 về việc đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về chủ trương, nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp; phối hợp với Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật Trung ương xây dựng, ký kết Chương trình phối hợp số 28-CTr/BCĐCCTPTW-HĐPHTW ngày 14/7/2015 về việc phối hợp thông tin tuyên truyền, phổ biến về chủ trương, nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp giai đoạn 2015 - 2020 (Chương trình phối hợp số 28-CTr/BCĐCCTPTW-HĐPHTW). Bên cạnh đó, Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương còn ký kết Chương trình phối hợp công tác thông tin, tuyên truyền với Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam và Thông tấn xã Việt Nam, qua đó tạo cơ sở phát huy sức mạnh tổng hợp giữa công tác thông tin, tuyên truyền của Đảng với thông tin, tuyên truyền của

Nhà nước, phát huy thế mạnh của các cơ quan báo chí; kịp thời trao đổi, chia sẻ thông tin, nghiên cứu cơ chế chính sách để tham mưu cho Đảng và Nhà nước trong tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách về cải cách tư pháp có hiệu quả, thiết thực hơn.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Quyết định số 656/QĐ-BTP ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình phối hợp số 28-CTr/BCĐCCTPTW-HĐPHTW; tham mưu cho Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật Trung ương ban hành Quyết định số 655/QĐ-HĐPH ngày 11/4/2016 ban hành Kế hoạch thông tin, tuyên truyền, phổ biến về chủ trương, nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp năm 2016 với mục tiêu thông tin đầy đủ, kịp thời cho cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân các chủ trương, chính sách, quy định pháp luật mới ban hành về cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp, kết quả cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp của Đảng, Nhà nước tới nhân dân.

1.2. Kết quả hoạt động tuyên truyền, phổ biến về chủ trương, nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp thời gian qua

Trong cả nhiệm kỳ và hàng năm,

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

Bộ trưởng đã ban hành Kế hoạch công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trong đó, nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp là một trong những nội dung cần tập trung thông tin, tuyên truyền, đặc biệt là những quy định mới của Hiến pháp năm 2013 thể chế hóa chủ trương cải cách tư pháp, các luật về tổ chức các cơ quan tư pháp, các luật về tố tụng tư pháp và pháp luật có liên quan được Quốc hội thông qua theo tinh thần cải cách tư pháp như: Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật Giám định tư pháp năm 2012; Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012; Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư năm 2012; Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2012; Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; Luật Thi hành án hình sự năm 2010; Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009; Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014; Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015...

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, Bộ Tư pháp đã tổ chức

thông tin, phổ biến các văn bản pháp luật liên quan đến chủ trương, nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp nhiệm kỳ 2011 - 2015 bằng các hình thức sau:

- Tham mưu Hội đồng Phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật Trung ương phối hợp với Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp Trung ương tổ chức Hội nghị giới thiệu chủ trương, nhiệm vụ, kết quả cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp cho các báo cáo viên pháp luật trung ương về cải cách tư pháp trong giai đoạn vừa qua; hạn chế, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm; chủ trương, nhiệm vụ trong thời gian tới; nội dung của Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII liên quan đến cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

- Tóm tắt nội dung các văn bản pháp luật liên quan đến chủ trương, nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp nhiệm kỳ 2011 - 2015, trong đó chú trọng những văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực công tác của Ngành; đưa các tin, bài liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp của các bộ, ngành, địa phương trên Trang Thông tin Phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc Cổng Thông tin điện

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

tử của Bộ.

- Bộ Tư pháp đã phối hợp với các bộ, ngành chủ trì soạn thảo văn bản biên soạn nhiều tài liệu phổ biến nội dung văn bản luật liên quan đến cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp được quy định trong Nghị quyết số 49-NQ/TW như: 14 Đề cương giới thiệu luật⁴; 10 số Đặc san chuyên đề⁵; 17 đầu sách dưới dạng hỏi - đáp về các lĩnh vực pháp luật liên quan⁶ cấp phát miễn phí cho các bộ, ngành, địa phương và đưa lên Trang thông tin phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, tổ chức tập huấn kiến thức pháp luật mới, trong đó có các luật liên quan đến thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp cho đội ngũ báo cáo viên pháp luật trung ương, tổ chức pháp chế các bộ, ngành; lãnh đạo Sở Tư pháp và Phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc Sở Tư pháp trong cả nước.

- Phối hợp và hỗ trợ một số cơ quan báo chí, phương tiện thông tin đại chúng (Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Báo Pháp luật Việt Nam, Báo Pháp luật xã hội...) thực hiện chuyên mục, tin, bài tuyên truyền, phổ biến pháp luật về các văn bản luật

liên quan đến nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp.

- Phối hợp với Tạp chí Dân chủ và Pháp luật tổ chức biên soạn số chuyên đề về cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp nhằm thông tin, giới thiệu về kết quả công tác cải cách tư pháp, hoạt động tư pháp qua hơn 10 năm thực hiện tại Nghị quyết số 49-NQ/TW, qua đó xác định nhiệm vụ, giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác này trong thời gian tới.

Trên cơ sở Chương trình phối hợp số 28-Ctr/BCĐCCTPTW-HĐPHTW, nhiều địa phương đã ban hành văn bản của tỉnh ủy hoặc ký kết chương trình/kế hoạch phối hợp giữa Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp của Tỉnh ủy/Thành ủy và Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cùng cấp⁷; đưa nội dung này là nhiệm vụ trọng tâm trong Kế hoạch công tác phổ biến, giáo dục pháp luật hàng năm để hướng dẫn các địa phương, cơ quan, tổ chức triển khai thực hiện. Công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến về chủ trương, nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp với nội dung tập trung vào chủ trương, quan điểm, phương hướng, nhiệm vụ cải cách tư pháp được xác định trong Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị

và các văn kiện khác của Đảng; kết quả thực hiện cải cách tư pháp; những quy định mới của Hiến pháp năm 2013 thể chế hóa chủ trương cải cách tư pháp; các luật về tổ chức các cơ quan tư pháp, các luật về tố tụng tư pháp và pháp luật có liên quan được Quốc hội thông qua theo tinh thần cải cách tư pháp; ý nghĩa, mục đích của các chủ trương, nhiệm vụ lớn, quan trọng về cải cách tư pháp.

Hình thức thông tin, phổ biến đa dạng, phù hợp với từng đối tượng, địa bàn, trong đó tập trung vào tổ chức hội nghị, tọa đàm để quán triệt, giới thiệu chủ trương, nhiệm vụ, quy định pháp luật mới về cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp cho lãnh đạo và công chức trong cơ quan tư pháp, báo cáo viên pháp luật; cung cấp thông tin, định hướng về nội dung, hình thức thông tin, tuyên truyền và phối hợp với các cơ quan báo chí xây dựng chuyên trang, chuyên mục, biên soạn các tin, bài thông tin, tuyên truyền về cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp; biên soạn, phát hành tài liệu giới thiệu chủ trương, quan điểm của Đảng và nội dung các văn bản pháp luật về cải cách tư pháp; kiểm tra công tác tổ chức thực hiện tại các cơ quan, địa phương; sơ kết, tổng kết,

khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến về chủ trương, nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp.

Công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến về cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp bước đầu mang lại hiệu quả; nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, người dân về vị trí, vai trò, nội dung cơ bản của cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp; góp phần tạo sự thống nhất trong nhận thức của cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên; tăng cường sự hiểu biết của toàn xã hội và tạo sự đồng thuận trong thực hiện chủ trương cải cách. Đồng thời, giúp các cấp lãnh đạo trong việc phát hiện, xử lý kịp thời những vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp, hạn chế oan sai.

Cơ quan báo chí đã chủ động, tích cực tuyên truyền các nhiệm vụ về cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp. Ngoài việc thực hiện chức năng thông tin, tuyên truyền, giáo dục, báo chí còn thực hiện chức năng giám sát, phản biện xã hội; đã có những phóng sự, điều tra, đưa tin góp phần làm sáng tỏ nhiều vụ, việc sai phạm, thiếu sót trong hoạt động tư pháp...

Tuy nhiên, kết quả công tác thông

tin tuyên truyền, phổ biến về chủ trương, nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp vẫn chưa tương xứng với mục tiêu, yêu cầu tại Nghị quyết số 49-NQ/TW, Kết luận số 92-KL/TW của Bộ Chính trị và yêu cầu thực tiễn, đòi hỏi cần phải tiếp tục tăng cường và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác này trong thời gian tới.

2. Yêu cầu đối với việc nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến về chủ trương, nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

Để hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến về chủ trương, nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp, góp phần xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, công bằng, công tác thông tin, tuyên truyền về cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp cần đáp các yêu cầu sau đây:

Thứ nhất, thông tin, tuyên truyền phải được thực hiện thường xuyên, chính xác, khách quan và kịp thời; bám sát các nhiệm vụ, chủ trương, quan điểm của Đảng, quy định pháp luật về cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp, bảo đảm thiết thực, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm, tránh hình

thức; phân công rõ trách nhiệm thực hiện và thực hiện bảo mật thông tin theo đúng quy định.

Thứ hai, nội dung, hình thức thông tin, tuyên truyền, phổ biến được thực hiện cần bám sát quy định của Kế hoạch số 38-KH/CCTP ngày 15/8/2014 của Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương và Chương trình phối hợp số 28-CTr/BCĐCCTPTW-HĐPHTW, các quy định của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật và phù hợp với từng đối tượng, địa bàn.

Thứ ba, lồng ghép nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền, phổ biến về chủ trương, nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp trong Kế hoạch hoạt động hàng năm của mỗi cơ quan, tổ chức; định kỳ kiểm tra, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Chương trình phối hợp, kịp thời đề ra phương hướng, nhiệm vụ phù hợp với thực tiễn.

3. Nhiệm vụ, giải pháp để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến về chủ trương, nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

Một là, tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao trong Chương trình phối hợp số 28-CTr/BCĐCCTPTW-HĐPHTW, Kế hoạch triển khai thực hiện Chương

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

trình phối hợp số 28-Ctr/BCĐCCTPTW-HĐPHTW và kế hoạch hàng năm. Tham mưu lãnh đạo Bộ, Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật Trung ương chỉ đạo, hướng dẫn các bộ, ngành, Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về nội dung, hình thức thông tin, tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp; phối hợp với các bộ, ngành hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp bằng hình thức, biện pháp phù hợp với đối tượng, địa bàn.

Hai là, tiếp tục đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền, phổ biến về cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp, tập trung phối hợp với các cơ quan báo chí trong và ngoài Bộ xây dựng chuyên mục, số chuyên đề, tin, bài viết về thực tiễn triển khai cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp; biên soạn, phối hợp biên soạn, phát hành các tài liệu thông tin, giới thiệu về chủ trương, nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp; thực hiện thông tin, tuyên truyền, phổ biến trực tiếp thông qua hội nghị, hội thảo, tọa đàm,

tập huấn về cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp; lồng ghép vào nội dung, chương trình giảng dạy pháp luật (chính khóa và ngoại khóa) ở các khóa đào tạo, bồi dưỡng của hệ thống trường Đảng, các trường, cơ sở đào tạo luật, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nghề nghiệp của các cơ quan tư pháp trung ương; tuyên truyền, phổ biến thông tin qua các phiên tòa, nhất là các phiên tòa xét xử lưu động.

Ba là, chú trọng đưa tin các tấm gương người tốt, việc tốt, có nhiều thành tích trong công tác tư pháp; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tuyên truyền, thông tin về cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp.

Bốn là, tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao hiểu biết cho cán bộ, công chức các cơ quan tư pháp, công chức làm công tác pháp chế, báo cáo viên pháp luật các cấp, tuyên truyền viên pháp luật và phóng viên, biên tập viên về chủ trương, nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp.

Năm là, tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến về kết quả, chủ trương, nhiệm vụ lớn, quan trọng về cải cách tư pháp, hoạt động tư pháp cho nhân dân để nâng cao nhận thức và sự đồng thuận xã hội trong việc

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

triển khai thực hiện, từ đó, củng cố niềm tin của người dân vào pháp luật và công lý.

Sáu là, cần tăng cường mối quan hệ phối hợp, phát huy thế mạnh của mỗi cơ quan, tổ chức; chú trọng phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho báo chí để thông tin, tuyên truyền, phổ biến về chủ trương, nhiệm vụ cải cách tư pháp, hoạt động tư pháp chính xác, kịp thời, đúng định hướng.

Bảy là, lồng ghép kiểm tra nội dung

thông tin, tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp trong quá trình tổ chức kiểm tra của Hội đồng để kịp thời phát hiện những vướng mắc và đề xuất các giải pháp triển khai thật tốt Chương trình phối hợp số 28-CTr/BCĐCCTPTW-HĐPHTW.

Tám là, quan tâm đầu tư kinh phí cho công tác tuyên truyền, phổ biến về chủ trương, nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp □

1. Nghị quyết số 61/2007/NQ-CP ngày 07/12/2007 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW; Quyết định số 37/2008/QĐ-TTg ngày 12/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật từ năm 2008 đến năm 2012; Quyết định số 06/2010/QĐ-TTg ngày 25/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng, quản lý, khai thác tủ sách pháp luật; Quyết định số 409/QĐ-TTg ngày 09/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 04-KL/TW.

2. Thông tư liên tịch số 02/2006/TTLT-BTP-BCA-BQP-BGDĐT-BLĐT BXH-TLĐLĐVN ngày 07/6/2006 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam hướng dẫn việc xây dựng, quản lý và khai thác tủ sách pháp luật ở cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, trường học; Thông tư liên tịch số 30/2010/TTLT-BGDĐT-BTP ngày 16/11/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tư pháp hướng dẫn việc phối hợp thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường; Chương trình phối hợp công tác giữa Ủy ban Dân tộc và Bộ Tư pháp giai đoạn 2014 - 2020; Chương trình phối hợp giữa Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Thanh tra Chính phủ, Bộ Tư pháp, Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam về giám sát và nâng cao hiệu quả việc giải quyết khiếu nại, tố cáo ở cơ sở; Chương trình phối hợp giữa Bộ Tư pháp và Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, tư vấn pháp luật cho phụ nữ, hòa giải ở cơ sở và lồng ghép giới trong xây dựng pháp luật giai đoạn 2013 - 2017.

3. Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

số điều và biện pháp thi hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật; Quyết định số 27/2013/QĐ-TTg ngày 19/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thành phần và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật; Thông tư số 21/2013/TT-BTP ngày 18/12/2013 của Bộ Tư pháp quy định trình tự, thủ tục công nhận, miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật; công nhận, cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật và một số biện pháp bảo đảm hoạt động của báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật; Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở...

4. Các đề cương giới thiệu: Luật Tổ tụng hành chính năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2011; Luật Giám định tư pháp năm 2012; Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012; Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư năm 2006; Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2012; Luật Công chứng năm 2014; Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014; Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014.

5. Đặc san tuyên truyền pháp luật: Số 07/2011 về kết quả thực hiện Luật Lý lịch tư pháp; số 12/2011 về Luật Tố tụng hành chính; số 03/2012 về pháp luật về một số quyền cơ bản của công dân; số 07/2012 về pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; số 08/2012 về Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật; số 01/2013 về pháp luật về phòng, chống tham nhũng; số 04/2013 về pháp luật về tố tụng dân sự; số 06/2014 về Luật Hòa giải ở cơ sở.

6. Sổ tay pháp luật dành cho viên chức, tập 1 (2011); Sổ tay pháp luật dành cho cán bộ tư pháp hộ tịch cấp xã năm (2011); Tìm hiểu pháp luật về tố tụng dân sự, hành chính, hình sự (2012); Hỏi đáp pháp luật về tố tụng hành chính (2012); 130 câu hỏi đáp Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (2013); Tìm hiểu Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2012 (2013); Tìm hiểu Luật Luật sư năm 2006, được sửa đổi, bổ sung năm 2012 (2013); 100 câu hỏi đáp một số quy định mới ban hành (2014); Tài liệu tham khảo môn học pháp luật dùng cho đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp (2014); Tài liệu bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho giáo viên giáo dục công dân trung học phổ thông, tập 2 (2014); Hỏi đáp Luật Công chứng năm 2014 (2014); Sổ tay pháp luật dành cho cán bộ, công chức, viên chức, tập 3 (2014); Hỏi đáp Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (2015); Một số nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014); 12 chuyên đề phổ biến pháp luật về phòng, chống tham nhũng phát thanh trên hệ thống loa truyền thanh cơ sở (2015); Sổ tay pháp luật về hòa giải ở cơ sở (2015); Tìm hiểu những quy định pháp luật về vai trò, trách nhiệm của xã hội trong phòng, chống tham nhũng (2014).

7. Thừa Thiên - Huế, Tuyên Quang, Đắk Nông, Hà Giang, Bắc Giang, Điện Biên, Phú Thọ, Quảng Trị, Đồng Tháp, Cà Mau, Kiên Giang, Bình Thuận, Bến Tre, Thanh Hóa...

BẢO ĐẢM CÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO CÔNG TÁC TƯ PHÁP VÀ HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CẢI CÁCH TƯ PHÁP

■ BỘ TÀI CHÍNH

Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 (Nghị quyết số 49-NQ/TW) được ban hành phù hợp với tinh thần Nghị quyết Đại hội IX của Đảng về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế. Trong những năm vừa qua, thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW, Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo việc đầu tư xây dựng trụ sở, cơ sở vật chất, phương tiện làm việc và bố trí các nguồn lực cho hoạt động tư pháp, qua đó đã góp phần xây dựng một nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh cũng như bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người.

Để triển khai thực hiện Nghị

quyết số 49-NQ/TW, Bộ Tài chính đã chỉ đạo các đơn vị tiến hành đánh giá tình hình thực hiện công tác đảm bảo các nguồn lực tài chính cho hoạt động tư pháp. Trên cơ sở kết quả đánh giá đó cũng như xuất phát từ các yêu cầu thực tế của công tác cải cách tư pháp, Bộ Tài chính đã phối hợp với các bộ, ngành nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật tài chính và bố trí kinh phí, phân bổ kinh phí để đảm bảo các nguồn lực cho công tác cải cách tư pháp theo các cơ quan, lĩnh vực, cụ thể như sau:

1. Tình hình hoàn thiện hệ thống pháp luật tài chính cho công tác cải cách tư pháp

Trên cơ sở bám sát các mục tiêu, yêu cầu nhiệm vụ cải cách tư pháp nêu trong Nghị quyết số 49-NQ/TW, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

quản lý nhà nước của mình, Bộ Tài chính đã chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ký ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền 40 văn bản liên quan đến cải cách tư pháp, trong đó: (i) 29 văn bản về chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề, chế độ chi bồi dưỡng đối với cán bộ cơ quan tư pháp, luật sư, người tham gia tố tụng (chi bồi dưỡng giám định tư pháp, chế độ bồi dưỡng phiên tòa đối với người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng, quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề đối với chấp hành viên, công chứng viên, thẩm tra viên và thư ký thi hành án...); (ii) 08 văn bản về hướng dẫn một số hoạt động đặc thù đối với các cơ quan tư pháp (như quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động của cơ quan thi hành án dân sự và tổ quản lý, thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản, hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo cho công tác điều tra tội phạm...); (iii) 03 văn bản về một số chính sách tài chính liên quan

nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động tư pháp.

Về cơ bản, các chính sách ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền do Bộ Tài chính soạn thảo đã góp phần đảm bảo: (i) Ưu tiên bố trí kinh phí đảm bảo hoạt động thường xuyên của cơ quan tư pháp như đảm bảo kinh phí xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật trong hoạt động tư pháp; áp dụng định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các cơ quan tư pháp nhằm từng bước đảm bảo trang bị đầy đủ phương tiện phục vụ công tác của các cơ quan tư pháp; (ii) Từng bước xây dựng trụ sở làm việc của các cơ quan tư pháp khang trang, hiện đại, đầy đủ tiện nghi căn cứ vào quy hoạch hệ thống trụ sở thực hiện lộ trình tư pháp; (iii) Bảo đảm kinh phí thực hiện đào tạo nguồn nhân lực cho Ngành Tư pháp, hoạt động tư pháp; (iv) Nghiên cứu phương thức bố trí kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan tư pháp phù hợp theo hướng mức phân bổ dựa trên “kết quả đầu ra” của hoạt động tư pháp; (v) Cải cách chính sách thu nhập đối với cán bộ tư pháp...

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

Ngoài ra, để tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức có hoạt động tham gia liên quan đến công tác cải cách tư pháp cũng như thúc đẩy xã hội hóa các lĩnh vực như giám định tư pháp, thừa phát lại, công chứng..., Bộ Tài chính đã trình Quốc hội ban hành Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế; trình Chính phủ ban hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (Nghị định số 218/2013/NĐ-CP) và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế (Nghị định số 12/2015/NĐ-CP), trong đó có các quy định nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động tư pháp, cụ thể:

- Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác (bao gồm cả văn phòng giám định tư pháp) để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên

ngành về giáo dục - đào tạo, y tế và về lĩnh vực xã hội hóa khác; thu nhập của văn phòng thừa phát lại trong thời gian thực hiện thí điểm theo quy định của pháp luật là thu nhập được miễn thuế (khoản 10 Điều 4 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP và khoản 4 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP).

- Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp được áp dụng thuế suất 10% (khoản 12 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP).

- Dự án đầu tư mới (bao gồm cả văn phòng công chứng thành lập tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn) được hưởng ưu đãi thuế quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 15 và khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 16 Nghị định này là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đang thực hiện... (khoản 18 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP).

Để hoàn thiện chính sách phí trong lĩnh vực giám định tư pháp,

Sổ chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

Bộ Tài chính đã ban hành 04 thông tư hướng dẫn: Thông tư số 34/2014/TT-BTC ngày 21/3/2014 về phí giám định tư pháp trong lĩnh vực pháp y, Thông tư số 35/2014/TT-BTC ngày 21/3/2014 về phí giám định tư pháp trong lĩnh vực pháp y tâm thần, Thông tư số 50/2014/TT-BTC ngày 24/4/2014 về phí giám định tư pháp trong lĩnh vực kỹ thuật hình sự, Thông tư số 97/2014/TT-BTC ngày 24/7/2014 về phí giám định tư pháp trong lĩnh vực thông tin truyền thông. Việc ban hành các thông tư trên đã giúp tăng cường hỗ trợ các cơ quan, cán bộ giám định tư pháp, qua đó nâng cao hiệu quả công tác điều tra, xét xử trong hoạt động tố tụng.

Bên cạnh đó, để hướng dẫn thực hiện Nghị định số 81/2014/NĐ-CP ngày 26/8/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 215/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm hoạt động trưng cầu giám định, định giá; triệu tập người làm

chứng, người phiên dịch của cơ quan tiến hành tố tụng. Đồng thời, trong quá trình xây dựng Luật Phí, lệ phí, Bộ Tài chính đã rà soát bỏ phí giám định tư pháp để chuyển sang cơ chế giá nhằm khuyến khích xã hội hóa đối với công tác này.

2. Công tác bố trí kinh phí và nguồn lực cho công tác tư pháp

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, thời gian qua, Bộ Tài chính đã phối hợp với các bộ, ngành phân bổ ngân sách cho các cơ quan tư pháp, việc bố trí kinh phí và nguồn lực tài chính cho công tác tư pháp được thực hiện thông qua 04 nhóm công việc: (i) Xây dựng Đề án thực hiện việc đổi mới phân bổ ngân sách đối với hoạt động tư pháp; (ii) Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện, trụ sở làm việc cho các cơ quan tư pháp ở địa phương nơi dự kiến thành lập Tòa án sơ thẩm khu vực; (iii) Triển khai thực hiện về xây dựng và nâng cấp các nhà tạm giữ, trại tạm giam, trại giam; xây dựng kho tàng vật; (iv) Đổi mới chính sách, tiền lương, chế độ đãi ngộ đối với cán bộ tư pháp. Việc quan tâm tăng cường phân bổ ngân sách đầu tư phát triển cơ sở vật chất thời gian qua đã làm thay đổi diện mạo của các

cơ quan tư pháp, khắc phục những khó khăn về trụ sở làm việc và điều kiện làm việc, nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan tư pháp, cụ thể về chi lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương; định mức chi thường xuyên của các cơ quan tư pháp được đảm bảo và áp dụng theo định mức phân bổ cao hơn 58% so với định mức áp dụng đối với cơ quan trung ương có cùng quy mô biên chế.

Ngoài ra, các khoản chi khác được phân bổ theo quy định để phục vụ cho công tác tư pháp như sau:

Đối với Ngành Tòa án

Để hỗ trợ hoạt động của Ngành Tòa án nâng cao chất lượng công tác xét xử, hạn chế oan sai, không bỏ lọt tội phạm, thời gian qua, Bộ Tài chính đã tích cực chủ động phối hợp với Tòa án để trình cấp có thẩm quyền cũng như thực hiện theo thẩm quyền để hỗ trợ kinh phí và các nguồn lực cho hoạt động của Ngành Tòa án như sau:

- Các khoản chi đặc thù nghiệp vụ của ngành gồm: Kinh phí trang phục; kinh phí bồi dưỡng phiên tòa; kinh phí xét xử lưu động; kinh phí

xét xử án điểm, thi hành án tử hình; kinh phí hoạt động tổng đạt qua Văn phòng Thừa phát lại; thuê trụ sở; kinh phí hỗ trợ các tỉnh Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ làm nhiệm vụ bảo vệ chính trị; kinh phí đoàn ra, đoàn vào; kinh phí hợp tác Lào, Campuchia; kinh phí bảo trì trụ sở, kinh phí đảm bảo cho công tác tập huấn hội thẩm nhân dân (năm 2015 bố trí 60 tỷ đồng, năm 2016 là 80 tỷ đồng); kinh phí bảo đảm việc triển khai Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 như hoàn thiện hệ thống hội trường xét xử, bố trí phòng riêng cho xử án hôn nhân, gia đình và người chưa thành niên...

- Kinh phí mua sắm trang thiết bị theo từng giai đoạn được bố trí như sau: Giai đoạn II (2008 - 2013): 388.807 triệu đồng, trong đó năm 2011 - 2013: 208.807 triệu đồng; giai đoạn III (2014 - 2018): 832.650 triệu đồng, trong đó năm 2014 - 2016: 596.455 triệu đồng.

- Về chi đầu tư xây dựng cơ bản, từ sau Đại hội XI của Đảng đến nay, Ngành Tòa án nhân dân được Thủ tướng Chính phủ phân bổ vốn đầu tư phát triển là 2.444.556 tỷ đồng (bình quân 488,911 tỷ

đồng/năm), tình hình thực hiện trong 05 năm (2011 - 2015) là 1.824,698 tỷ đồng (đạt 76,64% so với kế hoạch). Các dự án được đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng ở giai đoạn này đã phát huy hiệu quả sử dụng, tiết kiệm, không lãng phí, đều đáp ứng được yêu cầu tăng thẩm quyền xét xử cho Tòa án nhân dân các cấp, có một số trụ sở đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp, ví dụ như trụ sở Tòa án nhân dân các tỉnh Vĩnh Long, Đồng Tháp, Bến Tre, Đà Nẵng...

Riêng về bố trí vốn cho Đề án phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin Ngành Tòa án từ nguồn ngân sách nhà nước (thuộc kế hoạch vốn đầu tư phát triển) giai đoạn 2011 - 2015 đã bố trí đủ theo yêu cầu của Ngành Tòa án là 30 tỷ đồng (tổng mức đầu tư được Ngành Tòa án duyệt là 30 tỷ đồng).

- Về chi trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác xét xử, Ngành Tòa án được tiếp tục sắp xếp, sử dụng đối với 765 các cơ sở nhà, đất; phê duyệt phương án bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất để lấy kinh phí đầu tư xây dựng trụ sở mới đối với 13 cơ sở nhà, đất; về trang bị

phương tiện ô tô cho Ngành Tòa án, cụ thể: Năm 2010, Bộ Tài chính đã thỏa thuận định mức cho Tòa án nhân dân tối cao là 240 xe ô tô, đến năm 2013, Bộ Tài chính tiếp tục bổ sung định mức xe chuyên dùng cho Tòa án nhân dân tối cao thêm 352 xe ô tô.

Đối với Ngành Kiểm sát

Trong những năm vừa qua, thực hiện chủ trương cải cách tư pháp để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Ngành Kiểm sát nhân dân trong việc thực hiện chức năng thực hành quyền công tố, trên cơ sở quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước hàng năm, Bộ Tài chính đã thực hiện phân bổ, tăng định mức chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên của Ngành Kiểm sát nhân dân cao hơn khoảng 1,5 lần so với các bộ, ngành trung ương cùng quy mô biên chế. Hàng năm, dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên đối với Ngành Kiểm sát nhân dân đều được bố trí năm sau cao hơn năm trước khoảng trên 10%, cụ thể:

- Các khoản chi đặc thù nghiệp vụ của Ngành gồm: Kinh phí trang phục; kinh phí bồi dưỡng phiên tòa;

kinh phí trực nghiệp vụ; chi công tác điều tra tội phạm; khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi; chi án trọng điểm, án lớn; chi điều tra xác minh giai đoạn phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm, án tử hình; thuê trụ sở; kinh phí bảo trì trụ sở; kinh phí mua sắm tài sản thay thế; kinh phí bảo đảm cho công tác hỗ trợ kiểm sát trại giam, nhà tạm giam, tạm giữ; kinh phí triển khai Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 như mua sắm lô-gô Ngành, trang bị tài sản cho 03 Viện kiểm sát nhân dân cấp cao...

- Kinh phí mua sắm trang thiết bị bố trí cho giai đoạn 2011 - 2015 là 696.530 triệu đồng.

- Tình hình thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn từ năm 2011 - 2015, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được Thủ tướng Chính phủ phân bổ vốn đầu tư phát triển là 1.834.878 tỷ đồng (bình quân 366.976 tỷ đồng/năm). Căn cứ vào số vốn được giao các năm, Ngành Kiểm sát đã tiến hành đầu tư xây dựng hệ thống trụ sở làm việc của Viện kiểm sát nhân dân các cấp đúng nguyên tắc và thứ tự ưu tiên theo quy định và luôn chấp hành

đầy đủ các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng cơ bản; theo đó, đã hạn chế khởi công mới dự án, tập trung vốn cho các dự án chuyển tiếp hoàn thành theo đúng tiến độ, không có phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Về chi trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác xét xử, Ngành Kiểm sát được tiếp tục sắp xếp, sử dụng đối với 746 các cơ sở nhà, đất; phê duyệt phương án bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất để lấy kinh phí đầu tư xây dựng trụ sở mới đối với 21 cơ sở nhà, đất; về trang bị phương tiện ô tô cho Ngành Kiểm sát đến nay là 824 xe.

Đối với cơ quan thi hành án

Để hỗ trợ cho cán bộ cơ quan thi hành án, thời gian qua, Bộ Tài chính đã chủ trì phối hợp với Bộ Tư pháp ban hành các chính sách hỗ trợ chi phục vụ cho hoạt động của cơ quan thi hành án cũng như xây dựng định mức chi đặc thù của hệ thống cơ quan thi hành án như:

- Các khoản chi đặc thù nghiệp vụ của ngành gồm: Kinh phí trang phục; kinh phí án điểm, án lớn; kinh phí xử lý án tồn đọng; kinh phí thuê trụ sở và thuê kho vật

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

chứng; kinh phí bán đấu giá tài sản không thành; kinh phí tạm ứng cưỡng chế thi hành án; kinh phí bảo trì công sở...

- Kinh phí mua sắm trang thiết bị thực hiện theo Đề án “Đầu tư trang thiết bị phương tiện làm việc cho cơ quan thi hành án dân sự giai đoạn 2011 - 2015” là 376.355 triệu đồng.

Ngoài các nội dung trên, đối với cơ quan thi hành án, còn có nội dung chi cho hoạt động tổ quản lý tài sản, công tác phí trong việc giám sát, kiểm tra việc sử dụng tài sản, doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản.

Với việc ban hành các chính sách cho lĩnh vực thi hành án như trên đã giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan thi hành án, kết quả công tác thi hành án năm sau luôn cao hơn năm trước.

Đối với Bộ Tư pháp

Với vai trò là đầu mối tham mưu giúp Chính phủ trong công tác cải cách tư pháp, Bộ Tư pháp luôn được quan tâm bố trí theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Trong quá trình thực hiện, khi có vướng mắc phát sinh luôn được quan tâm tháo gỡ

kịp thời để thực hiện nhiệm vụ, cụ thể:

- Về tình hình thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn từ năm 2011 - 2015, Bộ Tư pháp được Thủ tướng Chính phủ phân bổ vốn đầu tư phát triển là 2.289.622 tỷ đồng (bình quân 457.924 tỷ đồng/năm). Tình hình thực hiện trong 05 năm (2011 - 2015) là 1.662.884 tỷ đồng (đạt 72,63% so với kế hoạch).

Căn cứ số vốn được Thủ tướng Chính phủ giao qua các năm (2011 - 2015), Bộ Tư pháp đã xây dựng kế hoạch vốn đầu tư phát triển theo nguyên tắc ưu tiên cấp đủ vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp nhằm đảm bảo hoàn thành theo đúng quy định (dự án nhóm B không quá 05 năm, dự án nhóm C không quá 03 năm).

- Về chi trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác được tiếp tục sắp xếp, sử dụng đối với 681 các cơ sở nhà, đất; phê duyệt phương án bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất để lấy kinh phí đầu tư xây dựng trụ sở mới đối với 04 cơ sở nhà, đất.

Đối với Bộ Quốc phòng

Cải cách tư pháp trong lĩnh vực quốc phòng luôn được Đảng và

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

Chính phủ đặc biệt quan tâm, theo đó, ngoài việc bố trí dự toán chi quốc phòng thường xuyên cao hơn mức bình quân của các bộ, ngành khác (bao gồm các cơ quan tư pháp quân đội), Bộ Tài chính còn trình cấp có thẩm quyền bố trí nội dung chi quản lý hành chính để hỗ trợ thêm cho 04 cơ quan tư pháp quân đội từ giai đoạn 2011 - 2015 là 723,2 tỷ đồng. Từ năm 2005 đến năm 2015 vốn đầu tư từ ngân sách trung ương cho Bộ Quốc phòng được bố trí là 150,7 tỷ đồng để thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW. Về chi trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác, được tiếp tục sắp xếp, sử dụng đối với 260 các cơ sở nhà, đất.

Bộ Công an

Để góp phần vào việc đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, góp phần đảm bảo an ninh trật tự, không bỏ lọt tội phạm cũng như oan sai, trong thời gian qua, Ngành Công an luôn được bố trí kinh phí cho công tác cải cách tư pháp năm sau cao hơn năm trước, cụ thể như:

- Bên cạnh chi phí thường xuyên cho hoạt động của đơn vị theo quy định, kinh phí bố trí riêng cho hoạt

động giám định tư pháp của Ngành Công an tăng đều qua các năm, cụ thể: Năm 2011 là 108,1 tỷ đồng; năm 2012 là 143,2 tỷ đồng; năm 2013 là 190 tỷ đồng; năm 2014 là 350 tỷ đồng; năm 2015 là 400 tỷ đồng.

- Từ năm 2011 đến hết năm 2015 đã bố trí vốn đầu tư từ ngân sách trung ương cho Bộ Công an 8.524 tỷ đồng để thực hiện các dự án: Xây dựng nhà tạm giam, tạm giữ, khu trung tâm chỉ huy các trại tạm giam, tạm giữ... qua đó đã đạt được các kết quả tích cực. Một số dự án điển hình như:

+ Dự án tổng thể đầu tư xây dựng các nhà tạm giữ, tạm giam tại Quyết định 611/QĐ-TTg ngày 05/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ, giai đoạn hai của dự án theo Văn bản số 8379/VPCP-NC ngày 05/12/2008 của Văn phòng Chính phủ phê duyệt dự án xây dựng nhà tạm giữ, tạm giam, cơ sở giáo dục, giáo dưỡng với tổng mức đầu tư là 7.599 tỷ đồng, đủ diện tích giam giữ 226.153 người, đã bố trí ngân sách trung ương đến hết năm 2015 là 6.336 tỷ đồng (đạt 83,37%).

+ Dự án trang thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ cho các cơ

sở giam giữ theo Quyết định số 2352/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ, thực hiện từ năm 2011 đến năm 2016, với tổng mức đầu tư là 416,7 tỷ đồng, đến hết năm 2015 đã bố trí 348,262 tỷ đồng (đạt 83,57%).

Bên cạnh đó, thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW và căn cứ quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính đã có văn bản liên tịch với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hỗ trợ kinh phí hoạt động cho cơ quan kiểm sát, Tòa án và thi hành án từ nguồn ngân sách địa phương để kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ phục vụ yêu cầu chính trị theo đề nghị của chính quyền địa phương.

Như vậy, với việc hoàn thiện về cơ chế chính sách cũng như thực hiện phân bổ, bố trí kinh phí cho khối các cơ quan tư pháp đã đảm bảo yêu cầu thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 49-NQ/TW. Việc quan tâm tăng cường ngân sách cho công tác tư pháp thời gian qua đã giúp thay đổi cơ bản diện mạo các cơ quan tư

pháp, cải thiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện và chế độ làm việc, qua đó đã góp phần thực hiện nghiêm công tác thực thi pháp luật, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

3. Một số giải pháp trong thời gian tới

Việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW, Ban Cán sự Đảng Bộ Tài chính đã quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo để đảm bảo việc phân bổ ngân sách cho các cơ quan tư pháp ngày càng được cải thiện và nâng cao, về cơ bản đã đáp ứng kinh phí hoạt động nghiệp vụ của các cơ quan tư pháp.

Tuy nhiên, việc triển khai xây dựng các trụ sở mới của các cơ quan tư pháp giai đoạn vừa qua nhiều nơi còn chưa phù hợp với định hướng của Chiến lược cải cách tư pháp, còn tồn tại tình trạng dàn trải, gây lãng phí. Ngoài ra, việc đầu tư trang thiết bị của một số nơi còn chưa đáp ứng được yêu cầu về chất lượng, số lượng chưa đảm bảo và thiếu đồng bộ nên chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý.

Theo đó, để triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 49-NQ/TW trong thời gian tới, tác giả xin đề

Số chuyên đề Cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp

xuất một số giải pháp sau:

Một là, tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các chính sách để triển khai thực hiện Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự..., đồng thời, nghiên cứu hoàn thiện các cơ chế chính sách triển khai hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, trong đó chú trọng đến các cơ chế tài chính phục vụ công tác cải cách tư pháp.

Hai là, các cơ quan tư pháp thực hiện rà soát và có đánh giá cụ thể về các cơ sở vật chất, trụ sở đã được đầu tư trong giai đoạn trước, trên cơ sở đó phối hợp với các đơn vị liên quan để xây dựng quy hoạch về hệ thống trụ sở cơ quan tư pháp đến năm 2020 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Ba là, về xác định nhu cầu đầu tư mới, các cơ quan tư pháp căn cứ các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; căn cứ vào khả năng cân đối và bố trí vốn trong giai đoạn 2016 - 2020; cân nhắc nhu cầu và sự cần thiết đầu tư, sắp xếp thứ tự ưu tiên, tổng hợp các dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn

giai đoạn 2016 - 2020 báo cáo Bộ Kế hoạch đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để có cơ sở bố trí vốn hàng năm. Việc đầu tư trụ sở phải tuân theo quy định tại Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Bốn là, các cơ quan tư pháp thực hiện nghiên cứu xây dựng dự toán ngân sách và phương án huy động các nguồn lực khác bảo đảm đáp ứng nhu cầu về vốn, kinh phí hoạt động phục vụ thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan tư pháp; quản lý sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả các nguồn vốn, kinh phí, trang thiết bị được giao.

Năm là, về nhu cầu vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong những năm tới của các cơ quan tư pháp, đề nghị các bộ, ngành rà soát lại, xác định các dự án ưu tiên trọng tâm, trọng điểm cần đầu tư với tổng mức đầu tư phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước; quan tâm đến các nguồn vốn có thể huy động khác, trong đó quan trọng là nguồn từ quỹ đất do sắp xếp lại nhà, đất dôi dư để đưa vào đầu tư thực hiện dự án đảm bảo tiết kiệm, chống lãng phí □

MỤC LỤC

<i>Lời nói đầu</i>	3
1. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp với việc cải cách tư pháp.	5
TRẦN NGỌC ĐƯỜNG	
2. Hoàn thiện thể chế pháp lý để thực hiện các nhiệm vụ trong Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.	18
NGUYỄN TẮT VIỆN	
3. Công tác cải cách tư pháp trong Ngành Tư pháp giai đoạn 2005 - 2015 - Kết quả và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm cải cách tư pháp trong thời gian tới.	28
VIỆN KHOA HỌC PHÁP LÝ, BỘ TƯ PHÁP	
4. Đổi mới tổ chức và hoạt động của cơ quan điều tra đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp.	53
NGUYỄN NGỌC ANH	
5. Đổi mới tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp.	67
VỤ PHÁP CHẾ VÀ QUẢN LÝ KHOA HỌC VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO	
6. Đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp.	89
PHÙNG THỊ HOÀN	

7. Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả thi hành án dân sự liên quan đến các vụ án tham nhũng, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế. 110

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, BỘ TƯ PHÁP

8. Cơ chế thực hiện, bảo vệ quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân trong Bộ luật Dân sự năm 2015. 120

VỤ PHÁP LUẬT DÂN SỰ - KINH TẾ, BỘ TƯ PHÁP

9. Điểm mới về bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong giải quyết các vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. 138

HÀ LỆ THỦY

10. Những quy định mới về tranh tụng tại Tòa án trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. 157

HOÀNG ANH TUYÊN

11. Thừa phát lại - Nghề tư pháp mới theo hướng xã hội hóa các lĩnh vực hỗ trợ tư pháp. 166

CỤC HỖ TRỢ TƯ PHÁP, BỘ TƯ PHÁP

12. Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến về chủ trương, nhiệm vụ cải cách tư pháp và hoạt động tư pháp. 177

VỤ PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, BỘ TƯ PHÁP

13. Bảo đảm các nguồn lực tài chính cho công tác tư pháp và hoạt động tư pháp đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp. 187

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TƯ PHÁP
Tạp chí Dân chủ và Pháp luật

Tòa soạn và trị sự: Số 56-58-60 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 04.62739735; 04.62739736; 04.62739737

Fax: 04.62739737; Email: tcdepl@moj.gov.vn

ISSN: 9866-7535

Số chuyên đề
CẢI CÁCH TƯ PHÁP
VÀ HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Chịu trách nhiệm xuất bản

Tổng biên tập

TS. ĐẶNG VŨ HUÂN

Chịu trách nhiệm bản thảo

Phó Tổng biên tập

TS. DƯƠNG VĂN HẬU

Biên tập

ThS. NGUYỄN THỊ VINH

ThS. TRẦN HOÀNG HƯNG

In 1.000 cuốn, khổ 17cm x 24cm, tại Công ty Cổ phần In Hà Nội (Lô 6B - CN5 -
Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội). Giấy phép xuất bản
số 1625/CBC-BCTU của Cục Báo chí, Bộ Thông tin và Truyền thông cấp
ngày 02/12/2016.

Trình bày Bìa 1: Họa sỹ Đặng Vinh Quang

200 Dân chủ & Pháp luật